

TỦ SÁCH TINH HOA TƯ TƯỞNG NHÂN LOẠI

MONTESQUIEU

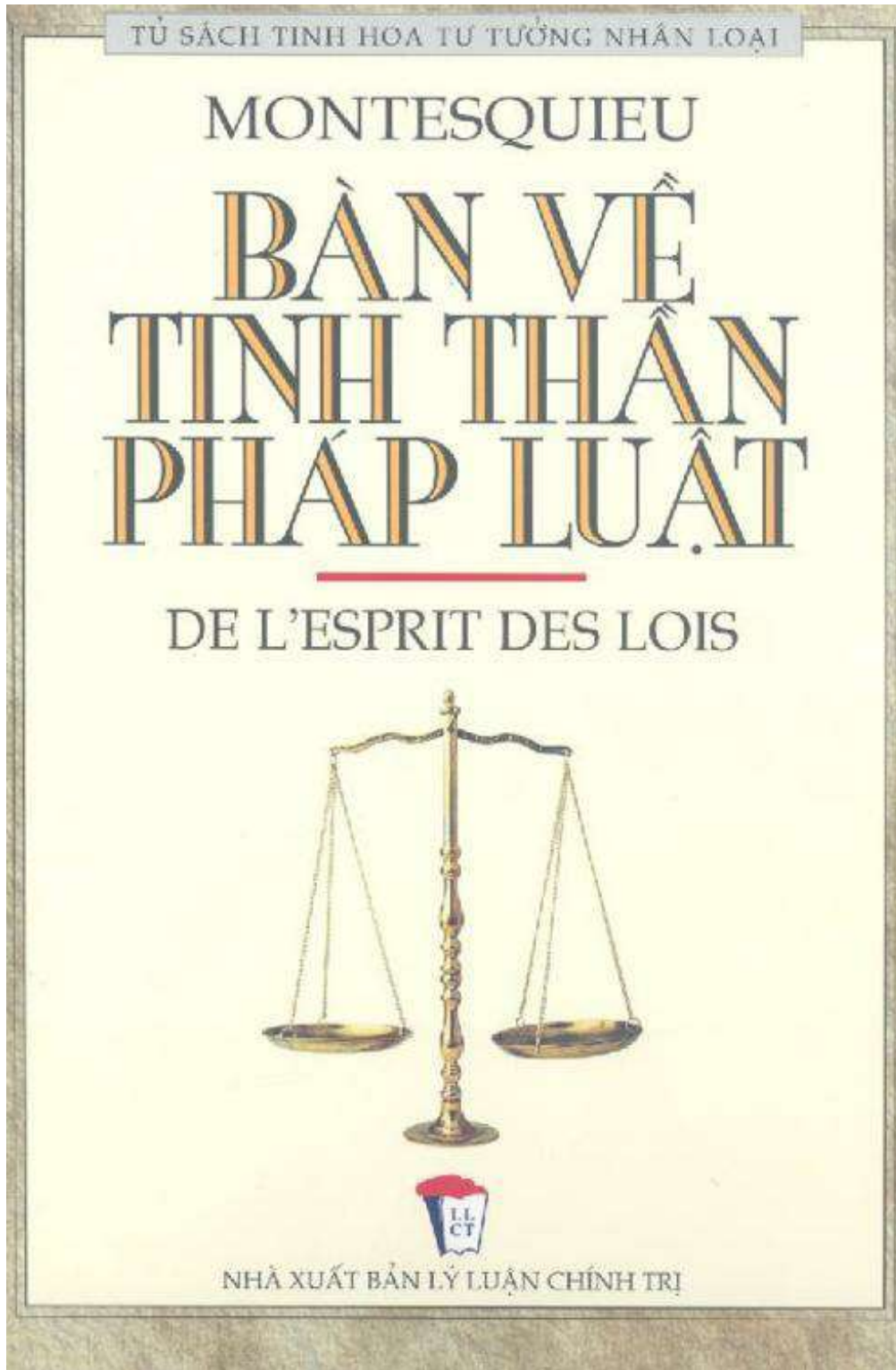
BÀN VỀ
TINH THẦN
PHÁP LUẬT

DE L'ESPRIT DES LOIS



NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Bản về
TINH THẦN PHÁP LUẬT



Nguyên tác: **De l'Esprit des Lois**

Tác giả: **Montesquieu**

Người dịch: **Hoàng Thanh Đạm**

Nhà xuất bản: **NXB Lý luận Chính trị**

Năm xuất bản: **Hà Nội, 2006**

Làm ebook: **Nguyễn Tuấn Linh**

Ngày hoàn thành: **18/5/2016**

MỤC LỤC

LỜI NGƯỜI DỊCH

TIỂU SỬ MONTESQUIEU

TIỂU DẪN

- I. Những việc đã xảy ra vào năm 1748
- II. Montesquieu soạn thảo và xuất bản sách tinh thần pháp luật
- III. Cách bố cục sách tinh thần pháp luật
- IV. Những nguồn gốc của sách tinh thần pháp luật
- V. Đối tượng và phương pháp của sách tinh thần pháp luật
- VI. Ảnh hưởng của sách tinh thần pháp luật

LỜI CẦU NGUYỆN CÁC NỮ THẦN ĐỒNG TRÌNH TRÊN NÚI PIERIE

LỜI TỰA

LỜI NÓI ĐẦU

QUYỀN I: BÀN VỀ LUẬT PHÁP NÓI CHUNG

- Chương 1: Luật pháp trong mối tương quan với các sự vật
- Chương 2: Luật của thiên nhiên
- Chương 3: Các luật thực tiễn

QUYỀN II: PHÁP LUẬT RÚT TRỰC TIẾP TỪ TRONG BẢN CHẤT CỦA CHÍNH TRỊ

- Chương 1: Bản chất của ba chính thể khác nhau
- Chương 2: Chính phủ công hoà và các luật liên quan đến dân chủ
- Chương 3: Các luật liên quan đến bản chất nhà nước quý tộc
- Chương 4: Các luật liên quan đến bản chất nhà nước quân chủ
- Chương 5: Các luật liên quan đến bản chất nhà nước chuyên chế

QUYỀN III: BÀN VỀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA BA LOẠI CHÍNH THỂ

- Chương 3: Nguyên tắc của chính thể dân chủ
- Chương 7: Nguyên tắc của chính thể quân chủ
- Chương 9: Nguyên tắc của chính thể chuyên chế
- Chương 11: Suy nghĩ về những điều nói trên

QUYỀN IV: LUẬT VỀ GIÁO DỤC PHẢI TƯƠNG ỨNG VỚI NGUYÊN TẮC CỦA CHẾ

ĐỘ

- Chương 1: Về luật giáo dục
- Chương 2: Giáo dục trong chính thể quân chủ
- Chương 3: Giáo dục trong chính thể chuyên chế
- Chương 4: Sự khác nhau giữa tác dụng giáo dục của người xưa với chúng ta ngày nay
- Chương 5: Giáo dục trong chính thể công hoà

QUYỀN V: CÁC LUẬT DO NHÀ LẬP PHÁP ĐƯA RA PHẢI TƯƠNG ỨNG VỚI NGUYÊN TẮC CỦA CHÍNH THỂ

- Chương 1: Ý tưởng của quyền V
- Chương 2: Đạo đức là gì trong nhà nước chính trị
- Chương 3: Thể nào là lòng yêu mến nền công hoà trong chính thể dân chủ

[Chương 4: Người ta cảm nhận lòng yêu bình đẳng và nếp sống thanh đạm như thế nào](#)

[Chương 5: Trong chính thể dân chủ, luật pháp thiết lập sự bình đẳng như thế nào](#)

[Chương 6: Trong chính thể dân chủ, luật pháp duy trì tính thanh đạm như thế nào](#)

[Chương 11: Cái hay của chính thể quân chủ](#)

[Chương 12: Tiếp chủ đề trên](#)

[Chương 13: Ý niệm về chính thể chuyên chế](#)

[Chương 14: Trong chính thể chuyên chế, các luật liên quan với nhau như thế nào](#)

[Chương 17: Những quả cáp](#)

QUYỀN VI: HỆ QUẢ CỦA NGUYÊN TẮC TRONG MỐI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐƠN GIẢN HÓA CÁC LUẬT DÂN SỰ, HÌNH SỰ, HÌNH THỨC XÉT XỬ VÀ PHƯƠNG THỨC TRỪNG PHẠT

[Chương 3: Trong chính thể nào và trong trường hợp nào người ta phán xử theo đúng văn bản luật pháp](#)

[Chương 4: Phương pháp xác lập sự phán xét](#)

[Chương 10: Các luật cổ xưa ở Pháp](#)

[Chương 13: Sự bắt lưc của luật pháp Nhật Bản](#)

[Chương 14: Tinh thần của Viện Nguyên lão ở Rome](#)

[Chương 16: Tỷ lệ công bằng giữa hình phạt và tội phạm](#)

[Chương 17: Tra tấn hay hỏi cung người phạm tội](#)

[Chương 18: Phạt tiền và phạt thân thể](#)

[Chương 19: Về luật miếng trả miếng](#)

[Chương 20: Phạt cha vì tội của con](#)

QUYỀN VII: HỆ QUẢ CỦA CÁC NGUYÊN TẮC KHÁC NHAU TRONG BA CHÍNH THỂ LIÊN QUAN TỚI LUẬT HẠN CHẾ XA HOA VÀ ĐIỀU KIỆN PHỤ NỮ

[Chương 1: Về sự xa hoa](#)

[Chương 7: Hệ quả tai hại của tệ xa hoa ở Trung Hoa](#)

[Chương 17: Phụ nữ cầm quyền cai trị](#)

QUYỀN VIII: SỰ SA ĐOÀ TRONG NGUYÊN TẮC CỦA BA LOẠI CHÍNH THỂ

[Chương 1: Ý chung của quyền này](#)

[Chương 2: Sự sa đoà trong nguyên tắc của chính thể dân chủ](#)

[Chương 3: Tinh thần bình đẳng cực đoan](#)

[Chương 5: Sự sa đoà trong nguyên tắc của chính thể quý tộc](#)

[Chương 6: Sự sa đoà trong nguyên tắc của chính thể quân chủ](#)

[Chương 7: Tiếp chủ đề trên](#)

[Chương 10: Sự sa đoà trong nguyên tắc của chính thể chuyên chế](#)

QUYỀN IX: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI LỰC LƯỢNG PHÒNG THỦ

[Chương 1: Các nước công hoà có được an ninh bằng cách nào](#)

[Chương 6: Về lực lượng phòng thủ của các quốc gia nói chung](#)

QUYỀN X: CÁC LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI LỰC LƯỢNG TẤN CÔNG

[Chương 1: Bàn về lực lượng tấn công](#)

[Chương 2: Bàn về chiến tranh](#)

[Chương 3: Bàn về quyền chinh phục](#)

[Chương 4: Một vài điều lợi của dân tộc bị chinh phục](#)

QUYỀN XI: CÁC LUẬT TẠO RA TỰ DO CHÍNH TRỊ TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI HIẾN PHÁP

[Chương 1: Ý chung](#)

[Chương 2: Các định nghĩa dùng cho từ tự do](#)

[Chương 3: Thế nào là tự do](#)

[Chương 6: Hiến pháp nước Anh](#)

[Chương 9: Cách suy nghĩ của Aristote](#)

[Chương 11: Các vua trong thời đại anh hùng của Hy Lạp xưa](#)

[Chương 12: Sự cai trị của các vua Rome và ba thứ quyền lực được phân phối như thế nào](#)

[Chương 13: Suy nghĩ chung về nhà nước Rome sau khi xoá bỏ vua](#)

QUYỀN XII: CÁC LUẬT TẠO RA TỰ DO CHÍNH TRỊ TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÔNG DÂN

[Chương 1: Ý chính của quyền này](#)

[Chương 2: Tự do của người công dân](#)

[Chương 3: Tiếp chủ đề trên](#)

[Chương 7: Tội chống vua \(Lèse-majesté\)](#)

[Chương 11: Về chuyên ý nghĩ](#)

[Chương 12: Về chuyên lời nói](#)

[Chương 13: Về chuyên văn chương](#)

[Chương 20: Các luật có lợi cho tự do của công dân nước cộng hoà](#)

QUYỀN XIII: TỰ DO TRONG QUAN HỆ GIỮA MỨC ĐÓNG GÓP VỚI SỰ DÒI ĐÀO CỦA THU NHẬP CÔNG CỘNG

[Chương 1: Thu nhập quốc gia](#)

[Chương 12: Quan hệ giữa mức đóng góp với tự do](#)

[Chương 13: Những người thu thuế](#)

[Chương 17: Sự tăng gia quân đội](#)

QUYỀN XIV: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI KHÍ HẬU TỰ NHIÊN

[Chương 1: Ý chung của quyền này](#)

[Chương 2: Con người khác nhau tùy theo khí hậu như thế nào](#)

[Chương 4: Nguyên nhân của sự trì trệ tôn giáo, phong tục, phong cách, pháp luật ở các nước phương Đông](#)

[Chương 12: Các luật chống lại những người tư sát](#)

[Chương 14: Các tác động khác nhau của khí hậu](#)

QUYỀN XV: LUẬT NÔ LỆ DÂN SỰ CÓ QUAN HỆ NHƯ THẾ NÀO VỚI TÍNH CHẤT CỦA KHÍ HẬU

[Chương 1: Bàn về nô lệ dân sự](#)

[Chương 5: Nô lệ hoá dân da đen](#)

[Chương 6: Nguồn gốc thật sự của quyền nô lệ](#)

[Chương 7: Nguồn gốc khác của quyền nô lệ](#)

[Chương 11: Pháp luật phải làm gì đối với quan hệ nô lệ](#)

QUYỀN XVI: LUẬT VỀ NÔ LỆ TRONG GIA ĐÌNH QUAN HỆ THẾ NÀO VỚI TÍNH CHẤT KHÍ HẬU

[Chương 1: Việc phục dịch trong nhà](#)

[Chương 2: Ở các xứ phương nam có sự bất bình đẳng tự nhiên giữa nam và nữ](#)

[Chương 4: Tục đa thê và hoàn cảnh của nó](#)

[Chương 5: Lý do của luật Malabar](#)

[Chương 7: Bình đẳng trong trường hợp đa thê](#)

[Chương 15: Ly dị và ruồng bỏ](#)

QUYỀN XVII: CÁC LUẬT PHỤC VỤ CHÍNH TRỊ TRONG QUAN HỆ VỚI KHÍ HẬU

[Chương 1: Về việc phục vụ chính trị](#)

[Chương 2: Sự khác nhau giữa các dân tộc về tính dũng cảm](#)

[Chương 3: Về khí hậu châu Á](#)

[Chương 8: Về thủ đô của vương quốc](#)

QUYỀN XVIII: CÁC LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI TÍNH CHẤT ĐẤT ĐAI

[Chương 1: Tính chất đất đai ảnh hưởng đến luật như thế nào](#)

[Chương 5: Dân ở đảo](#)

QUYỀN XIX: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI NHỮNG NGUYÊN TẮC TẠO RA TÍNH CÁCH CHUNG, TỨC LÀ PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA DÂN TỘC

[Chương 4: Tính cách chung là gì](#)

[Chương 5: Chớ thay đổi tính cách chung của một dân tộc](#)

[Chương 9: Tính khoe khoang và kiêu căng của các dân tộc](#)

[Chương 13: Tập quán của người Trung Hoa](#)

[Chương 17: Đặc điểm riêng của chính thể Trung Hoa](#)

[Chương 18: Hệ quả của chương trên](#)

[Chương 19: Tôn giáo, pháp luật, phong tục tập quán hoà nhập như thế nào ở Trung Hoa](#)

[Chương 20: Giải thích một nghịch lý về người Trung Hoa](#)

QUYỀN XX: XÉT VỀ BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CÁC LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI THƯƠNG MẠI

[Chương 1: Bàn về thương mại](#)

[Chương 2: Tinh thần thương mại](#)

[Chương 5: Các dân tộc đã từng làm kinh tế thương mại](#)

[Chương 7: Tinh thần thương mại của nước Anh](#)

[Chương 13: Cái gì phá hoại tự do thương mại](#)

[Chương 19: Vua chúa và công hầu không nên buôn bán](#)

[Chương 20: Tiếp chủ đề trên](#)

QUYỀN XXI: PHÁP LUẬT TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI THƯƠNG MẠI KHI CÓ CÁC CUỘC BIẾN ĐỔI LỚN TRÊN THẾ GIỚI

[Chương 4: Điều khác biệt chính yếu giữa thương mại xưa và nay](#)

[Chương 5: Những điều di biệt nữa](#)

[Chương 21: Phát hiện hai thế giới mới và tình trạng châu Âu trước sự kiện này](#)

QUYỀN XXII: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI VIỆC SỬ DỤNG TIỀN TÊ

[Chương 1: Lý do của việc dùng tiền tệ](#)

[Chương 2: Bản chất của tiền tệ](#)

[Chương 21: Cho vay qua hợp đồng và cho vay nặng lãi ở Rome](#)

[Chương 22: Tiếp chủ đề trên](#)

QUYỀN XXIII: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI DÂN SỐ

[Chương 1: Người và loài vật trong vấn đề tăng nòi giống](#)

[Chương 16: Các quan điểm của nhà lập pháp trong vấn đề sinh sôi nòi giống](#)

[Chương 24: Những biến thiên ở châu Âu liên quan đến dân số](#)

[Chương 25: Tiếp chủ đề trên](#)

[Chương 26: Hệ quả](#)

[Chương 27: Luật ở nước Pháp khuyến khích tăng gia dân số](#)

[Chương 28: Có thể cứu vãn tình trạng giảm sút dân số như thế nào](#)

[Chương 29: Các viện cứu tế \(Des Hôpitaux\)](#)

QUYỀN XXIV: PHÁP LUẬT TRONG TƯƠNG QUAN VỚI TÔN GIÁO Ở CÁC NƯỚC

[Chương 1: Các tôn giáo nói chung](#)

[Chương 2: Nghịch lý của Bayle](#)

[Chương 3: Chính thể ôn hoà thích hợp với đạo Thiên Chúa. Chính thể chuyên chế thích hợp với đạo Hồi](#)

[Chương 4: Kết quả của tính chất đạo Thiên Chúa và tính chất đạo Hồi](#)

[Chương 5: Thiên Chúa giáo \(Catholique\) thích hợp ở một nước quân chủ, Cơ Đốc tân giáo \(Protestant\) thích hợp ở một nước cộng hoà](#)

[Chương 10: Môn phái khắc kỷ](#)

[Chương 15: Các luật dân sự đôi khi uốn nắn lỗi lầm tôn giáo](#)

[Chương 16: Các luật của tôn giáo uốn nắn điều bất tiện trong thể chế chính trị](#)

QUYỀN XXV: PHÁP LUẬT TRONG TƯƠNG QUAN HỆ VỚI VIỆC THIẾT LẬP TÔN GIÁO Ở MỖI NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TÔN GIÁO

[Chương 1: Tình cảm tôn giáo](#)

[Chương 3: Các đền chùa](#)

[Chương 8: Toà thánh Giáo chủ](#)

[Chương 9: Sự khoan dung về tôn giáo](#)

[Chương 10: Tiếp chủ đề trên](#)

[Chương 12: Luật hình phạt](#)

[Chương 13: Lời khuyên can rất cung kính trình lên tôn giáo pháp đình Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha](#)

QUYỀN XXVI: PHÁP LUẬT TRONG TƯƠNG QUAN HỆ TẤT YẾU VỚI TRẬT TỰ CÁC SỰ VẬT LÀM CƠ SỞ XÂY DỰNG NÊN PHÁP LUẬT

[Chương 1: Ý chính của quyền này](#)

[Chương 2: Luật của trời và luật của người](#)

[Chương 5: Trường hợp xử theo luật nhân sự, có tham khảo các nguyên tắc của luật tự nhiên](#)

[Chương 13: Trong việc hôn nhân, trường hợp nào nên theo luật tôn giáo, trường hợp nào nên theo luật dân sự](#)

QUYỀN XXVII: NGUỒN GỐC VÀ CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TRONG LUẬT ROME VỀ QUYỀN THỪA KẾ

[Chương duy nhất: Luật Rome về quyền thừa kế](#)

QUYỀN XXVIII: VỀ NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TRONG CÁC LUẬT CỦA NGƯỜI PHÁP

[Chương 17: Cách suy nghĩ của ông cha chúng ta](#)

[Chương 20: Nguồn gốc của vấn đề danh diên](#)

[Chương 42: Sự phục hưng luật Rome và hậu quả sự đổi thay trong các toà án](#)

[Chương 43: Tiếp chủ đề trên](#)

[Chương 45: Về phong tục nước Pháp](#)

QUYỀN XXIX: CÁCH SOẠN THẢO LUẬT

Chương 1: Tinh thần của người lập pháp

Chương 2: Tiếp chủ đề trên

Chương 3: Những đạo luật có vẻ trái với quan điểm người lập pháp cũng đôi khi thích hợp

Chương 4: Những đạo luật mâu thuẫn với quan điểm người lập pháp

Chương 5: Tiếp chủ đề trên

Chương 16: Những điều cần chú ý trong việc soạn thảo luật

Chương 19: Về các nhà lập pháp

QUYỀN XXX: LÝ THUYẾT CỦA LUẬT PHONG KIẾN Ở PHÁP TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI VIỆC THIẾT LẬP NỀN DÂN CHỦ

Chương 1: Về các luật phong kiến

Chương 2: Cội nguồn của luật phong kiến

Chương 5: Cuộc chinh phục người Francs

Chương 6: Người Goths, người Bourguignons và người Francs

Chương 7: Nhưng cách chia đất khác nhau

Chương 8: Tiếp chủ đề trên

Chương 9: Vận dụng đúng đắn việc chia đất trong luật Wisigoths và luật Bourguignons

Chương 10: Về chế độ nô dịch

Chương 11: Tiếp chủ đề trên

Chương 21: Quyền tài phán trong địa vực giáo hội

QUYỀN XXXI: LÝ THUYẾT LUẬT PHÁP PHONG KIẾN CỦA NGƯỜI FRANCs TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TRONG THỜI QUÂN CHỦ

Chương 17: Chuyên riêng tư trong việc bầu các vua dòng thứ hai

Chương 18: Vua Charlemagne

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục I: Bảo vệ tác phẩm Tinh thần pháp luật

Phụ lục II: Tóm tắt Tinh thần pháp luật của Montesquieu

Phụ lục III: Những lời bình về tác phẩm Tinh thần pháp luật

Phụ lục IV: Những bức thư Ba Tư

Khái quát nội dung Những bức thư Ba Tư

Về nguồn gốc của Những bức thư Ba Tư

Thư số 48 : USBEC gửi RHE'DI ở VENISE

Thư số 52 : RICA gửi USBEC

Thư số 24 : RICA gửi IBBEN ở SMYRNE

Thư số 37 : RICA gửi IBBEN ở SMYRNE

Phụ lục V: Những nhân định về nguyên nhân cường thịnh và suy thoái của ROME

1. Khái quát về sách Nhân định

2. Bảng phân tích sách Nhân định

3. D'Alembert phân tích sách Nhân định

4. Hai chương trong sách Nhân định

Chương IX: Hai nguyên nhân suy vong của Rome

Chương XIII: AUGUSTE

Phụ lục VI: Hai tác phẩm văn học của Montesquieu

1. ARSACE và ISMÉNIE

2. LYSIMAQUE

Phụ lục VII: Chú giải tên riêng

LỜI NGƯỜI DỊCH

Năm 1982, tôi dịch xong cuốn **Bàn về Khế ước xã hội** (*Du Contrat social*) của J. J. Rousseau. Mười năm sau (1992), bản dịch được Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Nhiều bạn đọc phản ánh với tôi niềm phấn khởi lần đầu tiên được đọc bản dịch đầy đủ **Contrat social** mà trước kia chỉ có Nguyễn An Ninh lược dịch một chương. Tuy vậy, cũng có bạn gợi ý, đáng lẽ Thanh Đạm nên dịch **Esprit des lois** (*Tinh thần pháp luật*) của Montesquieu, vì đó là một bộ đôi xây dựng lý thuyết về xã hội công dân và Nhà nước pháp quyền, dẫn tới cuộc Đại cách mạng Pháp 1789, mà Montesquieu lại là người đi trước. (“*Esprit des lois*” ra đời năm 1748, 14 năm sau (1762) mới có “*Contrat social*”).

Gợi ý này giúp tôi thấy rõ điều bất cập của mình. Thật ra trước đây tôi chưa từng đọc “*Esprit des lois*”.

May sao anh Dương Trung Quốc, hồi miền Nam mới giải phóng, mua được cuốn **Vạn pháp tinh lý** – bản dịch **Esprit des lois**, do Trịnh Xuân Ngạn dịch thuật, xuất bản tại Sài Gòn năm 1962. Bản dịch này dựa theo sách **Esprit des lois – Extrait** có nhiều phần “tiểu dẫn”. Biết tôi đang quan tâm tìm hiểu vấn đề Khai sáng nên anh Quốc đã tặng tôi cuốn sách này.

Đọc **Vạn pháp tinh lý**, tôi vui sướng thấu nhận những ý kiến lỗi lạc của Montesquieu. Nhưng một điều băn khoăn nảy ra, vì sao Nhà xuất bản Classique Larousse tục bản chỉ có mấy chục chương của “*Esprit des lois*”? Vậy thì diện mạo toàn bộ tác phẩm quan trọng này như thế nào? Theo lời tiểu dẫn trong bản dịch của Trịnh Xuân Ngạn thì “*Esprit des lois*” gồm 31 quyển, mà ở đây Nhà xuất bản chỉ in lại 18 quyển, mỗi quyển cũng chỉ trích lấy mấy chương.

Tuy vẫn chỉ là trích dịch nhưng tôi đã chọn lọc những chương, những đoạn thực sự cần thiết cho bạn đọc Việt Nam ngày nay. Những chương, đoạn không dịch thuộc về những vấn đề mà tôi thấy là không cần thiết lắm hoặc không phù hợp.

Tiêu đề sách “*De l’Esprit des lois*” tôi đã dịch là “*Tinh thần Pháp luật*”, nay đổi lại cho đúng nguyên tác, là “*Bàn về Tinh thần pháp luật*” như Montesquieu đã viết. Tôi cũng dịch thêm một số phần có tính chất tiểu dẫn và phụ lục, được in trong hai cuốn sách “*Montesquieu – Pages choisies – Esprit des lois – Extrait*” và “*Montesquieu – Pages choisies – Lettres persanes et Considérations*”, nhằm giúp bạn đọc hiểu thêm về tác phẩm “*Tinh thần pháp luật*” cũng như quá trình chuẩn bị của Montesquieu trước khi viết tác phẩm và những lời bình luận sau khi tác phẩm ra đời.¹

Riêng phần tiểu dẫn, về bố cục, soạn thảo, xuất bản, về phương pháp của Montesquieu và về ảnh hưởng của tác phẩm “*Tinh thần pháp luật*” thì tôi xin giữ nguyên những trang dịch của Trịnh Xuân Ngạn. Vì bản dịch này dựa theo bản tiếng Pháp in năm 1958 (mà tôi không sưu tầm được), so với bản tiếng Pháp in năm 1934 (mà tôi có trong tay) thì nó cung cấp cho ta nhiều tư liệu và nhận định phong phú hơn. Tôi chỉ thay thuật ngữ “*Vạn pháp tinh lý*” bằng “*Tinh thần pháp luật*”². Trong lần tái bản năm nay (2004) tôi phải dịch bổ sung Chương 3 và Chương 4 Quyển II (trích dịch và bổ sung) vào phần Phụ lục một bài nghiên cứu của tôi: “*Tóm tắt Tinh thần pháp luật của Montesquieu*” để phục vụ bạn đọc tốt hơn.

Vì tò mò khoa học, thích thú tìm hiểu các nhà Khai sáng Pháp, và muốn góp phần nhỏ bé vào việc giao lưu văn hoá Việt – Pháp trong giai đoạn đất nước đã vươn lên đổi mới, nên tôi đã dịch sách này với tất cả cố gắng và nhiệt tâm. Nhưng chắc rằng khó tránh khỏi thiếu sót. Xin sẵn sàng tiếp thu sự chỉ bảo của bạn đọc.

Hà Nội, mùa thu 2004

HOÀNG THANH ĐẠM

TIỂU SỬ MONTESQUIEU

Và những sự kiện trọng đại trong thời đại của ông³

Charles de Secondat – nam tước de La Brède – Montesquieu ra đời ngày 18 tháng 1 năm 1689, đúng trước một thế kỷ cuộc đại cách mạng tư sản Pháp nổ ra tại lâu đài La Brède gần Bordeaux ở tây nam nước Pháp, trong một gia đình dòng dõi quý tộc.

Cùng năm:

– Nhà văn Racine trình diễn lần đầu vở kịch Esther.

– Ở Nga, Pierre Đại đế (lên ngôi từ năm 1682) bắt đầu thực hiện chương trình cách tân, học tập văn minh phương Tây, cải tạo tình trạng lạc hậu, cô hủ của nước Nga.

* Năm 1696: người mẹ qua đời⁴.

* Năm 1700: theo học với các giáo sĩ thuộc Giáo đoàn “Oratoire” ở Juilly. Ông học chữ Latinh giỏi hơn chữ Hy Lạp.

* Năm 1705-1708: học luật ở thành phố Bordeaux.

* Năm 1709: lên Paris tiếp tục học tập.

Cùng năm:

– Vua Louis XIV giải tán tu viện Post Royal des champs.

– Vua Charles VII (Thụy Điển) thua Nga trong trận Poltava.

* Năm 1713: người cha qua đời.

* Năm 1714: được cử làm nghị sĩ tại Nghị viện Bordeaux.

Cùng năm:

– Fénelon viết “Thư gửi Viện Hàn lâm Pháp”.

– Houdart de la Motte dịch “Illiade” và giải bài về Homère.

* Năm 1715: cưới vợ.

* Năm 1716: thay thế ông chú⁵, giữ chức vụ chánh án⁵ Bordeaux; được cử làm viện sĩ Viện Hàn lâm Bordeaux (thành lập từ 1712); đọc luận văn về “Chính sách tôn giáo của người Rome” và luận văn “Ký ức về các lần quốc trái”.

Cùng năm:

– Cuộc tranh luận thứ hai giữa phái Cổ điển và phái Tân tiến kết thúc; rạp hát “Hài kịch Italia” được mở cửa trở lại.

– Nhà tài chính Law thiết lập ngân hàng đầu tiên.

– Hoà ước Pháp – Anh được ký kết tại La Haye.

* Năm 1718⁶: thiết lập giải thưởng về khoa học giải phẫu; đọc các báo cáo khoa học “Về tiếng vang”, “Công dụng của các hạch ở thận”, “Tính trong suốt của vật thể”, “Lịch sử trái đất cổ xưa và hiện đại”.

Cùng năm:

– F. M. Arouet lấy tên là Voltaire cho diễn vở kịch đầu tiên “Oedipe” của ông.

– Ngân hàng Law được công nhận là ngân hàng quốc gia.

* Năm 1721: xuất bản “Những bức thư Ba Tư” (Lettres Persanes)⁷, không ghi tên tác giả. Sách được

hoan nghênh, tái bản bốn lần trong năm đó, có kẻ in lậu nữa. Ông trở thành nhân vật nổi tiếng từ đây và thường lui tới phòng khách của phu nhân De Lambert, gia nhập câu lạc bộ “Entresol” – một thứ hàn lâm viện tự do, để cùng nhau nghiên cứu các vấn đề khoa học về đạo đức và chính trị. Câu lạc bộ này có sự tham gia của linh mục (Saint Pierre d'Argenton).

Cùng năm:

- Chính phủ Pháp mở cuộc điều tra về ngân hàng Law (hiện tượng thua lỗ).
- Hiệp ước đồng minh Pháp – Anh – Tây Ban Nha được ký kết.

* Năm 1722: trình bày bài “Đối thoại giữa Sylla và d'Eucrate”.

* Năm 1723: xuất bản tác phẩm “Bàn về chính trị” (De la politique).

* Năm 1724: xuất bản tác phẩm “Suy nghĩ về chính thể quân chủ phổ thông” (Réflexions sur la monarchie universelle).

* Năm 1725: xuất bản tiểu thuyết “Đền thờ Gnide” (La temple de Gnide) – tiểu thuyết trữ tình.

Cùng năm:

- Marivaux xuất bản “Hòn đảo và những người nô lệ” (L'île des esclaves).
- Voltaire trình diễn vở bi kịch “Hérode và Marie”.
- Bang giao Pháp – Tây Ban Nha trở nên căng thẳng.
- Vua Pierre Đại đế ở Nga băng hà.

* Năm 1726: thôi giữ chức vụ Chánh án Bordeaux mà trước đây ông đã làm thế chân ông chú mình.

* Năm 1727: xuất bản tiểu thuyết trữ tình ngắn “Du lịch ở Paphos” (Le voyage à Paphos); được bầu làm Viện sĩ Viện Hàn lâm nước Pháp ngày 22-12-1727.

* Năm 1728: du lịch qua các nước Áo, Hung, Ý, Thụy Sĩ, Hà Lan.

Cùng năm:

- Voltaire viết “Nàng Hăngriadơ” (La Henriade).
- J. J. Rousseau sống ở Turin.
- Marivaux viết “Điều bất ngờ thứ hai trong tình yêu” (La seconde surprise de l'amour).
- Georges II lên ngôi ở Anh.
- Phát hiện ra eo biển Bering.

* Năm 1729: sang Anh sống hai năm, ở nhà Lord Chesterfield; được nhận làm thành viên Hiệp hội Hoàng gia Anh tại Luân Đôn.

Cùng năm:

- Voltaire từ Anh trở về Paris.
- J. J. Rousseau làm việc tại nhà mệnh phụ De Varen.
- Hoà ước Sicile được ký kết giữa Pháp – Anh – Hà Lan – Tây Ban Nha.

* Năm 1731: trở về Pháp, đọc nhiều báo cáo tại Viện Hàn lâm Bordeaux (các văn bản này đều đã thất lạc). Sau đó ông lui về ở lâu đài Brède.

Cùng năm:

- Voltaire viết “Lịch sử vua Charles VII”.
- Linh mục Prévost viết tiểu thuyết “Manon Lescaut”.
- Dainel De Foe qua đời.

* Năm 1734: xuất bản sách “Nhận định về nguyên nhân thịnh đạt và suy thoái của Rome” (Considérations sur les causes de la grandeur des Romains et de leur décadence); kết giao với linh mục Castel, người trở thành cộng tác viên đặc lực của ông.

Cùng năm:

- Voltaire ra sách “Thư tín triết học” (Lettres philosophiques).
- Bach (Jean Sébastien), nhạc sĩ thiên tài người Đức soạn bản giao hưởng nổi tiếng “Oratoire de Noel”.
- Chiến tranh kế vị ở Ba Lan.
- Quân Pháp thắng trận ở Parme và Guastalla (Italia).

* Năm 1741-1747: tập trung toàn lực nghiên cứu, soạn thảo tập sách lớn “Tinh thần pháp luật”. Phần lớn thời gian sống ở lâu đài Brède, ông làm việc quá sức đến nỗi gần như bị loà mắt.

* Năm 1748: xuất bản sách “Tinh thần pháp luật” ở Genève, in thành 2 tập, có một loại in thành 3 tập, khoảng 1000 trang.

Cùng năm:

- Voltaire viết truyện “Zadig”.
- Diderot kết bạn chí thân với J. J. Rousseau.
- Richardson (ở Anh) viết tiểu thuyết “Clarisse Harlowe”.

* Năm 1749: bị công kích: Tạp chí Nouvelles Ecclésiastiques (Tin Giáo hội) viết bài phê phán Tinh thần pháp luật, coi tác giả là thuộc phái thần giáo (déiste).

Cùng năm:

- Diderot cho ra “Thư viết về những người mù” (Lettres sur les aveugles).
- Buffon viết “Lịch sử tự nhiên” (Histoire naturelle), bị trường Sorbonne bác bỏ thuyết của ông về trái đất.

* Năm 1750: trả lời những người Jansénistes bằng tác phẩm luận chiến “Bảo vệ Tinh thần pháp luật” (Défense de l’Esprit des lois).

Cùng năm:

- J. J. Rousseau viết “Khảo luận về các khoa học và nghệ thuật” (Discours sur les sciences et les arts).
- Voltaire sang thăm nước Phổ.
- Dupleix, toàn quyền Pháp ở Ấn Độ giành thắng lợi trong việc tranh chấp với Anh. Thiết lập quyền bảo hộ của Pháp ở vùng Carnatic.

* Năm 1751: viết truyện cổ tích “Lysimaque” đăng tạp chí “Le Mercure”.

Cùng năm:

- Voltaire viết “Thế kỷ của Louis XIV” (Le siècle de Louis XIV).
- Diderot xuất bản quyển “Bách khoa toàn thư”.
- Nổ ra cuộc bút chiến quanh bài “Khảo luận về khoa học và nghệ thuật” của J. J. Rousseau.

* Năm 1752: sách “Tinh thần pháp luật” bị cơ quan kiểm duyệt của Toà thánh Rome phê bình một cách ôn hoà. Trường Sorbonne cũng giám định tác phẩm này nhưng không tuyên bố gì chính thức. Nhưng Chính phủ Pháp ban hành lệnh cấm lưu hành sách “Tinh thần pháp luật” (lệnh ra ngày 29-11-1751).

Cùng năm:

- Viết bài: “Hứng thú với Bách khoa toàn thư” (Gout pour L’Encyclopédie).

* Năm 1754: viết truyện cổ tích huyền thoại “Arsace và Isménie”.

Cùng năm:

- Condillac “Nghị luận về cảm xúc” (Traité des sensations).
- J. J. Rousseau khởi công xây dựng công trường Vua Louis XV.

– Toàn quyền Dupleix rời bỏ Ấn Độ.

* Năm 1755: qua đời ngày 10 tháng 2, để lại nhiều nguyên cáo trong đó có tập “Những tư tưởng của tôi” (Mes pensées), thọ 56 tuổi.

Cùng năm:

– J. J. Rousseau viết “Khảo luận về sự bất bình đẳng” (Discours sur l’inégalité).

– Quân đội Anh và Mỹ chiếm đóng xứ Arcadie.

– Liên lạc ngoại giao giữa Anh và Pháp bị cắt đứt.

TIỂU DẪN

Về quá trình Montesquieu chuẩn bị soạn thảo Tinh thần pháp luật⁸

I. Những việc đã xảy ra vào năm 1748 (Khi “De l’Esprit des lois” ra đời)

Về chính trị

Những hồi cuối cùng của trận chiến tranh kế vị tại nước Áo, khởi từ năm 1740 trong đó nước Pháp liên minh với nước Phổ đánh nhau với nước Áo – nước Áo liên minh với nước Anh. Quân Pháp vây thành Maestricht, hoà ước Aix-La-Chapelle (vào tháng 10) bất lợi cho nước Pháp vì bị buộc phải hoàn trả những đất đai đã chiếm cứ được. Tại Ấn Độ, Dupleix tiếp tục chính sách thôn tính còn La Bourdonnais bị triệu hồi về Pháp và bị giam tại ngục La Bastille cùng bị cáo tội mưu phản vì những hành động của y hồi chiếm thành phố Madras, ở Anh Cát Lợi, ảnh hưởng của William Pit càng ngày càng gia tăng, mặc dầu lúc đó William Pit chỉ là một chỉ phó viên của thủy quân.

Về văn chương

Voltaire – ủy viên Viện Hàn lâm Pháp, sứ thần tại nước Pháp từ năm 1746, lúc thì ở Paris, lúc thì ở lâu đài Cirey, lúc lại ở tại triều đình Lunéville. Voltaire cho trình diễn bi kịch “Sémiramis”. Diderot đang soạn thảo bộ “Bách khoa từ điển” thì gặp gỡ J. J. Rousseau và kết giao với nhà văn này. Quyển đầu của cuốn “Bác vật học” (Histoire naturelle) của Buffon được ấn hành. Lesage và Vauvenargues qua đời (1747). Marivaux không viết thêm được vở tuồng nào kể từ năm 1740. Văn chương Anh Cát Lợi được hoan nghênh: La Place dịch cuốn “Các kịch bản Anh Cát Lợi” (1745-1748), trong đó có những kịch bản của Shakespeare.

Về mỹ thuật

Về hội họa, Boucher được bà De Pompadour nâng đỡ, Boucher còn là họa sĩ được hoan nghênh. Kể từ năm 1740, người ta đã tán thưởng chủ nghĩa tả chân của Chardin. Các nhà hội họa chân dung Quentin de la Tour và Nattier vẽ chân dung tất cả các vĩ nhân của thời đại... Về điêu khắc, Bouchardon, nhà thiết kế kiến trúc “bể nước bốn mùa ở phố” Grenelle, tạc tượng vua Louis XV; J. B. Lemoyne tạc tượng bán thân của Voltaire. Kiến trúc sư Héré hoàn thành công trường Stanislas ở Nancy. Một xưởng chế tạo đồ sứ được thiết lập tại lâu đài Vincenne.

II. Montesquieu soạn thảo và xuất bản sách tinh thần pháp luật

Trong bài tựa tác phẩm của Montesquieu có nói rằng ông đã mất hai mươi năm làm việc để soạn cuốn sách này. Thực ra, ngay trong cuốn “Lettres persanes” (Những bức thư Ba Tư), người ta đã thấy bằng chứng là Montesquieu lưu ý rất sớm tới những vấn đề trọng đại⁹, liên quan đến bản chất luật pháp, việc tạo thành luật lệ, sự tiến triển của các thứ luật cùng mối tương quan giữa pháp luật và phong tục, chế độ cùng tôn giáo. Trong cuốn khái luận ngắn ngủi “Khảo về chính trị” (De la politique), có lẽ được viết năm 1723, ta cũng thấy những mối bận tâm này rất là tự nhiên nơi một luật gia rất thiết tha với nghề nghiệp của mình, mặc dầu không tỏ vẻ tha thiết. Nhưng mà hình như là vào các năm 1728-1729, Montesquieu mới nghĩ một cách rõ rệt tới việc định phân tích trong toàn thể một tác phẩm, những lý do đã khiến cho các luật pháp bất đồng trong các nước. Như vậy, Montesquieu đã có ý định viết sách “Tinh thần pháp luật”, vào những năm mà ông du lịch tại lục địa Âu châu và sang Anh Cát Lợi. Sau đó, từ năm 1729 đến năm 1748, tác phẩm này đã được sửa soạn như thế nào? Các học giả thử tìm kiếm những giai đoạn của công trình lâu dài ấy, nhưng vì không có tài liệu và bằng cứ, họ chỉ đi tới những giả thuyết, chứ không đi tới những kết quả xác thực. Điều mà gần như chắc chắn là việc Montesquieu chỉ bắt đầu soạn thảo cuốn “Tinh thần pháp luật” sau khi đã viết xong cuốn “Khảo về nguyên nhân sự cường thịnh và sự suy vong của người La Mã” (1734).

Chính quyền đầu có lẽ được soạn thảo từ năm 1734 đến năm 1738, ba quyển kế tiếp, từ năm 1738 đến năm 1740.

Theo một bức thư đề ngày 20-12-1741 của Montesquieu gửi cho bạn ông ở Bordeaux là ông Chánh án Borbot thì công việc soạn thảo tác phẩm tiến hành đều đều và bộ sách sẽ gồm 24 quyển. Nhưng sau đó ít lâu, ngày 2-2-1742 Montesquieu lại nói tới những mối ưu tư của ông về tác phẩm ấy, càng viết nhiều cuốn sách càng phát triển. Montesquieu ở tại lâu đài La Brède trong tất cả những năm từ 1743 đến 1745 để soạn thảo lần cuối cùng tác phẩm của ông; cuối năm 1746, cuốn sách lên tới 30 quyển. Rốt cuộc đến tháng 10 năm 1748, khi cuốn “Tinh thần pháp luật” được Nhà xuất bản Barillot cho ấn hành tại Genève, thì tác phẩm này gồm 31 quyển, hợp thành hai tập nhỏ, tất cả ước 1000 trang. Đó là kết quả của một công trình lâu dài, khiến cho sức khoẻ của tác giả đã vì thế mà suy nhược rất nhiều.

Sách “Tinh thần pháp luật” nhanh chóng được hoan nghênh. Vào lần xuất bản đầu tiên, cuốn sách này đã được giấu giếm đưa qua biên giới, nhưng không gặp sự khó khăn nào; tiếp theo đó còn nhiều lần tái bản nữa, có lần được in ở Pháp, mặc dầu không được phép cho in, nhưng các nhà chức trách đã làm ngơ để cho in.

Nếu ta bằng vào lời của chính Montesquieu thì đầu năm 1750, sách “Tinh thần pháp luật” đã được xuất bản tới 22 lần, kể cả một bản dịch ra tiếng Anh và một bản dịch ra tiếng Italia.

Trong giới triết gia, người ta hoan nghênh nhiệt liệt tác phẩm của Montesquieu. Chỉ có Helvétius, mặc dầu cũng đồng thanh khen ngợi cuốn sách ấy theo phép lịch sự, nhưng ông lại cho rằng, tốt hơn là tìm kiếm nền tảng cho một trật tự mới, chứ không nên giải thích những định chế đã lỗi thời. Chỉ có các giới thuộc Giáo hội là phần nhiều chỉ trích sách của Montesquieu: “Trévoux nhật báo” – cơ quan của dòng Gia tô, hồi tháng 4 năm 1749, chỉ trích một cách ôn hoà vài chương của cuốn “Tinh thần pháp luật”; còn tạp chí “Tin tức Giáo hội” có khuynh hướng Janséniste¹⁰ thì đã kích tác phẩm này một cách kịch liệt hơn. Người ta tố cáo Montesquieu là kẻ vô đạo, là kẻ bênh vực tôn giáo tự nhiên và thần giáo.

Người ta bài bác mạnh nhất là những chương trong cuốn sách có vẻ muốn chứng minh rằng tôn giáo là một hiện tượng xã hội, tuy thuộc phong tục, khí hậu, tình trạng chính trị. Để trả lời bọn người dèm pha, Montesquieu cho xuất bản vào tháng 2 năm 1750 bài “Đề bênh vực cuốn Tinh thần pháp luật”, trong đó chứng minh rằng tác phẩm của ông chỉ đề cập tới các tôn giáo giả tạo và những lời kết luận của ông không liên quan tới Cơ Đốc giáo. Câu trả lời của Montesquieu không đủ sức thuyết phục nổi những người phản đối ông. Và cũng không khiến cho “Kiểm duyệt Thánh hội”¹¹ được hài lòng. Vì vậy, Thánh hội này đã quyết định lên án tác phẩm của Montesquieu thông qua sắc lệnh ngày 29-1-1751. Đại học viện Sorbonne cũng xem xét cuốn “Tinh thần pháp luật”, yêu cầu tác giả giải thích lập trường của mình, và (từ năm 1752) đã dự thảo một bản kiểm duyệt tác phẩm, nhưng bản này không bao giờ được công bố. Trong những năm cuối đời, những mối phiền nhiễu ấy đã khiến cho Montesquieu lo nghĩ nhiều, chắc chắn là ông đã sửa chữa lại nguyên cáo của mình. Điều đó ta thấy rõ trong lần tác phẩm được tái bản năm 1757, sau khi ông qua đời.

vì các sự sửa chữa ấy, tác phẩm đã khiến cho giáo hội được hài lòng. Phải chăng do đó mà kết luận rằng, Montesquieu là một triết gia khôn ngoan, hay ông là một tín đồ Cơ Đốc giáo thành thực, đã khiếp sợ những lời chú giải thiên lệch của người ta đối với tác phẩm của ông? Đó là hai lối giải thích đã được đề nghị để cắt nghĩa những sự sửa chữa trong tác phẩm của Montesquieu.

III. Cách bố cục sách tinh thần pháp luật

Sách “Tinh thần pháp luật” gồm có 31 quyển, trước kia Montesquieu nhập các quyển ấy lại và chia ra thành sáu phần, về sau ông không phân chia tác phẩm của ông như thế nữa, dù sao, lối phân chia đó cũng còn quan hệ.

Trong phần thứ nhất (từ quyển I đến quyển VIII), sau khi đã xác định sơ lược rằng luật pháp là những mối tương quan bền chặt, phát sinh từ bản tính các sự vật và các vật thể (quyển I), Montesquieu nghiên cứu ngay những nguyên nhân chính trị đã quyết định các luật pháp. Trong phần này, tác giả định nghĩa ba loại chính thể (dân chủ, quân chủ và độc tài) và nguyên tắc của mỗi chính thể (đạo đức, danh dự, sợ hãi). Tiếp đến, ông chứng minh rằng những quy tắc của nền đạo đức công dân, những luật lệ dân sự và hình sự, những quy luật liên quan đến những sự tiêu pha phí phạm và thân phận của các người đàn bà thay đổi tùy theo những nguyên tắc của chính thể.

Phần thứ hai (từ quyển IX đến quyển XIII), ông tiếp tục nghiên cứu những yếu tố chính trị bằng cách phân tích trước hết những luật lệ nào cần thiết trong ba loại chính thể, khiến cho quốc gia này bảo tồn được sức mạnh để chống đối với quốc gia khác hay để tấn công các quốc gia ấy. Những cũng cần phải xác định những quyền hạn của cá nhân trong một quốc gia, do đó Montesquieu đã nghiên cứu sự tự do chính trị, và đã có thể định nghĩa tam quyền (lập pháp, hành pháp và tư pháp). Trong chương rất dài nói về Hiến pháp nước Anh (chương VI, quyển XI), tác giả đã làm sáng tỏ cách thức quân bình và phân định tam quyền ấy ở Anh Cát Lợi. Đoạn cuối phần thứ hai này nói về những bảo đảm của luật pháp cho mỗi công dân về thân thể và tài sản.

Trong phần thứ ba (từ quyển XIV đến quyển XIX), Montesquieu chứng minh rằng những nguyên nhân có tính cách vật chất (tính chất của khí hậu, của đất đai) hay tinh thần (tập quán và phong tục của một nước) tham gia vào việc tạo thành các luật pháp.

Phần thứ tư (từ quyển XX đến quyển XXIII), nghiên cứu những nguyên nhân có tính cách kinh tế và nhân khẩu (những mối tương quan giữa các luật pháp và nền thương mại, tiền tệ, dân số).

Phần thứ năm (từ quyển XXIV đến hết quyển XXVI), trình bày những nguyên nhân thuộc về tâm linh, có ảnh hưởng đến các luật pháp (mối tương quan giữa các luật pháp và tôn giáo), rồi xem xét những mối quan hệ giữa các luật pháp và đối tượng mà luật pháp quy định: tùy theo là tư pháp, công pháp, quốc tế pháp, các luật lệ phải phù hợp với mục đích mà các luật lệ muốn đạt tới.

Phần thứ sáu (từ quyển XXVIII cho đến hết quyển XXXI), là một phần có tính cách lịch sử. Trong phần cuối cùng của tác phẩm, có những bài khảo cứu về các luật lệ của người La Mã liên quan đến chế độ thừa kế, về nguyên nhân các luật lệ dân sự ở Pháp, về những luật lệ phong kiến thời các người Francs.

Người ta đã tranh luận nhiều về lối bố cục như đã kể ở trên của sách “Tinh thần pháp luật”. Vài nhà phê bình cho rằng đó là một bố cục hợp với một lý luận cực kỳ chặt chẽ, như thế có lẽ quá đáng. Tuy nhiên, đổ lỗi cho Montesquieu là không tuân theo một thứ tự nào, như một số nhà phê bình khác đã làm thì cũng không kém phần thái quá. Chắc chắn là mười ba quyển đầu chứng minh rằng, dưới mắt của Montesquieu, hiến pháp chính trị là yếu tố chính yếu xác định bản chất của luật pháp. Những yếu tố mà Montesquieu phân tích về sau (khí hậu, phong tục, nền thương mại, tôn giáo) là những yếu tố phụ thuộc. Như vậy, hai mươi sáu quyển đầu của cuốn “Tinh thần pháp luật” hợp thành một chỉnh thể có tính cách liên tục. Ghép năm quyển cuối cùng vào bố cục kể trên có phần khó hơn, bởi lẽ, phần lớn các quyển sau này là do Montesquieu thêm vào trong những tháng cuối cùng trước khi ông cho xuất bản tác phẩm của mình. Cái khiến cho ta ngạc nhiên hơn hết là việc tác giả khảo sát vài vấn đề về phương diện lịch sử, trái lại trong những quyển trước, ông đã không chịu áp dụng pháp chế sử để nghiên cứu những nguyên nhân đã tạo nên các luật pháp một cách không thay đổi.

IV. Những nguồn gốc của sách tinh thần pháp luật

Viết một tác phẩm phong phú như thế thì cần phải có rất nhiều tài liệu. Chính Montesquieu có lần đã kể trong bản đề cương “Tinh thần pháp luật” những tác giả mà ông đã phỏng theo, nhưng cố nhiên là số tác phẩm mà ông đã đọc nhiều hơn là những sách mà ông đã ám chỉ tới. Gần đây, người ta đã tìm được bản mục lục thư viện của Montesquieu tại La Brède và đã biết có những điểm đến nay chỉ là phỏng chừng¹².

Ngoài một số tài liệu về luật và về lịch sử bằng tiếng latin, mà trước kia Montesquieu đã dùng để viết cuốn “Khảo về những nguyên nhân của sự cường thịnh và suy vong của các người La Mã”, còn phải kể thêm cuốn “Chính trị” (La politique) của Aristote, cuốn “Vua chúa” (Le prince) của Machiavel (1514), cuốn “Áo tưởng” (L'Utopie) của Thomas Morus (1516), “Sáu quyền nói về chính thể cộng hoà” (Les six livres de la République) của Jean Bodin (1576-1578), cuốn “Khái luận về người công dân” (Du citoyen) của Hobbes (1642), trong thư viện của Montesquieu còn nhiều sách về lịch sử liên quan đến tất cả các nước châu Âu, châu Á và những du ký của các nhà truyền giáo.

Trong bản mục lục kể trên, người ta lấy làm ngạc nhiên khi không thấy có ghi những tác phẩm mà Montesquieu đã dùng làm tài liệu, như cuốn “Lược khảo về chính thể dân sự” (Essai sur le Gouvernement civil) của Locke (Montesquieu đã dùng cuốn này để viết chương nói về Hiến pháp nước Anh Cát Lợi), hay là cuốn “Những nguồn gốc luật dân sự” (Les origines Juris civilis) của Gravina, một tác giả người Ý Đại Lợi. Có lẽ Montesquieu đã mượn cuốn sách ấy ở nơi khác để viết tác phẩm của ông. Dù sao chắc chắn là Montesquieu đã đọc rất nhiều sách và đọc có phương pháp, bởi vì người ta còn giữ được một phần các quyển vở¹³ trong đó Montesquieu đã ghi chép những câu văn, những đoạn sách mà ông cho là có thể có ích cho ông sau này. Những trích văn ấy đã được xếp theo đề tài: luật học, địa lý, chính trị, kinh tế học. Sau hết, Montesquieu lại còn ghi chép rải rác trên những sổ sách khác những cảm tưởng hàng ngày của ông và những mẩu chuyện mà ông đã đọc được trên nhật báo, hay ngẫu nhiên, ông đã được người khác kể lại.

Thêm vào những tài liệu do ông đọc sách hay trầm tư mặc tưởng mà có còn phải kể kinh nghiệm mà ông đã rút được ở những chuyến du lịch phương xa. Nếu cuộc viễn du hồi các năm 1728 – 1731 của ông đã được thực hiện từ trước khi ông quan niệm tới việc viết sách “Tinh thần pháp luật”, dầu sao ông cũng đã nhớ lại những điều ông quan sát, kết quả của việc ông lưu trú nhiều năm bên Anh Cát Lợi đã khiến cho ông xác định được các ý niệm chính trị của mình.

V. Đối tượng và phương pháp của sách tinh thần pháp luật

Với những tài liệu nói trên, tác giả đã viết một tác phẩm khiến cho công chúng lưu ý tới một khoa học thường dành cho các nhà chuyên môn: luật học. Montesquieu đã phổ thông hoá luật học. Mặc dầu đề tài rộng lớn nhưng yêu cầu cuốn sách phải ngắn gọn, lại không quá khó hiểu và không trừu tượng. Do đó, cần phối hợp những ý tưởng khái quát với những đặt sự và những sự kiện cụ thể. Cuốn sách cần phải linh động, do đó cần thay đổi giọng văn, giọng văn này không thể có tính cách lý thuyết quá, và lúc thì phải hùng biện, lúc thì phải châm biếm. Cuốn sách sau hết cần phải viết cho mình mạch, do đó cần phải chia đề tài làm nhiều phần cần thiết để cho sự trình bày được rõ rệt. Đó là những sự khó khăn mà Montesquieu phải vượt qua và đó là những giải pháp mà Montesquieu đã đề ra. Có một số độc giả trách Montesquieu đã dùng nhiều kỹ xảo quá, chẳng hạn như bà Du Deffand khi bà quả quyết rằng Montesquieu đã “làm bộ tài khí về pháp luật”. Và Voltaire thì loan truyền một cách dễ dãi lời nói khôi hài rằng, ông tiếc là tác phẩm của Montesquieu đã viết không có phương pháp¹⁴, còn độc giả hiện đại thì không khỏi ngạc nhiên khi thấy tác phẩm được phân chia ra làm nhiều chương, mà có vài chương chỉ gồm có hai hay ba dòng (xin xem quyển V, chương XIII). Độc giả hiện đại lại còn ngạc nhiên về giọng châm biếm của trang nói về vấn đề nô lệ (quyển XV chương V) hay về trà thuật dùng trong “Lời can gián rất kính cần gửi các phán quan tại Tôn giáo pháp đình ở Tây Ban Nha và ở Bồ Đào Nha” (Très humble remontrance aux Inquisiteurs d'Espagne et de Portugal – quyển XXV, chương XIII). Nhưng chính những phương sách ấy lại khiến cho công chúng được vừa lòng và khiến cho các độc giả hoan nghênh một tác phẩm mà chủ đề có vẻ không được thích thú cho lắm.

Tuy là một luật gia chuyên nghiệp, nhưng Montesquieu đã không đề cập những vấn đề pháp lý với những phương pháp cổ truyền. Là một triết gia, Montesquieu cũng như rất nhiều người cùng thời với ông, tin rằng chỉ có phương pháp thực nghiệm là phương pháp duy nhất có thể đem lại kết quả chắc chắn. Xưa nay, ông vẫn yêu thích khoa học tự nhiên và nhiều lần, ông đã đệ trình Hàn lâm viện Bordeaux những bản báo cáo về những vấn đề thuộc vật lý học. Giờ đây, đến lượt các luật lệ được coi như là những sự kiện, việc xem xét các sự kiện ấy có thể khiến cho ta khám phá ra những nguyên nhân của các sự kiện đó. Như vậy, trong phạm vi các luật pháp cũng có một định luật giống như định luật chi phối “bản chất của các sự vật”.

Tuy nhiên, Montesquieu cũng không tránh khỏi một vài điều lưỡng lự: mặc dầu ông thực có ý muốn thiết lập một khoa học khách quan về các luật pháp, ông vẫn là một luân lý gia. Ông viết: “Trước khi những luật pháp được cấu thành, đã có những mối tương quan có thể có được về công lý”. Như thế, phải chăng ông đã quả quyết rằng ý niệm công lý có trước luật pháp? Nhưng mà nếu trong bản tính đạo đức của người đời theo tiềm thức, đã có khả năng quan niệm rõ rệt những luật pháp nào là công minh, thì không thể giải thích các luật pháp như chỉ là kết quả của một số điều kiện nào đó đã được đưa ra một cách khách quan. Nhà bác học giải thích các luật lệ theo bản chất của những luật lệ ấy. Nhà đạo đức quan niệm các luật lệ theo cách mà các luật lệ ấy phải tạo thành.

Và trong nhiều chương, hai quan niệm ấy đi song song hay trộn lẫn với nhau: chẳng hạn trong những chương chính yếu của tác phẩm, nhà đạo đức chứ không phải nhà bác học đã định nghĩa những nguyên tắc (đạo đức, danh dự, sợ hãi) của ba loại chính thể như là những căn bản đạo đức đã quy định những chế độ khác nhau. Mặc dầu những kết quả của sự phân tích ấy rất đúng, người ta có thể tự hỏi rằng, phải chăng Montesquieu đã coi những kết quả như là những nguyên tắc, nhưng mà Montesquieu đã muốn tìm kiếm tâm lý của một chế độ chính trị, cũng như việc người ta suy luận cách xử sự của một cá nhân từ tính nết của cá nhân đó. Lối lý luận ấy, một lý luận đặc biệt của riêng nhà đạo đức, tạo thành một đẳng cấp giữa các chế độ: nếu chính thể dân chủ căn cứ vào một gia tài tinh thần, làm sao người ta không kết luận rằng chính thể ấy hơn chính thể quân chủ căn cứ vào thành kiến danh dự, và hơn chính thể độc tài nhiều, chính thể này sờ dĩ mạnh là do sự sợ hãi, tức là sự phủ định mọi cảm tình đạo đức? Một kết luận như thế, ngay trong trường hợp người ta cho là đúng cũng biểu lộ những sự mong ước của một nhà đạo đức hơn là kết quả khách quan của một sự nhận xét có tính cách khoa học.

Đối với Montesquieu, việc điều hoà phương pháp thực nghiệm với các kiến giải của ông về lịch sử cũng là một việc khó. Chắc chắn là ông đã dựa vào những sự kiện lịch sử để chứng minh các điều ông đưa ra, nhưng mà trong khi tìm cách khám phá những nguyên nhân phổ quát của luật lệ, với thành kiến của một sử gia, ông muốn gán cho một vài tỷ dụ rút ở lịch sử ra một giá trị ưu tiên. Khi ông nói về chính thể dân

chủ, ông nghĩ tới các nước cộng hoà ở thời thượng cổ, ông nghĩ tới Athène, hơn nữa, ông nghĩ tới La Mã và định nghĩa chung về chính thể cộng hoà, hình như ông muốn gán cho những định chế chỉ là một giai đoạn trong sự tiến hoá về chính trị của Athène và của La Mã một giá trị vĩnh viễn.

Người ta có thể kháng biện rằng, vào thời đại của Montesquieu, ông không thể nào viện dẫn những tỷ dụ khác được? Ít ra thì hình như ông đã không để ý tới chính thể dân chủ ở những tiểu bang Thụy Sĩ: sử gia Montesquieu quan niệm dân chủ theo kiểu mẫu duy nhất của các nước cộng hoà thời thượng cổ. Về chính thể quân chủ cũng thế, ông đã nghĩ tới nước Pháp hồi thế kỷ XVIII. Khi nói về sự độc tài, ông đã nghĩ tới sự độc đoán của hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ. Việc đem chính thể cộng hoà, chính thể quân chủ và chính thể độc tài so sánh với nhau khiến cho ta có cảm tưởng là tác giả đã đặt cùng trên một bình diện những thực thể lịch sử thuộc về những thời rất khác nhau của sự tiến hoá về chính trị và các dân tộc.

VI. Ảnh hưởng của sách tinh thần pháp luật

Không nên vì những lời chỉ trích đối với phương pháp của Montesquieu mà quên mất giá trị lớn lao của tác phẩm: trong cuốn "Tinh thần pháp luật", Montesquieu đã tỏ ra là người sáng lập ra khoa xã hội học. Khoa học này thuộc ngành các khoa học triết lý mà phải đợi đến thời Auguste Comte (1798 – 1857) mới có cái tên ấy. Nhưng mà Montesquieu đã ý thức được tầm quan trọng của những hiện tượng xã hội. Khoa học xã hội đối với ông không phải là một khoa học trừu tượng nữa: dưới tất cả các hình thức (dân luật, hình luật, luật hiến pháp, quốc tế công pháp), khoa luật học dính líu tới một số lớn các yếu tố lịch sử, địa lý kinh tế luân lý. Như vậy, Montesquieu không những khám phá ra tính chất tương đối của luật pháp, mà còn tìm ra tính chất phức tạp của những nguyên nhân tham dự vào việc xác định luật pháp. Thực ra, Montesquieu có khi chỉ đoán trước một vài sự thực hơn là chứng minh các sự thực ấy. Các nhà xã hội học hiện đại dù chỉ trích những phương pháp của Montesquieu, nhưng cũng không bao giờ phủ nhận ông là một bậc tiền bối. Cuốn "Tinh thần pháp luật" được đặt lại vào thời đại của nó, là một tác phẩm hết sức mới mẻ.

Còn những người đồng thời với Montesquieu đều nhận thấy tác giả "Tinh thần pháp luật" là một triết gia đã có can đảm phản đối rõ rệt những sự lạm dụng của thời đại ông, sự cố chấp về phương diện tín ngưỡng, sự tra tấn, vấn đề nô lệ, tất cả mọi hình thức độc tài đều bị lên án. Những sự bài xích ấy lại càng có giá trị, vì cuốn "Tinh thần pháp luật" đưa ra cùng lúc ấy những phương pháp cứu chữa hợp lý căn cứ vào một lý tưởng tự do vừa phải: chương nói về Hiến pháp nước Anh đề nghị như là gương mẫu, những định chế trong đó thể quân bình được duy trì do sự phân quyền. Chủ trương thể hiện thái độ thiện chí với trật tự xã hội được thiết lập, Montesquieu đã đưa ra một chương trình cải cách về chính trị mà ảnh hưởng rất lớn. Năm 1789, các luật gia thuộc phái Bình dân sử dụng chương trình cải cách ấy. Nhiều điều khoản trong bản "Tuyên ngôn nhân quyền" phỏng theo những ý tưởng của Montesquieu và bản hiến pháp năm 1791 đã thực hiện nguyên tắc phân quyền, tuy nhiên Lập hiến nghị hội đã bãi bỏ những đặc quyền của tất cả các đoàn thể trung gian (nghị hội quý tộc) mà Montesquieu xét là cần thiết để duy trì sự quân bình trong một quốc gia đã được khai hoá. Dầu sao thì cuốn "Tinh thần pháp luật" đã đưa vào trong định chế chính trị của nước Pháp một nguyên tắc mà sau này chính thể quân chủ (Đế chế, Vương chế trung hưng) vẫn tôn trọng, luôn luôn tỏ ý không muốn xâm phạm đến sự độc lập tam quyền, tuy rằng trong thực tế, các chính thể ấy muốn mọi quyền đều bị quyền hành pháp chi phối. Montesquieu đã làm cho dân Pháp kinh sợ sự độc tài, còn như lý tưởng tự do và đạo đức mà Montesquieu cho là đặc tính của chính thể dân chủ và coi là đặc điểm của các nước cộng hoà thời thượng cổ, thì có lẽ ông không chỉ nghĩ tới việc lý tưởng ấy sẽ kích thích nhiệt tâm của phái dân chủ cấp tiến vào năm 1792.

LỜI CẦU NGUYỆN CÁC NỮ THẦN ĐỒNG TRINH TRÊN NÚI PIERIE¹⁵

Hỡi các Nữ thần đồng trinh của núi Piérie¹⁶, có nghe chẳng cái tên tôi gọi các nữ thần? Tôi đang theo đuổi một sự nghiệp lâu dài và chịu bao phiền muộn, nhọc nhằn¹⁷. Xin hãy đặt vào đầu tôi niềm vui êm dịu mà trước đây tôi từng cảm nhận, nhưng giờ đây đang rời xa tôi. Nữ thần sẽ vô vàn thánh thiện khi Người dùng niềm vui hứng thú để dẫn dắt xã hội tới nơi sáng suốt và chân lý.

Nhưng nếu các Nữ thần không muốn làm dịu nỗi nhọc nhằn trong sự nghiệp của tôi thì hãy giấu kín ngay cả tác phẩm đó. Xin hãy làm cho người ta hiểu biết, mà không phải do tôi giảng giải. Xin hãy làm cho tôi suy tưởng và dường như tôi xúc cảm¹⁸ và khi tôi nói lên những điều mới mẻ thì xin hãy làm cho mọi người tin rằng tôi chẳng hiểu gì hết, mà đó là chính các Nữ thần đã nói giúp tôi.

Khi những tia nước của các Nữ thần tuôn ra từ các mỏm đá thương yêu, xin đừng để chúng tung toé lên không trung rồi rơi rớt mất, hãy để chúng chảy vào đồng cỏ, chúng sẽ làm vui các Nữ thần vì chúng tạo niềm vui cho các mục đồng

Hỡi các Nữ thần kiều diễm, nếu Người đoái nhìn đến tôi thì mọi người¹⁹ sẽ đọc tác phẩm của tôi, và cái gì vốn chỉ là một trò chơi sẽ trở thành niềm hứng khởi.

Hỡi các Nữ thần, tôi cảm thấy Người đang gợi niềm cảm hứng trong tôi, không giống như lời ca tiếng sáo ở Tempé²⁰ hay tiếng đàn thất truyền ở Délos²⁰, Người đang mong cho tôi nói lên được tiếng nói của lý trí, điều hoàn thiện nhất, cao quý nhất và ngọt ngào nhất cho các giác quan người.

LỜI TỰA

Nếu như trong vô số những điều sách này viết ra, có điều nào làm cho bạn đọc khó chịu, trái với mong đợi của tôi, thì ít ra cũng không phải là tôi viết với ác ý. Tôi không hề có đầu óc bài xích. Platon đã từng cảm ơn Trời được sinh vào thời của Socrate, thì tôi cũng xin cảm ơn Trời được sống dưới thời chính phủ này, và Trời đã muốn cho tôi tuân theo những điều tôi yêu thích.

Tôi xin, và chỉ sợ không được, xin đừng phán xét qua chốc lát cả một việc làm của tôi trong 20 năm. Xin hãy tán thành hay phản đối toàn bộ cuốn sách, chứ không phải chỉ một vài câu. Nếu muốn tìm ý đồ của tác giả thì xin khám phá nó ngay trong ý đồ tác phẩm.

Trước tiên, tôi xem xét người đời, và tôi tin rằng trong vô số luật lệ và phong tục rất khác nhau, con người không chỉ tuân theo nó một cách ngẫu hứng.

Tôi đã đề ra những nguyên tắc, tôi thấy các trường hợp cá biệt đều khép theo nguyên tắc. Lịch sử các dân tộc chỉ là những sự nối tiếp, và mỗi luật lệ cá biệt đều liên quan đến một luật lệ khác, hoặc là luật lệ thuộc vào một quy luật chung hơn.

Khi tôi nhắc lại thời cổ xưa, tôi cố nắm lấy tinh thần của sự việc, không xem xét các trường hợp khác nhau một cách giống nhau, và tôi không quên rằng trong những sự việc có vẻ giống nhau đều có cái khác nhau.

Tôi đề ra những nguyên tắc không phải từ định kiến, mà từ bản chất của sự việc.

Ở đây, nhiều sự thật chỉ được nhận ra khi người ta nhìn thấy mối tương quan với các sự thật khác, càng suy nghĩ về các chi tiết người ta càng thấy sự đúng đắn của các nguyên tắc. Ngay cả những chi tiết tôi cũng không nói ra hết đâu. Chẳng ai nói ra được hết mọi điều mà không chán ngán!

Ở đây, người ta không thấy những nét lỗi lôm mà các tác phẩm thời nay thường có. Khi người ta nhìn sự vật với một tâm bao quát nhất định, thì những chỗ lỗi lôm sẽ mất đi; nó chỉ xuất hiện khi đầu óc người ta hướng về một phía mà bỏ qua mọi phía khác.

Tôi viết không phải để phê phán cái đã được thiết lập ở một vài xứ sở nào đó. Mỗi dân tộc đều tìm ra lý do của các kỷ cương trong dân tộc mình. Và chỉ những người thông minh bẩm sinh, hiểu thấu hiểu pháp nước nhà mới kiến nghị được những điều thay đổi. Đó là lẽ tự nhiên!

Nhân dân cần được soi sáng. Đó là điều ta chớ thờ ơ. Những định kiến của các nhà cầm quyền thường bắt đầu là định kiến của dân tộc. Thời còn dốt nát, người ta chẳng hoài nghi gì, ngay cả khi người ta làm điều bậy bạ nhất. Đến thời sáng suốt người ta còn run lên khi làm điều tốt đẹp nhất. Người ta biết điều lạm dụng ngày xưa và tìm thấy cách sửa chữa, nhưng người ta còn thấy được cả sự lạm dụng trong khi sửa chữa nữa. Người ta đề nguyên cái xấu nếu họ sợ cái tội tệ hơn. Người ta giữ cái tốt vừa phải nếu họ còn hoài nghi cái ưu việt hơn. Người ta chỉ nhìn vào cái cục bộ để phán đoán cái tổng thể. Người ta xem xét mọi nguyên nhân để nhìn cho ra những kết quả.

Tôi sẽ vô cùng sung sướng nếu có cách làm cho mọi người tìm ra lý do để thích thú với nhiệm vụ của mình, để yêu nhà vua, yêu tổ quốc, yêu luật pháp của mình, làm cho mọi người cảm nhận sâu hơn niềm hạnh phúc ngay trong xứ sở, trong nền cai trị, trong cương vị công tác của mình.

Tôi sẽ là người sung sướng nhất đời nếu có cách gì làm cho mọi người cảm quyền tăng thêm tri thức về những việc họ phải quản lý, và làm cho mọi người thừa hành thêm hứng thú khi họ tuân lệnh.

Tôi cũng sẽ sung sướng vô cùng nếu có thể làm cho người đời chữa khỏi thành kiến. Thành kiến, theo tôi, không phải vì người ta không biết một điều gì đó, mà vì người ta không tự biết chính mình.

Trang khi giáo dục cho người đời, ta mới hiểu được lòng bác ái.

Người là loài có thể uốn nắn được. Họ bị uốn nắn theo tư tưởng của người khác trong xã hội. Họ có thể hiểu được bản chất của mình nếu người ta chỉ ra cho họ, và khi bị tước đoạt thì họ có thể mất cả cảm giác về bản chất của mình.

Tôi đã từng bắt tay vào viết rồi lại hủy bỏ công trình này. Tôi đã xé, vứt đi hàng nghìn trang giấy, và mỗi ngày tôi cảm thấy bàn tay rũ rượi. Tôi theo đuổi đối tượng của mình mà không vạch ra một định

hướng, không biết gì về các ngoại lệ. Tôi đã có lúc tìm ra chân lý rồi lại đánh mất nó. Nhưng đến khi tôi khám phá ra các nguyên tắc thì mọi cái tôi đã tìm tòi đều quay lại với tôi; và trong 20 năm, tôi đã thấy tác phẩm của mình được bắt đầu, rồi tiến lên, phát triển, và kết thúc.

Nếu như tác phẩm này đạt thành quả, tôi phải cảm ơn bản thân đề tài của tác phẩm có tính bao quát rộng lớn. Tuy nhiên, tôi cũng tin rằng mình có năng lực. Khi tôi đọc các vĩ nhân ở Pháp, ở Anh, ở Đức đã viết trước đây, tôi chiêm ngưỡng họ, nhưng không hề nhụt chí, và tự bảo mình: “Ta cũng là họa sĩ như Corrège đây chứ!”

LỜI NÓI ĐẦU

“Prolem sine matre creatam” OVIDE

(Đứa con ra đời không có mẹ)

Xin lưu ý: tinh thần của bốn quyển đầu trong tác phẩm này là:

1) Điều tôi nói về phẩm hạnh trong nước cộng hoà chính là tình yêu tổ quốc, cũng tức là tình yêu đối với sự bình đẳng. Đó không phải là phẩm hạnh luân lý, cũng không phải phẩm hạnh Thiên Chúa giáo, mà là phẩm hạnh chính trị. Phẩm hạnh chính trị là động cơ thúc đẩy hoạt động của chính thể cộng hoà, cũng như danh dự là động cơ thúc đẩy chính thể quân chủ. Vì vậy, tôi gọi phẩm hạnh chính trị là tình yêu tổ quốc và tình yêu bình đẳng (...)

2) Nên chú ý sự khác nhau rất lớn giữa hai cách nói: nói rằng một phần phẩm hạnh nào đó không phải là động cơ thúc đẩy chính thể, thì khác hẳn nói rằng chính thể ấy không có phẩm hạnh. Nếu tôi nói cái bánh xe này không phải là động cơ làm cho đồng hồ chạy thì chỉ hiểu rằng trong cái đồng hồ không có bánh xe ấy. Khi ta nói rằng phẩm hạnh luân lý và tôn giáo bị đẩy ra ngoài chính thể quân chủ thì cũng như nói rằng, chính thể ấy không có phẩm hạnh chính trị. Tóm lại, trong nước cộng hoà có cả danh dự, mặc dầu danh dự mới là động cơ của chính thể quân chủ.

Cuối cùng, vấn đề trình bày trong chương 5 của quyển III là vấn đề con người. Không phải con người tốt trong đạo Thiên Chúa là con người tốt về chính trị, có phẩm hạnh chính trị. Đó là con người yêu luật pháp của nước mình và hành động với tình yêu ấy,

Những điều trên đây là cái mới mẻ trong tác phẩm để xác định tư tưởng, và hầu hết những chỗ tôi nói đến phẩm hạnh đều là phẩm hạnh chính trị.

QUYỀN I: BÀN VỀ LUẬT PHÁP NÓI CHUNG

Chương 1: Luật pháp trong mối tương quan với các sự vật

Luật, theo nghĩa rộng nhất, là những quan hệ tất yếu trong bản chất của sự vật. Với nghĩa này thì mọi vật đều có luật của nó. Thế giới thần linh, thế giới vật chất, những trí tuệ siêu việt, cho đến các loài vật và loài người đều có luật của mình.

Nói rằng một định mệnh mù quáng làm nên mọi việc trên thế giới này, thế là nói quàng xiên, vì còn gì phi lý hơn là cái mù quáng lại tạo ra cái thông minh!

Vậy thì phải có một cái lý nguyên thủy và các quy luật, tức là mối tương quan giữa cái lý nguyên thủy ấy với các sự vật, và giữa các sự vật với nhau. Thượng đế quan hệ với vũ trụ trong tư cách của người sáng tạo và người bảo tồn vũ trụ. Thượng đế dùng quy luật để tạo nên và cũng dùng quy luật ấy để bảo tồn. Chính Thượng đế làm ra các quy luật, vì quy luật ấy liên quan tới trí tuệ và quyền lực của Người.

Như chúng ta thấy, thế giới hình thành bằng sự vận động của vật chất vốn luôn luôn tồn tại, sự vận động ấy có những quy luật không thay đổi. Và nếu người ta tưởng tượng ra một thế giới khác với thế giới này, thì cái thế giới ấy cũng phải có những quy luật bất biến, nếu không nó sẽ phải tan rã.

Sự sáng tạo của Thượng đế hiện ra như một hành động độc đoán, cũng phải có quy luật, chẳng khác nào cái định mệnh vô thần mù quáng nói trên.

Nói rằng đấng tạo hoá cai trị thế giới không theo một quy luật nào là nói chuyện mơ hồ, vì không có quy luật thì thế giới không tồn tại.

Các quy luật có mối quan hệ tất yếu. Giữa hai vật vận động khác nhau đều phải theo những quan hệ về khối lượng và tốc độ mà mọi sự vận động đều có: tăng, giảm, hay đình chỉ. Mọi sự khác nhau đều nhất quán. Mọi sự thay đổi đều là kiên định.

Những loài thông minh cá biệt có thể tự tạo nên quy luật cho nó, nhưng cũng phải tuân theo những quy luật không do nó tạo nên. Trước khi có loài thông minh cá biệt ấy thì đã có những quan hệ các loài và những quy luật tương ứng. Trước khi người ta làm ra luật thì đã có những quan hệ về sự công bằng tất yếu rồi.

(...)

Nếu như ai đó đã chịu ơn một người nào thì phải biết ơn. Một vật nọ sinh ra vật kia thì vật mới sinh phải tồn tại phụ thuộc vào nguồn gốc của nó. Ai đã làm hại một người khác thì phải có ngày nhận hậu quả tương đương, v.v..

Thế giới trí tuệ cũng phải được cai quản tốt như thế giới vật lý. Vì thế giới trí tuệ tuy có những quy luật không thay đổi theo bản chất, nhưng nó không tuân theo một cách nhất quán như thế giới vật lý. Đó là vì những cá nhân thông minh đều bị hạn chế theo bản chất của họ, do đó họ hay phạm sai lầm. Mặt khác, theo bản chất họ cứ tự mình hành động, họ không nhất quán tuân theo các luật nguyên thủy, và ngay cả những luật lệ do họ đặt ra họ cũng chẳng luôn luôn tuân thủ.

Người ta không biết loài vật có bị cai quản bởi những quy luật vận động chung hoặc đặc biệt nào không. Loài vật không có mối quan hệ mật thiết với Thượng đế như là các loài khác trong thế giới vật chất, chúng chỉ có cảm xúc giữa chúng với nhau hoặc cùng với các giống khác. Loài vật bảo tồn nòi giống bằng sự thích thú, đó là luật tự nhiên, chúng liên kết với nhau qua cảm xúc chứ không phải qua hiểu biết. Chúng không tuân theo các luật tự nhiên một cách bất biến. Còn loài thảo mộc không tri thức mà cũng không cảm xúc thì tuân theo luật tự nhiên tốt hơn.

Loài vật không có tính ưu việt tối cao như loài người chúng ta, nhưng lại có cái mà chúng ta không có. Chúng không biết hy vọng như ta, nhưng chúng cũng không có cái sợ hãi như ta. Chúng cũng chết như ta,

nhưng chết mà không tự biết. Phần đông loài vật còn biết bảo vệ hơn ta, nhưng không có một hành động bảo tồn nào thoát ra ngoài cái thích thú của chúng.

Con người, như một thực thể vật lý, cũng bị các quy luật bất biến cai trị, giống như mọi vật thể khác. Nhưng con người là một thực thể có trí tuệ, lại không ngừng vi phạm các luật do Thượng đế quy định, và thay đổi ngay cả các quy luật do chính mình quy định ra. Con người phải tự dẫn dắt lấy mình, nhưng họ lại bị hạn chế; hay phạm điều dốt nát và lầm lẫn như tất cả những trí tuệ hữu hạn, có khi họ còn đánh mất cả những kiến thức đơn sơ của mình nữa kia. Con người như một thực thể biết cảm xúc, họ bị lôi cuốn theo hàng nghìn thứ dục vọng, và lúc nào họ cũng có thể quên đấng tạo hoá sinh ra mình. Thượng đế phải nhắc lại cho họ bằng các luật của tôn giáo. Con người trong mọi trường hợp có thể quên cả bản thân mình, nên các nhà triết học phải nhắc nhở họ bằng các luật của luân lý. Con người sinh ra để sống trong xã hội, nhưng có thể quên mất cả đồng loại nên các nhà lập pháp phải nhắc nhở họ nhớ đến nghĩa vụ bằng các luật chính trị và dân sự.

Chương 2: Luật của thiên nhiên

Trước khi có những quy luật nói trên thì đã có *những luật của thiên nhiên tạo ra sự tồn tại của chúng ta*. Để hiểu được luật thiên nhiên thì phải xem xét một con người trước khi hình thành xã hội^{.21}, xem anh ta tiếp nhận các quy luật của thiên nhiên trong tình trạng đó như thế nào.

Luật thiên nhiên đưa vào đầu óc ta ý niệm về Đấng tạo hoá. Đó là điều quan trọng nhất, quan trọng nhất chứ không phải xếp thứ tự đầu tiên. Con người trong trạng thái tự nhiên có khả năng nhận thức trước khi có được những hiểu biết. Những ý nghĩ đầu tiên của anh ta chưa phải là suy lý. Anh ta *nghe đến chuyện giữ mình trước khi suy tìm nguồn gốc của mình*. Trước hết, anh ta cảm thấy mình yếu đuối nên rất ít nói. Nếu cần một thí nghiệm, hãy tìm một người nguyên thủy trong rừng: cái gì cũng làm cho anh ta sợ hãi và chạy trốn. Trong trạng thái đó, mỗi người đều thấy mình thấp kém và hầu như thấy ai cũng như mình. Họ không tìm cách tấn công nhau, và *hoà bình là luật tự nhiên đầu tiên*.

Hobbes cho rằng, ngay từ đầu con người đã kẻ này chinh phục kẻ khác. Nói thế là không đúng. Tư tưởng về đế quốc và thống trị là một tư tưởng phức tạp, phụ thuộc vào nhiều tư tưởng khác chứ không phải là tư tưởng phát sinh ban đầu.

Hobbes hỏi: nếu con người không ở trong trạng thái chiến tranh thì tại sao đi đâu họ cũng mang vũ khí, và họ phải có chìa khóa để đóng chặt cửa? Như vậy là ông ta gán cho con người tự nhiên những việc làm khi họ đã thành xã hội. Thành xã hội rồi con người mới có những lý do để tiến công lẫn nhau và để tự vệ. Những cảm giác về nhu cầu sống gắn liền với cảm giác về sự yếu đuối của mình, cho nên tiếp sau đó là *quy luật con người phải tìm cách để tự nuôi sống*.

Tôi đã nói rằng vì sợ hãi mà người ta phải chạy trốn, nhưng khi hai người nhận ra đối phương cũng sợ hãi như mình thì họ lại gần với nhau. Ngoài ra, họ còn có sự thích thú của hai con vật được sống với đồng loại, nhất là khi con đực và con cái gần nhau thì sự thích thú càng tăng lên. Vì vậy, *luật thứ ba là lời cầu khẩn tự nhiên mà luôn luôn nam nữ thường nói bên nhau*.

Ngoài tình cảm nói trên, con người còn cần có kiến thức. Đó là mối liên hệ của con người mà loài vật không có. Cho nên, *nguyện vọng được sống thành xã hội là luật thứ tư*.

Chương 3: Các luật thực tiễn

Khi con người được tổ chức thành xã hội thì họ mất cảm giác yếu đuối, cảm giác về bình đẳng trước đây cũng mất. Trạng thái chiến tranh bắt đầu.

Mỗi xã hội riêng biệt dần dần nhận thức được sức mạnh của mình, điều đó dẫn tới trạng thái chiến tranh giữa các dân tộc. Thế rồi mỗi cá nhân trong một dân tộc cũng bắt đầu nhận thức về sức mạnh của mình và tìm cách chiếm ưu thế trong xã hội. Đó là điều dẫn tới trạng thái chiến tranh trong từng xã hội.

Hai trạng thái chiến tranh nói trên dẫn tới việc phải thiết lập luật lệ giữa người với người. Là cư dân

trên một hành tinh lớn, tất nhiên có nhiều dân tộc nên phải quy định quan hệ giữa các dân tộc. Đó là công pháp quốc tế (*droit international public*).

Sống trong một xã hội, muốn duy trì được trật tự phải quy định rõ quan hệ giữa người cai trị với người bị cai trị. Đó là *luật chính trị*. Lại phải quy định quan hệ giữa các công dân. Đó là *luật dân sự*.

Công pháp quốc tế tất nhiên phải dựa trên nguyên tắc: mỗi một dân tộc trong hoà bình phải làm điều tốt nhất, trong chiến tranh phải cố gắng hết sức làm ít điều xấu cho lợi ích thực tế của loài người.

Mục đích của chiến tranh là chiến thắng. Mục đích của chiến thắng là chinh phục. Mục đích của chinh phục là bảo tồn cái đã giành được. Mấy điều này phải là nguyên tắc cho các điều khoản của công pháp quốc tế.

Tất cả các dân tộc đều có quyền của họ. Ngay như dân Iroquois (Irôqua) từng ăn thịt tù binh cũng có luật lệ của họ: họ trao đổi người thương thuyết, quy định chiến tranh hay hoà bình. Có điều là luật của họ không dựa trên những nguyên tắc đúng đắn.

Ngoài công pháp quốc tế liên quan đến các xã hội khác nhau, còn có luật chính trị cho từng xã hội. Một xã hội không thể tồn tại nếu không có nền cai trị. Gravina nói rất đúng rằng: “*Mọi lực lượng cá biệt hợp thành cái gọi là nhà nước chính trị*”.

Lực lượng chung của mọi người có thể đặt trong tay một người hoặc một số người. Có kẻ nghĩ rằng, trời đất đã sinh ra phụ quyền thì một người cai quản xã hội là hợp với tự nhiên. Nhưng đem quyền người cha trong gia đình ví với quyền trị nước của một cá nhân, thì sau khi người cha chết sẽ đến quyền người anh; sau khi người anh chết sẽ đến quyền con chú, con bác (như ở dân tộc Germain), thì quyền đó sẽ là quyền của nhiều người. Quyền lực chính trị tất yếu phải là sự liên kết nhiều gia đình.

Sự cai trị phù hợp với tự nhiên hơn cả là làm cho địa vị từng cá nhân phù hợp một cách tốt nhất với địa vị của toàn thể nhân dân.

Nhưng sức mạnh cá nhân không thể hoà nhập lại nếu mọi ý chí không hoà nhập. “*Mọi ý chí cá nhân hoà nhập lại thành cái gọi là nhà nước dân sự*”. Đây cũng là một lời nói đúng của Gravina.

Luật đó là lý trí của loài người khi ta nói về luật chung cho mọi dân tộc trên trái đất. *Luật chính trị* và *luật dân sự* của mỗi dân tộc chỉ là sự vận dụng cụ thể lý trí loài người nói trên vào từng trường hợp mà thôi. Nếu như luật chính trị và luật dân sự của hai dân tộc trùng hợp với nhau thì đó là điều ngẫu nhiên lớn. Nó phải phù hợp với tính chất và nguyên tắc của nền cai trị mà người ta mong muốn.

Luật chính trị là luật tạo ra nền cai trị. Luật dân sự là luật để duy trì nền cai trị ấy. Các luật phải tương ứng với vật lý của đất nước, tức là với khí hậu lạnh, nóng, hay ôn hoà; với diện tích, vị trí đất đai; với cách sống của dân chúng làm nông nghiệp hay săn bắn, chăn nuôi. Luật phải tương ứng với trình độ tự do mà hiến pháp có thể chấp nhận, hợp với tôn giáo trong nhân dân, với số lượng nhân khẩu, với khuynh hướng và mức tài sản, với cách buôn bán, phong tục và tập quán của nhân dân.

Cuối cùng, luật chính trị và luật dân sự có mối tương quan về nguồn gốc, về đối tượng của người lập pháp, với trật tự của các sự việc mà luật quy định. Đó là những quan điểm không thể bỏ qua.

Trên đây là những điều mà tôi dự định trình bày trong tác phẩm này. Tôi sẽ xem xét đến mọi quan hệ, tổng quát lại thì gọi là **Tinh thần pháp luật**.

Tôi không tách rời luật chính trị với luật dân sự, vì tôi không soạn luật mà chỉ nghiên cứu tinh thần của các luật. Tinh thần đó tồn tại trong mọi quan hệ giữa pháp luật với các sự vật. Tôi sẽ bám chặt vào các mối quan hệ ấy hơn là viết theo thứ lớp tự nhiên của các luật.

Trước tiên, tôi xem xét các quan hệ giữa pháp luật với thiên nhiên và với những nguyên tắc của mỗi nền cai trị. Vì rằng, nguyên tắc đó có ảnh hưởng quyết định đối với luật nên tôi phải tìm hiểu thật kỹ, và nếu tôi xác định được nguyên tắc thì người ta sẽ thấy rõ pháp luật ngay từ nguồn gốc của nó; sau đó tôi sẽ chuyển qua tìm hiểu các mối quan hệ khác có phần cá biệt hơn.

QUYỀN II: PHÁP LUẬT RÚT TRỰC TIẾP TỪ TRONG BẢN CHẤT CỦA CHÍNH TRỊ

Chương 1: Bản chất của ba chính thể khác nhau

Có ba cách cai trị khác nhau: *dân chủ*, *quân chủ* và *chuyên chế*. Muốn hiểu bản chất của ba chính thể này, chỉ cần tìm hiểu ý nghĩa của những người ít học là đủ. Tôi giả định có ba cách giải nghĩa, hoặc ba cách làm: “Chính thể *dân chủ* là chính thể mà dân chúng hay một bộ phận dân chúng có quyền lực tối cao. Chính thể *quân chủ* thì chỉ một người cai trị, nhưng cai trị bằng luật pháp được thiết lập hẳn hoi. Trong chính thể *chuyên chế* thì trái lại, chỉ một người cai trị, mà không luật lệ gì hết, chỉ theo ý chí và sở thích của hắn ta mà thôi”.

Đó là bản chất khác nhau của ba chính thể cai trị. cần xem xét những luật nào trực tiếp thuộc về bản chất và là luật cơ bản của mỗi chính thể nói trên.

Chương 2: Chính phủ cộng hoà và các luật liên quan đến dân chủ

Trong nước cộng hoà, khi toàn thể dân chúng nắm quyền lực tối cao thì đó chính là chính thể *dân chủ*. Khi quyền lực tối cao nằm trong tay một bộ phận dân chúng thì đó là chính thể *quý tộc*.

Trong chính thể dân chủ, theo một cách nhìn nào đó, có thể coi dân chúng như vua, mà cũng có thể coi là thần dân. Dân là “vua” bởi họ được thể hiện ý chí của mình bằng các cuộc bầu cử. Ý chí của vua chính là ông vua! Các luật quy định quyền bầu cử là luật quy định cơ bản trong chính thể dân chủ, cần phải quy định cách bầu cử như thế nào, chẳng hạn: ai đi bầu, bầu ai, bầu trên cơ sở nào. Điều này cũng giống như trong chính thể quân chủ phải biết rõ ông vua là thế nào và vua cai trị như thế nào.

Libanius có ghi rằng, ở Athènes, nếu một người ngoại bang trà trộn vào cuộc họp hội đồng toàn dân thì người đó bị phạt tử hình, vì người đó có thể tranh đoạt chủ quyền²².

Điều cốt yếu là phải quy định số lượng công dân họp thành hội đồng, nếu không thì sẽ không biết đó là tiếng nói của toàn dân chúng hay chỉ là một bộ phận mà thôi. Ở Lacédémone quy định hội đồng gồm 10.000 công dân²³). Ở Rome người ta không ấn định con số này, vì Rome từ chỗ nhỏ nhoi mà phát triển lên thành vĩ đại, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, có khi họp toàn thể công dân trong và ngoài thành, có khi họp cả xứ Italia và một phần dân chúng trong thành. Đây là một trong những nguyên nhân đưa tới sự suy vong của Rome.

Dân chúng có quyền lực tối cao phải tự mình làm lấy những điều có thể làm tốt được, còn những điều mà dân không thể làm tốt được thì phải giao cho các vị bộ trưởng thừa hành. Các vị bộ trưởng nếu không do dân cử thì không phải là của dân. Châm ngôn cơ bản của chính thể dân chủ là: dân bầu ra bộ trưởng tức là bầu ra người quan chấp chính để cai trị mình.

Dân chúng cần được như ông vua, và còn hơn thế, cần được sự hướng dẫn của một hội đồng, hoặc một nghị viện. Hội đồng hay nghị viện này phải được dân tin cậy, cho nên nó phải do dân bầu ra như ở Athènes, hoặc do các vị pháp quan được dân chỉ định và giao cho thành lập nghị viện như một đôi trường hợp ở Rome²⁴.

Dân chúng rất giỏi khi chọn người để giao cho một phần quyền lực của mình. Họ chỉ cần xác định những điều mà họ biết, họ thấy, họ cảm nhận được. Dân biết rất rõ ai đã đánh thắng nhiều trận, nên họ có thể bầu ra một người chỉ huy quân đội. Dân biết ông quan toà họ không nhận hối lộ, xử án cương quyết

khiến nhiều người tham dự phiên toà hài lòng, thế là đủ để họ bầu ông ta làm thẩm phán. Dân rất nhạy bén biết tin một công dân kia trở nên giàu sang là do đâu, để họ bầu hay không bầu anh ta làm nghị viện thành phố. Đó là những điều dân chúng học được nơi quảng trường một cách sâu sắc mà ông vua không thể học được trong cung điện.

Nhưng dân chúng có biết cách chọn địa điểm, định thời điểm, tìm cơ hội thuận lợi để điều hành một công việc quốc gia hay không? Điều này thì không.

Chỉ cần nhìn qua cách chọn lựa tài tình của dân chúng Athène và Rome ngày xưa thì chúng ta sẽ không hoài nghi về khả năng tự nhiên của dân chúng khi cần phân biệt ai là người xứng đáng. Ở Rome, mặc dầu có quyền chọn pháp quan trong tầng lớp bình dân, nhưng khi cần nhắc để bầu cử thì dân chúng thường không bầu người bình dân. Còn như ở Athène, mặc dầu Đạo luật Aristide quy định chọn pháp quan trong tất cả các giai tầng, nhưng Xénophon ghi lại rằng, chưa bao giờ người dân hạ đẳng ở đây thích làm một chức vụ quan trọng hoặc vinh quang.

Số đông công dân đủ tư cách làm cử tri nhưng chưa đủ trình độ để ra ứng cử. Đúng thế! Dân đủ trình độ để cân nhắc nên bầu chọn người nọ hay người kia, chứ không phải ai cũng đủ trình độ để tự mình quản lý công việc. Công việc thì phải tiến triển theo nhịp độ thích đáng, không chậm quá mà cũng đừng nhanh quá. Nhưng dân chúng khi thì quá hiếu động, khi thì lại chần chừ. Nhiều khi với ngàn vạn cánh tay họ lật đổ tất cả, và nhiều khi với ngàn vạn đôi chân họ di chuyển chậm chạp như sên.

Trong một nhà nước thân dân (état populaire), người ta chia dân làm mấy giai tầng. Đó là cách mà các nhà lập pháp tài giỏi đã thực hiện để làm cho nền dân chủ được tồn tại lâu dài và thịnh vượng.

Các nhà sử học Tite-Live và Denys d'Halicarnasse đều ghi lại rằng vua Servius Tullius đã làm theo tinh thần quý tộc trong cách sắp xếp các giai tầng, trong đó những người giàu, số lượng ít nhất được đặt vào tổ đầu tiên; các tổ tiếp theo gồm số đông những người trung lưu, còn đám dân nghèo đông đảo thì xếp vào các tổ cuối cùng. Thế mà mỗi tổ chỉ có một phiếu, cho nên thực tế là giai tầng giàu có và trung lưu đi bầu chứ không phải từng cá nhân công dân đi bầu.

Solon thì chia dân chúng Athène làm bốn giai tầng. Ông theo tinh thần dân chủ, xác định ai là người được ứng cử, và quy định mỗi công dân đều có quyền bầu cử. Ông muốn trong cả bốn giai tầng đều có người được bầu làm phán quan (juge), còn như chức pháp quan cai trị (magistrat) thì chỉ chọn trong giai tầng trên gồm những công dân phong lưu mà thôi.

Phân chia các người có quyền bầu cử, ứng cử là một luật trong nước cộng hoà, còn như cách bầu cử lại là một luật cơ bản khác.

Tuyển cử bằng cách rút thăm là thuộc về thể chế dân chủ. Tuyển cử bằng cách bầu chọn là thuộc về thể chế quý tộc. Rút thăm thì không ai phải bất bình, vì mỗi một công dân đều có thể hy vọng được làm quan chức phục vụ tổ quốc. Nhưng cách này cũng có chỗ chưa thỏa đáng nên các nhà lập pháp lớn đều tìm cách điều chỉnh, uốn nắn lại.

Solon bầu chọn tất cả các quan chức nhà binh, còn các pháp quan và nguyên lão nghị viện thì rút thăm... Các vị pháp quan cầm quyền thì phải bầu chọn, còn các viên chức dân sự khác đều rút thăm. Nhưng để uốn nắn cách rút thăm, Solon quy định chỉ rút thăm trong số người hiện diện, kẻ trúng thăm phải qua sự thẩm xét của pháp quan, và mỗi công dân đều có quyền khiếu nại nếu thấy kẻ trúng thăm không xứng đáng. Như vậy thì còn phải qua phán xét xem anh ta đã phục vụ tốt hay xấu như thế nào. Do đó, những kẻ bất tài thường không muốn đưa tên mình vào để rút thăm.

Luật về cách bầu cử cũng là một luật cơ bản trong nền dân chủ: bầu cử công khai hay bí mật là một vấn đề quan trọng. Círon ghi rằng những điều luật quy định bầu cử cuối thời Rome là nguyên nhân quan trọng đưa Rome tới suy vong.

Vì cách bầu cử ở mỗi nước cộng hoà làm một khác, nên tôi cho rằng cũng nên bổn thêm: tất nhiên khi dân đi bỏ phiếu thì cuộc bầu cử phải công khai. Đây phải là một điều luật cơ bản của nền dân chủ. Đám tiện dân nhỏ nòi cần được những công dân sáng suốt hướng dẫn, và việc bầu cử của họ phải mang nội dung nghiêm chỉnh của người đi lo việc nước. Vậy mà ở Rome khi bầu cử, người ta đã hủy bỏ tất cả những việc đó, bầu cử bí mật, đám tiện dân đông đảo bị mất hút, mất tác dụng, vì không được hướng dẫn. Còn như ở Venise, khi các nhà quý tộc đi bỏ phiếu, hoặc khi dân chúng đi bầu các nguyên lão nghị viện (ở nước dân chủ) thì chỉ có một điều phải ngăn chặn, đó là âm mưu chạy chọt, cho nên ở đây cuộc bầu cử không có gì phải bí mật cho lắm.

Âm mưu chạy chọt là điều nguy hiểm trong nghị viện dân chủ cũng như trong cơ chế quý tộc, còn đối

với dân chúng thì khác, bản chất của họ là hành động theo sở thích, nên âm mưu chạy chọt không nguy hiểm gì lắm. Trong một nước mà dân không tham dự vào việc quản lý đất nước thì họ chỉ nồng nhiệt lên vì một diễn viên hay vì một công chuyện gì đó của họ. Điều bất hạnh cho một nước cộng hoà là khi mà người ta không dùng âm mưu chạy chọt nhưng lại dùng tiền để làm bại hoại dân chúng, khiến dân chúng thờ ơ, chỉ thích thú với tiền bạc mà không thích thú công việc quốc gia, chẳng cần biết đến chính phủ và các dự án quốc gia là gì mà chỉ lẳng lặng chờ được thuê tiền để bỏ phiếu.

Lại còn một điều luật cơ bản nữa cho chính thể dân chủ là: tuy rằng dân chúng làm ra luật, nhưng cũng có hàng nghìn trường hợp mà nghị viện phải định ra thể lệ. Có khi phải đem một dự luật ra làm thí điểm trước khi ban hành chính thức. Hiến pháp Rome và Athène ngày xưa thật là thông minh: các nghị định của Viện Nguyên lão chỉ được có hiệu quả trong vòng một năm, sau đó nếu dân chúng biểu quyết đồng tình thì mới trở thành luật thường xuyên mãi mãi.

Chương 3: Các luật liên quan đến bản chất nhà nước quý tộc

Trong chế độ quý tộc, quyền lực tối cao nằm trong tay một số người. Chính họ làm ra luật và chấp hành luật. Số đông dân chúng còn lại dưới con mắt họ chỉ là những thần dân.

Ở đây người ta không tổ chức đầu phiếu, vì nó trở ngại. Cho nên trong chế độ có nhiều sự phân biệt đối đãi phiến toái, người ta chỉ thích làm nhà quý tộc mà không thích làm quan toà.

Khi mà số người quý tộc quá đông thì phải có một nghị viện để điều tiết các sự việc và bày vẽ ra các sự việc theo ý định của nghị viện. Trong trường hợp này có thể nói nhà nước quý tộc là nhà nước trong nghị viện. Dân chủ chỉ có trong giới quý tộc, và dân chúng chẳng là cái gì. (...)

Chương 4: Các luật liên quan đến bản chất nhà nước quân chủ

Các thứ quyền lực trung gian và phụ thuộc tạo ra bản chất của nhà nước quân chủ, tức là nhà nước chỉ do một người cai trị bằng những đạo luật cơ bản. Ở đây, ông vua là nguồn gốc của mọi quyền lực chính trị và dân sự. Các đạo luật cơ bản chỉ tính đến các dòng quyền lực trung gian: do đó không có gì thật sự đáng gọi là “luật cơ bản”.

Cái gọi là quyền lực trung gian và phụ thuộc chính là quyền lực của giới quý tộc. Giới quý tộc là một bộ phận của nền quân chủ (...) thực chất chế độ này cũng chỉ là một thứ chuyên chế mà thôi.

(...)

Chương 5: Các luật liên quan đến bản chất nhà nước chuyên chế

(...) Một con người mà cả năm giác quan luôn luôn thể hiện rằng ông ta là tất cả, và mọi người khác không là cái gì hết, thì tất nhiên ông ta chỉ là một kẻ nhác nhớn, ngu xuẩn, đầy dục vọng. Ông ta (vua) bỏ mặc mọi việc, nhưng nếu ông ta giao việc cho nhiều người thì sẽ xảy ra tranh chấp, người nào cũng tìm cách chạy chọt để được làm tên đầy tớ hạng nhất của ông ta. Thế là ông vua đành phải tìm cách nắm việc cai trị, mà đơn giản nhất là giao cho một anh làm tể tướng, lúc đầu cũng có quyền lực như vua. Trong một nhà nước chuyên chế; việc đặt chức tể tướng là một luật cơ bản.

(...)

Đất nước càng rộng lớn, cộng diện càng tráng lệ, ông vua càng say sưa lạc thú. Ở những nước như thế

này, dân càng đông vua càng ít nghĩ đến việc nước, công việc càng nhiều vua càng nhõn nhơ.

QUYỀN III: BÀN VỀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA BA LOẠI CHÍNH THỂ

Chương 3: Nguyên tắc của chính thể dân chủ

Trorơ một nhà nước quân chủ hay một nhà nước chuyên chế, không cần phải có đạo đức nó cũng cứ tồn tại được. Luật của vua và cánh tay chuyên chế là đủ để duy trì tất cả. Nhưng trong nhà nước dân chủ thì phải có thêm một điều, đó là đức hạnh²⁵.

Điều tôi nói trên đây được lịch sử khẳng định và rất phù hợp với bản chất của sự vật. Trong một nước quân chủ vua là kẻ bắt mọi người phải làm theo luật lại tự mình đứng lên trên pháp luật, nên không cần nhiều đạo đức hạnh như trong nước dân chủ, nơi mà người dân chấp hành luật pháp với ý thức mình làm cho mình, tự gánh lấy gánh nặng của mình.

Ông vua, nếu vì chệnh mảng hoặc vì nghe lời xu nịnh mà để cho luật pháp không được chấp hành, thì ông ta có thể sửa chữa bằng cách thay đổi sắc dụ, hoặc bỏ thói chệnh mảng, lơ là. Trái lại, trong một nước dân chủ, khi luật pháp không được chấp hành chính là khi cơ chế của nền cộng hoà bị suy đốn, nhà nước không còn là nhà nước nữa.

Một khi đạo đức của nền dân chủ đã mất, tính tham lam lọt vào các trái tim, cái hư hỏng lỏng vào tất cả mọi góc ngách của xã hội, các ước vọng bị đổi mục tiêu: cái người ta vốn yêu thì người ta không yêu nữa, người ta thấy mình vẫn tự do, nhưng tự do làm trái luật pháp. Mỗi công dân giống như một nô lệ trốn khỏi nhà chủ nô. Điều trước đây được coi là kỷ cương thì nay người ta coi là hà khắc. Cái trước đây được coi là luật thì nay họ coi là phiền nhiễu. Điều đáng lưu ý thì người ta coi là đáng sợ. Cách sống thanh đạm bị coi là thói hà tiện. Trước kia, tài sản của mỗi công dân được coi như một phần sự giàu có của quốc gia, thì nay kho tàng chung bị coi như sở hữu tư nhân, nước cộng hoà chỉ là cái túi cho người ta bòn rút, và sức mạnh quốc gia chỉ còn là quyền lực của một vài công dân, là nơi phá rối của mọi người. (...)

Chương 7: Nguyên tắc của chính thể quân chủ

Như trên đã nói, chính thể quân chủ ắt phải có những đặc quyền, những đẳng cấp và cả nguồn gốc quý tộc. Bản chất của danh diện²⁶ đòi hỏi phải có sự ưu đãi, phải khác người, hơn người. Vậy thì danh diện phải đặt vào trong chính thể quân chủ.

Trong một nước cộng hoà, tham lam là mối nguy hại, nhưng trong một nước quân chủ tham lam còn có tác dụng tốt, làm cho chính thể có sinh khí. Nó không nguy hiểm, vì lúc nào nhà vua cũng có thể chế ngự được nó.

Cũng như trong vũ trụ có lực ly tâm và lực hấp dẫn để thu hút các vật thể, thì trong một nước quân chủ, danh diện làm cho mọi bộ phận trong cơ thể chính trị lay chuyển, liên kết lại trong hành động, làm cho mọi người thấy mình hướng về cái lợi của đất nước và tin rằng như thế sẽ có lợi cho cá nhân mình.

Nói một cách triết lý: một danh dự hảo huyền đang lôi cuốn mọi bộ phận của quốc gia, nhưng nó cũng có ích như danh diện thật sự đối với những ai theo đuổi nó.

Chương 9: Nguyên tắc của chính thể chuyên chế

Nếu trong chính thể dân chủ phải có đạo đức, trong chính thể quân chủ phải có danh diện, thì trong chính thể chuyên chế phải có sự sợ hãi. Vì ở đây đạo đức là không cần thiết và danh diện sẽ là nguy hiểm.

Quyền uy vô hạn độ của ông vua chuyên chế được trao cho người cận thần tin cậy. Những người có năng lực mà không được dùng thường ở trạng thái muốn nổi dậy. Cho nên phải lấy cái sợ hãi để đánh bạt lòng can đảm và dập tắt cả những tham vọng danh diện nhỏ nhất (...).

Chương 11: Suy nghĩ về những điều nói trên

Trên đây là những nguyên tắc của ba chính thể cai trị. Nó không có nghĩa rằng trong một nước cộng hoà dân chủ thì ai ai cũng sẵn có đạo đức. Cũng không phải trong một nước quân chủ nào đó thì ai ai cũng sẵn có danh diện, hoặc trong một nước chuyên chế mọi người đều luôn luôn sợ hãi. Vấn đề là phải làm cho cái đạo đức, cái danh diện, cái sợ hãi được thể hiện, nếu không thì tính chất của chính thể sẽ không trọn vẹn.

QUYỀN IV: LUẬT VỀ GIÁO DỤC PHẢI TƯƠNG ỨNG VỚI NGUYÊN TẮC CỦA CHẾ ĐỘ

Chương 1: Về luật giáo dục

Các điều luật về giáo dục là những điều tiếp nhận đầu tiên của chúng ta. Vì giáo dục là chuẩn bị cho chúng ta làm người công dân, và khiến cho mỗi gia đình riêng lẻ cũng phải được cai quản theo kế hoạch của "đại gia đình" toàn dân.

Nếu nhân dân nói chung có một nguyên tắc thì mỗi gia đình cũng phải có nguyên tắc. Các luật về giáo dục trong mỗi chính thể tất nhiên không giống nhau: trong chính thể quân chủ, mục đích của giáo dục là danh diện, còn trong chính thể dân chủ là đức hạnh và trong chính thể chuyên chế là sợ hãi.

Chương 2: Giáo dục trong chính thể quân chủ

Ở các nước quân chủ, không phải là từ trong nhà trường dạy trẻ người ta đã tiếp thu được sự giáo dục chính yếu. Chỉ đến khi vào đời, người ta mới bắt đầu tiếp thu giáo dục, đó là nhà trường của danh diện, là ông thầy học tổng quát diu dắt chúng ta ở khắp nơi.

Ở đây người ta luôn luôn thấy và nghe ba điều: "Phải đặt vào các đức hạnh một ý niệm về sự *cao quý*, đặt vào các phong tục ý niệm về sự *thật thà*, đặt vào các cử chỉ ý niệm về *lễ độ*".

Những đạo đức mà người ta dạy bảo chúng ta bao giờ cũng ít hơn cái đạo đức mà ta phải giữ đối với người khác và đối với bản thân mình. Nhưng đạo đức ấy làm cho ta cao quý khác người hơn là làm cho ta chan hoà với nhân dân mình.

Người ta đánh giá các hành động của con người không phải ở *điểm tốt* mà ở *điểm đẹp*, không phải ở sự *đúng đắn* mà ở sự *cao cả*, không phải ở chỗ *hợp lý* mà ở chỗ *phi thường*.

Danh diện không phải lúc nào cũng đồng nhất với sự cao quý. Nhiều khi phải dùng đến người phán xét hay dùng đến phép nguy biện mới xác định được một hành động danh diện có bao hàm ý nghĩa cao quý.

Người ta cho phép dùng mách khéo lừa lọc khi nó gắn với ý niệm trí tuệ cao siêu hoặc hành động vì một việc trọng đại, vì trong chính trị, mưu mô, lừa lọc không trái với sự khôn khéo, tinh vi.

Người ta chỉ ngăn cấm sự nịnh hót khi nó biểu thị tính cách hèn hạ hoặc không dính với ý đồ mưu cầu nghiệp lớn.

Về mặt phong tục, tôi đã nói rằng nền giáo dục trong chính thể phong kiến phải mang tính chân thực ở một mức độ nào đó. Người ta thích các diễn giả nói lên sự thật không phải vì người ta yêu sự thật đâu, mà chỉ vì người diễn giả nào dám nói sự thật thường là người tỏ ra dũng cảm, phóng khoáng, tự do. Trong chính thể phong kiến, các diễn giả như thế đủ bảo vệ một sự việc nào đó chứ không bảo vệ sự thật như người ta tưởng đâu.

Cho nên, cái tính chân thực kiểu đó không phải là tính chân thực của nhân dân; vì nhân dân hiểu tính chân thực là *sự thật* và *sự giản dị*.

Cuối cùng, nền giáo dục của chính thể phong kiến đòi hỏi trong cách cư xử phải có *lễ độ* một mức nào đó. Người đời sinh ra để sống chung với nhau và làm vừa lòng nhau, ai không giữ lễ độ, làm chướng tai gai mắt người khác thì sẽ thất bại chẳng làm được điều gì tốt đẹp. Nhưng trong chế độ phong kiến, lễ độ không bắt nguồn từ quan niệm chung của người đời như vừa nói trên mà người ta lễ độ chỉ để tỏ ra hơn người.

Khi lễ độ, người ta tự kiêu rằng thế là không hèn kém, không sống như hạng người bị bỏ rơi trong mọi thời đại.

Ở các nước quân chủ, lễ độ trở thành chuyện cố hữu trong triều đình. Vua là cao cả thì mọi người phải nhỏ bé lại. Từ đó, suy ra cách nhìn đối với mọi người. Đã ở trong triều đình thì người ta phải xứng đáng là người của triều đình. Phong thái các đại thần trong triều đình là từ bỏ cái oai vệ của mình vì sự oai vệ của vua. Mức độ của oai vệ hay của khiêm tốn tùy theo hoàn cảnh ông đại thần ở xa hay ở gần ông vua.

Trong sinh hoạt cung đình, người ta tỏ ra tế nhị về sở thích để thể hiện sự giàu sang, sự thừa thãi. Có khi họ tỏ ra chán chường các lạc thú vì đã hưởng quá nhiều. Ý thích của người ta bị lẫn lộn, hay thay đổi, nhưng khi mà lạc thú được vừa ý thì bao giờ nó cũng được chấp nhận. Nền giáo dục hướng vào đó. Ai mà thể hiện đúng điều nói trên thì được coi là người quân tử (*honnête homme*)²⁷, tức là người đủ phẩm cách được chính thể quân chủ thừa nhận.

Ở đây, *danh diện* xen vào mọi thứ, tham gia vào mọi cách suy nghĩ cũng như cảm giác, và chỉ huy cả nguyên tắc xử thế!

Cái *danh diện* kỳ quặc ấy bịa ra mọi thứ đạo đức, đặt ra mọi thứ quy tắc theo ý nó, mở rộng hay thu hẹp nghĩa vụ của chúng ta, mà nghĩa vụ này thật ra bắt nguồn từ trong tôn giáo, trong chính trị hay trong luân lý.

Trong chính thể quân chủ, chỉ có luật pháp, tôn giáo và *danh diện* truyền bảo chúng ta vâng theo ý chỉ nhà vua; nhưng *danh diện* cũng phản bảo rằng nhà vua chớ nên bắt thần dân làm điều ô nhục, vì như vậy thì dân sẽ không xứng đáng để phục vụ vua nữa.

Crillon từ chối không ám sát công tước Guise, nhưng lại đề nghị vua Henry VII làm việc đó. Sau trận Saint Barthélémy, vua Charles IX ra lệnh cho các thống đốc giết hết nhưng người Huguenot, nhưng Tử tước Orto đang chỉ huy ở Bayonne viết sớ đệ trình vua: “Tâu bệ hạ, thần chỉ tìm được trong đám quan quân của mình những công dân và chiến binh tốt mà không có ai là người đao phủ. Xin bệ hạ hãy dùng cánh tay của thần và thuộc hạ vào những việc có thể làm được”. Trái tim khoan dung cao cả của ông coi việc làm hèn nhất là điều không thể chấp nhận.

Danh diện ra lệnh cho các nhà quý tộc hết sức phục vụ nhà vua trong chiến tranh, đây là một nghề đặc biệt mà chiến công, hạnh ngộ hay rủi ro đều mang ý nghĩa cao cả. Nhưng khi buộc người ta theo luật này thì *danh diện* muốn làm trọng tài, và nếu như nó không ưng ý thì nó ra lệnh hoặc cho phép người ta rút lui.

Danh diện để cho người ta cầu xin hay từ chối một chức vụ, điều tự do này còn cao hơn cả số phận thần dân.

Như vậy, *danh diện* có những quy tắc tối cao mà nền giáo dục buộc phải thích ứng với nó. *Quy tắc chủ yếu* là phải nghĩ đến vận mệnh chung, sự nghiệp chung, tuyệt nhiên không tính đến đời sống của mình. *Quy tắc thứ hai* là một khi đã được đặt vào địa vị nào đó thì không được làm điều gì biểu lộ rằng ta dưới tầm của địa vị đó. *Quy tắc thứ ba* là điều gì *danh diện* đã cấm đoán thì phải coi là nghiêm ngặt hơn cả luật pháp cấm đoán điều gì *danh diện* đòi hỏi phải làm thì coi đó là cần thiết hơn cả điều luật bắt làm.

Chương 3: Giáo dục trong chính thể chuyên chế

Trong chính thể quân chủ, giáo dục chỉ tìm cách nâng cao trái tim. Trong chính thể chuyên chế, giáo dục chỉ tìm cách hạ thấp trái tim. Ở đây, giáo dục phải là một công cụ nô dịch. Cái đó cũng sẽ là một điều hay ngay trong hệ thống những người chỉ huy, không một ai vừa là kẻ độc tài mà lại không đồng thời là nô lệ.

Sự phục tùng tuyệt đối đòi hỏi sự ngu dốt của người thừa hành, và cả sự ngu dốt trong người chỉ huy. Anh ta không cần phải hiểu rõ, không cần phải hoài nghi, không cần phải lý giải. Anh ta chỉ cần *muốn*.

Trong một nước chuyên chế, mỗi gia đình là một vương quốc riêng rẽ. Giáo dục ở đây chủ yếu nói về cách ăn ở với người khác nên rất hạn chế, chỉ quy vào một điểm là đưa sự sợ hãi vào trái tim và đưa ít nhiều nguyên tắc thật đơn giản của tôn giáo vào đầu óc. Như vậy, hiểu biết rộng là nguy hiểm, thích ganh đua là tai hại, còn về đức hạnh thì Aristote cũng không thể tin rằng có một thứ đức hạnh nào thích hợp để dạy cho những người nô lệ. Tất cả những cái đó làm hạn chế nền giáo dục trong chính thể chuyên chế.

Giáo dục ở đây, nói một cách nào đó, là con số không. Phải tước bỏ tất cả để đưa vào đầu óc người ta một cái gì, và bắt đầu bằng cách biến một thần dân xấu thành một nô lệ tốt.

Này! Tại sao nền giáo dục lại cột vào mình cái sứ mệnh đào tạo ra một người công dân tốt để anh ta tham gia vào nỗi khổ hạnh chung của mọi người? Nếu anh ta yêu nước thì anh ta sẽ gắng sức làm cho động cơ của chính thể chuyên chế phải chùng lại, và nếu thất bại thì anh ta không thể tiếp tục tồn tại được nữa, còn nếu anh thành công thì anh sẽ làm cho mất hết, mất cả vua, mất cả nhà nước chuyên chế.

Chương 4: Sự khác nhau giữa tác dụng giáo dục của người xưa với chúng ta ngày nay

Nhiều dân tộc cổ xưa sống dưới chính thể dân chủ, lấy đạo đức làm nguyên tắc. Khi mà đạo đức phát huy tác dụng thì họ làm được nhiều việc mà ngày nay chúng ta không còn thấy nữa. Sự giáo dục của thời xa xưa ấy hơn hẳn thời nay ở chỗ nó không bao giờ lừa dối. (...)

Ngày nay, chúng ta tiếp nhận ba loại giáo dục khác nhau hoặc mâu thuẫn nhau: giáo dục của người cha đẻ, của thầy giáo và của xã hội. Những điều xã hội dạy ta làm đảo lộn tất cả tư tưởng của người cha đẻ và thầy giáo truyền cho ta. Về mặt nào đó ta thấy những điều cam kết trong tôn giáo thật tương phản với những điều cam kết trong xã hội. Người đời xưa không bao giờ biết chuyện này đâu!

Chương 5: Giáo dục trong chính thể cộng hoà

Trong chính thể cộng hoà, người ta cần đến tất cả sức mạnh của giáo dục. Sự sợ hãi trong chính thể chuyên chế là do sự trừng phạt và đe dọa mà sinh ra. Danh diện trong chính thể quân chủ là do các dục vọng kích thích, và nó cũng kích thích lại dục vọng. Nhưng đạo đức trong chính thể cộng hoà lại là sự đấu tranh với bản thân mình, đó là chuyện rất khó.

Có thể định nghĩa *đạo đức chính trị là tình yêu luật pháp và tình yêu tổ quốc*. Tình yêu ấy đòi hỏi luôn *đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân*. Tình yêu ấy đặc biệt phù hợp với các chính thể dân chủ. Ở đây, vận mệnh của chính thể được giao cho mỗi công dân, mà chính thể là đủ mọi thứ trên đời, muốn bảo vệ nó thì phải yêu mến nó.

Chưa bao giờ nghe nói một ông vua lại không yêu chính thể quân chủ, một nhà độc tài lại ghét chính thể chuyên chế.

Trong chính thể cộng hoà, tất cả tùy thuộc ở tình yêu trong sáng nói trên, do đó mà phải quan tâm đến giáo dục. Muốn cho trẻ em có được tình yêu luật pháp và tổ quốc thì điều chắc chắn là các ông bố trong gia đình phải có tình yêu ấy đã!

Thầy giáo truyền kiến thức cho học trò, thì phải gọi cho các em sự đam mê, hứng thú. Người ta không làm được điều này là vì sự giáo dục trong gia đình đã bị hủy hoại bởi những tình cảm ngoại lai.

Không phải người ta sinh ra đã mất gốc, mà vì những con người thành nhân trước đó đã bị hư hỏng.²⁸

QUYỀN V: CÁC LUẬT DO NHÀ LẬP PHÁP ĐƯA RA PHẢI TƯƠNG ỨNG VỚI NGUYÊN TẮC CỦA CHÍNH THỂ

Chương 1: Ý tưởng của quyền V

Cũng như việc giáo dục, *các luật phải tương ứng với nguyên tắc của chính thể*. Mỗi quan hệ giữa luật pháp với nguyên tắc là nhằm thúc đẩy cho chính thể phát triển và ngược lại, tạo thêm sức mạnh cho nguyên tắc. Ta thấy rằng, trong các vận động vật lý, mỗi tác động đều kèm theo phản tác động.

Chúng ta sẽ xem xét mối quan hệ này trong mỗi chính thể khác nhau, và hãy bắt đầu với chính thể cộng hoà, nơi mà đạo đức được coi là nguyên tắc.

Chương 2: Đạo đức là gì trong nhà nước chính trị

Đạo đức trong chính thể cộng hoà là một điều rất giản dị: đó là lòng yêu mến cộng hoà, đó là tình cảm chứ không phải một chuỗi kiến thức. Người kém cỏi nhất cũng như người giỏi giang nhất đều có thể có được tình cảm ấy. Khi dân chúng có lòng tin ở kỷ cương thì họ giữ vững kỷ cương hơn là người quân tử trong chính thể phong kiến. Rất ít khi sự phá hoại kỷ cương bắt đầu từ dân chúng, vì dân chúng chỉ hiểu biết sơ lược nên thường gắn bó chặt chẽ với những gì đã từng được thiết lập.

Lòng yêu nước dẫn tới phong tục tốt và phong tục tốt nhắc nhở lòng yêu nước. Chúng ta càng ít hài lòng với thị hiếu riêng thì lại càng say sưa với các thị hiếu chung.

(...)

Chương 3: Thế nào là lòng yêu mến nền cộng hoà trong chính thể dân chủ

Lòng yêu mến nền cộng hoà trong chính thể dân chủ là lòng yêu *dân chủ*. Lòng yêu dân chủ lại là lòng yêu sự *bình đẳng* và không những yêu vì quyền lợi mà yêu cả về nghĩa vụ. Lòng yêu dân chủ còn là lòng yêu cuộc sống *thanh đạm*.

Trong khi mọi người đều có những hạnh phúc và những thuận lợi chung thì họ phải được hưởng lạc thú như nhau và cùng chung ước vọng. Điều này chỉ có thể đạt được trong sự sống *thanh đạm* nói chung.

Do lòng yêu bình đẳng, người ta chỉ có một tham vọng duy nhất là được giúp ích tổ quốc nhiều hơn người khác. *Không thể trao cho mọi người những công việc như nhau, nhưng phải coi mọi người là ngang nhau khi trao công việc*. Như vậy, sự khác nhau chỉ nảy sinh trong nguyên tắc bình đẳng khi có những công việc may mắn hay tài năng xuất chúng.

Tính thanh đạm hạn chế ước vọng thu vén riêng cho gia đình mình, mà khuyến khích tình cảm ước mong cho tổ quốc được giàu có, thừa thãi. Của cải quốc gia tạo nên sức mạnh chung mà một công dân không thể dùng riêng cho mình, vì dùng riêng là không công bằng. (...)

Cho nên các nước dân chủ tốt thường thiết lập nếp sống thanh đạm trong các gia đình, nhưng lại mở cửa cho các chi phí hào phóng công cộng, như ở Athènes và Rome ngày xưa²⁹. Về huy hoàng và hào phóng

nơi công cộng chính là dựa vào sự thanh đạm của các công dân mà có được. Cũng giống như tôn giáo yêu cầu con chiên dâng lễ Chúa với bàn tay sạch sẽ, luật pháp mong muốn xây dựng nếp sống thanh đạm để công dân có thể đóng góp nhiều cho tổ quốc.

Lương tri và hạnh phúc cá nhân phần nhiều là do tài năng và tài sản khiêm tốn mà có. Một nước cộng hoà mà luật pháp tạo nên thật nhiều những con người chừng mực thì sẽ có nhiều nhà uyên bác, biết cách cai trị thông minh, sẽ có nhiều người sung sướng và cả nước sẽ sung sướng.

Chương 4: Người ta cảm nhận lòng yêu bình đẳng và nếp sống thanh đạm như thế nào

Trong các nước quân chủ và các nước chuyên chế, không ai mong được bình đẳng. Mỗi người chỉ vươn lên địa vị bề trên, làm thầy, làm chủ kẻ khác. Họ cũng chẳng nghĩ đến nếp sống thanh đạm. Chỉ có những người đã bị phá sản vì trác táng thì đành phải chịu sống thanh đạm mà thôi (...), còn những người đang thêm khát xa hoa thì chẳng ai ham gì nếp sống thanh đạm. Họ còn khinh rẻ cuộc sống thanh đạm, xa lánh kẻ nghèo nàn nữa kia. Những kẻ đang hau háu nhìn vào các nhà giàu có và nhìn lại những người cùng khổ như họ, thì họ chỉ ghét sự nghèo nàn của họ mà thôi. Họ chẳng yêu mà cũng chẳng biết cái gì làm nên sự nghèo nàn ấy.

Đối với nếp sống thanh đạm cũng vậy, muốn yêu nó thì phải có cái gì hưởng thụ trong nếp sống thanh đạm đó.

Cho nên, ngay trong chính thể cộng hoà cũng phải có những điều luật để đưa người ta đến chỗ nảy sinh lòng yêu bình đẳng và nếp sống thanh đạm.

Chương 5: Trong chính thể dân chủ, luật pháp thiết lập sự bình đẳng như thế nào

(...)

Mặc dầu trong chính thể dân chủ, linh hồn của nhà nước phải là sự bình đẳng thực tế, nhưng thật khó mà thiết lập nó một cách tuyệt đối chính xác. Chỉ cần một cách định mức tương đối để rút ngắn khoảng cách chênh lệch, ví dụ như yêu cầu người giàu đóng góp cho xã hội nhiều hơn người nghèo và có những chính sách cụ thể nâng đỡ người nghèo. Chỉ những người trung lưu mới thoả mãn với chính sách đó, còn những người cực kỳ giàu có mà không được hưởng quyền lợi và vinh dự hơn người thì họ coi chính sách này là đáng nguyên rủa.

Mọi sự bất bình đẳng trong chính thể dân chủ đều phải tương đối hợp với bản chất của nền dân chủ. Ví dụ, những người nào đó cần có việc làm thường xuyên để không bị nghèo khổ quá, thì họ không được lười biếng trong công việc; và người thợ cả thì không được lên mặt kiêu ngạo. (...) Như vậy là vẫn tồn tại một phần chưa bình đẳng, tồn tại theo lợi ích của nền dân chủ, và đó chỉ là chưa bình đẳng về bề ngoài mà thôi. (...)

Chương 6: Trong chính thể dân chủ, luật pháp duy trì tính thanh đạm như thế nào

(...)

Khi chính thể dân chủ được xây dựng trên một nền kinh tế thương mại thì sẽ có một số công dân trở nên giàu to, và phải làm sao cho thuần phong mỹ tục không bị sa đọa.

Tư tưởng thương mại, về bản chất là hướng tới sự thanh đạm, tiết kiệm, tính khiêm tốn, thích làm

việc, thích yên tĩnh, chuộng trí thông minh, cần có trật tự và kỷ cương v.v. (...). Chỉ khi nào tình trạng thừa thãi của cải phá hoại mất tư tưởng thương mại thì mới nảy sinh điều tồi tệ và mọi thứ lộn xộn của bất bình đẳng.

Để duy trì tư tưởng thương mại thì người công dân chủ yếu³⁰ phải làm gương, khiến cho tư tưởng thương mại chân chính đóng vai trò chủ đạo, không bị pha tạp, mọi điều luật đều phù hợp với nó, khiến cho thương mại làm tăng tài sản của mọi người, đặt các công dân nghèo vào cảnh ngộ dễ chịu, có thể làm việc như mọi người khác, và đặt các công dân giàu có vào một địa vị khiêm tốn, khiến họ cũng phải làm việc thì mới có thu nhập, mới tồn tại được. (...)

Chương 11: Cái hay của chính thể quân chủ

Chính thể quân chủ có nhiều điểm ưu việt hơn chính thể chuyên chế³¹. Về bản chất, nhiều chỉ dụ của nhà vua phải dựa theo hiến pháp, nhà nước được cố định, hiến pháp khó lung lay, nhân cách của những người cầm quyền khá ổn định.

(...)

Trong sự vận hành của chính thể chuyên chế, dân chúng tự lo lấy cho mình, thường đẩy sự việc đi quá xa, nhiều khi gây ra lộn xộn đến cực điểm. Trong khi đó, ở các nước quân chủ, sự việc không mấy khi bị đẩy tới quá khích. Các quan cũng phải lo cho mình, họ sợ bị thất sủng. Các lực lượng trung gian phụ thuộc thì không muốn để dân chúng chiếm thế thượng phong. Cho nên hiếm khi thấy trật tự nhà nước quân chủ bị tê liệt hoàn toàn. Vua thì cố giữ kỷ cương, những kẻ gây rối thường thiếu ý chí và ít hy vọng lật đổ được triều đại nên không thể và cũng không muốn thoán đoạt ngôi vua.

Trong trường hợp nhà nước có rối ren, những người uyên bác và có uy tín can thiệp vào, họ giữ lại mức độ, họ dàn xếp, họ uốn nắn lệch lạc, do đó luật pháp lấy lại được tính năng động, làm cho người ta phải nghe theo.

Chẳng thế mà trong lịch sử chế độ phong kiến của chúng ta có nhiều nội chiến chứ không có cách mạng, còn trong các nước chuyên chế thì thường có cách mạng mà không có nội chiến.

(...)

Chương 12: Tiếp chủ đề trên

Chớ hoài công đi tìm cái phóng khoáng, rộng lượng trong những nhà nước chuyên chế. Ông vua ở đây không có gì là cao cả để ban phát: ông ta không có vinh quang.

Trong chính thể quân chủ, các quần thần tiếp nhận hào quang của vua. Họ có không gian khá rộng để thể hiện tính cách và tâm hồn mình, tuy đó chưa phải là sự thể hiện một cách độc lập, nhưng cũng giữ được tính cao thượng của họ.

Chương 13: Ý niệm về chính thể chuyên chế

Những người dã man ở xứ Louisiane muốn ăn quả thì chặt cây từ gốc cho cây đổ xuống để hái quả. Chính thể chuyên chế là như thế đó!

Chương 14: Trong chính thể chuyên chế, các luật liên quan với nhau như thế nào

Nguyên tắc của chính thể chuyên chế là sợ hãi. Nhưng đối với loại dân chúng dốt nát, ít ăn nói, đã bị đè cổ xuống rồi thì không cần phải nhiều luật lệ. Tất cả sẽ vào khuôn phép với vài ba ý nghĩ: không cần đổi mới. Khi anh dạy một con vật anh chỉ cần giữ cho nó đừng thay đổi chủ, đừng quên bài học, đừng quên nếp sống. Anh chỉ cần nhồi nhét vào óc nó sao cho nó thuộc một vài cử chỉ, thế là đủ. Không cần gì hơn.

(...)

Một ông vua nhiều khuyết điểm tất nhiên không muốn phô bày cái ngốc nghếch của mình ra. Dân không thể biết ông ta là người như thế nào. May thay cho những con người trong một nước như thế, họ chỉ cần biết một cái tên của con người đang cai trị mình mà thôi!

(...)

Ở đây, sức mạnh không có trong nhà nước mà có trong quân đội, quân đội đã tạo dựng ra nhà nước. Muốn bảo tồn nhà nước thì phải bảo tồn quân đội. Như thế, quân đội cũng trở nên đáng sợ đối với cả nhà vua. Vậy phải làm thế nào kết hợp được sự an toàn của nhà nước với sự an toàn của cá nhân nhà vua...

(...)

Trong những nước như thế, tôn giáo có nhiều ảnh hưởng hơn ở các nước khác. Một thứ sợ hãi góp thêm vào một sự sợ hãi có sẵn. Trong các nước Hồi giáo, dân chúng kính trọng vua ng một cách kỳ lạ chính là do một phần thông qua tôn giáo. Chính tôn giáo đã sửa chữa ít nhiều Hiến pháp ở Thổ Nhĩ Kỳ. Các thần dân quan tâm đến vinh quang và sự vĩ đại của nhà nước không phải vì danh diện mà vì sức mạnh đáng sợ và nguyên tắc của tôn giáo.

(...)

Ở đây không có các luật cơ bản. Quyền nối ngôi là do nhà vua quy định, chọn lựa, nội trong hoàng gia mà cũng có thể ngoài hoàng gia. Vua có thể chọn hoàng tử làm thái tử mà cũng có thể chọn người khác. Người nối ngôi có khi do vua đặt lên, có khi do các vị thượng thư, có khi do một cuộc nội chiến. Cho nên, một nhà nước chuyên chế dễ bị tan rã hơn một nhà nước quân chủ.

(...)

Qua những điều vừa nói ở trên, ta thấy dường như bản tính “người” sẽ không ngừng nổi dậy chống lại chính thể chuyên chế. Mặc dầu người ta yêu tự do, ghét bạo lực nhưng hầu hết vẫn cứ phải phục tùng. Điều này dễ hiểu thôi! Để tạo ra một nền cai trị vừa phải, người ta kết hợp các sức mạnh để điều chỉnh nó, ức chế nó và làm cho nó vận động, như là dùng một vật đối trọng cho lực này để hạn chế lực khác. Đây là một tuyệt tác về lập pháp, nhiều khi do ngẫu nhiên hơn là do sự khôn ngoan mà làm nên được. Một chính thể chuyên chế thì trái lại, họ dám làm điều ngang tai trái mắt: đầu đầu cũng một thứ đồng phục, chỉ cần một sở thích duy nhất là thứ đồng phục ấy, mọi người cứ mặc đồng phục là tốt rồi!

(...)

Chương 17: Những quà cáp

(...)

Trong một nước dân chủ, chuyện đút lót, quà cáp là điều ô nhục, vì đạo đức chính trị không cần đến động tác đó. Trong một nước quân chủ, danh diện là điều quý hơn cả quà cáp. Nhưng trong nước chuyên chế; đạo đức và danh diện đều không tồn tại, người ta hoạt động chỉ với một hy vọng là kiếm thêm được tiện nghi cho cuộc sống, cho nên việc quà cáp, hối lộ là bình thường, phổ biến.

Với tư tưởng cộng hoà, Platon yêu cầu kẻ nào nhận quà cáp mới làm nhiệm vụ của mình thì phải chịu tội chết. Ông nói: “Không được nhận quà cáp, dù đó là của quý báu hay vật xoàng xĩnh”.

Còn như ở Rome xưa có luật xấu là cho phép các quan nhận quà nhỏ không quá 200 đồng êquy một năm. Rõ ràng là những kẻ đưa quà đều mong được mang về món lợi to hơn món quà. Kẻ đã nhận một món quà sẽ mong được có món quà to hơn nữa, và họ cố tìm ra lý lẽ, hoặc viện cớ để tha thứ cho hành động tham nhũng của mình.

QUYỀN VI: HỆ QUẢ CỦA NGUYÊN TẮC TRONG MỐI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐƠN GIẢN HÓA CÁC LUẬT DÂN SỰ, HÌNH SỰ, HÌNH THỨC XÉT XỬ VÀ PHƯƠNG THỨC TRỪNG PHẠT

Chương 3: Trong chính thể nào và trong trường hợp nào người ta phán xử theo đúng văn bản luật pháp

Chính thể càng gần với dân chủ thì cách phán xử càng cố định. Ở Rome, các quan chấp chính đầu tiên phán xử theo ý mình như các vị pháp quan (éphores) ở Sparte Hy Lạp thời xưa. Về sau, người ta thấy thể là bất lợi nên họ đặt ra các điều luật cụ thể để cứ theo từng điều mà phán xử.

Ở các nước chuyên chế thì chẳng có luật nào cả. Ông quan cai trị với các phép tắc của ông ta là một. Ở các nước quân chủ thì có một luật. Gặp cảnh ngộ ngang trái không phù hợp với luật thì quan dùng đầu óc phán đoán của mình mà xử.

Ở các nước dân chủ, có hiến pháp hẳn hoi, phán quan cứ theo đúng lời văn trong từng điều khoản của hiến pháp mà xét xử. Không có một điều luật nào có thể vận dụng để làm hại đến tài sản, danh dự và sinh mạng của người công dân.

Ở Rome xưa, pháp quan chỉ tuyên bố kẻ gây tội đã phạm vào điều luật nào và hình phạt được quy định luôn trong điều luật ấy,

Ở nước Anh, quan toà xác định sự việc đang xét xử là có thật hay không. Nếu có thật thì toà tuyên án phạt theo đúng điều luật tương ứng, nếu không có thật thì thôi. Như vậy, chỉ cần mắt thấy tai nghe được sự việc là xác định được hình phạt.

Chương 4: Phương pháp xác lập sự phán xét

(...)

Ở Rome, người ta học theo Hy Lạp, vận dụng “công thức hành vi” để dẫn dắt sự việc đúng theo hành vi của bản thân người có liên quan. Trong cách phán xét phải xác định hình thức câu hỏi để dân chúng dễ thấy được sự việc một cách hiển nhiên.

(...)

Các pháp quan Rome chỉ chấp nhận lời cung khai chính xác, không thêm, không bớt, không vẽ vẽ. Nhưng những cung chứng còn nghĩ đến những công thức hành vi khác mà người ta gọi là “lòng thành” (bonne foi), mà cách trình bày của họ có thể tác động thêm vào sự cân nhắc của pháp quan. Điều này có phần phù hợp với tinh thần của chính thể quân chủ. Ngày nay, người Pháp thường nói: “Ở Pháp mọi hành vi đều có lòng thành”.

(...)

Chương 10: Các luật cổ xưa ở Pháp

Người ta thấy các luật cổ xưa ở Pháp có tinh thần quân chủ. Khi phạt bằng tiền thì dân thường bị phạt nhẹ hơn quý tộc. Trái lại, khi xử tội thì quý tộc phạm tội bị truất danh dự trong triều đình, còn người dân thường không có danh vị gì thì phải chịu hình phạt thân thể.

Chương 13: Sự bất lực của luật pháp Nhật Bản

Các hình phạt quá đáng có thể hủy hoại ngay cả nền chuyên chế. Chúng ta hãy liếc nhìn qua Nhật Bản, ở đây hầu như tất cả các tội trạng đều bị phạt tử hình, vì bất tuân lệnh nhà vua là tội phạm rất to, người ta không đặt vấn đề sửa chữa cho người phạm tội mà chỉ có vấn đề trả thù cho nhà vua. Mọi tư tưởng đều xuất phát từ lòng trung thành với Thiên hoàng. Ông ta là chủ sở hữu của mọi thứ, nên hầu hết các tội phạm đều bị coi là trực tiếp chống lại lợi ích của ông ta.

(...)

Chương 14: Tinh thần của Viện Nguyên lão ở Rome

Ở Rome, có trường hợp chỉ bắt người phạm tội nộp một món tiền phạt (theo luật Acilia), rồi sau này anh ta không được ứng cử vào Viện Nguyên lão hay là pháp quan. Như vậy là để chấm dứt mọi thứ chạy chọt lộn xộn. Dion nói: Viện Nguyên lão đưa ra luật này là vì trước đó, ông Bảo dân quan đã thiết lập hình phạt ghê gớm, khiến dân chúng phải chịu đựng nặng nề. Viện Nguyên lão cho rằng hình phạt quá mức chỉ gieo rắc sợ hãi trong dân. Nhưng phạt nặng thì mới có hiệu quả, sau đó ít người bị tố cáo, ít người phạm tội. Trái lại, phạt nhẹ quá thì lúc nào cũng có người bị tố cáo và phải lập toà án luôn.

Chương 16: Tỷ lệ công bằng giữa hình phạt và tội phạm

Vua Charles II thấy người bị treo lên cột, ông hỏi: Tại sao hắn bị phạt? – Vì hắn làm thơ châm biếm các vị bộ trưởng ạ! – Hắn ta điên rồi – vua nói – nếu hắn viết thư châm biếm gửi thẳng cho ta thì chẳng bị ai phạt cả đâu!

Lại còn chuyện của Basile bị 70 người âm mưu làm phản nhưng ông chỉ đánh roi và đốt trụi râu tóc họ. Trái lại, khi ông dùng dây và gậy đánh bầy được con nai mà có người dùng gươm chặt đứt dây, giải thoát con nai thì vua ra lệnh chém đầu anh ta, với lý do anh ta đã dùng gươm xúc phạm đến bản thân nhà vua.

Ở Trung Hoa, bọn trộm cướp tàn ác bị xử tội tùng xẻo, còn bọn phạm các tội khác thì không bị phạt nặng như thế.

Ở Nga, kẻ ăn trộm và kẻ giết người đều bị phạt ngang nhau, vì vậy luôn luôn có tệ nạn giết người. Dân chúng nói: người chết không kẻ lại được tội gì cả.

Đã không phân biệt các loại hình phạt thì phải có cách khoan hồng để gây hy vọng, ở nước Anh không ai giết người, vì kẻ trộm cắp còn hy vọng được đưa sang các nước thuộc địa, chứ kẻ giết người thì phải xử ở trong nước, không được đuổi ra thuộc địa.

Chương 17: Tra tấn hay hỏi cung người phạm tội

Vì có nhiều người tàn ác, nên luật pháp phải giả định như là người đời không đến nỗi tàn ác như thế.

Có hai nhân chứng thì đủ cho kẻ phạm tội bị trừng phạt. Luật pháp tin vào nhân chứng, coi lời nói của họ là phát ngôn của sự thật. Người ta xác định mọi đứa con được thai nghén trong hôn thú là con hợp pháp, vì tin rằng người mẹ là hiện thân của sự trinh bạch.³² Nhưng việc tra khảo kẻ phạm tội không giống như vấn đề nhân chứng nói trên. Ngày nay, ở một nước rất văn minh³³ đã hủy bỏ việc tra khảo, vì về bản chất, việc tra khảo là không cần thiết³⁴.

Biết bao người khôn khéo, bao thiên tài giỏi giang đã viết để chống lại việc tra khảo. Tôi không dám nói gì thêm sau họ. Tôi sẽ nói rằng việc tra khảo có thể thích hợp trong chính thể chuyên chế, vì mọi thứ gây sợ hãi đều nằm trong động cơ của chính thể này. Tôi sẽ nói đến những người nô lệ ở Hy Lạp và Rome từng bị đánh đập... Nhưng tôi đang nghe thiên nhiên phản báo tôi đừng nói nữa.

Chương 18: Phạt tiền và phạt thân thể

Ông cha ta xưa ở Đức chỉ chấp nhận phạt tiền. Những con người chinh chiến và tự do ấy chỉ thích được tuôn máu khi có vũ khí trong tay.

Người Nhật thì trái lại, không chấp nhận phạt tiền, vì phạt tiền thì bọn giàu có sẽ luôn lọt, tránh được hình phạt.

Nhưng phải chăng người giàu không sợ mất của cải? Những món tiền phạt phải chăng không thể tương ứng một tỷ lệ nào đó với gia tài của họ? Và cuối cùng cũng có thể làm cho họ mất cả thanh danh nữa chứ!

Nhà lập pháp giỏi sẽ giữ đúng vị trí của mình: không phải lúc nào cũng phạt tiền, và không phải lúc nào cũng dùng hình phạt thân thể.

Chương 19: Về luật miếng trả miếng

Các nhà nước chuyên chế thích những luật giản đơn. Nhiều khi người ta vận dụng luật “miếng trả miếng”. Các nhà nước loại ôn hoà cũng thỉnh thoảng dùng đến luật này, nhưng có chỗ khác là không hà khắc như bọn chuyên chế; mà luôn luôn giữ mức vừa phải.

Bộ “Luật 12 bảng” thời Rome cổ đại chấp nhận hình phạt “miếng trả miếng” trong trường hợp nếu không có cách gì làm dịu sự căm phẫn của phía bị thiệt hại. Ngoài ra, sau khi tuyên phạt kẻ phạm tội một mức vừa phải, còn bắt y bồi thường quyền lợi cho người bị thiệt và đổi hình phạt thân thể “miếng trả miếng” ra thành phạt tiền.

Chương 20: Phạt cha vì tội của con

Ở Trung Hoa, người ta phạt cha vì tội của các con. Cách này ở Pérou cũng thường áp dụng. Đây còn là cách thể hiện của tư tưởng chuyên chế.

Ở Trung Hoa, người ta còn lý giải rằng, sở dĩ người cha bị phạt như thế là vì ông ta không thực hiện tốt chức năng làm cha mà thiên nhiên đã trao cho và luật pháp cũng buộc người cha phải làm. Như vậy, người ta luôn luôn giả định rằng ở Trung Hoa không có vấn đề danh diện. Ở Pháp³⁵ chúng ta, nếu ông cha có những người con phạm tội, hoặc con cái có người cha phạm tội thì bị phạt bằng cách làm cho mất danh dự tương ứng, nếu như ở Trung Hoa thì họ bị mất đầu.

QUYỀN VII: HỆ QUẢ CỦA CÁC NGUYÊN TẮC KHÁC NHAU TRONG BA CHÍNH THỂ LIÊN QUAN TỚI LUẬT HẠN CHẾ XA HOA VÀ ĐIỀU KIỆN PHỤ NỮ

Chương 1: Về sự xa hoa

Xa hoa luôn luôn tỷ lệ thuận với tình trạng bất bình đẳng về tài sản. Nếu trong một nước, của cải được phân bổ công bằng thì sẽ không có xa hoa. Xa hoa là dựa trên những tiện nghi sắm được bằng lao động của kẻ khác.

(...)

Trong chính thể cộng hoà theo kiểu Platon, sự xa hoa có thể tính được chính xác và định ra bốn mức thuế. Mức thứ nhất đánh vào người đã chấm dứt nghèo khổ. Mức này coi là bậc xa hoa số không. Mức thứ hai cao gấp đôi mức thứ nhất, được coi là bậc một xa hoa. Mức thứ ba cao gấp ba mức thứ nhất, được coi là bậc hai xa hoa. Mức thứ tư cao gấp bốn mức thứ nhất, được coi là bậc ba xa hoa..., và cứ thế theo toán học mà tính thuế (...). Người sau xa hoa gấp đôi người trước thì cách tính cộng thêm một đơn vị theo cách lũy tiến: 0, 1, 3, 7, 15, 31, 63, 127...

(...)

Càng có nhiều dân số trong một vùng thì con người càng trở nên kiêu sa và họ nảy sinh ham muốn được trội hơn người khác bằng những thứ nhỏ nhặt (...). Một số người nghĩ rằng tập hợp thêm dân chúng vào thủ đô thì buôn bán sẽ giảm đi, vì người ta ở gần nhau hơn. Tôi không tin như thế. Tự tập lại với nhau người ta càng thêm nhiều dục vọng, nhiều nhu cầu, nhiều thị hiếu xa hoa, nên buôn bán tất nhiên càng tăng.

(...)

Chương 7: Hệ quả tai hại của tệ xa hoa ở Trung Hoa

Trong lịch sử Trung Hoa, hai mươi hai triều đại nối tiếp nhau. Ba triều đại đầu kéo dài vì cai trị thông minh và đất nước chưa rộng lắm. Nhưng cũng có thể nói chung là các triều đại đều khá trong giai đoạn đầu. Tính đạo đức, cẩn thận, cẩn mẫn rất cần cho buổi đầu của mỗi triều đại, nhưng về sau những đức tính ấy mất dần đi. Thường là các ông vua đầu triều đại chịu đựng gian khổ qua chiến chinh, đã đánh đổ ông vua trước đang chìm trong xa hoa, lạc thú. Nhưng đến đời vua thứ ba, thứ tư thì bị thói xa hoa, đồi bại, lười biếng, trác táng quyền rũ. Họ khép mình trong cung điện, đầu óc thoái hóa, đời sống rút ngắn lại, hoàng tộc cũng suy vi. Các vị đại thần ngoi lên. Bọn họ quan được tin dùng. Bọn họ đặt mấy chú bé con lên ngai vàng. Cung điện trở thành kẻ thù của đất nước. Bọn ăn không ngồi rồi trong cung đình bòn rút hết của cải của người lao động. Thế rồi ông vua bị một tên gian hùng thoán đoạt giết hại hoặc thanh toán đi. Một triều đại mới xuất hiện để rồi các ông vua thứ ba, thứ tư của nó lại chìm trong cung điện chẳng khác gì triều đại cũ.

Chương 17: Phụ nữ cầm quyền cai trị

Thật là trái với lý trí và trái cả tự nhiên khi mà đàn bà làm chủ trong gia đình như chuyện ở Ai Cập, nhưng chuyện đàn bà cầm đầu cả quốc gia thì chẳng có gì là trái với lý trí và trái tự nhiên.

Ở trong nhà, người đàn bà mềm yếu nên không được phép nắm quyền. Còn như việc nước thì người đàn bà giỏi giang, mềm yếu nhưng thường có đức tính dịu dàng và mức độ vừa phải khiến cho nên cai trị được tốt hơn đức tính cứng rắn và hung bạo của đàn ông.

Ở Ấn Độ, người ta thấy đàn bà cai trị là tốt. Có lẽ rằng, nếu hoàng tử không cùng dòng máu với nữ hoàng thì công chúa đích danh con của nữ hoàng sẽ lên ngôi. Người ta sẽ đặt một vài người năng cán giúp công chúa đảm đương gánh nặng quốc gia.

Theo sách “Du lịch ở Guinée” của M. Smith thì đàn bà ở châu Phi cai trị đất nước cũng rất hay.

Còn như ở Nga và ở Anh, các nữ hoàng thành công cả trong chính thể chuyên chế và trong chính thể quân chủ ôn hoà.

QUYỀN VIII: SỰ SA ĐOẠ TRONG NGUYÊN TẮC CỦA BA LOẠI CHÍNH THỂ

Chương 1: Ý chung của quyền này

Sự sa đọa của mỗi chính thể hầu như bao giờ cũng bắt đầu từ sa đọa trong nguyên tắc của chính thể ấy.

Chương 2: Sự sa đọa trong nguyên tắc của chính thể dân chủ

Nguyên tắc của chính thể dân chủ tự nó sa đọa chẳng những khi người ta để mất tư tưởng bình đẳng, mà còn trong trường hợp người ta hiểu tư tưởng bình đẳng một cách cực đoan, và mọi người đều muốn ngang bằng với các vị mà họ đã bầu làm người điều khiển xã hội. Như thế là dân chúng không chịu nổi chính quyền mà họ đã ủy thác. Họ muốn tự mình làm lấy tất cả, bần cãi thay cho viện nguyên lão, hành pháp thay cho quan chấp chính và xét xử thay các vị thẩm phán.

Nếu như thế thì trong chính thể dân chủ không còn đạo đức nữa. Người ta không còn kính trọng nhà cầm quyền. Quyết định của viện nguyên lão mất trọng lượng. Đã coi thường các nguyên lão nghị viện thì người ta cũng không kính nể người già cả; con không hiếu thảo với cha mẹ, vợ không kính trọng chồng, đây tớ không phục tùng chủ. Mọi người thích cái kiểu “tự do quá trớn” (libertinage) ấy. Dần dần việc chỉ huy cũng như việc tuân lệnh trở thành phiến toái (...). Phong tục, tập quán, lòng yêu trật tự, rồi đến cả đạo đức đều không còn nữa.

Cuốn sách “Đại tiệc” của Xénophon đã khéo vẽ nên một nước cộng hoà ngây thơ, trong đó dân chúng lạm dụng quyền bình đẳng. Chuyện như sau: mỗi thực khách lần lượt nói lên vì sao anh ta tự thoả mãn với mình. Charnudès nói: “Tôi mãn nguyện vì cái nghề của tôi. Trước kia tôi giàu có thì cứ phải chiều chuộng bọn vu cáo, vì chúng có thể làm hại tôi nhiều hơn là tôi có thể làm hại chúng. Nhà nước cộng hoà thì luôn luôn đòi hỏi tôi đóng góp những món tiền mà tôi không thể từ chối. Từ ngày tôi nghèo đi tôi lại có quyền uy: không ai đe dọa tôi nữa, mà tôi lại có thể đe dọa người khác. Tôi muốn đi thì đi, muốn ở thì ở, đến đâu đã có những anh nhà giàu nhường chỗ, nhường bước cho tôi. Bây giờ tôi là “vua”, còn trước kia tôi là nô lệ, vì trước kia tôi cứ phải cống nạp cho nhà nước cộng hoà, còn bây giờ tôi chỉ phải nuôi lấy thân mình, không sợ mất mát, chỉ hy vọng được thu nhận thêm mà thôi”.

Nhân dân rơi vào tai họa³⁶ khi mà những kẻ được dân giao phó muốn che giấu sự sa đọa của bản thân họ, đang tìm cách làm bại hoại dân chúng. Để dân chúng không nhận thấy sự tham lam của họ, họ chỉ ca ngợi sự vĩ đại của dân chúng. Để dân chúng không nhìn thấy sự biến lộn của họ, họ cứ ca ngợi tính tấn tiện của dân.

Sự đồi bại gia tăng trong đám người gây ra đồi bại. Họ ngày càng đồi bại thêm. Dân chúng sẽ chia nhau mọi thứ của công. Khi công việc quản lý chung gắn liền với tính lười biếng thì dân chúng cũng thích chơi bời xa xỉ trong cảnh nghèo nàn. Nhưng đã nghèo mà lại xa xỉ, nên chỉ còn một cách là bòn rút trong kho tàng quốc gia mà thôi.

Không lạ gì khi ta thấy dân chúng bỏ phiếu cho ai đó để lấy tiền. Họ phải cho dân khá nhiều tiền khi muốn lấy của dân được nhiều hơn. Nhưng muốn vợ vét được của dân thì phải lật đổ chính thể. Dân càng có vẻ thu được lợi lộc vì “tự do” thì càng đi tới gần chỗ mất tự do. Sẽ có cả một lũ độc tài lau nhau mang đủ tính xấu của tên độc tài đầu sỏ. Chẳng bao lâu, một chút ít tự do còn sót lại cũng trở thành khó chịu; tên độc tài duy nhất ngóc lên, dân chúng thì mất hết mọi thứ, mất luôn cả những “lợi lộc” của tình trạng đồi bại!

Vậy thì chính thể dân chủ phải tránh hai điều thái quá: một là tư tưởng bất bình đẳng sẽ kéo nó lùi lại

chính thể quý tộc hoặc chính thể một người cai trị; hai là tư tưởng bình đẳng cực đoan sẽ đẩy nó sang chính thể chuyên chế của một người, chính thể này sẽ kết thúc bằng sự xâm phạm quyền lợi của mọi người!

Chương 3: Tinh thần bình đẳng cực đoan

Tinh thần bình đẳng chân chính khác xa tinh thần bình đẳng cực đoan. Bình đẳng chân chính không phải là làm cho mọi người đều chỉ huy hay không ai bị chỉ huy, mà là *chỉ huy những người bình đẳng với mình và phục tùng con người bình đẳng với mình*. Nền dân chủ không phải là vô chủ, mà là do những người bình đẳng làm chủ.

Trong trạng thái tự nhiên, mọi người sinh ra bình đẳng. Nhưng khi họ hợp thành xã hội thì họ mất bình đẳng, và họ chỉ trở thành bình đẳng nhờ có luật pháp.

Đó là sự khác biệt giữa dân chủ có mức độ với dân chủ cực đoan. Trong dân chủ mức độ, mọi người đều bình đẳng với tư cách công dân. Trong dân chủ cực đoan, người ta “bình đẳng” như thể ai cũng là quan cai trị, ai cũng là thẩm phán, ai cũng làm thầy, làm chủ.

Vị trí tự nhiên của đạo đức là gần với tự do chân chính chứ không phải tự do cực đoan và phục tùng như nô lệ.

Chương 5: Sự sa đọa trong nguyên tắc của chính thể quý tộc

Chính thể quý tộc sẽ đồi bại khi mà quyền bính của các nhà quý tộc trở thành quyền độc tài. Ở đây sẽ không còn đạo đức của các nhà cai trị cũng như đạo đức trong đám người cai trị.

Trong trường hợp này, chính thể cộng hoà chỉ tồn tại trong đám người quý tộc mà thôi, còn dân chúng bị cai trị thì phải chịu chính thể chuyên chế.

(...)

Chương 6: Sự sa đọa trong nguyên tắc của chính thể quân chủ

(...)

Một nhà sử học Trung Hoa đã viết: “Nhà Tần và nhà Tuỳ mất là do không biết tự ức chế mình như người thời xưa. Các vua xưa thường chịu sự giám sát chung. Đó là điều thích đáng duy nhất với vua. Còn như các ông vua sau này chỉ thích tự mình cai quản tất cả và ngay tức khắc”. Tác giả này đã nói lên được nguyên nhân sâu sắc nhất của hầu hết mọi nền quân chủ.

Nền quân chủ sẽ tiêu vong khi ông vua tưởng rằng có thể biểu dương thế lực của mình thật nhiều bằng cách thay đổi trật tự của mọi sự vật chứ không phải là tuân thủ trật tự tự nhiên của sự vật. Hoặc là khi ông vua xoá bỏ những chức năng tự nhiên của người này để thay vào chức năng của người khác một cách độc đoán. Hoặc là khi ông vua say sưa với những lạc thú nông cuồng hơn là say sưa với ý chí kinh bang tế thế.

Nền quân chủ sẽ tiêu vong khi ông vua quy tất cả vào cho bản thân mình: toàn bộ quốc gia coi như thủ đô của ông; toàn bộ thủ đô chỉ là triều đình của ông, toàn thể triều đình chỉ là bản thân một mình ông.

Cuối cùng, nền quân chủ sẽ tiêu vong khi ông vua không hiểu gì về quyền năng của mình, vị trí của mình, tình cảm của mình với dân chúng, và ông không cảm thấy một cách sâu sắc rằng phải giữ cho vững sự an ninh, cũng như kẻ độc tài phải biết đề phòng tai họa.

Chương 7: Tiếp chủ đề trên

Nguyên tắc của nền quân chủ tự nó sa đọa khi mà các ông lớn không được nhân dân kính trọng nữa, và người ta phải dùng đến những công cụ tồi tệ của chính quyền độc tài để bắt dân kính trọng.

Tự nó cũng sẽ sa đọa khi mà một danh diện này trở nên đối lập với một danh diện khác, mà người ta có thể vừa là bi ổi vừa là “xứng đáng”.

Tự nó cũng sẽ sa đọa khi ông vua đổi thái độ công bằng thành ra thái độ khắc nghiệt.

(...)

Nguyên tắc của nền quân chủ sẽ sa đọa khi những tâm hồn bình dị và hèn kém vốn rất hãnh diện được phục vụ nhà vua thì bây giờ họ nhận ra rằng phục vụ vua chẳng phải là phục vụ tổ quốc.

Nhưng phải chăng (trong mọi thời đại người ta đều thấy rằng) mỗi khi quyền lực ông vua trở nên bao la thì sự an ninh của ông ta lại giảm sút, rồi suy sụp dần cho đến lúc biến chất; phải chăng đó là một thứ tội “xúc phạm quân vương” mà chính ông vua đã mắc phải?

Chương 10: Sự sa đọa trong nguyên tắc của chính thể chuyên chế

Nguyên tắc của chính thể chuyên chế thì lúc nào cũng không ngừng sa đọa, đó là do bản chất của chính thể. Các chính thể khác sa đọa là vì những sự cố riêng lẻ vi phạm nguyên tắc. (Còn như chính quyền chuyên chế thì bản chất của nó là sự tàn bạo; sự tàn bạo ấy luôn luôn tồn tại, mặc dầu một đôi khi có dịu bớt tí chút).

QUYỀN IX: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI LỰC LƯỢNG PHÒNG THỦ

Chương 1: Các nước cộng hoà có được an ninh bằng cách nào

Nếu là nước cộng hoà nhỏ thì nó có thể bị những thế lực ngoại lai phá hủy. Nếu là nước cộng hoà lớn thì nó có thể bị phá hủy bằng những điều xấu xa từ bên trong. Cả hai điều bất lợi ấy đều có thể làm cho nước cộng hoà dân chủ hay nước cộng hoà quý tộc bị tan rã. Điều xấu có nguyên nhân từ ngay trong sự vật thì không có cách nào chữa được.

(...) Tôi bàn về nước cộng hoà liên bang:

Hình thức quốc gia liên bang là một công ước, theo đó nhiều cơ thể chính trị đồng tình trở thành công dân của một nhà nước lớn hơn mà họ muốn cùng nhau thành lập. Đây là một xã hội có nhiều xã hội nhập lại. Xã hội lớn này có thể lớn thêm bằng các xã hội mới tham gia thêm vào, cho đến lúc có đủ lực lượng để bảo đảm an ninh cho mọi thành viên.

Những mối liên kết này đã làm nên nhà nước Hy Lạp nở hoa văn hiến lâu đời. Những người Rome chinh phục được thế giới cũng nhờ những mối liên kết như thế. Cho nên lúc Rome đã bành trướng tới đa thì các nước phía sau sông Danube và sông Rhin vì sợ hãi mà liên kết lại thành “bọn man rợ” để chống lại Rome.

Cũng nhờ mối liên kết đúng đắn mà các nước như Hà Lan³⁷, Đức, Thụy Sĩ được châu Âu coi như những nước cộng hoà vĩnh cửu.

Ngày xưa, việc liên kết giữa các thành phố là cần thiết hơn ngày nay. Một thành bang không có lực lượng thì sẽ gặp tai họa. Một khi bị xâm lược thì chẳng những cơ quan hành pháp và lập pháp bị tan tác, mà đến của cải sở hữu, tự do cá nhân, vợ con, đền đài, mồ mả v.v. đều mất nốt.

Muốn chống lực lượng xâm lăng bên ngoài thì nước cộng hoà phải giữ được lực lượng bên trong không bị thối nát. Hình thức xã hội tốt sẽ giúp nước cộng hoà đề phòng được những điều bất lợi. Trước hết phải đề phòng kẻ âm mưu thoán đoạt, không để hấn gây được lòng tin trong tất cả các nước cộng hoà liên bang. Nếu hấn thành công trong một nước nào đó thì các nước khác đã được báo động. Nếu hấn cưỡng chế được một bộ phận thì các bộ phận khác sẽ chống lại hấn bằng lực lượng độc lập của mình, khiến hấn không thể hoàn thành công việc ở những nơi vừa mới thoán đoạt.

Nếu xảy ra nổi loạn ở một nước thành viên liên bang thì các nước khác trong liên bang sẽ tới dẹp loạn. Nếu bộ phận nào trong liên bang bị thoái hoá vì lạm quyền thì các bộ phận khác sẽ góp phần sửa chữa. Như vậy, nhà nước liên bang có mất một mảng thì vẫn còn các mảng khác. Liên bang cộng hoà có thể tan rã, nhưng từng nước cộng hoà riêng rẽ vẫn có thể tồn tại.

Liên bang cộng hoà được hưởng tính ưu việt trong sự cai trị của mỗi nước cộng hoà nhỏ, và nhìn bề ngoài, người ta thấy tất cả những lợi thế của các nước quân chủ lớn, đó là do sức mạnh liên kết từ bên trong.

Chương 6: Về lực lượng phòng thủ của các quốc gia nói chung

Một nước muốn giữ được sức mạnh thì lãnh thổ của nó nên rộng vừa phải để có thể nhanh chóng vận dụng các lực lượng chống lại một mưu đồ tấn công nào đó và lập tức làm cho nó thất bại. Lực lượng tấn

công có thể xuất hiện ở bất cứ nơi nào thì lực lượng phòng thủ phải biểu thị ngay tại nơi đó.

Nước Pháp và nước Tây Ban Nha đều có diện tích rộng vừa phải. Các lực lượng có thể giao lưu với nhau rất thuận lợi. Các đạo quân có thể hội sư và di chuyển nhanh từ biên giới phía này sang biên giới phía kia, và người ta không sợ bất cứ một việc gì có thể xảy ra mà phải đối phó trong một thời gian nhất định.

Nước Pháp có cái hay là thủ đô không xa các vùng biên giới khác nhau. Độ cách xa tỷ lệ thuận với mức yếu kém của từng vùng, và nhà vua có thể nắm được tình hình tất cả các vùng trong nước.

Một nước rộng lớn như Ba Tư, nếu bị tiến công thì phải mất nhiều tháng mới tập hợp được lực lượng của tất cả các quân đoàn. (...)

Sức mạnh của một ông vua không phải ở chỗ có sự thuận lợi để thâm tóm, mà chính là ở chỗ có cái khó khăn để khắc phục (...). Các bậc quân vương cần có tài trí để gia tăng thế lực, đồng thời không được thiếu cảnh giác để hạn chế thế lực ấy. Trong khi khắc phục sự yếu kém vì nhỏ bé, phải đề mắt tới những bất trắc khi bành trướng ra to.

QUYỀN X: CÁC LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI LỰC LƯỢNG TẤN CÔNG

Chương 1: Bàn về lực lượng tấn công

Lực lượng tấn công là do quyền con người điều chỉnh. Quyền này thuộc về luật chính trị, xác định mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau.

Chương 2: Bàn về chiến tranh

Đời sống của các quốc gia cũng như đời sống của con người. Mỗi người có quyền giết (để tự vệ) trong trường hợp bị tấn công tự nhiên, mỗi quốc gia có quyền tiến hành chiến tranh khi cần phải tự vệ. (...)

Giữa các công dân, quyền tự vệ tự nhiên không nhất thiết bao gồm việc tấn công kẻ khác. Đáng lẽ, nếu bị tấn công thì người công dân chỉ cần kiện ra tòa án; trừ trường hợp nếu chờ sự can thiệp của pháp luật thì đã nguy đến tính mạng, lúc đó người công dân mới được tấn công để tự vệ.

Nhưng giữa các xã hội thì quyền tự vệ tự nhiên đôi khi có thể kéo theo sự cần thiết phải tấn công. Vì một dân tộc nếu cứ để tình trạng bị tấn công kéo dài thì đối phương sẽ tiêu diệt mình, lúc đó tấn công là biện pháp duy nhất để giữ cho dân tộc khỏi bị tiêu diệt³⁸.

Do đó, các nước nhỏ thường có quyền tiến hành chiến tranh nhiều hơn các nước lớn, vì nước nhỏ thường hay bị tấn công và sợ bị tiêu diệt.

Như vậy, quyền chiến tranh phát sinh từ tính tất yếu và từ lẽ công bằng cứng rắn. Những người hướng dẫn lương tâm và hội đồng tư vấn của các ông vua mà không nắm vững điều này thì sẽ mất hết. Trái lại, khi người ta nắm điều này mà lại dựa trên nguyên tắc độc đoán để tìm vinh quang, để giữ lời hứa, để thu lợi ích kỷ thì máu sẽ chảy tràn trái đất!

Mong rằng người ta đừng nói đến vinh quang của vua chúa. Vinh quang đó sẽ đưa tới kiêu ngạo. Đó là dục vọng chứ không phải là quyền lợi chính đáng.

Thật ra thì tiếng tăm về sự hùng mạnh của vua chúa cũng làm tăng thêm lực lượng quốc gia, nhưng nếu vua nổi tiếng là công minh thì đất nước còn mạnh lên hơn nữa.

Chương 3: Bàn về quyền chinh phục

Từ quyền chiến tranh mà dẫn tới quyền chinh phục, đó là hệ quả, nhưng phải nắm tinh thần của vấn đề này:

Khi một dân tộc bị chinh phục thì kẻ chinh phục cần tuân theo bốn thứ luật sau đây: *một* là luật tự nhiên, tức là luật bảo tồn mọi thứ; *hai* là luật ánh sáng, tức là chỉ được làm cho người những điều mà mình muốn người làm cho mình; *ba* là luật cấu trúc xã hội chính trị, mà thiên nhiên đòi hỏi mỗi xã hội phải tồn tại lâu dài; *cuối cùng* là luật trong từng sự vật, tức là chinh phục thì phải thu hoạch, mà muốn thu hoạch thì phải bảo tồn và sử dụng chứ không được hủy diệt.

Một nước đã chinh phục được nước khác thì thường đối xử với nước bị chinh phục bằng một trong bốn cách sau đây: hoặc là cai trị nước này đúng như luật của nước mình; hoặc là lập ra cho nước đó một chính thể chính trị và dân sự; hoặc là phá bỏ xã hội sẵn có để di tản nó vào một xã hội khác; hoặc là diệt chủng, loại trừ hết mọi công dân bị chinh phục.

Cách thứ nhất phù hợp với công pháp quốc tế mà ngày nay chúng ta đang theo (...). Nên ca ngợi thời hiện tại của chúng ta với lý trí, tôn giáo, triết học và cả phong tục tốt đẹp...

Chương 4: Một vài điều lợi của dân tộc bị chinh phục

(...) Kẻ chinh phục đến với một dân tộc thường có hàng trăm cung cách tinh ranh. Bon giàu có tìm đủ mọi cách để thoán đoạt; kẻ nghèo khó thì đau lòng nhìn những điều lạm dụng biến thành luật pháp. Trong khi áp bức, người ta nghĩ rằng kêu ca là có tội. Kẻ chinh phục có thể đánh lạc hướng tất cả, và bạo lực tạo ra một thứ cường quyền đặc biệt (...).

Thỉnh thoảng, nước đi chinh phục dễ tính cũng để lại cho dân bại trận một đôi thứ cần thiết mà trước kia họ bị vua mình tước đoạt mất. Tôi dám nói rằng cuộc chinh phục có thể xóa đi những mê tín có hại và đặt một dân tộc dưới một vị thần tốt hơn.

Người Bồ Đào Nha có thể giúp dân Mexique nhiều chuyện, như đưa lại cho họ một tôn giáo dịu dàng; nhưng họ lại bày ra những điều nhảm nhí tồi tệ. Đáng lẽ họ có thể giải phóng nô lệ thì họ lại bắt những người tự do Mexique làm nô lệ. Đáng lẽ họ giải thích cho dân bản địa chớ đem mạng người làm lễ tế thần thì họ lại thực hiện tiết chủng người Mexique...

Tôi muốn kể mãi những điều tốt lành mà kẻ chinh phục không chịu làm, và vô số những điều xấu xa họ đã làm!

Những người đi chinh phục có trách nhiệm sửa chữa lại những điều xấu xa mà họ đã làm.

Tôi định nghĩa về quyền chinh phục như sau: đó là một quyền cần thiết, hợp pháp và bất hạnh, nó luôn luôn để lại món nợ to lớn đối với bản chất của loài người.

(...)

QUYỀN XI: CÁC LUẬT TẠO RA TỰ DO CHÍNH TRỊ TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI HIẾN PHÁP

Chương 1: Ý chung

Tôi phân biệt các luật tạo ra tự do chính trị trong quan hệ với hiến pháp khác với các luật tự do chính trị trong quan hệ với công dân. Trong quyền này tôi trình bày các luật trên, còn các luật dưới sẽ trình bày ở quyền sau.

Chương 2: Các định nghĩa dùng cho từ tự do

Không có một từ nào lại có nhiều cách định nghĩa theo những lối suy nghĩ khác nhau như từ *tự do*.

Có kẻ cho rằng, *tự do* là dễ dàng cách chức người đã được giao quyền mà lại trở nên độc đoán. Kẻ khác lại cho rằng, *tự do* là bầu ra người mà mình phải phục tùng. Một số người nói *tự do* là có quyền mang vũ khí và thực hành bạo lực. Đối với một số dân tộc, *tự do* là được người nước mình cai trị lấy dân mình, hoặc được cai trị bằng luật pháp của nước mình. Một số dân tộc khác đã từ lâu coi *tự do* là được để râu dài như dân Mác Tư Khoa³⁹. Họ gán tự do cho chính thể cai trị của nước mình mà chê bai chính thể cai trị của nước khác. Ai đã nếm mùi chính thể cộng hoà thì cho cộng hoà là tự do. Ai đã sống trong chính thể quân chủ thì cho quân chủ là tự do. Tóm lại, mọi người gọi tự do là chính thể phù hợp với tập quán và khuynh hướng của mình.

Vì rằng, ở nước cộng hoà, người ta không thấy những công cụ gây xấu khiến ta phải kêu ca; ở đây luật pháp nói nhiều mà người cầm quyền thì nói ít, cho nên thường thường người ta coi chính thể cộng hoà là tự do mà gạt bỏ ý niệm tự do khỏi chính thể quân chủ.

Cuối cùng, trong các nước dân chủ, nhân dân hầu như được làm điều mình muốn làm, cho nên người ta đặt ý niệm tự do vào loại chính thể này, và người ta đồng nhất ý niệm “quyền của nhân dân” với “tự do của nhân dân”.

Chương 3: Thế nào là tự do

Thật ra, trong các nước dân chủ, nhân dân có vẻ là được làm điều mình muốn. Nhưng tự do chính trị tuyệt đối không phải là muốn làm gì thì làm. Trong một nước có luật pháp, *tự do chỉ có thể là được làm những cái nên làm và không bị ép buộc làm điều không nên làm*⁴⁰.

Cần ghi nhớ thế nào là độc lập và thế nào là tự do. *Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà luật cho phép*. Nếu một công dân làm điều trái luật thì anh ta không còn được tự do nữa, vì nếu để anh ta tự do làm thì mọi người đều được làm trái luật cả.

Chương 6: Hiến pháp nước Anh⁴¹

Trong mỗi quốc gia đều có ba thứ quyền lực: quyền lập pháp, quyền thi hành những điều hợp với quốc tế công pháp và quyền thi hành những điều trong luật dân sự⁴².

Với quyền lực thứ nhất, nhà vua hay pháp quan làm ra các thứ luật cho một thời gian hay vĩnh viễn, và sửa đổi hay hủy bỏ luật này.

Với quyền lực thứ hai, nhà vua quyết định việc hoà hay chiến, gửi đại sứ đi các nước, thiết lập an ninh, đề phòng xâm lược.

Với quyền lực thứ ba, nhà vua hay pháp quan trừng trị tội phạm, phân xử tranh chấp giữa các cá nhân. Người ta sẽ gọi đây là quyền tư pháp, vì trên kia là quyền hành pháp quốc gia.

Tự do chính trị của công dân là sự yên tâm vì mỗi người nghĩ rằng mình được an ninh. Muốn bảo đảm tự do chính trị như vậy thì chính phủ phải làm thế nào để một công dân này không phải sợ một công dân khác⁴³.

Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão, thì sẽ không còn gì là tự do nữa, vì người ta sợ rằng chính ông ta hay viện ấy chỉ đặt ra luật độc tài để thi hành một cách độc tài.

Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân, quan toà sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì ông quan toà sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn áp.

Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba thứ quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết.

Ở phần lớn các nước châu Âu, việc cai trị thường là có mức độ, vì ông vua đã nắm cả hai quyền lập pháp và hành pháp rồi, nên ông để cho thần dân nắm quyền tư pháp. Còn ở Thổ Nhĩ Kỳ, cả ba quyền lực đều nằm trong đầu của Sultan, nên chuyên chế nghiệt ngã đè lên đất nước.

Ở các nước cộng hoà Italia, nơi mà cả ba quyền nói trên đều nhập lại, thì tự do ít hơn là ở châu Âu chúng ta. Chính thể cộng hoà ở Italia cũng phải dùng đến các biện pháp hung bạo như ở Thổ Nhĩ Kỳ. Chứng cứ là các quan chức thanh tra của nhà nước Italia có thể tố giác sai, và bất cứ lúc nào bọn người xấu cũng có thể bỏ vào hòm thư tố giác những lá thư vu cáo người vô tội mà chúng ghét.

Hãy xem người công dân trong các nước cộng hoà kia ở trong cảnh ngộ: cơ quan cầm quyền vừa là kẻ thi hành luật vừa tự cho mình là kẻ lập pháp. Họ có thể tàn phá quốc gia bằng những ý chí chung sai lầm của họ. Mà họ còn nắm cả quyền xét xử nữa thì họ có thể đè nát mỗi công dân theo ý muốn của họ.

Ở đây, tất cả quyền lực chỉ là một⁴⁴. Tuy bề ngoài chẳng có sự phô trương gì của ông vua chuyên chế; mà người ta vẫn cảm thấy sự chuyên chế vào bất cứ lúc nào.

Các vua chúa muốn chuyên chế bao giờ cũng bắt đầu bằng việc tập hợp bọn quan lại quanh mình. Nhiều ông vua châu Âu thu tóm mọi chức vụ lớn của quốc gia vào tay mình.

Tôi nghĩ rằng, chế độ quý tộc truyền đời trong các nước cộng hoà ở Italia không giống hẳn chính thể chuyên chế ở châu Á, vì ở đây số lượng đồng đẳng các pháp quan làm dịu bớt phương thức cầm quyền. Không phải mọi nhà quý tộc đều có ý đồ giống nhau. Người ta lập ra các toà án để chế hoà lẫn nhau. Vậy đó, ở Venise, Đại hội đồng có quyền lập pháp; nắm quyền hành pháp là các Prégadi, có quyền tư pháp là các Garanties. Nhưng cái dở nhất là các toà án khác nhau đều do những tập đoàn quan cai trị chia nhau nắm lấy, nên cũng chỉ là một thứ quyền lực duy nhất mà thôi.

Quyền phán xét không nên giao cho một viện nguyên lão thường trực, mà phải do những người trong đoàn thể dân chúng được cử ra từng thời gian trong một năm, do luật quy định, lập thành toà án, làm việc kéo dài bao lâu tùy theo sự cần thiết.

Làm như thế thì quyền xét xử, một thứ quyền đáng sợ đối với người đời, không gắn vào một cơ quan nào hay một chức vụ nào, nó trở thành như là vô hình, như con số không. Người ta không luôn luôn nhìn thấy toà án trước mắt mình, nên người ta chỉ sợ cơ chế cai trị chứ không sợ các quan cai trị.

Trong các vụ hình án lớn, người bị cáo tranh chấp với luật pháp cần được tự mình chọn thẩm phán⁴⁵ cho mình, hoặc ít ra là có quyền từ chối người thẩm phán đã được chỉ định mà bị cáo không thích.

Còn như quyền lập pháp và quyền hành pháp thì có thể giao cho các cơ quan thường trực và các quan chức, vì nó không áp dụng cho từng cá nhân. Quyền lập pháp *thể hiện ý chí chung* của quốc gia, quyền hành pháp thì *thực hiện ý chí chung* đó.

Nhưng nếu các toà án không nên là cố định thì các án vẫn lại phải cố định, đến mức chỉ ghi lại những điều cụ thể trong luật. Nếu án vẫn là quan điểm riêng tư của pháp quan thì người công dân trong xã hội sẽ không biết mình đã tham gia khế ước xã hội như thế nào.

Các thẩm phán cũng cần phải ngang địa vị như bị cáo hoặc đồng đẳng với bị cáo, để người bị cáo không nghĩ rằng mình đang nằm trong tay những kẻ sẵn sàng làm hại mình⁴⁶.

Nếu bên lập pháp để cho bên hành pháp có quyền bắt những công dân có thể tự bảo lãnh nhân cách của mình, thì tự do không còn nữa. Chỉ có thể bắt công dân khi họ phải trả lời ngay lập tức điều buộc tội mà luật pháp coi là tội nặng nhất. Trong trường hợp này, người công dân vẫn tự do, vì họ chỉ phục tùng uy quyền của luật mà thôi⁴⁷.

Trong trường hợp có nguy cơ xảy ra âm mưu phản loạn hoặc tư thông với giặc ngoài, thì cơ quan lập pháp có thể cho phép cơ quan hành pháp bắt công dân bị tình nghi trong một thời gian ngắn. Trong thời gian ngắn này, người công dân bị bắt mất tự do, nhưng là để bảo vệ tự do mãi mãi.

(...)

Trong một nước tự do, nếu mọi người đều được xem như có tâm hồn tự do thì họ phải được tự quản, như vậy, tập đoàn dân chúng phải có quyền lập pháp. Nhưng trong một nước lớn thì không thể mỗi công dân đều làm việc lập pháp. Trong một nước nhỏ, việc này cũng rất khó khăn, cho nên dân chúng thực hiện quyền lập pháp bằng cách giao cho các đại biểu của mình làm mọi việc mà cá nhân công dân không thể tự mình làm lấy được.

Người dân biết rõ những nhu cầu của thành phố mình hơn là của các thành phố khác. Người ta hiểu năng lực của người láng giềng mình hơn là láng giềng của người khác. Vì vậy các thành viên của cơ quan lập pháp nên để dân chúng mỗi địa phương chọn lấy một người, chứ không nên bầu chung trong cả nước. Ưu thế lớn của các đại biểu là họ có thể bàn cãi về mọi công việc. Dân chúng thì không làm như thế được. Đây là một trong những điều bất tiện lớn của thể chế dân chủ⁴⁸.

Các đại biểu đã nhận được ý kiến chung của những người bầu ra mình, không nhất thiết trong từng việc nhỏ đều phải hỏi ý kiến cử tri như trong Nghị hội ở Đức⁴⁹.

Đành rằng làm như thế thì tiếng nói của các đại biểu phản ánh được tiếng nói của cả nước, nhưng như vậy thì sẽ kéo dài vô tận và trong trường hợp cấp bách, tất cả sức mạnh quốc gia sẽ bị ngưng trệ vì lỗi làm việc đó.

Ông Sidney nói rất đúng rằng, khi các đại biểu thay mặt cho một tập đoàn dân chúng như ở Hà Lan thì họ phải báo cáo lại công việc với các cử tri. Còn như ở Anh, các đại biểu do cả thị trấn bầu ra thì lại khác.

Tất cả công dân trong mọi quận, huyện đều được bỏ phiếu để chọn đại biểu, chỉ trừ những người trong tình trạng quá thấp kém đến nỗi phải coi như không còn chút ý chí cá nhân.⁵⁰

Trong phần lớn các nước cộng hoà thời xưa có một điều không hay là, dân chúng trực tiếp tham gia giải quyết việc nước. Họ đòi thực hiện một số việc mà họ không đủ sức làm.

Dân chúng chỉ nên tham gia việc nước bằng cách chọn đại biểu của mình là những người đủ năng lực làm việc. Chẳng mấy ai hiểu rõ được trình độ cụ thể của tất cả mọi người, cho nên mỗi người lại có thể tin rằng người mình chọn làm đại biểu là sáng suốt hơn cả người khác.

Cơ quan đại biểu dân chúng không nên giải quyết các công việc cụ thể, vì họ không thể làm tốt điều này. Cơ quan đại biểu cho dân chỉ nên làm ra luật, và xem xét người ta thực hiện luật như thế nào. Điều này thì có thể làm tốt, và không ai có thể làm tốt hơn là cơ quan đại biểu của dân.

Trong một nước luôn luôn có những người nổi bật lên vì dòng giống, vì của cải, hoặc vì danh vọng của họ. Nếu họ cũng chỉ được dùng một lá phiếu bầu như dân chúng nói chung, thì sự tự do chung là nô lệ đối với họ, họ không tha thiết gì bảo vệ sự tự do chung đó, vì phần lớn các điều quyết nghị chung sẽ chống lại họ. Cho nên, khi họ tham gia công cuộc lập pháp thì họ nên được một tỷ lệ cao tương ứng với vị thế ưu việt mà họ có trong quốc gia. Như vậy họ sẽ hợp thành một cơ cấu riêng⁵¹; cơ cấu này được quyền đình chỉ

các dự định của dân chúng, cũng như dân chúng có quyền đình chỉ các dự định của họ⁵².

Như vậy là quyền lập pháp được giao cho hai cơ cấu: một bên là đại biểu quý tộc, bên kia là đại biểu dân chúng. Mỗi bên có nghị viện thảo luận riêng theo quan điểm và quyền lợi của mình.

Trong ba quyền lực mà chúng ta nói tới thì quyền *tư pháp* dường như không là cái gì cả, còn hai quyền *lập pháp* và *hành pháp* lại cần có một uy lực điều chỉnh để dung hoà, mà bộ phận *lập pháp* gồm các nhà quý tộc thật là thích hợp để phát huy tác dụng điều hoà này.

Cơ cấu quý tộc nên là cha truyền con nối, trước hết do bản chất của nó, mặt khác vì nó phải bảo vệ đặc quyền, mà đặc quyền tự nó là cái đáng ghét, luôn bị đe dọa, nên mới phải bảo vệ.

Nhưng quyền lực cha truyền con nối có thể chỉ biết đến lợi ích riêng tư của nó mà quên mất lợi ích dân chúng; cho nên phải có một luật tối cao để có thể làm cho nó bị tê liệt, giống như luật tịch thu tiền bạc vậy. Luật tối cao này cho phép nghị viện quý tộc chỉ được tham gia công cuộc lập pháp với *chức năng ngăn cản* chứ không có *chức năng quy định*⁵³.

Tôi gọi *chức năng quy định* là quyền tự mình ra lệnh, hoặc tự mình sửa lại điều mà người khác ra lệnh.

Tôi gọi *chức năng ngăn cản* là quyền làm cho quyết định của người khác trở thành vô hiệu, giống như quyền của chấp chế quan (tribun) thời Rome xưa⁵⁴. Và ai đã có quyền ngăn cản thì cũng có quyền chuẩn y, mà đã chuẩn y tức là không dùng tới quyền ngăn cản nữa.

Quyền hành pháp thì phải nằm trong tay một vị vua chúa, vì rằng quyền hành pháp luôn luôn cần đến một hành động nhất thời; nó khác với quyền lập pháp, do nhiều người thì hơn là một người ban hành.

Nếu không có vua chúa thì quyền hành pháp sẽ ủy thác cho một số người trong cơ quan lập pháp, và như thế thì sẽ không còn tự do nữa, vì hai quyền hành pháp và lập pháp nhập làm một, và mấy người ấy có thể nhúng tay vào cả quyền này và quyền kia⁵⁵.

Nếu cơ quan lập pháp trong một thời gian khá dài không họp bàn gì cả thì cũng sẽ không có tự do, vì như vậy sẽ xảy ra một trong hai điều: hoặc là không có nghị quyết lập pháp gì thì nhà nước sẽ rơi vào tình trạng vô chính phủ, hoặc là các nghị quyết lập pháp cũ bị cơ quan hành pháp nắm lấy và thao túng, thành ra tình trạng chuyên chế.

Nếu cơ quan lập pháp cứ họp luôn thì cũng vô ích. Đó sẽ là điều bất tiện cho các đại biểu, và làm cho cơ quan hành pháp quá bận rộn, không lo được việc chấp hành, mà chỉ lo bảo vệ quyền hạn chuyên trách của mình. Hơn nữa, nếu cơ quan lập pháp họp liên miên, thì chỉ tính chuyện đưa các nghị viên mới thay chân các nghị viên đã chết, và trong trường hợp này, nếu cơ quan lập pháp bị sa đọa thì sẽ vô phương cứu chữa. Khi mà cơ quan lập pháp khoá nọ thay thế khoá kia liên tục thì nhân dân sẽ có quan niệm xấu đối với nghị viện đương thời, chỉ hy vọng ở nghị viện khoá sau nhưng rồi khoá nào cũng như nhau cả thì nhân dân sẽ thấy rõ cơ quan lập pháp đã bại hoại, chẳng hy vọng gì ở luật pháp nữa, họ sẽ tức giận, hoặc hững hờ với việc nước.

Cơ quan lập pháp không nên tự mình triệu tập lấy mình. Nên để cơ quan hành pháp quy định thời hạn và thời gian các cuộc họp nghị viện, tùy theo tình huống mà cơ quan hành pháp cho là cần thiết. Cơ quan lập pháp chỉ được coi là có ý chí nếu nó họp bàn. Mà đã họp thì họp toàn thể nếu không thì dân chúng sẽ không hiểu bộ phận nào thực sự là cơ quan lập pháp – bộ phận đang họp, hay là bộ phận sẽ họp sau.

Nghị viện có quyền triển hạn cho mình không? Nếu nghị viện có quyền tự triển hạn thì cũng có thể là nó không bao giờ tự triển hạn cả; như vậy sẽ là nguy hiểm khi nghị viện cần phải công kích cơ quan hành pháp (...)⁵⁶.

Nếu cơ quan hành pháp không có quyền ngăn cản các dự định của cơ quan lập pháp, thì cơ quan lập pháp sẽ trở thành chuyên chế tự ban cho mình mọi thứ quyền hành mà xoá bỏ các quyền lực khác.

Nhưng không nên để cho quyền lực lập pháp có được chức năng ngăn cản quyền lực hành pháp, vì quyền hành pháp có những giới hạn theo bản chất của nó, bao giờ nó cũng chỉ giải quyết những công việc nhất thời, ở Rome xưa, các chấp chế quan có quyền ngăn cản cả cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp. Như vậy là sai lầm. Đó chính là nguyên nhân đưa tới những tai họa lớn.

Nhưng trong một nước tự do, nếu cơ quan lập pháp không có quyền ngăn cản cơ quan hành pháp thì nó phải có chức năng xem xét các đạo luật đã ban hành được thực hiện như thế nào. (...)

Mặt khác, cơ quan lập pháp tuy có chức năng xem xét như trên, nhưng vẫn không có quyền xét xử cá nhân con người trong bộ máy hành pháp. Cá nhân con người hành pháp là bất khả xâm phạm, vì ông ta là cần thiết cho quốc gia. Nếu cơ quan lập pháp xâm phạm ông ta thì nó sẽ trở thành chuyên chế và như vậy là không còn tự do nữa.

(...)

Mặc dầu quyền lực *tư pháp* không nên kết hợp với một bộ phận nào của quyền lực lập pháp, nhưng có ba *ngoại lệ* dựa trên lợi ích cá biệt của người bị xét xử:

Một là, các ông lớn thường bị ganh tị, nếu giao cho dân chúng xét xử thì dễ bị nguy hiểm, và họ không được hưởng đặc quyền do người đồng đẳng xét xử. Cho nên không đưa một nhà quý tộc ra xử ở toà án thường, mà chỉ nên đưa ra trước một bộ phận của cơ quan lập pháp chỉ gồm các nhà quý tộc mà thôi.

Hai là, luật pháp có khi sáng suốt nhưng cũng có khi mù quáng hoặc quá khắc nghiệt; mà các ông quan toà thì chỉ là cái mồm đọc luật một cách máy móc. Cho nên, trong trường hợp này thì bộ phận quý tộc trong cơ quan luật pháp nên vận dụng quyền năng của mình, vì lợi ích của luật pháp mà điều chỉnh để khi tuyên án thì điều luật xét xử bớt phần khắc nghiệt.

Ba là, cũng có một vài quan chức vi phạm quyền của dân chúng, gây tội ác, mà các quan trên không biết hoặc không muốn trừng phạt. Cơ quan lập pháp nói chung là không thể xử án mặc dầu nó là đại biểu dân chúng, đại biểu cho một bên liên đới trong vụ án. Như vậy, trong trường hợp thứ ba này, cơ quan lập pháp có thể làm người tố cáo. Nhưng cơ quan lập pháp sẽ tố cáo trước cơ quan nào? Nó có thể hạ mình đến trước toà án luật định thấp kém hơn quyền lập pháp được không? (...) Trong trường hợp này, để bảo tồn danh dự dân chúng và an ninh cho cá nhân⁵⁷ thì bộ phận lập pháp của dân chúng cần tố cáo trước bộ phận lập pháp của quý tộc không có chung quyền lợi và ý đồ⁵⁸.

Đây là ưu điểm của chính thể này⁵⁹ so với phần lớn các nước cộng hoà thuở xưa, hồi ấy thường có sự lạm dụng: dân chúng vừa là người tố cáo vừa là quan toà.

Như trên đã nói, quyền lực hành pháp phải vận dụng chức năng ngăn cản để tham gia việc lập pháp, nếu không nó sẽ bị tước mất ưu quyền. Nhưng trái lại, nếu quyền lực lập pháp tham gia⁶⁰ vào việc hành pháp thì quyền hành pháp sẽ bị thủ tiêu.

Nếu nhà vua tham gia việc lập pháp với chức năng quy định luật thì sẽ không còn tự do nữa. Nhưng dầu sao thì nhà vua cũng phải tham gia lập pháp để tự bảo vệ, nên ông chỉ tham gia với chức năng ngăn cản mà thôi⁶¹.

Nguyên do khiến chính thể Rome thay đổi là: Viện Nguyên lão có một phần hành pháp, các quan cai trị có một phần lập pháp, nhưng cả hai bên đều không có quyền ngăn cản như là dân chúng.

Đây là cấu trúc cơ bản của chính thể mà chúng ta đang nói tới: cơ quan lập pháp có hai bộ phận ràng buộc nhau bằng chức năng ngăn cản bên này đối với bên kia. Cả hai bộ phận đều bị ràng buộc bởi quyền hành pháp, mà quyền hành pháp thì cũng bị ràng buộc bởi quyền lập pháp.

Cả ba quyền lực này do ràng buộc lẫn nhau mà dường như nghỉ ngơi hay bất động. Tuy nhiên, vì tính tất yếu của mọi sự vật là vận động nên cả ba quyền lực vẫn buộc phải đi tới, mà đi tới một cách nhịp nhàng⁶².

Quyền hành pháp chỉ tham gia việc lập pháp bằng chức năng ngăn cản, chứ không chen vào bàn cãi công việc, mà cũng không phải làm các kiến nghị. Như thế là vì phía hành pháp lúc nào cũng có thể không chuẩn chấp một quyết định nào đó và bác bỏ một kiến nghị nào đó đã được thông qua thành nghị quyết nhưng phía hành pháp không đồng tình.

Trong một vài nước cộng hoà ngày xưa, dân chúng lập thành đoàn thể, bàn cãi việc nước thì tất nhiên là cơ quan hành pháp cũng đưa ra kiến nghị và cùng bàn cãi với dân chúng, nếu không thì trong các quyết nghị sẽ có sự hỗn độn, xa lạ với chính thể.

Nếu cơ quan hành pháp quy định việc thu thuế mà dân chúng không đồng tình thì không còn tự do nữa, vì như vậy là người hành pháp trở thành người lập pháp ngay ở điểm quan trọng nhất của việc lập pháp.

Nếu cơ quan lập pháp quy định việc thu thuế một cách vĩnh viễn chứ không phải thu hàng năm, thì

cũng sẽ có nguy cơ làm mất tự do, vì như thế quyền hành pháp sẽ không tùy thuộc quyền lập pháp nữa (...). Và nếu đó là những quy định của cơ quan lập pháp về công việc lục quân và hải quân thì hậu quả cũng thế thôi, vì hải quân và lục quân là phải giao cho quyền hành pháp quản lý.

Để cho người hành pháp không áp bức được dân chúng thì quân đội trong tay cơ quan hành pháp phải mang tính nhân dân, cùng lòng với dân như là ở Rome xưa dưới thời Marius⁶³. Và muốn được như vậy thì chỉ có hai cách: hoặc là những người tham gia quân đội phải có tài sản để bảo đảm tính mạng của mình trước các công dân khác và chỉ tòng quân trong một thời hạn một năm như ở Rome xưa; hoặc là có một đội quân thường trực mà quân nhân thuộc tầng lớp thấp kém nhất trong nước, để cho cơ quan lập pháp muốn giải tán nó lúc nào cũng được. Binh sĩ thường trực này ở ngay trong dân chúng, không có doanh trại hay đồn lũy tách biệt với dân.

Quân đội khi được thành lập không nên phụ thuộc vào cơ quan lập pháp mà nên phụ thuộc vào cơ quan hành pháp. Thế là hợp với bản chất của sự việc, vì quân đội lập ra là để hành động chứ không phải để bàn cãi.

Theo cách suy nghĩ thông thường thì sự can đảm được coi trọng hơn sự nhút nhát, sự hăng hái hành động được coi trọng hơn là sự quá ư cẩn thận để phòng, sức mạnh được coi trọng hơn cả lời khuyên. Quân đội sẽ luôn coi khinh viện nguyên lão mà kính trọng các sĩ quan của họ. Họ chẳng coi ra gì các mệnh lệnh do một cơ quan gồm những người nhút nhát không xứng đáng chỉ huy họ. Cho nên, khi quân đội chỉ phụ thuộc vào cơ quan lập pháp thì chính thể sẽ trở thành quân phiệt⁶⁴ và nếu chuyện đó không xảy ra thì chỉ do mấy trường hợp bất thường: khi quân đội luôn luôn bị phân tán; khi mỗi quân đoàn trực thuộc một tỉnh riêng biệt; khi các thành phố có vị trí tuyệt hảo có thể tự bảo vệ nhờ địa thế tốt mà trong thành phố thì không có quân đội.

Nước Hà Lan⁶⁵ còn an ninh hơn là thành Venise. Nếu quân đội làm phản, họ sẽ tháo nước và làm cho binh lính chết trôi, chết đói. Quân đội lại không ở trong những thành phố có thể cung cấp quân nhu cho nó, quân nhu là cái tối cần mà lại bấp bênh thì nguy hiểm cho quân đội lắm.

Cơ quan lập pháp quản lý quân đội mà không xảy ra tình trạng quân phiệt hoá thì cũng sẽ sa vào tình thế rối ren khác: hoặc là quân đội phá bỏ chính thể, hoặc là chính thể làm cho quân đội suy nhược đi⁶⁶, và sự suy nhược của quân đội là có tính nhân quả, tức là do sự suy nhược của chính thể.

Nếu đọc kỹ tác phẩm rất hay của Tacite *Về phong tục người German*, ta sẽ thấy chính là từ lịch sử Đức mà người Anh rút ra ý niệm về chính thể cho mình⁶⁷.

Mọi thứ do người làm nên đều có lúc kết thúc. Nhà nước mà chúng ta đang bàn tới sẽ mất hết tự do. Rome, Lacédémone, Carthage đều đã tiêu vong, tiêu vong khi mà quyền lập pháp đã bại hoại hơn quyền hành pháp.

Ở đây, tôi không tìm xem người Anh ngày nay có được cái tự do như các nước cổ đại nói trên hay không. Tôi chỉ nói rằng tự do của người Anh có được là do luật pháp của họ và tôi không tìm tòi gì hơn nữa.

Tôi không có ý định lấy chuyện Hiến pháp nước Anh để xoá bỏ các chính thể khác. Tôi cũng không nói rằng chính thể người Anh sẽ làm cho các nước kém tự do hơn phải xấu hổ. Làm sao tôi có thể nói như thế khi mà tôi tin rằng sự hợp lý thái quá cũng không phải luôn luôn đáng mong ước, và người đời luôn luôn thích ứng với cái trung dung hơn là cái cực đoan.

Chương 9: Cách suy nghĩ của Aristote

Sự bối rối của Aristote bộc lộ khi ông viết về chính thể quân chủ. Ông phân biệt năm loại quân chủ không dựa trên sự khác nhau về hình thức hiến pháp, mà chỉ dựa trên sự khác nhau về các sự cố, như đức hạnh và tật xấu của ông vua, chuyện cướp ngôi, nối ngôi của các nhà độc tài.

Aristote đặt ngang hàng đế quốc Ba Tư chuyên chế với vương quốc Lacédémone cộng hoà.

Người xưa chưa từng biết sự phân biệt giữa ba quyền lực trong một chính thể nên không thể có ý niệm đúng về chính thể quân chủ.

Chương 11: Các vua trong thời đại anh hùng của Hy Lạp xưa

Ở Hy Lạp, trong thời đại anh hùng, người ta thiết lập một chế độ quân chủ mà nó tồn tại thật sự. Những người đã tạo ra các tác phẩm nghệ thuật và những người đã đi đánh giặc cho dân, tập hợp dân lưu tán các nơi lại, cấp đất cho họ, rồi coi cả lãnh thổ đó là vương quốc của mình, khi chết chỉ truyền lại cho con. Họ vừa là vua, vừa là người giảng đạo, vừa là người xét xử. Đây là một trong năm hình thức chính thể quân chủ mà Aristote đã ghi lại, và đây là hình thức duy nhất có thể gọi ra ý niệm về chính thể quân chủ. Nhưng thiết chế hiến pháp kiểu này trái hẳn với hiến pháp quân chủ của chúng ta ngày nay.

(...)

Thời ấy, người ta chưa phát hiện ra chức năng thật sự của ông vua là phải chỉ định người phán xét chứ không phán xét một mình. Như vậy, chính thể của một người duy nhất trở nên không thể kham chịu được. Các vua đều bị đuổi đi. Người Hy Lạp xưa không thể nghĩ ra cách phân chia ba quyền lực trong chính thể một người cai trị, họ chỉ có thể tưởng tượng ra chính thể của nhiều người cùng cai trị, và họ gọi hiến pháp kiểu đó là nhà nước (Police).

Chương 12: Sự cai trị của các vua Rome và ba thứ quyền lực được phân phối như thế nào

Sự cai trị của các vua Rome xưa cũng có quan hệ ít nhiều với cách cai trị trong thời đại anh hùng của Hy Lạp. Họ thất bại vì những khuyết tật, mặc dầu trong bản chất họ đã là rất tốt.

Để hiểu chính thể Rome, tôi phân biệt chính thể của ông vua đầu tiên, của Servius Tullius và Tarquin.

Dưới năm triều đại đầu tiên, ngôi vua là do bầu cử. Viện Nguyên lão phần lớn cũng do bầu cử.

Sau khi vua băng hà, Viện Nguyên lão họp bàn xem có nên giữ nguyên hình thức cai trị của ông ta nữa không. Nếu quyết định giữ nguyên thể chế thì người ta chọn một vị pháp quan có chân trong Viện Nguyên lão để tôn lên làm vua. Viện Nguyên lão duyệt y quyết định, dân chúng họp lại thông qua và dùng cuộc bói chim (auspice) để bảo đảm rằng ông này đúng số làm vua. Nếu một trong ba thủ tục trên không thực hiện được thì phải tiến hành cuộc bầu cử khác.

Hiến pháp thời bấy giờ vừa là quân chủ, vừa là quý tộc, vừa là bình dân. Chính quyền tỏ ra hài hoà, không có ganh tỵ hoặc tranh cãi gì trong các triều vua đầu tiên. Vua chỉ huy quân đội và trợ cấp các gia đình liệt sĩ. Vua nắm quyền xét xử các vụ án dân sự và hình sự. Vua triệu tập Viện Nguyên lão, tập họp dân chúng bàn một số công việc, còn số công việc khác thì bàn với Viện Nguyên lão.

Viện Nguyên lão có uy tín lớn. Vua thường chỉ định một số nghị viện Nguyên lão tham gia các vụ xử án. Những việc bàn cãi trong Viện Nguyên lão không xong thì vua đem ra bàn với dân chúng.

Dân có quyền bầu ra các quan cai trị. Dân đồng tình với các đạo luật mới ban hành, và được hỏi ý kiến khi tuyên chiến hay nghị hoà. Nhưng dân không có quyền xét xử. (...)

Đến thời Servius Tullius thì hiến pháp có thay đổi: Viện Nguyên lão không bầu ra vua. Vua là người họp dân chúng để dân chúng suy tôn ông lên ngôi vua. Ông không xử các vụ án dân sự mà chỉ xử các vụ hình sự. Mọi việc lớn đều đem ra cho dân chúng quyết định. Ông giảm các thứ thuế cho dân thường, trao gánh nặng kinh phí quốc gia cho tầng lớp quý tộc. Như vậy, ông giảm nhẹ quyền lực Hoàng gia và uy lực Viện Nguyên lão, và gia tăng quyền lực cho dân.

Đến thời Tarquin, ông ta coi Servius Tullius là kẻ thoán đoạt và cướp lấy vương miện, tự coi là có quyền cha truyền con nối. Ông ta tiêu diệt phần lớn các nghị viện Nguyên lão, không hỏi ý kiến các vị còn lại và không gọi họ tham gia các phiên toà xét xử. Quyền lực của ông tăng lên, nhưng trong đó có nhiều điều xấu xa: ông cướp quyền của dân chúng, bày ra các luật không cần ý dân mà còn chống lại dân nữa, ông thu tóm cả ba quyền lực vào tay mình. Nhưng, dân chúng đến một lúc nào đó nhớ lại rằng mình đã

từng nắm quyền lập pháp, nên đã đánh đổ Tarquin. Ông ta không tồn tại được nữa.

Chương 13: Suy nghĩ chung về nhà nước Rome sau khi xoá bỏ vua

Một nhà nước có thể biến đổi bằng hai cách: hoặc là hiến pháp tự điều chỉnh hoặc là chính thể tự hủy hoại. Nếu còn giữ được nguyên tắc thì khi hiến pháp thay đổi, chính thể vẫn còn tồn tại trong sự điều chỉnh. Nếu nguyên tắc đã bị thủ tiêu thì dù hiến pháp có thay đổi gì đi nữa, vẫn coi như chính thể tự hủy hoại.

Rome sau khi đã xoá bỏ vua, đã trở thành nhà nước dân chủ, dân cũng có quyền lập pháp, vì trước đó dân chúng đã dùng lá phiếu của mình để xoá bỏ vua kia mà! Nhưng nếu dân không kiên trì ý chí của mình thì bọn Tarquin có thể trở lại lúc nào cũng được. (...)

Quốc gia thường hưng thịnh lên trong quá trình thay đổi hiến pháp. Trong trường hợp này, các động cơ của chính thể đều căng lên, vì mọi người công dân đều có ý đồ của mình, người ta công kích nhau hoặc vượt ve nhau. Có một cuộc thi đua cao thượng giữa những người bảo vệ hiến pháp đang thoái hóa với những người đang muốn xoá bỏ hẳn hiến pháp.

QUYỀN XII: CÁC LUẬT TẠO RA TỰ DO CHÍNH TRỊ TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÔNG DÂN

Chương 1: Ý chính của quyền này

Tôi đã phân tích tự do chính trị trong quan hệ với hiến pháp như thế chưa đủ, còn phải phân tích tự do chính trị trong quan hệ với công dân.

Trong quan hệ với hiến pháp thì tự do chính trị bao gồm trong sự phân phối ba quyền lực, nhưng trong quan hệ với công dân thì tự do chính trị phải được xem xét dưới một ý khác tức là về mặt an ninh hay trong quan niệm về an ninh.

Có khi hiến pháp thì tự do đầy, nhưng công dân thì chẳng tự do tí nào. Có khi công dân thì tự do mà hiến pháp lại không tự do. Trong các trường hợp ấy, hiến pháp chỉ tự do về phương diện pháp luật chứ không tự do trong thực tế, còn công dân thì tự do trong thực tế chứ không tự do trên phương diện luật pháp.

(...) Trong quyền này, chúng ta sẽ thấy tự do chính trị trong quan hệ với công dân là do phong tục, tập quán, do những sự việc hàng ngày mà nảy sinh, và có một số luật dân sự tạo thêm thuận lợi cho nó.

Hơn nữa, trong phần lớn các nước, “tự do” là một cái gì làm cho người ta khó chịu, chương tai gai mắt, muốn gạt bỏ đi, mà hiến pháp cũng không muốn nói đến. Tốt hơn là nói đến tự do chính trị trong một vài điều luật riêng lẻ, mà trong bản hiến pháp thì có lúc thuận, lúc trái với nguyên tắc của tự do, và mỗi một điều luật cụ thể này đều có thể gây tranh chấp.

Chương 2: Tự do của người công dân

Tự do, với ý nghĩa triết học, là được thực hiện ý chí của mình, hoặc ít ra là được nói lên quan niệm về thực hiện ý chí ấy.

Tự do chính trị bao hàm trong sự an ninh, hoặc ít ra là trong quan niệm về sự an ninh.

Sự an ninh này không bao giờ bị xâm phạm trong những lời buộc tội của công chúng hay của tư nhân. Cho nên, *tự do của công dân phụ thuộc chủ yếu vào sự đứng đắn của luật hình sự.*

Các đạo luật hình sự không phải một lúc mà có thể hoàn thiện, ngay ở những bộ luật tốt nhất cũng thế thôi (...). Dưới thời các vua Rome, luật pháp kém hoàn chỉnh đến nỗi vua Servius Tullius đứng ra đọc bản kết tội các con của Ancus Martius đã giết bỏ vợ của ông ta. Dưới các triều vua người Franks đầu tiên, Clotaire ra một đạo luật nói rằng kẻ bị cáo có thể bị kết án mà không cần cho anh ta được nghe. Charondas thì đưa ra lời phán quyết chống kẻ làm chứng gian dối.

Khi người công dân vô tội không được bảo đảm an ninh thì tự do không còn nữa.

Những hiểu biết có được về những luật lệ không xác định trong các toà án hình sự ở nước này hay nước khác là điều đáng quan tâm hơn cả đối với loài người. Thực hiện được các luật lệ này thì mới có được tự do trong xã hội.

Ở các nước có luật pháp tốt đẹp và công bằng ngày xưa, một người ra trước toà, dù cho ngày mai người đó bị treo cổ, ngày hôm nay anh ta vẫn còn tự do hơn là vị quan toà Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

Chương 3: Tiếp chủ đề trên

Luật quy định tội tử hình mà chỉ cần một nhân chứng là trái với tự do. Để hợp lý thì phải có hai nhân chứng. Một nhân chứng buộc tội, một bị cáo phản bác, thế là hoà; phải có người thứ ba làm chứng thì mới rõ được đúng sai.

Người Hy Lạp và người Rome đòi phải có ba nhân chứng. Luật nước Pháp của chúng ta chỉ đòi hỏi hai nhân chứng. Người Hy Lạp cho rằng, luật của họ do Thần linh thiết lập, nhưng chính là luật của chúng ta mới hợp ý Trời.

Chương 7: Tội chống vua (Lèse-majesté)

Luật Trung Hoa quy định, kẻ nào phạm tội bất kính với vua thì phải tử hình. Vì luật không định nghĩa thế nào là bất kính nên chuyện gì cũng có thể lấy làm cái cớ để xử người bị ghét, có khi tru di cả gia tộc người ta nữa.

Hai người được giao nhiệm vụ làm “báo cáo hàng ngày trong cung đình” (gazette de la cour) đã ghi lại một vài sự việc trong những trường hợp không xác thực, về những người bị khép vào tội bất kính với triều đình, thế là họ bị xử tử. Một hoàng thân vì đã ghi mấy lời cầu thả lên tờ chiếu có chữ ký nhà vua bằng bút lông, có dấu son đỏ chót nên ông ta bị khép tội bất kính với hoàng đế; và cả nhà ông bị phạt rất nặng. Lịch sử không ghi lại hình phạt như thế nào.

Điều đó cho thấy, khái niệm về tội chống vua là rất mơ hồ, làm cho chính thể trở thành chuyên chế.
(...)

Chương 11: Về chuyện ý nghĩ

Chàng Marsyas chiêm bao thấy mình cắt cổ vua Denys. Nhà vua biết chuyện chiêm bao đó, đã giết anh ta và nói rằng: “Điều nó chiêm bao ban đêm chính là cái nó đã nghĩ lúc ban ngày”. Đây là lối hành động độc đoán và rất tệ hại. Vì dẫu cho anh ta có ý nghĩ gì đi nữa thì anh ta cũng chưa hành động.

*Luật bao giờ cũng chỉ trừng phạt hành động đã thể hiện ra.*⁶⁸

Chương 12: Về chuyện lời nói

Không có gì độc đoán hơn là lấy một lời nói bép xép để làm chứng có cho cái tội chống vua. Các lời nói là những mục tiêu cho người đời bình luận. Một câu bép xép khác xa với một ý đồ mưu hại, cho nên không thể lấy lời nói làm cái cớ để khép người ta vào trọng tội.

Lời nói không bao giờ làm thành thực thể của trọng tội được. Lời nói chỉ tồn tại trong ý nghĩ. Nhiều khi lời nói tự nó không có ý nghĩa bằng giọng điệu nói. Thông thường, khi người ta nhắc lại một câu đã nói, nhưng hai lần nói đó mang hai ý nghĩa khác nhau, vì mỗi lần câu nói liên quan đến một việc khác nhau. Nhiều khi, sự im lặng giải thích được nhiều hơn lời nói. Không có gì mập mờ hơn cái lối im lặng này. Vậy thì làm thế nào khép người ta vào cái tội chống vua được? Ở đâu mà xét xử theo kiểu này thì ở đó không còn tự do. Ngay cả bóng dáng của tự do cũng mất nốt.

(...)

Tôi không hề có ý bênh vực kẻ thoá mạ nhà vua, nhưng xin nói rằng muốn giảm bớt tính độc tài thì ông vua chỉ cần một hình phạt đơn giản vừa đủ để uồn nắn kẻ nói năng bép xép, vô lễ, chứ đừng khép người ta vào cái tội chống vua và dùng hình phạt ghê gớm đối với người vô tội. (...)

Những lời nói gắn liền với hành động thì mới mang tính chất của hành động. Một người đứng trên

quảng trường diễn thuyết, kích động quần chúng nổi dậy thì đáng gọi là phạm tội chống vua, vì lời nói ấy gắn liền với hành động, tham gia vào hành động; cho nên, xử phạt ở đây là xử phạt hành động chống vua thể hiện bằng lời nói. Lời nói chỉ trở thành phạm tội khi nó chuẩn bị hay đi kèm hoặc đi theo sau một hành động tội lỗi. Nếu chỉ vì lời nói mà bị coi là tội trọng thì sẽ lật ngược hết mọi thứ. Chỉ nên coi lời nói là *dấu hiệu* của một tội trọng mà thôi.

Mấy ông vua dòng Théodore, Arcadius và Honorius viết cho Ruffin, Tổng tư lệnh cận vệ quân rằng: “Nếu ai có nói xấu gì về ta hoặc về chính thể của ta thì ta cũng không hề muốn phạt họ. Nếu họ chỉ nói mà chơi thì ta khinh miệt họ; nếu nói vì điên cuồng thì ta tội nghiệp cho họ; nếu đó là lời nguyên rủa thì ta tha thứ cho họ. Nhà người làm theo ý trăm tức là để cho sự vật tồn tại tự nhiên, và khiến cho trăm được dân chúng biết ơn, rồi sau đó ta sẽ phán xét lời nói qua con người và cân nhắc xem kẻ đó nên bị xử phạt hay tha thứ”.

Chương 13: Về chuyện văn chương

Văn chương viết ra được giữ lại lâu dài hơn lời nói, *nhưng nếu văn chương không chuẩn bị để làm nên việc chống đối thì không phải là chứng liệu để kết tội chống vua.*

Auguste đã buộc tội các nhà trí thức về những bài họ viết. Tibère cũng buộc tội trí thức vì nghĩ rằng họ viết để chống lại ông ta. Crémutius Cordus bị kết tội chỉ vì ông viết sử biên niên mà gọi Cassius là “người Rome cuối cùng”.

Trong các nước chuyên chế, văn thơ châm biếm hầu như hiếm thấy, vì người ta chán nản hoặc dốt nát nên ít nảy ra tài năng cũng như ý muốn viết loại văn thơ này. Trong các nước dân chủ, văn thơ trào phúng không bị cấm như ở các nước chuyên chế; vì loại văn thơ này thường chống lại kẻ mạnh và khuyến khích sự tinh nhanh của dân chúng đang nắm quyền. Trong các nước quân chủ, văn thơ trào phúng chỉ bị cảnh sát theo dõi, coi chừng, chứ không bị kết tội; nó kích thích tính hoạt bát, an ủi người bất mãn, hạn chế tham vọng địa vị, giúp dân chúng chịu đựng được bất công, cười cợt trước đau khổ của mình.

Chính thể quý tộc là nơi đầy ắp văn thơ trào phúng, ở đây, các nhà quý tộc là những ông vua con, không đủ tâm lớn để coi thường văn chương chống đối họ. Ví phỏng trong một nước quân chủ, ông vua ở nơi cao vòi vọi, lời châm biếm ít khi đến tai vua. Còn như một vị công hầu quý tộc thường khi bị châm biếm tới sỗ; cho nên, các hội đồng quý tộc thường xử tội từ hình những người làm thơ văn châm biếm họ.

Chương 20: Các luật có lợi cho tự do của công dân nước cộng hoà

Trong các nhà nước thân dân (populaire) thường có việc buộc tội công cộng và mỗi người đều có quyền buộc tội bất cứ người nào. Điều đó dẫn tới thiết lập các luật bảo vệ sự vô tội của công dân. Ở Athènes, kẻ buộc tội người ta mà không giành được một phần năm số phiếu tán thành thì phải nộp phạt một nghìn đồng draches (tiền ở Hy Lạp, tương đương 33 xu tiền Pháp). Ở Rome, kẻ buộc tội không chính đáng thì bị bêu riếu bằng cách in lên trán một chữ K (theo nghĩa Latinh là kẻ vu khống). Người ta còn cảnh giác để phòng kẻ buộc tội, để anh ta không thể dứt lốt làm hư hỏng quan toà và các nhân chứng.

Tôi cũng đã nói về một đạo luật của Athènes và Rome cho phép người buộc tội được rút lui ý kiến trước khi mở phiên toà.

QUYỀN XIII: TỰ DO TRONG QUAN HỆ GIỮA MỨC ĐÓNG GÓP VỚI SỰ DỒI DÀO CỦA THU NHẬP CÔNG CỘNG

Chương 1: Thu nhập quốc gia

Thu nhập quốc gia là một phần đóng góp của mỗi công dân, để đảm bảo an ninh quốc gia và để hưởng nền an ninh ấy một cách thoải mái.

Muôn xác định thu nhập quốc gia thì phải tính toán các nhu cầu của quốc gia và nhu cầu của nhân dân. Không được lấy nhu cầu của dân làm nhu cầu quốc gia một cách hồ đồ.

Những nhu cầu hồ đồ của quốc gia là những đòi hỏi của dục vọng và sự yếu đuối của người cầm quyền. Họ mơ tưởng về một dự án phi thường, tham vọng ngông nghênh về một vinh quang vô ích, và một sự bất lực trí tuệ nào đó trước những ý đồ không tưởng. Thường khi có kẻ được vua giao cho điều khiển một công việc thì cứ lo toan tính toán, coi những nhu cầu tham lam ích kỷ của mình là nhu cầu của quốc gia.

Phải vận dụng trí thông minh và tính thận trọng để tính toán, điều chỉnh giữa hai phần: phần lấy của dân và phần để lại cho dân.

Không phải là tính toán cái gì mà dân có thể đóng góp, mà cần tính toán dân phải đóng góp cái gì. Nếu tính cái dân có thể đóng góp thì phải tính khả năng đóng góp thường xuyên ở mức ít nhất

Chương 12: Quan hệ giữa mức đóng góp với tự do

Quy luật chung: có thể nâng cao mức đóng góp tỷ lệ với mức hưởng tự do của nhân dân, và phải có hạn chế mức đóng góp chừng nào nhà nước còn tăng mức yêu cầu thần dân phải phục vụ. Điều này đã từng có và luôn luôn tồn tại. Đó là một quy luật tự nhiên không hề thay đổi. Có thể thấy quy luật này ở nước Anh, Hà Lan, và ở cả những nước mà tự do đang xuống dốc như Thổ Nhĩ Kỳ. Nước Thụy Sĩ thì hình như đang vi phạm quy luật này, vì ở đây dân không phải đóng góp gì cả, nhưng họ có lý do riêng, và họ vẫn khẳng định điều tôi nói, vì ở đây, trong các vùng núi cần cỗi, thực phẩm đắt đỏ, mà dân thì đông đúc, đến nỗi một người dân Thụy Sĩ phải đóng góp cho thiên nhiên nhiều hơn một người dân Thổ Nhĩ Kỳ đóng góp cho vua của họ tới bốn lần.

Một dân tộc thống trị như Athène, Rome có thể bỏ qua mọi thứ thuế vì họ đang cai trị các nước chư hầu nên họ không phải đóng góp theo tỷ lệ mức tự do mà họ được hưởng. Về mặt này, hai dân tộc đó không phải một tập đoàn dân chúng, mà là một tập đoàn “hoàng đế” đi cai trị các dân tộc khác.

Nhưng quy luật chung thì vẫn luôn luôn tồn tại. Trong các quốc gia vừa phải, sức nặng của đóng góp được cân bằng với mức hưởng thụ tự do. Trong các quốc gia chuyên chế thì dân mất tự do, mức đóng góp là rất tùy tiện.

Trong một số nước quân chủ châu Âu, có những tỉnh⁶⁹ sống trong điều kiện tốt hơn các tỉnh khác nhờ có thể chế cai trị tốt do bản chất của nó; ở đây dân có thể đóng góp nhiều hơn, vì họ được hưởng thụ khá hơn các nơi khác.

Chương 13: Những người thu thuế

Khi mà cái nghề béo bở của những người thu thuế được tôn lên làm một nghề “vinh dự” vì sự giàu có của họ, thì có thể coi như mọi sự đều tiêu tan! Chuyện này có thể là tốt đẹp ở các nước chuyên chế, nơi mà việc thu thuế là một trong các chức vụ của quan tổng trấn. Nhưng ở một nước cộng hoà thì việc này là không tốt. Chính việc thu thuế bừa bãi đã làm cho Cộng hoà Rome suy vong. Ở một nước quân chủ, chuyện này cũng chẳng hay ho gì, vì nó trái ngược với tư tưởng của chính thể quân chủ. Ở tất cả các nước khác, người ta đều không thích cái nghề thu thuế, vì trong nghề này danh diện ít được coi trọng, mà người thu thuế cũng chẳng cần giữ thái độ tử tôn, tự nhiên để nâng phẩm giá mình lên cao hơn người khác. Ở đây, chính thể bị tổn thương ngay trong nguyên tắc của nó.

Thời xưa đã có bao kẻ làm giàu vô liêm sỉ. Đó là một trong những tai họa của chiến tranh 50 năm; nhưng thời ấy người ta nhạo báng những tài sản vô liêm sỉ đó; thế mà bây giờ người ta cho làm giàu như thế là hay!

Mỗi nghề có một số phận, số phận của nghề thu thuế là giàu có, phần thưởng của người thu thuế là sự giàu sang. Số phận của các nhà quý tộc là vinh quang và danh diện; họ chỉ biết, chỉ thấy, chỉ cảm nhận được vinh quang và danh diện mà thôi. Số phận của các vị bộ trưởng và quan lại là được trọng vọng; họ chỉ thấy công việc là công việc, ngày đêm canh giữ hạnh phúc cho quốc gia.

Chương 17: Sự tăng gia quân đội

Một chứng bệnh mới đang lan tràn châu Âu: các vua chúa tăng gia các đạo quân của họ một cách tùm lum. Bệnh lan rộng và tất yếu trở thành truyền nhiễm, vì khi một nước đã tăng quân thì các nước khác cũng phải tăng theo. Làm như thế quốc gia sẽ phá sản. Mỗi vị hoàng đế đều sợ nước mình sa vào nguy cơ bị tiêu diệt, nên tất cả các nước đều trong tư thế kinh địch nhau, và người ta gọi đó là “hoà bình”⁷⁰. Thế là châu Âu tàn lụi đến mức dân chúng trong ba cường quốc giàu sụ này cũng không còn gì để ăn nữa!

Châu Âu chúng ta nghèo đi với những của cải và hệ thống thương mại khắp thế giới, vì phải nuôi quân lính và chỉ còn có quân lính nữa mà thôi thì chúng ta sẽ giống như người Tartare vậy⁷¹.

Các hoàng đế lớn không những chỉ mua chuộc quân đội các vua chúa chư hầu mà còn mua chuộc các đồng minh láng giềng. Thế là các ngài cứ phải luôn luôn bỏ tiền ra chỉ phí. Tiếp theo đó là sự tăng gia đóng góp liên miên. Và như một cách uống thuốc dự phòng, người ta chẳng tính toán thu nhập mà cứ tiến hành chiến tranh với số vốn sẵn có trong tay. Đã từng nghe nói có ông vua đem cầm số tài sản nước mình ngay trong thời bình, và dùng đến những cách thức gọi là “biện pháp bất thường” để tự làm cho đất nước mình phá sản. Các biện pháp này “bất thường” quá đến nỗi bọn con nhà hư hỏng nhất cũng không tưởng tượng nổi.

QUYỀN XIV: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI KHÍ HẬU TỰ NHIÊN⁷²

Chương 1: Ý chung của quyền này

Ở các vùng khí hậu khác nhau, tính cách, tinh thần, tình cảm và dục vọng của con người cũng rất khác nhau. Nếu như thế thì luật pháp cũng phải tương ứng với sự khác nhau ấy.

Chương 2: Con người khác nhau tùy theo khí hậu như thế nào

Không khí lạnh làm cho các đầu thớ bên ngoài của cơ thể chúng ta xiết lại với nhau, do đó làm tăng động lực của thớ, giúp cho máu từ phía ngoài trở về tim dễ dàng hơn. Không khí lạnh làm cho các thớ co ngắn lại⁷³, do đó tăng thêm sức mạnh cho nó. Trái lại, không khí nóng làm giãn các đầu thớ, khiến nó dài ra, nên sức mạnh và động lực của nó đều giảm đi.

Ở vùng lạnh, con người năng động hơn, hoạt động của tim và phản ứng các đầu thớ linh hoạt hơn, các chất nước trong cơ thể được điều hoà hơn, máu lưu thông về tim đúng mực hơn, do đó tim khoẻ lên, tạo ra tác dụng tốt, ví dụ: tự tin hơn, can đảm hơn. Người xứ lạnh do hiểu rõ về ưu thế sức mạnh của mình nên ít thù hận; do quan niệm về an ninh vững mạnh nên người ta có tính thật thà, ít nghi kỵ, bớt chính trị, bớt mưu mô. (...)

Hãy đặt một người xứ lạnh vào vùng nóng và bí, anh ta sẽ rên rỉ vì những lý do ngược lại với lý do tôi nói trên: tim anh ta suy nhược; nếu có ai gợi ý và anh ta làm một việc táo bạo, tôi tin rằng anh ta sẽ lúng túng. Vì yếu sức nên tâm hồn anh ta cũng chán nản, anh ta sợ hết mọi thứ vì anh ta cảm thấy mình chẳng làm được gì cả. Dân chúng xứ nóng thường nhút nhát như người già cả. Dân chúng xứ lạnh thường can đảm như các chàng trai⁷⁴.

(...)

Trong các xứ lạnh, người ta ít nhạy cảm với khoái lạc; ở xứ ấm thì nhạy cảm hơn, và ở xứ nóng thì cực kỳ nhạy cảm. Người ta phân biệt khí hậu theo vĩ tuyến, và chúng ta cũng có thể theo vĩ tuyến mà phân biệt độ nhạy cảm của con người. Tôi đã xem opera ở Anh và ở Italia: cũng bản nhạc ấy và nghệ sĩ ấy, thế mà âm nhạc tạo ra cảm giác khác nhau trong rạp hát hai nước nói trên, một bên nghe ra điềm đạm, bên kia sôi nổi. Có tính ý mới nhận ra điều này.

Chương 4: Nguyên nhân của sự trì trệ tôn giáo, phong tục, phong cách, pháp luật ở các nước phương Đông

Với sự yếu đuối của cơ thể, nếu các dân tộc phương Đông có nhận được cảm giác của xứ lạnh khoẻ mạnh kia, thì đầu óc lười biếng của họ cũng không đủ sức để có được một tác động, một cố gắng, một cường chống nào. Cho nên, một khi tâm hồn đã nhận những cảm xúc cũ thì nó không thể thay đổi; do đó mà pháp luật, phong tục, phong cách, cả đến kiểu ăn mặc của phương Đông ngày nay chẳng khác gì hàng ngàn năm trước.

Chương 12: Các luật chống lại những người tự sát ⁷⁵

Chúng ta không hề thấy trong sử sách của những người Rome nói đến hiện tượng tự sát một cách vô cớ. Nhưng người Anh, họ tự sát mà ta chẳng hiểu vì lẽ gì cả. Họ tự sát ngay trong khi đang hạnh phúc. Hành động tự sát của người Rome là do tác động của giáo dục, cách suy nghĩ và phong tục của họ. Còn tự sát ở người Anh là do tác động của bệnh tật; nó như tình trạng vật lý trong cỗ máy không phụ thuộc vào mục đích nào. Nhìn bề ngoài thì đó là sự sai lệch trong tuần hoàn của dịch não, cũng như cỗ máy đã mệt mỏi, động cơ ngưng hoạt động, tâm hồn không cảm thấy cái đau của xác thịt nhưng lại cảm nhận nỗi khó khăn của cuộc sống. Cái đau thể xác là đau từng chỗ, khiến ta mong cho hết đau; còn điều khổ tâm về cuộc sống nặng nề thì không nằm ở một nơi nào của cơ thể, nó dẫn người ta tới ý nghĩ muốn chấm dứt sự sống nặng nề.

Cho nên các luật dân sự ở một số nước có đủ lý lẽ lên án kẻ tự sát; nhưng ở người Anh, người ta không thể phạt tội tự sát cũng như không phạt tội do tác hại của bệnh điên.

Chương 14: Các tác động khác nhau của khí hậu

Người Germain, ông cha ta, sống trong một khí hậu khiến cho dục vọng rất trầm lắng. Luật pháp của các cụ dựa vào những điều mắt thấy chứ không suy diễn gì cả. Họ xử tội người khác như kiểu đo vết thương. Việc phạt tội làm nhục phụ nữ ở Đức cũng rất giản đơn. Nếu anh trật khăn chùm đầu của một cô gái thì bị phạt sáu xu, tốc váy cô ta lên tới đầu gối thì cũng phạt sáu xu, nhưng tốc lên quá đầu gối thì bị phạt gấp đôi. Người ta đo nỗi nhục nhằn của phụ nữ bị xúc phạm như đo hình vuông hay hình tròn vậy.

Nhưng nếu nước Đức được chuyển chỗ sang vị trí của người Tây Ban Nha thì khí hậu lại tìm thấy những luật lệ khác. Luật của người Wisigoth không cho bác sĩ chích huyết một người phụ nữ gây thơ trước mặt cha, mẹ, anh, em, chú bác hay con của chị ta. Óc tưởng tượng của dân tộc đã hâm nóng các nhà làm luật; luật cũng hoài nghi như cả dân tộc có thể hoài nghi bất cứ một thứ gì.

Những pháp luật loại này đặc biệt chú ý đến vấn đề nam nữ. Nhưng dường như luật nghĩ đến báo thù cá nhân hơn là sửa chữa chung cho mọi người. Trong nhiều trường hợp luật coi nhẹ tội bất hiếu và tội xúc phạm chồng. Một phụ nữ gây thơ rơi vào tay một người đàn ông đã có vợ về quan hệ tình ái thì chị ta bị giao cho bà vợ của anh kia xử trí: theo luật, những người nô lệ sẽ trói chị ta dắt đến trước mặt người vợ như một kẻ dâm phụ, để cho mấy người con kết tội và làm cho các anh nô lệ cũng phải tin như thế. Ở đây, luật pháp dành cho việc thanh lọc danh dự hơn là tạo ra một trật tự an ninh tốt. Chả thế mà ông bá tước Julien tin rằng cái lối xúc phạm con người như thế thì đáng cho mất nước, mất cả vua; và không lạ gì trước việc người Maures có phong tục thích hợp đã vào cư trú đất Tây Ban Nha, đứng vững tại đây, duy trì được cộng đồng của mình.

QUYỀN XV: LUẬT NÔ LỆ DÂN SỰ CÓ QUAN HỆ NHƯ THẾ NÀO VỚI TÍNH CHẤT CỦA KHÍ HẬU

Chương 1: Bàn về nô lệ dân sự

Quan hệ nô lệ, nói đúng ra là biến một người thành sở hữu của một người khác làm ông chủ tuyệt đối cả cuộc đời và tài sản của anh ta. Như vậy là không tốt, chẳng ích gì cho ông chủ và cho người nô lệ. Anh nô lệ không thể làm điều gì theo đạo lý, còn ông chủ thì trút hết mọi tội xấu lên người nô lệ, mất hết đạo đức mà không tự biết, trở nên kiêu sa, láu táu, cứng nhắc, nóng nảy, dâm dăng, tàn ác.

Tại các nước chuyên chế, con người đã ở trong tình trạng nô lệ chính trị rồi, thì quan hệ nô lệ dân sự còn có thể tha thứ hơn là tại các nước khác. Ở đây, mọi người phải bằng lòng với chuyện được tồn tại, được sống; cho nên cảnh sống của người nô lệ cũng không nặng nề hơn cảnh sống của một thần dân ở nước chuyên chế.

Nhưng trong chính thể quân chủ, điều vô cùng quan trọng là không được hạ thấp và không được làm nhục con người thì rất không nên có nô lệ. Trong chính thể dân chủ, mọi người đều bình đẳng và trong chính thể quý tộc, luật pháp cố gắng tạo ra bình đẳng tương ứng với bản chất chế độ thì quan hệ nô lệ là trái ngược với tinh thần hiến pháp, nó tạo ra cho các công dân một thể lực và một sự xa hoa không đáng có.

Chương 5: Nô lệ hoá dân da đen

Nếu tôi phải ủng hộ quyền của người da trắng là nô lệ hoá dân da đen thì tôi xin nói như sau:

Các dân tộc châu Âu sau khi đã tiêu diệt dân bản địa ở châu Mỹ thì phải biến người châu Phi thành nô lệ để khai khẩn những vùng đất đai rộng lớn. Giá đường sẽ rất đắt, nếu người ta không dùng nô lệ da đen để trồng cây làm ra đường. Những nô lệ này đen từ chân đến đầu, và mũi tẹt trong đền là ái ngại. Người ta không thể nghĩ rằng Thượng đế rất thông minh lại đặt một tâm hồn, mà là tâm hồn tốt vào một cơ thể đen thui như thế.

Tất nhiên, có thể nghĩ rằng màu da phản ánh thực chất tính người. Các dân tộc châu Á sử dụng bọn hoạn quan chứ có dùng người da đen lam nô lệ đâu.

Người ta có thể xét đoán màu da theo màu tóc. Người Ai Cập là những nhà triết học giỏi nhất thế giới, họ rất coi trọng màu tóc, đến nỗi giết hết những người tóc hung đỏ vào tay họ.

Dân da đen không có ý thức như mọi giống người khác; bằng chứng là họ thích một cái vòng thùy tình hơn là vòng vàng mà vàng là rất quý ở các nước văn minh.

Thật không thể nào nghĩ rằng những nô lệ da đen ấy lại là người, vì nếu nghĩ rằng họ là người thì chúng ta đây còn là người hay không? Ta là người theo đạo Thiên chúa kia mà.

Những đầu óc nhỏ bé đã thổi phồng quá mức sự bất công đối với dân châu Phi; nếu như thế thật thì làm sao các vua chúa châu Âu lại ký với nhau những công ước vô ích để cổ động cho lòng từ bi và tính nhân đạo thương người!⁷⁶

Chương 6: Nguồn gốc thật sự của quyền nô lệ

Đã đến lúc phải tìm nguồn gốc thật sự của quyền nô lệ. Nó phải dựa trên bản chất của sự vật. Chúng ta hãy xem những trường hợp xuất xứ của nó.

Trong tất cả mọi nước chuyên chế, người ta tự bán mình một cách rất dễ dàng, vì ở đây tình trạng nô lệ chính trị đã tước bỏ bằng cách này hay cách khác quyền tự do dân sự.

Ông Perry trong tác phẩm: “*Hiện trạng nước Đại Nga*” xuất bản ở Paris năm 1717 đã nói rằng: Người dân Mạc Tư Khoa tự bán mình rất dễ. Tôi hiểu rõ lý do: chỉ vì quyền tự do của họ chẳng có ý nghĩa gì cả.

Ở Achim, mọi người đều tìm cách tự bán mình. Một số lãnh chúa và nhà quý tộc chủ yếu thường có không ít hơn hàng nghìn nô lệ là những nhà buôn, mà chính bọn nhà buôn này cũng có nhiều nô lệ dưới quyền mình. Người ta hưởng gia tài bằng nô lệ, và đem nô lệ làm món hàng mua bán. Trong các nước này những người tự do quá ư yếu đuối trước Chính phủ của họ, nên đã tìm cách để trở thành nô lệ của những kẻ cai quản đất nước một cách độc tài.

Đó là nguồn gốc đúng và hợp lẽ của cái luật nô lệ rất “mềm mỏng” mà chúng ta thấy ở một số nước. Nó phải mềm mỏng vì nó dựa trên sự lựa chọn tự do của con người vì lợi ích của mình; điều này tạo ra một thứ quy ước có đi có lại giữa hai người: chủ nô và nô lệ.

Chương 7: Nguồn gốc khác của quyền nô lệ

Sau đây là một nguồn gốc nữa của quyền nô lệ, mà là thứ quyền nô lệ tàn bạo trong xã hội người đời.

Có những xứ khí hậu nóng làm cho con người mất hết can đảm; vì sợ bị đánh đập, họ phải chịu làm mọi việc nặng nhọc. Ở đây, quan hệ nô lệ không trái ngược gì lắm với lý trí. Người chủ nô cũng hèn nhát trước nhà vua chẳng khác gì anh nô lệ trước mặt chủ. Quan hệ nô lệ dân sự kéo theo sau quan hệ nô lệ chính trị.

Aristote trong sách “Politique” muốn chứng minh rằng những người nô lệ là tự nhiên mà có. Những điều ông nói không hề được chứng minh. Tôi nghĩ rằng nếu quả là như thế thì thật là trái ngược.

Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Vậy thì quan hệ nô lệ là trái với tự nhiên. Mặc dầu quan hệ nô lệ trong một số nước đã tồn tại với lý do tự nhiên, nhưng chúng ta cần phân biệt các nước ấy với các nước châu Âu đã xóa bỏ quan hệ nô lệ một cách vui sướng.

Plutarque nói rằng, trong cuộc đời Numa thời đại Saturne không có chủ nô mà cũng không có nô lệ. Ngày nay, trong khí hậu châu Âu, Thiên Chúa giáo đã đưa thời đại ấy trở về với chúng ta.

Chương 11: Pháp luật phải làm gì đối với quan hệ nô lệ

Quan hệ nô lệ, vô luân với tính chất nào thì luật pháp cũng cần phải xóa bỏ hẳn đi; xóa bỏ cả sự lạm dụng quan hệ nô lệ và những điều nguy hại của nó.

QUYỀN XVI: LUẬT VỀ NÔ LỆ TRONG GIA ĐÌNH QUAN HỆ THỂ NÀO VỚI TÍNH CHẤT KHÍ HẬU

Chương 1: Việc phục dịch trong nhà

Những người nô lệ trong nhà không phải là thành viên của gia đình. Vậy nên tôi phân biệt sự phục dịch của họ với sự phục dịch của các bà vợ trong gia đình ở một vài nước, mà tôi gọi đích danh là *nô dịch gia đình* (servitude domestique).

Chương 2: Ở các xứ phương nam có sự bất bình đẳng tự nhiên giữa nam và nữ

Ở các xứ nhiệt đới, phụ nữ tám, chín tuổi đã tới tuổi cập kê. Hôn nhân thường diễn ra khi họ còn trẻ con. Trên 20 tuổi họ đã già (...). Vì vậy, rất giản đơn là người đàn ông bỏ vợ để lấy một người khác, khi mà tôn giáo không ngăn cấm. Thế là nảy sinh tục lệ đa thê.

Ở các xứ ôn đới, phụ nữ dậy thì muộn, sinh con khi đã trưởng thành, tuổi già đến với vợ và chồng tương đương nhau, và lại khi thành hôn, họ đã hiểu biết nhiều, có lý trí rồi, nên họ có thể sống bên nhau lâu bền. Do đó xuất hiện quan hệ bình đẳng nam nữ và có luật chỉ cho phép đàn ông được lấy một vợ.

Luật một vợ thích hợp với khí hậu châu Âu hơn là khí hậu châu Á. Đây là một lý do khiến cho tôn giáo Mohamet được thiết lập ở châu Á, còn Thiên chúa giáo thì được duy trì ở châu Âu mà bị diệt ở châu Á.

Chương 4: Tục đa thê và hoàn cảnh của nó

Theo số liệu tính toán thì ở các vùng châu Âu thì con trai nhiều hơn con gái. Trái lại, ở châu Á và châu Phi thì con gái nhiều hơn con trai. Luật một vợ ở châu Âu và luật đa thê ở châu Á là có liên quan tới khí hậu.

(...)

Nếu các tài liệu thông tin là chính xác thì ở Bantam (Ấn Độ) thường là một anh đàn ông lấy 10 vợ. Đây là một trường hợp đặc biệt về quan hệ đa thê.

Trong trường hợp này, tôi không thừa nhận như thế là cần thiết, nhưng có thể tìm ra lý do tồn tại của nó.

Chương 5: Lý do của luật Malabar

Trong bộ lạc Naire ở vùng bờ biển Malabar, đàn ông chỉ được có một vợ, nhưng đàn bà có thể lấy nhiều chồng. Tôi tin rằng có thể tìm ra lý do của phong tục này. Naire là một bộ lạc của những người quý tộc, họ là chiến binh cho tất cả các nước trong vùng.

Ở châu Âu, người ta cấm binh lính lấy vợ. Nhưng ở Malabar, do khí hậu thúc đẩy, phải cho lính lấy vợ, hoặc để người phụ nữ có thể lấy nhiều người lính làm chồng mình. Như vậy bớt được việc bận rộn về chăm sóc gia đình, để cho binh sĩ giữ vững tinh thần thượng võ.

Chương 7: Bình đẳng trong trường hợp đa thê

Từ luật đa thê nảy sinh tiếp luật bình đẳng đối xử. Mahomet cho phép lấy bốn vợ và yêu cầu người chồng phải đối xử với bốn vợ ngang nhau về ăn uống, y phục và nhiệm vụ gia đình. Luật này cũng được thiết lập ở Maldive, một nam được lấy ba vợ.

Luật của Moise quy định gia đình nào cưới cho con trai mình một cô nô lệ làm vợ, rồi sau đó lại cưới thêm một cô vợ người tự do, thì hai cô vợ này phải được hoàn toàn bình đẳng từ ăn mặc đến công việc nội trợ.

Chương 15: Ly dị và ruồng bỏ

Ly dị khác với ruồng bỏ. Ly dị là cả hai bên vợ chồng đồng ý chấm dứt quan hệ vì không thông cảm được với nhau nữa. Ruồng bỏ là ý muốn và ưu thế của một bên, bất chấp phía bên kia như thế nào.

Đôi khi người vợ cần phải ruồng bỏ chồng, và chị ta thật đáng thương, vì luật chỉ cho phép chồng chứ không cho phép vợ có quyền ruồng bỏ. Ông chồng là chủ gia đình, anh ta có hàng nghìn phương pháp để ép người vợ vào khuôn khổ và nắm trong tay cả cái quyền ruồng bỏ, một thứ lạm dụng mới về quyền lực. Nhưng người vợ, một khi đã mất hết hứng thú và hạnh phúc bên cạnh chồng mà muốn bỏ chồng để lấy người khác thì thật là đau khổ. Những cô vợ trẻ đầy duyên dáng, khi về già vẫn còn lợi thế là được ông chồng nhớ tới những kỷ niệm êm đềm, khoái lạc của thời thanh xuân.

(...)

Vậy thì cần có một quy tắc chung là: ở các nước có luật cho phép chồng được tự ý bỏ vợ thì cũng phải cho phép vợ được tự ý bỏ chồng. Hơn thế nữa, ở xứ mà phụ nữ sống trong cảnh nô dịch gia đình thì có lẽ luật pháp chỉ nên cho phép vợ được bỏ chồng, còn chồng thì chỉ được phép ly dị khi cả hai bên thuận tình chứ không được đơn phương ruồng bỏ vợ.

(...)

Luật của người Maldives cho phép người chồng lấy lại người vợ mà anh ta đã ruồng bỏ. Luật của người Mexique có vẻ hợp lý hơn luật Maldives: khi một bên tự ý ruồng bỏ thì luật nhắc nhở họ nên coi trọng tính bền vững của hôn nhân. Luật này chỉ chấp nhận ly dị khi cả vợ chồng đều thuận tình, nhưng đã thuận tình ly dị rồi thì không được phép tái hợp nữa.

Việc tự ý đơn phương ruồng bỏ có vẻ là một trạng thái tâm lý bị kích động. Việc ly dị là một hành động có cân nhắc.

Ly dị tự nhiên là thuận về mặt chính trị, còn như về mặt dân sự thì nó chỉ thuận đối với anh chồng và chị vợ thôi, chứ đối với con cái thì chẳng bao giờ là thuận cả!

QUYỀN XVII: CÁC LUẬT PHỤC VỤ CHÍNH TRỊ TRONG QUAN HỆ VỚI KHÍ HẬU

Chương 1: Về việc phục vụ chính trị

Việc phục vụ chính trị cũng phụ thuộc vào tính chất của khí hậu, chẳng khác gì việc phục vụ dân sự và phục vụ gia đình. Chúng ta sẽ thấy ở chương sau.

Chương 2: Sự khác nhau giữa các dân tộc về tính dũng cảm

Chúng ta đã biết, khí hậu nóng thì sức mạnh và tính dũng cảm của con người bị chùn lại. Khí hậu lạnh giúp cho thân thể và đầu óc người ta thích ứng với những hoạt động dai dẳng, nhọc nhằn, gan góc. Điều nhận xét này được chứng tỏ từ nước này qua nước khác và từ vùng này qua vùng khác trong một nước.

Dân miền Bắc Trung Hoa can đảm hơn dân ở Hoa Nam, dân Nam Triều Tiên không can đảm bằng dân Bắc Triều Tiên.

Chẳng lạ gì dân xứ nóng nhút nhát, nên hầu như bao giờ cũng thành nô lệ, còn dân xứ lạnh can đảm nên giữ được tự do. Đó là kết quả của nguyên nhân tự nhiên.

Điều này cũng đúng với tình hình ở châu Mỹ. Vương quốc chuyên chế Mexique thì ở vùng nóng, còn hầu hết các dân tộc nhỏ bé và tự do lại ở gần Bắc Cực và Nam Cực.

Chương 3: Về khí hậu châu Á

Qua các tư liệu về khí hậu châu Á như nêu trên, tôi phán đoán: châu Á không có một vùng khí hậu trung bình, những nơi lạnh nhất tiếp giáp ngay với nơi nóng nhất: Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Mông Cổ tiếp giáp với Trung Hoa, Triều Tiên rồi Nhật Bản.

Trái lại ở châu Âu vùng khí hậu trung bình rộng bao la. Tuy vẫn còn những loại khí hậu khác nhau nhưng sự tương phản giữa Tây Ban Nha với Italia, giữa Na Uy và Thụy Điển là không đáng kể.

Cho nên ở châu Á, nước mạnh đối diện ngay với nước yếu; những dân tộc thiện chiến, dũng cảm, hiếu động ở sát kề những dân tộc yếu đuối, lười biếng, nhút nhát, tất nhiên dân tộc này bị chinh phục thì dân tộc kia là kẻ đi chinh phục.

Châu Âu thì trái lại, nước mạnh sát kề nước mạnh, họ cùng can đảm như nhau. Đây là lý do chủ yếu tạo nên châu Âu cường thịnh và châu Á yếu hèn; tạo nên tự do ở châu Âu và nô dịch ở châu Á. Nguyên nhân này đã được nhận xét từ lâu mà tôi không biết⁷⁷. Tự do ở châu Á không tăng tiến lên được, còn ở châu Âu thì tự do tăng hay giảm tùy theo từng trường hợp.

Chương 8: Về thủ đô của vương quốc

Một trong những hệ quả của điều nói trên là: ông vua trong một nước rất lớn phải chọn nơi đóng đô của vương quốc mình. Đặt thủ đô ở phía nam thì rất dễ mất miền bắc, nhưng nếu đặt thủ đô ở phía bắc lại

khó giữ miền nam. Tôi không nói về những trường hợp cá biệt đâu. Máy móc thường có những ma sát, nhiều khi làm thay đổi hay ngưng trệ tác động theo lý thuyết cơ học. Chính trị, đôi khi cũng có những ma sát tương tự.

QUYỀN XVIII: CÁC LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI TÍNH CHẤT ĐẤT ĐAI

Chương 1: Tính chất đất đai ảnh hưởng đến luật như thế nào

Một xứ có ruộng đất tốt thì tự nhiên là nhiều người phụ thuộc vào đó. Nông dân là bộ phận chính của dân cư ở đây, họ không ham gì lắm về quyền tự do. Họ quá bận rộn về những công việc riêng tư đầy áp lực. Một nông thôn giàu của cái thường sợ cướp và sợ quân đội.

Cicéron nói với Atticus như sau: “Dân buôn và dân cày có trở thành đồng minh tốt của ta được không? Chỉ cần chúng ta đừng nghĩ rằng họ chống lại nền quân chủ. Đối với họ thì chế độ nào cũng như nhau, miễn là để cho họ được yên ổn làm ăn”.

Chính thể của một người thường là ở các xứ phi nhiều. Chính thể của nhiều người thì ở các xứ kém phi nhiều. Điều này đôi khi là một sự bù trừ.

Đất đai cằn cỗi ở Attique đã thiết lập nên chính thể nhân dân, và đất đai phi nhiều ở Lacédémone thiết lập nên chính thể quý tộc. Thời ấy, ở Hy Lạp, người ta không thích chính thể một người, thể mà chính thể quý tộc ở đây lại có nhiều quan hệ với chính thể một người.⁷⁸

Plutarque nói: “Cuộc nổi loạn Cilon bị dập tắt ở Athènes, thành phố rơi vào tình trạng bất hoà, chia ra thành nhiều mảnh lãnh thổ trong vùng Attique. Người miền núi thích chế độ nhân dân, người đồng bằng thích chế độ vương quốc, người miền biển thích chế độ hỗn hợp.

Chương 5: Dân ở đảo

Dân ở đảo vừa tầm với tự do hơn là dân ở đất liền. Đảo thường là diện tích hẹp, một bộ phận dân chúng này khó mà áp bức được một bộ phận dân chúng khác. Vì cách trở biển khơi nên các lãnh chúa độc tài trong đất liền khó với tới được dân đảo. Bọn xâm lược cũng phải dừng lại trước biển. Dân đảo không bị lôi cuốn vào cuộc chinh phục nên họ bảo tồn được luật pháp của họ một cách thuận lợi.

QUYỀN XIX: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI NHỮNG NGUYÊN TẮC TẠO RA TÍNH CÁCH CHUNG, TỨC LÀ PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA DÂN TỘC

Chương 4: Tính cách chung là gì

Có nhiều yếu tố thống trị con người: khí hậu, tôn giáo, luật pháp, kỷ cương nhà nước, gương thành bại đã qua, phong tục, tập quán... từ đó mà hình thành tính cách chung của một xã hội người.

Trong từng nước khác nhau, một yếu tố nào đó trong các yếu tố nói trên tác động mạnh hơn, một yếu tố nào đó tác động yếu hơn. Thiên nhiên và khí hậu hầu như chỉ thống trị các dân tộc đã man⁷⁹.

Các tập quán đã thống trị người Trung Hoa; các luật chuyên chế thống trị người Nhật Bản; các phong tục thì tạo ra nguyên khí và tư thế ở Lacédémone. Kỷ cương nhà nước và phong tục cổ xưa tạo nên nguyên khí và tư thế ở Rome.

Chương 5: Chớ thay đổi tính cách chung của một dân tộc

Nếu trên đời này có một dân tộc mang phong thái chan hoà, trái tim rộng mở, đời sống tươi vui, có sở thích, dễ giao lưu tư tưởng; một dân tộc sinh động, thoải mái, hạnh phúc, đôi khi nhẹ dạ, thỉnh thoảng hơi hèn đồng thời lại can đảm, rộng lượng, thật thà, có nét danh dự, thì ta chớ nên dùng các luật pháp quấy rầy nó, để không xúc phạm đến tính cách tốt đẹp của dân tộc ấy. Nếu nói chung tính cách là tốt thì một vài khuyết điểm cũng không đáng kể.

Ở đây người ta có thể ức chế phụ nữ, ra các luật để uốn nắn tập quán phụ nữ, hạn chế tính xa hoa của họ; nhưng có biết đâu rằng ức chế phụ nữ như thế thì có thể mất một hứng thú nào đó vốn là nguồn gốc của sự giàu có, một phong cách lịch thiệp thu hút khách nước ngoài vào đất nước mình.

Vì vậy nhà lập pháp cần tôn trọng tính cách của dân tộc nếu nó không trái ngược với nguyên tắc của chính thể (...). Ví phỏng ở một dân tộc có bản tính vui vẻ mà luật pháp lại đưa vào đó tinh thần thông thái róm, đồ nho gàn, thì đất nước chẳng được thêm gì, cả ở bề trong lẫn bề ngoài. Hãy để cho dân chúng ở đây làm những việc phù phiếm một cách nghiêm túc và làm những việc nghiêm túc một cách vui vẻ.

Chương 9: Tính khoe khoang và kiêu căng của các dân tộc

Tính khoe khoang là một động cơ tốt, mà tính kiêu căng lại là nguy cơ của chính thể. Tính khoe khoang khiến người ta trưng bày vô số cái hay như kỹ nghệ, mỹ thuật, hàng sang trọng, các mốt mới, vẻ lịch thiệp và thị hiếu dân tộc mình. Trái lại, tính kiêu căng của một số dân tộc chỉ phơi bày sự lười biếng, nghèo nàn, bất chấp mọi thứ, tiêu diệt các dân tộc không may bị họ cai trị và hủy diệt cả chính dân tộc họ nữa. Sự lười biếng là kết quả của thói kiêu ngạo; sự ham làm là kết quả của tính khoe khoang. Người Tây Ban Nha kiêu ngạo mà không thích làm việc; người Pháp khoe khoang thì cố làm cho hơn người.

Chương 13: Tập quán của người Trung Hoa

Ở Trung Hoa, các tập quán là không thể thay đổi. Ngoài việc phụ nữ phải luôn luôn cách biệt với nam giới, người ta còn dạy ở nhà trường nhiều thứ tập quán đã trở thành phong tục. Người ta coi trọng các nho sĩ. Những điều các nho sĩ nói ra được coi như khuôn thước, làm nguyên tắc luân lý không bao giờ thay đổi.

Chương 17: Đặc điểm riêng của chính thể Trung Hoa

Các nhà lập pháp Trung Hoa nhập cả tôn giáo, pháp luật, phong tục, tập quán lại làm thành luân lý và đạo đức. Những giáo điều trong bốn loại hình trên được gọi là *lễ*. Nhờ giữ đúng những lễ ấy mà chính thể Trung Hoa chiến thắng. Tuổi trẻ người ta học lễ và trọn đời người ta thực hành lễ. Các nho sĩ dạy lễ và các pháp quan truyền bá lễ. Vì lễ bao trùm mọi việc lớn nhỏ trong đời, nên một khi làm cho mọi người tuân thủ lễ thì nước Trung Hoa được cai trị tốt.

Có hai điều làm cho lễ khắc sâu vào tim óc người Trung Hoa. Một là chữ viết mà phần lớn cuộc đời người ta phải học cho thuộc sách và làm đúng theo sách. Hai là những giáo điều chung về lễ không có gì là trí tuệ cao xa mà chỉ giản đơn là những quy tắc thực hành chung, nên dễ chinh phục lòng tin và in sâu vào đầu óc. Có những ông vua không cai trị bằng lễ mà bằng hình phạt, dùng hình phạt để trừ khử những công dân đã quên phong tục, vi phạm pháp luật. Nhưng nếu mọi người đã quên mất phong tục thì vua có dựng lại được phong tục hay không? Các hình phạt chỉ làm ngưng ảnh hưởng của tật xấu chung mà không sửa chữa được tật xấu. Cho nên một khi nguyên tắc của chính thể (tức là lễ) bị loại bỏ thì luân lý cũng mất, nước Trung Hoa rơi vào hỗn độn, vô chính phủ, các cuộc cách mạng bùng lên.

Chương 18: Hệ quả của chương trên

Từ câu chuyện trên ta thấy pháp luật Trung Hoa không mất khi đất nước Trung Hoa bị chinh phục. Tập quán, phong tục, pháp luật và tôn giáo cũng thế, không thể nào thay đổi cùng một lúc. Và nếu có thay đổi thì chính là kẻ chinh phục phải thay đổi dần dần theo phong tục, tập quán, pháp luật và tôn giáo của dân Trung Hoa.

Còn một hệ quả đáng buồn nữa là: đạo Thiên Chúa hầu như không thể nào thiết lập được ở Trung Hoa. Những buổi lễ cầu nguyện, đưa phụ nữ vào nhà thờ liên lạc với cha cô, thú tội thăm thì, xức dầu thánh, truyền bá tục một vợ một chồng v.v.. tất cả đều đảo lộn phong tục tập quán của nhân dân và đảo lộn cả tôn giáo cũng như pháp luật Trung Hoa.

Chương 19: Tôn giáo, pháp luật, phong tục tập quán hoà nhập như thế nào ở Trung Hoa

Các nhà lập pháp Trung Hoa lấy việc ổn định đế quốc làm mục tiêu. Để duy trì ổn định, phải tạo ra sự phụ thuộc. Từ ý tưởng này mà tạo ra quan hệ cha con: thờ cha khi đã chết, lễ này liên quan đến tôn giáo. Kính cha khi còn sống, lễ này liên quan đến pháp luật và phong tục, tập quán. Đây chỉ mới là một phần trong bộ luật chung bao quát và rất nhiều mặt.

Kính trọng cha liên quan với sự kính trọng người già, thầy học, quan trên, hoàng đế. Sự kính trọng này gợi ra một sự phản hồi đó là lòng thương: cha phải thương con, già thương trẻ, quan thương dân, vua thương bầy tôi. Tất cả cái đó tạo thành lễ và lễ tạo ra tính cách chung của dân tộc.

Đế quốc Trung Hoa được kiến tạo trên tư tưởng cai trị gia đình. Nếu giảm bớt quyền uy người cha trong gia đình thì sự kính trọng đối với quan cai trị cũng giảm sút, vì quan là “cha mẹ của dân”. Quan không chăm dân như con thì vua đối với tôi cũng nhạt tình. Một khi các hoạt động thực tiễn không theo lễ

nữ thi quốc gia sẽ lung lay.

Chương 20: Giải thích một nghịch lý về người Trung Hoa

Có điều kỳ lạ là người Trung Hoa hoàn toàn bị điều khiển theo lễ, nhưng trái lại, đó là một dân tộc láu lỉnh nhất hoàn cầu. Trong buôn bán, mỗi nhà có ba cái cân: cân già để mua, cân non để bán, cân đúng dùng với người đã cảnh giác. Tôi tưởng có thể giải thích điều trái ngược này.

Các nhà lập pháp Trung Hoa nhằm hai mục tiêu: dân phải phục tùng, im lặng, mặt khác phải chăm chỉ và khéo léo làm ăn. Do ảnh hưởng của khí hậu và đất đai, đời sống của dân bấp bênh nên họ chỉ nhờ vào sự cần cù và tinh xảo mà tồn tại.

Mọi thứ đều bị cấm đoán khi người ta thu hoạch bằng bạo lực. Mọi cái đều được phép khi người ta thu hoạch bằng sự khéo léo và khôn ngoan. Xin chớ so sánh lý luận Trung Hoa với lý luận châu Âu. Ai ở Trung Hoa đều phải lưu ý tới cái có ích cho mình. Nếu bọn trộm cắp đã nhìn ngó thì kẻ ngốc nghếch nên giữ mình. Ở Rome người ta được phép ăn trộm, ở Trung Hoa người ta được phép lừa đảo.

QUYỀN XX: XÉT VỀ BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CÁC LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI THƯƠNG MẠI

Chương 1: Bàn về thương mại

Những điều sau đây cần phải luận giải một cách dài dòng, nhưng tính chất của công trình này không cho phép. Tôi muốn lặng lẽ trôi trên dòng sông nhưng lại bị cuốn theo ngọn thác. Thương mại chữa lành được các định kiến của tính phá hoại. Hầu như có một quy luật chung là ở đâu có phong tục thuần dịu thì ở đó có thương mại, và ở đâu có thương mại thì ở đó có thuần phong mỹ tục.

Không lạ gì phong tục của ta bây giờ ít hung dữ hơn ngày xưa. Thương mại đã làm cho người ta hiểu biết về phong tục các nước và so sánh với nhau. Đó là điều rất hay.

Có thể nói rằng, các luật thương mại trau dồi cho phong tục tốt lên và làm mất đi những phong tục xấu. Platon than phiền rằng thương mại làm đồi bại các thuần phong mỹ tục. Thật ra thương mại đã làm cho phong tục các dân tộc đã man trở nên tinh tế và thuần hơn. Đó là điều ta thấy hàng ngày.

Chương 2: Tinh thần thương mại

Tác dụng tự nhiên của thương mại là đưa tới hoà bình. Hai nước đang buôn bán sẽ trở thành phụ thuộc lẫn nhau: nếu bên này mua có lợi thì bên kia bán cũng có lợi, và mọi khối liên kết đều dựa trên những nhu cầu “có người có ta”.

Nhưng nếu thương mại liên kết được các nước thì nó không liên kết được các cá nhân đâu! Chúng ta thấy rằng ở các nước chuyên về thương mại người ta buôn bán tất cả mọi chuyện trên đời, buôn bán cả đức tính con người nữa! Những cái nhỏ nhất mà xã hội người cần đến đều có thể đem đổi lấy đồng tiền⁸⁰.

Tinh thần thương mại tạo cho con người một ý thức về công bằng đúng mức. Một mặt nó phản đối cướp bóc, mặt khác nó phản đối đạo đức đơn thuần khiến người ta không muốn tranh chấp gay gắt về mình mà sao nhãng lợi ích người khác.

Nơi nào hoàn toàn không có thương mại thì sinh ra cướp bóc. Theo Aristote cường bức cũng là một trong những biện pháp để thu hoạch. Tinh thần thương mại đôi khi trái với một vài đức tính tốt. Ví dụ: tính hiếu khách ít thấy ở các dân tộc thương mại nhưng lại thường thấy ở các dân tộc cướp bóc.

Chương 5: Các dân tộc đã từng làm kinh tế thương mại

Marseille là nơi ẩn náu cần thiết giữa một vùng biển bão tố. Marseille, nơi mà gió, bãi cát, bờ biển thuận lợi cho thuyền cập bến, vốn đã được các người đi biển qua lại luôn. Đất đai cần cỗi đã buộc dân địa phương này làm nghề buôn. Họ phải chăm chỉ làm ăn để bù vào thiên nhiên bạc đãi họ. Họ phải công bằng để sống được giữa những dân tộc man rợ đã làm cho họ được thịnh vượng. Họ phải chừng mực để cho việc cai trị luôn luôn được yên ổn. Cuối cùng họ phải có những phong tục và nếp sống thanh đạm để nếu gặp lúc buôn bán thua lỗ vẫn có thể duy trì thương mại.

Ở đâu có bạo lực và phiến hà thì ở đó nảy sinh ra thương mại kinh tế, khi con người phải lẩn tránh vào các đầm lầy, ra hải đảo, xuống đáy biển hay các vùng có mỏm đá ngầm. Chính vì thế mà vùng đất Tyr,

Venise và các thành phố ở Hà Lan được thiết lập. Những người trốn tránh tìm thấy an ninh ở các nơi này. Họ phải sống. Họ kiếm đồ nuôi sống mình từ khắp nơi trên thế giới.

Chương 7: Tinh thần thương mại của nước Anh

Nước Anh không có mức thuế được thương lượng với các nước. Mức thuế của họ được thay đổi có thể nói là tùy ở mỗi viện, có quyền định mức thuế hay miễn thuế. Nước Anh giữ cái đó là để giữ quyền độc lập của mình. Cạnh tranh một cách dễ dàng với các nước về thương mại, nước Anh ít chịu ràng buộc bởi các hiệp định mà chỉ phụ thuộc vào luật của họ.

Một số nước khác đặt lợi ích thương mại dưới lợi ích chính trị; nước Anh thì luôn đặt lợi ích chính trị dưới lợi ích thương mại.

Đây là một dân tộc trên địa cầu biết giành ưu thế trên ba lĩnh vực lớn: tôn giáo, thương mại và tự do.

Chương 13: Cái gì phá hoại tự do thương mại

Ở đâu có thương mại, ở đó có thuế quan. Mục đích của thương mại là xuất và nhập cảng những hàng hóa có lợi cho Nhà nước. Mục đích của thuế quan là giữ một số quyền trong việc xuất nhập cảng cũng để làm lợi cho Nhà nước. Vì vậy, Nhà nước phải trung lập giữa thương mại và thuế quan, khiến cho hai phía này không chống chéo nhau. Có như vậy mới hưởng được cái lợi của tự do thương mại.

Ngành tài chính phá hoại thương mại bằng cách làm bất công, những nhiễu, thu thuế quá mức. Nó còn phá hoại thương mại bằng những thể lệ phiền hà, thủ tục rắc rối.

Ở Anh, quan thuế được quản lý khiến cho việc thương lượng buôn bán được dễ dàng. Một chữ viết làm nên đại sự; người nhà buôn không phải mất thời gian liên miên. Có những nhân viên kiểm tra để chấm dứt những khó khăn do người thu thuế gây ra đã buộc người thu thuế phải nghiêm lệ làm nhiệm vụ, không được dễ dãi quá.

Chương 19: Vua chúa và công hầu không nên buôn bán

Théophile trông thấy con tàu có các hàng hóa của vợ ông là Théodora, liền hạ lệnh đốt tàu này. Ông nói: “Ta là vua mà các người biến ta thành ông chủ kho hàng ư. Người nghèo lấy gì ăn nếu chúng ta tranh mất nghề của họ?”. Và ông nói thêm: “Ta đã là vua thì ai có thể phạt ta, nếu ta làm hăng độc quyền? Ai sẽ buộc ta thực hiện các hợp đồng? Ta buôn thì các triều thần cũng sẽ buôn, họ sẽ tham lam hơn, bất công hơn ta. Dân chúng tin vào tính công bằng của ta chứ không tin vào sự giàu có của ta đâu. Thuế đánh vào dân quá nặng làm cho dân nghèo đói, đó là điều chắc chắn đưa chúng ta đến chỗ suy vong”.

Chương 20: Tiếp chủ đề trên

Khi người Bồ Đào Nha và người Castille thống trị vùng Tây Ấn Độ, có những ngành thương mại béo bở đến nỗi các công hầu đều muốn nắm lấy. Điều này đã làm cho mấy xí nghiệp của nhà buôn bị phá sản. Phó vương vùng Goa cho phép tay chân mình được hưởng đặc quyền quá đáng. Dân không tin tưởng gì ở bọn này. Việc buôn bán bị gián đoạn vì người quản lý cứ thay đổi xoành xoạch, không ai lo toan chu đáo việc buôn bán, và họ chẳng sợ mất mát cho người sau. Tiền lãi vào tay tư nhân mà thương mại quốc gia chẳng tăng được mấy nổi.

QUYỀN XXI: PHÁP LUẬT TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI THƯƠNG MẠI KHI CÓ CÁC CUỘC BIẾN ĐỔI LỚN TRÊN THẾ GIỚI

Chương 4: Điều khác biệt chính yếu giữa thương mại xưa và nay

Trên thế giới trước nay, tùy vào từng điều kiện hoàn cảnh xã hội, tự nhiên của từng thời điểm khác nhau mà làm cho thương mại thay đổi. Ngày nay thương mại châu Âu chủ yếu là giữa Bắc với Nam. Khí hậu Nam, Bắc khác nhau khiến cho hai vùng cần có những hàng hóa của nhau. Ví dụ, những hàng hóa từ Nam lên Bắc tạo ra thương mại mà ngày xưa không hề có. Hàng hóa ngày xưa trên tàu là lúa mì đóng bằng đầu, nay là các thứ rượu tính bằng thùng lớn. Thương mại ngày xưa mà ta biết được là chở từ cảng này đến cảng kia ở Địa Trung Hải, hầu như chỉ trong miền Nam với nhau. Do khí hậu các vùng ở đây đều giống nhau nên không có nhu cầu thương mại như với các vùng khí hậu khác nhau, cho nên thương mại châu Âu ngày xưa không phát triển như ngày nay.

Chương 5: Những điều dị biệt nữa

Thương mại ngày xưa khi thì bị phá hoại bởi những kẻ cạnh tranh, khi thì bị vua chúa cản trở. Buôn bán qua đường bộ, trốn tránh chỗ nào cũng bị đàn áp, chỉ dám dừng lại ở chỗ nào người ta cho thờ được. Còn như ngày nay, thương mại ngự trị ngay ở vùng sa mạc, ở trên biển và cả ở những vùng mỏm đá lởm chởm.

Vùng Colchide bây giờ chỉ còn là khu rừng mênh mông, dân số giảm sút hàng ngày, hàng hoá chỉ bán lẻ cho người Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Tư. Chẳng mấy ai biết rằng thời Rome cổ đại, nơi đây là những phố phường vẫy gọi các nước đến buôn bán. Nay chỉ còn lại dấu vết các lâu đài được ghi trong sử sách của Plin và Strabon.

Lịch sử thương mại là lịch sử quan hệ giữa các dân tộc. Những bước suy thoái, những cuộc thăng trầm tạo nên biết bao sự kiện lớn trong lịch sử thương mại thế giới.

Chương 21: Phát hiện hai thế giới mới và tình trạng châu Âu trước sự kiện này

Có thể nói: la bàn mở hướng ra vũ trụ: người ta tìm thấy châu Âu và châu Phi mà trước kia chỉ mới biết qua phía ngoài bờ, rồi tìm thấy châu Mỹ trước kia chưa biết tí gì.

Người Bồ Đào Nha bơi trên Đại Tây Dương, tìm ra mỏm cực Nam châu Phi. Họ quay lại, qua biển lớn, tới vùng Đông Ấn Độ. Nỗi gian truân của họ được thơ ca ghi lại có vẻ như anh hùng ca Odyssée và Enéide,

Người Vénétie đã từng buôn bán với Ấn Độ qua Thổ Nhĩ Kỳ cứ đeo đuổi mãi với bao nỗi nhọc nhằn. Thế rồi sau khi phát hiện Hào Vọng Giác ít lâu thì Italia mất vị trí trung tâm thương mại toàn cầu, và có thể nói chỉ còn là một góc của vũ trụ mà thôi. Cho đến nay vẫn là như vậy. (...)

Người Bồ Đào Nha buôn bán với Ấn Độ như những kẻ chinh phục. Họ đã đặt ra các luật phiên hà cho

các tiên vương Ấn Độ trước khi có luật của người Hà Lan.

Số phận của “Ngôi nhà nước Áo” thật là kỳ diệu. Charles Quint tiếp nhận quyền thừa kế Bourgogne, Castille; và người Aragon trở thành đế quốc, uy vọng ngày càng lớn, và người ta thấy cả thế giới mới đều vâng lời nước Áo.

Christophe Colomb tìm ra châu Mỹ, và mặc dầu Tây Ban Nha không gửi quân sang châu Mỹ, vùng đất mới này vẫn nằm dưới quyền hai đế quốc Tây-Bồ và nhiều nước khác.

Khi người Tây Ban Nha chinh phục bờ phía tây thì người Bồ Đào Nha phát hiện và chinh phục bờ phía đông châu Mỹ. Hai nước sát nhau nên phải nhờ Giáo hoàng Alexander VI vạch ra đường ranh giới, xử một vụ tranh chấp lớn.

Nhưng các nước khác ở châu Âu không để yên cho họ chia nhau. Người Hà Lan đuổi người Bồ Đào Nha khỏi hầu hết vùng Đông Ấn; nhiều nước châu Mỹ latin hình thành quốc gia.

Người Tây Ban Nha coi những vùng đất phát hiện là đối tượng chinh phục, nhưng các nước văn minh hơn thì coi đó là đối tượng buôn bán và hướng tâm mắt vào đấy. Họ khôn ngoan tổ chức các đoàn đàm phán, nhờ đàm phán mà cai quản được nhiều nước xa xôi, họ trở thành một lực lượng thấp tùng lớn lao mà không làm bận tâm nước Tây Ban Nha là nước chủ yếu ở đây.

Các thuộc địa mà người ta thiết lập ở châu Mỹ dưới một hình thức độc lập khác hẳn các thuộc địa cũ, coi như một bộ phận tách từ chính quốc ra, hoặc do một công ty thương mại của chính quốc thiết lập nên.

Mục tiêu của những thuộc địa này là để làm thương mại với các điều kiện tốt, hơn là thương mại với các nước láng giềng chỉ có đôi bên cùng có lợi như nhau. Ở thuộc địa, người ta quy định chỉ có mẫu quốc nắm quyền thương thuyết thuộc địa, vì *mục đích thiết lập thuộc địa chỉ là buôn bán chứ không phải để xây dựng thêm thành phố hay mở rộng thêm vương quốc*.

Như vậy, đây còn là *một thứ luật cơ bản của châu Âu*: tất cả việc buôn bán với thuộc địa ở ngoài nước đều coi như một thứ độc quyền thuần túy, mà chỉ có luật của chính quốc được trừng phạt chứ không theo luật lệ của bản địa ngày trước.

Lại còn phải chấp nhận rằng, luật thương mại giữa các chính quốc không được vận dụng vào thương mại giữa các thuộc địa.

Nỗi thiệt thòi của các thuộc địa về mất tự do thương mại được đền bù lại bằng sự bảo hộ của chính quốc, bảo vệ bằng vũ khí và duy trì bằng pháp luật của chính quốc.

Từ điều này nảy sinh luật thứ ba của châu Âu là: khi ngoại thương với thuộc địa bị cấm thì việc đi lại trên biển phải được thiết lập thông qua hiệp ước.

Phát hiện châu Mỹ dẫn tới việc nối liền châu Á và châu Phi với châu Âu. Châu Mỹ cung cấp cho châu Âu chất liệu thương mại với cả một vùng rộng lớn của châu Á mà người ta gọi là Đông Ấn. Bạc, thứ kim loại hữu ích trong thương mại trở thành cơ sở cho giao lưu toàn cầu, như một thứ hàng hóa. Rốt cuộc đường hàng hải qua châu Phi trở nên cần thiết, nó cung cấp nhân lực cho việc khai mỏ và khẩn hoang ở châu Mỹ.

Châu Âu trở nên một thế lực siêu cường chưa ai sánh kịp trong lịch sử, xét về các mặt chi phí, về các lĩnh vực cam kết, về số lượng quân đội, và về tính liên tục của các cuộc đàm phán có khi chỉ kéo dài vô ích và chỉ là đàm phán để khoa trương.

QUYỀN XXII: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI VIỆC SỬ DỤNG TIỀN TỆ

Chương 1: Lý do của việc dùng tiền tệ

Các dân tộc man rợ có ít hàng hoá để buôn bán, các dân tộc văn minh lại chỉ có vài ba thứ hàng hoá để buôn bán. Thế nên họ thương lượng với nhau bằng cách trao đổi. Các đoàn lạc đà của người Maures chở sản phẩm đến Tombouctou ở cuối châu Phi đổi lấy muối. Họ chẳng cần tiền tệ. Người Maures bỏ muối vào túi, người châu Phi đựng hạt vàng vào một túi khác. Họ bớt vàng thêm muối hay bớt muối thêm vàng cho đến lúc hai bên ưng ý thì thôi.

Nhưng khi một dân tộc đã buôn bán số hàng hoá lớn thì phải dùng một thứ tiền tệ. Mang kim loại đi trao đổi thì dễ vận chuyển, ít kinh phí hơn là mang vật phẩm đi trao đổi.

Tất cả các nước có nhu cầu trao đổi thường xảy ra tình trạng sau đây: nước thứ nhất cần nhiều hàng hoá của nước thứ hai, mà nước thứ hai chẳng cần hàng hoá của nước thứ nhất, trong khi một nước thứ ba lại cần hàng hoá của nước thứ nhất. Thế là người ta dùng tiền tệ để thay cho trao đổi trực tiếp. Người ta trả cho phần hàng hoá trao đổi đổi ra bằng bạc.

Chương 2: Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một dấu hiệu đại diện cho giá trị của mọi hàng hoá. Người ta đúc tiền bằng một vài thứ kim loại để khi trao đổi lại thì ít mòn, không hỏng, lại có thể chia nhỏ ra. Người ta chọn kim loại quý để có thể mang đi gọn gàng. Kim loại quý rất tiện lợi cho việc đo giá, vì dễ quy ra thành một danh hiệu đơn vị chung. Mỗi quốc gia có dấu ấn riêng cho tiền tệ của mình, tương ứng với trọng lượng, tên gọi, để nhìn qua là biết tiền tệ của nước này nước nọ.

Nếu tiền tệ là dấu hiệu của giá trị hàng hoá, thì giấy tờ là dấu hiệu giá trị của tiền tệ, và tiền giấy tốt thì hiệu quả chẳng khác gì tiền kim loại.

Nếu đồng bạc là dấu hiệu và đại diện cho mọi vật, thì mọi vật cũng là dấu hiệu đại diện của tiền bạc, và một khi nhà nước hưng thịnh thì có nhiều hàng hoá hay có nhiều tiền bạc cũng là như nhau.

Nhưng nếu pháp luật không được công bằng thì nhiều khi vật dụng vào tay một kẻ không liêm chính nó vẫn không đại diện cho tiền bạc. *Trong một nước chuyên chế, sự độc đoán và sự mất lòng tin chỉ khiến cho người có nhiều bạc thì đem chôn chứ không đem ra lưu thông.* Như vậy thì vật dụng cũng không đại biểu cho tiền bạc.

Đôi khi nhà lập pháp dùng nghệ thuật lấy vật dụng coi như tiền bạc. Nhà độc tài César cho phép người vay nợ được trả cho chủ nợ bằng những ô đất tính theo giá trị trước ngày nội chiến. Tibère thì ra lệnh: Ai muốn vay tiền trong công khổ phải nộp thế chấp gấp đôi số tiền vay. Dưới thời César tài sản đất đai được coi là tiền tệ để thanh toán mọi khoản vay, trả. Thời Tibère thì 10.000 sesterces đất đai được coi là một đơn vị tiền tệ tương đương 5000 sesterces bạc⁸¹.

Đại Hiến chương ở Anh cấm không cho lấy đất đai làm của thế chấp, chỉ có thể lấy đồ dùng của người vay nợ làm của thế chấp. Như vậy, các loại tài sản của người Anh đều có thể đại biểu cho tiền bạc.

Luật của người Germain chấp nhận dùng bạc để chuộc lỗi đã phạm phải và chuộc tội khi bị hành phạt. Nhưng vì trong nước có rất ít bạc nên được phép dùng đất canh tác hoặc gia súc thay cho bạc khi chuộc tội.

Chương 21: Cho vay qua hợp đồng và cho vay nặng lãi ở

Rome

Ngoài món vay để buôn bán còn có một loại vay theo hợp đồng dân sự. Ở Rome, dân chúng có quyền lực ngày càng tăng, nên các quan tư pháp tìm cách nịnh dân, làm ra những điều luật có lợi cho dân. Họ cắt bớt những người có vốn lớn, giảm bớt lãi, xoá bỏ sự cưỡng bức thân thể; cuối cùng là xoá nợ mỗi khi có Bảo dân quan muốn tranh thủ lòng dân.

Những đổi thay liên tục, khi thì do pháp luật, khi thì do các cuộc trưng cầu dân ý phổ thông đã làm cho việc vay nặng lãi hình thành một cách tự nhiên ở Rome, vì các nhà cho vay không còn tin tưởng vào các tờ hợp đồng của người vay nợ cũng như người làm luật xử án nữa. (...) Dần dần những cách thức đi vay và cho vay một cách tử tế không còn nữa. Cách cho vay nặng lãi tàn nhẫn xuất hiện.

Chương 22: Tiếp chủ đề trên

Những người Rome đầu tiên không có luật điều tiết lãi suất của người cho vay. Người ta cứ theo giao ước thông thường là 12 phần trăm một năm. Trong ngôn ngữ Rome cổ đại, người ta nói “sáu phần trăm” tức là nói “một nửa” và nói “ba phần trăm” thì người đi vay hiểu ngay là một một phần tư số tiền lãi phải trả.

Vì sao Rome thời ấy hầu như chưa có buôn bán mà đã có chuyện vay lãi nặng như vậy? Tôi nghĩ rằng thời ấy người ta cứ phải ra trận mà không hưởng lương, nên cứ phải đi vay; và họ luôn luôn có những chuyển xuất ngoại béo bở, nên cũng rất dễ trả nợ.

Rồi đến một thời, Viện Nguyên lão cấm cho vay nặng lãi. Ở Rome, người ta lại có cái mốt yêu sự nghèo khổ, yêu nếp sống thanh đạm và cách sống luộm thuộm. Các công dân chủ yếu thì gánh vác mọi công việc quốc gia, dân chúng thì chẳng phải đóng góp gì cả. (...) Tacite ghi lại rằng: “Luật 12 bảng quy định lãi suất chỉ 1 phần trăm một năm”. Chắc là ông đã lầm Luật 12 bảng với một luật nào khác. Luật Licinienne ra đời sau bộ Luật 12 bảng 85 năm quy định rằng, sẽ trừ một phần vốn cho người đã trả nợ lần đầu, sau đó sẽ trả làm ba lần bằng nhau.

Năm 398 lịch Rome, hai ông Bảo dân quan Duellius và Ménénius thông qua đạo luật quy định lãi suất một phần trăm một năm. Đó là đạo luật mà Tacite nhầm với đạo Luật 12 bảng. Đây mới là đạo luật đầu tiên quy định lãi suất. Mười năm sau, lãi suất lại được giảm xuống một nửa. Sau đó người ta xoá nốt. Theo Tite-Live thì đó là vào thời Chấp chính quan C. Martius và Q. Servillius năm 413 lịch Rome.

Luật này được coi là một trong những điều mà nhà lập pháp đã đẩy việc đến mức thái quá khiến người ta tìm cách trốn tránh.

Khi ở Rome cấm cho vay lãi thì người ta nghĩ ra đủ cách để trốn tránh luật. Thuở ấy một số dân tộc Latinh không phụ thuộc vào luật Rome, người ta nhờ một người Latinh đứng tên, và thế là cứ có thể vay và cho vay nặng lãi.

Ở Rome có những nhà giàu đầy thế lực có thể làm cho pháp quan ngậm miệng, làm cho pháp luật im tiếng. Họ cứ táo bạo cho vay, táo bạo đặt lãi suất cao..., và khi có một pháp quan đến nhận chức ở một tỉnh nào, ông ta cứ phải vay để tranh chức, và cứ phải chịu lãi suất theo thoả thuận.

Thế là kẻ cho vay nặng lãi chia tay cho quyền lập pháp, và quyền lập pháp cũng chia tay ra với hắn.

Tôi sẽ nói điều này: luật pháp có chừng mực thì cai trị được người đời. Luật pháp đẩy lên thái quá thì không cai trị được đâu! Ulpian từng nói: ai trả muông thì phải trả ít. Đó là nguyên tắc hướng dẫn các nhà lập pháp sau khi cộng hoà Rome bị tiêu diệt.

QUYỀN XXIII: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI DÂN SỐ

Chương 1: Người và loài vật trong vấn đề tăng nòi giống

*Ôi thân Vệ Nữ! Mẹ của tình yêu!⁸²
Khi sao Vệ Nữ chiếu sáng trần gian
Gió hiu hiu thổi... Tình yêu chứa chan!
Mặt đất bừng lên... muôn vầng ánh ỏi.
Và khí trời thơm dịu bởi muôn hoa...!
Chim vỗ cánh theo Nữ thần quyến rũ.
Trong yêu đương... ríu rít muôn lời ca...
Và nhảy cuồng lên những chàng bò mộng
Theo gót nữ thần trên những cánh đồng xa
Đây loài người tự rừng sâu núi thẳm
Từ biển, sông, đồng nội, ... muôn nhà
Tất cả cháy bừng tình yêu, dục vọng
Vui sinh sôi... khoái cảm chan hoà
Vệ nữ ơi! Ta theo Người trong vương quốc bao la
Người ban phát cho trần gian bao điều mỹ lệ...*

Trong các loài vật, giống cái dường như phát triển không ngừng. Nhưng trong loài người thì tư tưởng, tình cách dục vọng, ước mơ cũng như tính thích đổi thay, ý muốn giữ gìn sắc đẹp, điều lo sợ về thai nghén, sinh nở, nỗi lo toan về gia đình đông đúc, nặng nề v.v.. đã làm cho việc sinh sôi nòi giống của phái nữ gặp vô vàn cản trở.

Chương 16: Các quan điểm của nhà lập pháp trong vấn đề sinh sôi nòi giống

Những điều quy định về dân số tùy thuộc nhiều ở hoàn cảnh. Có những xứ sở mà thiên nhiên đã làm hết mọi việc thì nhà lập pháp không phải làm gì nữa. Khi mà khí hậu tốt lành đã tạo ra dân số vừa phải, thì cần gì đặt ra luật lệ và phát triển dân số nữa. Cũng đôi khi khí hậu tốt hơn đất đai, dân số cứ tăng hoài mà thực phẩm không đủ, nạn đói tiêu diệt con người. Đây là trường hợp ở Trung Hoa, cha phải đem bán con gái, hoặc quăng con ra đường vì không nuôi được chúng. Ở xứ Bắc Kỳ cũng vậy, cũng có nguyên nhân và hậu quả như ở Trung Hoa. Ta không nên làm như các du khách Ả Rập đi tìm quan niệm về thuyết luân hồi trong vấn đề dân số.

Cũng vì những lý do mê tín như thế, ở Đài Loan, tôn giáo không cho phép đàn bà sinh con trước 35 tuổi. Nếu họ có mang trước tuổi 35 thì bà thầy tôn giáo sẽ nhồi bụng họ cho trụ thai đi.

Chương 24: Những biến thiên ở châu Âu liên quan đến dân số

Châu Âu trước kia, dưới thời Charlemagne chỉ là một đế quốc rộng lớn, nhưng chia thành nhiều vương quốc. Mỗi ông lãnh chúa cai quản một vùng hay một thành phố, không lấy gì làm giàu mạnh, chỉ trông vào

dân số trong lãnh địa, nên ông nào cũng tìm cách làm cho xứ sở nhỏ nhoi của mình tăng thêm số dân. Thời ấy thế chế cai trị ở các tiểu vương quốc không giống nhau, lại thiếu những hiểu biết về thương mại, thường xảy ra chiến tranh và tranh chấp liên miên. Mặc dầu thế, dân số ở nhiều vùng châu Âu còn đông hơn ngày nay.

Tôi không có gì để phân tích triệt để vấn đề này, nhưng cũng xin kể về những đạo Thập tự quân phi thường gồm đủ loại người. Ông Puffendorf nói rằng dưới thời vua Charles IX nước Pháp có tới 20 triệu dân.

Những cuộc sáp nhập các vương quốc nhỏ thường xảy ra đã dẫn tới sự giảm sút dân số nói chung. Ngày xưa, mỗi làng có một “thủ phủ”, nay thì cả nước chỉ có một thủ đô. Ngày xưa, mỗi tiểu vương quốc là một trung tâm thế lực, ngày nay thì tất cả quy vào một trung tâm, đó là trung tâm quốc gia.

Chương 25: Tiếp chủ đề trên

Trong hai thế kỷ qua, hàng hải châu Âu tăng gia rất nhiều. Điều này một mặt đưa thêm người về châu Âu, mặt khác lại rút bớt người khỏi châu Âu. Nước Hà Lan hàng năm đưa sang Ấn Độ rất nhiều thủy thủ mà chỉ có độ hai phần ba trở về; số còn lại bị chết hoặc lập nghiệp ngay tại Ấn Độ. Các nước khác buôn bán với Ấn Độ cũng có tình trạng như thế.

Không nên coi châu Âu là một vùng riêng biệt, chỉ có châu Âu là tiến hành việc hàng hải. Các nước khác cũng đến châu Âu bằng đường hàng hải làm cho châu Âu tăng thêm dân số bằng những người thủy thủ từ các phía. Nhưng châu Âu vẫn tách biệt với phần còn lại của thế giới bởi tôn giáo khác nhau⁸³, bởi các vùng biển và sa mạc, nên cũng không bù đắp dân số được bao lăm.

Chương 26: Hệ quả

Từ những điều nói trên, phải kết luận rằng châu Âu ngày nay đang cần có luật khuyến khích sinh sôi nhân khẩu. Các chính khách Hy Lạp xưa luôn nói về số dân đông đảo làm nên nước cộng hoà. Các chính khách ngày nay cũng chỉ nói với chúng ta về các biện pháp để tăng gia nước cộng hoà.

Chương 27: Luật ở nước Pháp khuyến khích tăng gia dân số

Vua Louis XIV ra lệnh trợ cấp cho các gia đình đẻ 10 con và trợ cấp cao hơn cho các gia đình có 12 con. Nhưng đây chưa phải là khen thưởng người lắm con. Muốn khuyến khích tinh thần chung của nhân dân làm sinh sôi nòi giống thì phải làm như người Rome xưa, có thưởng và có phạt chung đối với mọi người.

Chương 28: Có thể cứu vãn tình trạng giảm sút dân số như thế nào

Khi một nước có dân số giảm do chiến tranh hay dịch bệnh nạn đói v.v.. đều là có nguyên nhân của nó. Những người còn lại có thể giữ vững tinh thần lao động và kỹ thuật của mình để vượt qua đau khổ, và còn trở nên giỏi giang hơn vì tai biến vừa qua.

Một khi tình trạng giảm sút dân số xảy ra do sai lầm từ bên trong, do nền cai trị xấu thì thật là tai họa hầu như không chữa nổi. Ở đây, con người sẽ héo mòn vì cái bệnh vô cảm giác hay là chai sạn với cái xấu.

Sinh ra trong suy thoái và đói nghèo, trong bạo lực và định kiến của nền cai trị, họ thấy mình bị hủy hoại mà không cảm thấy được nguyên nhân của sự hủy hoại này.

Có những nước bị hoang tàn vì chính thể chuyên chế hoặc vì chế độ đặc quyền quá đáng của giới tu hành. Đó là hai tấm gương lớn cho loài người. Muốn phục hồi những nước như thế không thể trông mong vào việc sinh đẻ thêm trẻ con. (...)

Trong hoàn cảnh này, muốn cứu vãn tình thế thì phải làm như người Rome ngày xưa đã từng làm trong một phần lãnh thổ của họ: chia đất cho tất cả các gia đình không có đất, cấp cho họ phương tiện khăn hoang và gieo cấy, khiến cho ai nấy đều tha thiết với công việc làm ăn.

Chương 29: Các viện cứu tế (Des Hôpitaux)⁸⁴

Người ta nghèo không phải vì chẳng có của cải, mà nghèo vì không làm việc. Người không có tài sản mà chịu làm việc thì còn phong lưu hơn người có 100 đồng écus lợi nhuận mà cứ ngồi ăn không. Người không tài sản mà có một nghề trong tay cũng không nghèo hơn người có mười mẫu đất mà tự cày cấy lấy. Người thợ truyền nghề cho các con tức là để lại gia tài cho chúng, mà gia tài này được nhân lên bằng số con ông ta có. Như thế còn hơn là mười mẫu đất để chia đều cho mỗi người con một phần.

Trong những nước buôn bán, dân chỉ có nghề của mình mà thôi. Ở đây, nhà nước thường phải trợ cấp cho người già, người ốm và trẻ mồ côi. Chính phủ khéo vạch chính sách thì rút được các khoản tiền trợ cấp ấy từ các nghề nghiệp. Ai làm được việc thì giao việc thích hợp cho họ. Ai chưa có nghề thì dạy nghề cho họ.

Mấy đồng tiền bổ thí cho người thất nghiệp khôn cùng ngoài đường chưa phải là trách nhiệm đầy đủ của nhà nước. Bốn phận của nhà nước là làm cho mọi công dân có được cuộc sống bảo đảm, có cơm ăn áo mặc đầy đủ, cách sống không hại đến sức khỏe.

Có người hỏi vua Aureng Zeb vì sao không xây dựng viện cứu tế? Ông nói: “Ta sẽ làm cho đế quốc ta giàu có đến mức không cần viện cứu tế nữa”. Lẽ ra ông phải nói: ta sẽ làm cho nước ta giàu đã, rồi mới xây viện cứu tế sau.

Một nước có nhiều ngành công nghiệp thì mới giàu lên được. Trong bao nhiêu ngành thương mại thế nào rồi cũng có một ngành bị sa sút, do đó thợ thuyền trong ngành phải tạm thời thiếu thốn. Nhà nước cần kịp thời cứu trợ để dân khỏi đau khổ và để họ đừng nổi loạn. Trong trường hợp này cần có những nhà cứu trợ hoặc một vài biện pháp tương đương để đề phòng tình trạng khốn cùng.

Khi đất nước nghèo thì cái nghèo của cá nhân là do cái nghèo chung, và như vậy cái nghèo cá nhân cũng biểu hiện cái nghèo chung của cả nước. Mọi viện tế bần trên đời đều không thể chữa được bệnh nghèo cá nhân, trái lại nó khuyến khích tính lười biếng, làm tăng sự nghèo khó chung, và do đó lại tăng thêm cái nghèo cá nhân.

Vua Henry muốn cải tạo Giáo hội Anh, đã tiêu diệt các thầy tu. Đó là một tập đoàn lười biếng kéo theo sự lười biếng của nhiều người khác. Bởi vì trong khi thực hành viện cứu trợ, vô số bọn ăn không ngồi rồi, quý phái, trưởng giả suốt đời chỉ chạy từ tu viện này sang tu viện kia. Vua xoá bỏ viện cứu trợ là nơi dân tìm nguồn sống cũng giống như bọn quý phái tìm nguồn sống trong các tu viện. Từ ngày ấy, tinh thần thương mại và công nghệ phát sinh ở nước Anh.

Ở Rome, các viện cứu tế làm cho mọi người sống phong lưu, trừ những người làm việc công nghệ, theo đuổi nghệ thuật, người có ruộng đất và người buôn bán.

Tôi đã nói đến các nước giàu cần có viện cứu tế vì ở đó hàng nghìn thứ nguy cơ đang nhắm đánh vào vận mệnh con người. Nhưng người ta cảm thấy sự cứu trợ nhất thời có giá trị hơn sự cứu trợ thường xuyên. Tai họa là nhất thời thì việc cứu trợ cũng nên nhất thời và chỉ nhằm giúp những người gặp tai họa cá biệt.

QUYỀN XXIV: PHÁP LUẬT TRONG TƯƠNG QUAN VỚI TÔN GIÁO Ở CÁC NƯỚC

Chương 1: Các tôn giáo nói chung

Người ta có thể phán đoán trong bóng tối khoảng nào là ít tối tăm hơn, và trong hang sâu khoảng nào là kém sâu hơn. Người ta cũng có thể tìm trong các tôn giáo xem sai lầm tôn giáo nào còn có chỗ phù hợp hơn với lợi ích xã hội, tuy tôn giáo sai lầm đó không đưa được loài người đến chân hạnh phúc ở thế giới bên kia.

Vậy thì tôi sẽ xem xét các tôn giáo khác nhau trong mối tương quan về lợi ích mà tôn giáo có thể tạo ra trong trạng thái dân sự, dù đó là tôn giáo có nguồn gốc trên trời⁸⁵ hay tôn giáo có nguồn gốc dưới đất⁸⁶.

Tôi chưa hề là một nhà thần học. Tôi là một văn gia chính trị nên trong tác phẩm này có thể có những điều chỉ hoàn toàn đúng trong cách suy nghĩ của người đời, chứ không xem xét trong mối tương quan với các chân lý cao xa.

Đối với tôn giáo chân chính, chỉ cần một chút vô tư cũng đủ thấy rằng tôi không bao giờ có ý định buộc lợi ích tôn giáo phải nhường bước cho lợi ích chính trị, mà là liên kết hai lợi ích này. Muốn thế thì phải hiểu rõ hai lợi ích ấy.

Thiên Chúa giáo vốn khuyên con người phải thương yêu nhau, tất nhiên mong cho các dân tộc đều có được những luật chính trị và luật dân sự tốt nhất, vì rằng sau tôn giáo thì pháp luật là tài sản to lớn nhất mà con người có thể cho và nhận.

Chương 2: Nghịch lý của Bayle

Ông Bayle muốn chứng minh rằng vô thần tốt hơn là sùng bái ngẫu tượng. Nói cách khác, không theo tôn giáo nào thì ít nguy hiểm hơn là theo một tôn giáo xấu⁸⁷ “Tôi thích người ta bảo rằng tôi không tồn tại còn hơn là bảo rằng tôi độc ác”. Nói như thế chẳng qua là nguy biện theo kiểu: con người tồn tại thì chẳng ích gì, mà Thượng đế tồn tại mới là có ích.

Từ ý nghĩ “Thượng đế không tồn tại” ta sẽ nảy ra ý nghĩ “ta độc lập” hoặc “ta nổi loạn”. Nói rằng tôn giáo không phải là một nhân tố đàn áp vì không phải lúc nào tôn giáo cũng đàn áp, tức là nói rằng luật dân sự cũng không phải một nhân tố đàn áp. Nếu chỉ kể ra một tràng dài những điều mà tôn giáo gây nên mà không nói gì đến những điều tôn giáo đưa lại thì đó là cách luận giải sai lạc về tôn giáo. Nếu tôi muốn kể ra tất cả cái xấu mà luật dân sự gây ra trên đời này, trong chính thể quân chủ, trong chính thể cộng hoà, thì tôi sẽ nói những điều đáng sợ.

Khi mà các thần dân không cần đến một tôn giáo nào cả thì vua chúa cũng chẳng cần đến tôn giáo nữa, và cái phanh hãm đối với những người không sợ pháp luật sẽ tan thành bụi mất thôi!

Một ông vua yêu tôn giáo mà biết sợ tôn giáo thì coi như sư tử chịu làm theo bàn tay vuốt ve hay lời nói vuốt ve của người dạy thú. Kẻ nào sợ tôn giáo mà ghét tôn giáo thì giống như con thú dữ đang cắn phá dây xích, toan vồ lấy người qua mặt nó. Kẻ nào không có tôn giáo thì giống như con dã thú kia chỉ cảm thấy tự do khi được chồm lên vồ lấy con mồi.

Vấn đề không phải là có tôn giáo thì hơn là lạm dụng tôn giáo, mà là xét giữa vô tôn giáo với lạm dụng tôn giáo thì cái nào ít tệ hại hơn.

Để bớt sợ chủ nghĩa vô thần, người ta thực hành ngẫu tượng giáo một cách quá đáng. Không phải người đời xưa lập bàn thờ một vị thần xấu tức là họ yêu vị thần ấy đâu; trái lại, chính là họ ghét vị thần ấy.

Khi dân chúng Lacédémone xây miếu thờ “Cái Sợ” thì không phải là dân tộc hiếu chiến này muốn vị thần này đến với binh sĩ của họ trong chiến đấu. Ở đây có những vị thần để người ra cầu xin đừng khuyến khích tội phạm và cầu xin được tránh khỏi tội phạm.

Chương 3: Chính thể ôn hoà thích hợp với đạo Thiên Chúa. Chính thể chuyên chế thích hợp với đạo Hồi

Đạo Thiên Chúa khác với chính thể chuyên chế. Tính dịu hiền trong Kinh Phúc âm trái ngược với tính giận dữ trong chính thể chuyên chế, nơi mà ông vua cứ tự cho mình là đúng và thể hiện sự tàn bạo của mình.

Đạo Thiên Chúa bảo vệ ưu thế của phụ nữ. Các vua theo đạo này thường cởi mở, ít xa thần dân cho nên có tình người hơn; họ có đủ khả năng để làm ra pháp luật và cảm nhận được rằng mình không phải là tất cả.

Trong khi các vua theo đạo Hồi thường hay ra lệnh giết người hoặc chấp nhận việc giết người, thì đạo Thiên Chúa làm cho vua mạnh dạn hơn và cũng ít tàn bạo hơn. Vua tin vào bề tôi và bề tôi tin vào vua. Đó là điều đáng quý! Đạo Thiên Chúa dường như nhằm mục đích được cứu rỗi ở thế giới bên kia nên còn muốn tạo ra hạnh phúc ở trần giới này.

Chương 4: Kết quả của tính chất đạo Thiên Chúa và tính chất đạo Hồi

Xem như tính chất hai tôn giáo đã nói trên thì người ta phải ưu ái với Thiên Chúa giáo mà khước từ Hồi giáo, vì một tôn giáo phải thuần hoá phong tục con người thì mới là tôn giáo thật sự.

Khi người ta đem tôn giáo đến cho một dân tộc bằng bàn tay của một kẻ chinh phục thì đó là điều đau khổ cho bản chất con người. Đạo Hồi chỉ nói đến quyền sinh sát và còn tác động lên con người với tư tưởng phá hoại của nó.

Lịch sử của Subbacon, một ông vua du mục, cũng đáng xem: ông ta chiếm bao thấy thần của người Thèbes ra lệnh phải diệt hết các giáo sĩ Ai Cập. Ông phán đoán thế là các thần không muốn cho ông ngự trị Ai Cập nữa, và ông rút sang Ethiopie.

Chương 5: Thiên Chúa giáo (Catholique) thích hợp ở một nước quân chủ, Cơ Đốc tân giáo (Protestant) thích hợp ở một nước cộng hoà

Khi một tôn giáo ra đời và hình thành ở một nước thì nó thường dựa theo chính thể ở nước đó, vì những người truyền bá và tiếp nhận tôn giáo ấy không thể có ý tưởng nào khác với chính thể hiện hành ở nước mình.

Cách đây hai thế kỷ, đạo Thiên Chúa bị phân biệt làm hai: Thiên Chúa giáo và Cơ Đốc tân giáo. Lúc đó các dân tộc phía bắc thích Cơ Đốc tân giáo và các dân tộc phía nam thích Thiên Chúa giáo.

Như vậy là do các dân tộc phía bắc luôn luôn có tinh thần độc lập và tự do mà các dân tộc phương nam không có.

Một tôn giáo không có giáo chủ hữu hình thì thích hợp với tính độc lập của dân chúng trong vùng hơn là tôn giáo có giáo chủ thật sự.

Trong các nước có Cơ Đốc tân giáo, các cuộc cách mạng thường tiến hành trên bình diện chính trị

quốc gia. Luther được các vua lớn hâm mộ, nhưng tôn giáo của ông không để các vua ném mùi quyền lực Giáo hội, mà Giáo hội cũng không giữ vị trí ưu thắng bề ngoài. Calvin thì được dân chúng các nước cộng hoà và lớp trưởng giả mờ nhạt trong các nước quân chủ tin theo; ông đã không thiết lập những ưu quyền và tước vị cho tôn giáo.

Cả hai tôn giáo nói trên đều tự tin ở tính hoàn hảo của mình. Đạo Calvin cho mình là phù hợp với lời dạy của Đức chúa Jésus Christ, còn đạo Luther tin rằng mình là phù hợp với hành động của các Thánh tông đồ.

Chương 10: Môn phái khắc kỷ

Các môn phái triết học của người đời xưa có thể coi là những môn phái tôn giáo. Chưa bao giờ có những nguyên tắc xứng đáng với con người và thích hợp để tạo nên con người lương thiện như là nguyên tắc của môn phái khắc kỷ. Nếu có một lúc nào tôi không nghĩ rằng tôi là người Thiên Chúa giáo thì tôi sẽ coi việc tiêu diệt môn phái của Zénon khắc kỷ là một tai họa cho nhân loại.

Môn phái khắc kỷ chỉ tỏ ra thái quá trong những việc có tầm lớn: đó là thái độ khinh thường khoái lạc và khinh thường đau đớn.

Chỉ có môn phái khắc kỷ biết làm những công dân tốt, tạo nên những nhân vật lớn, những hoàng đế lớn. Bạn hãy trừu tượng hoá trong chốc lát những sự thật đã biểu lộ, và hãy tìm trong cả thiên nhiên thì bạn sẽ thấy không có cái gì lớn hơn những người khắc kỷ theo phái Antonin; kể cả Julien, tuy ông từng bị kết tội bội giáo. Tôi không đồng loã với ông đâu, nhưng xem ra không có ai sau ông xứng đáng là người cai trị thế gian như ông.

Những người khắc kỷ coi giàu sang, danh vọng, khổ đau, phiền não, lạc thú đều là vô nghĩa, họ chỉ lo toan cho hạnh phúc con người, lo toan thực hành nghĩa vụ trong xã hội.

Họ cho rằng tư tưởng ấy tồn tại trong bản thân họ, và đó chính là sứ mệnh thần thánh chăm sóc loài người. Sinh ra cho xã hội, họ tin rằng sứ mệnh của mình là làm việc cho xã hội, phần thưởng cho họ là ở ngay trong mình họ. Họ vui sướng vì chính triết học của mình; hình như chỉ có hạnh phúc của người khác là có thể làm tăng hạnh phúc của bản thân họ.

Chương 15: Các luật dân sự đôi khi uốn nắn lỗi lầm tôn giáo

Sự tôn trọng các cô vật, tính giản đơn hay mê tín đôi khi dựng nên những chuyện thần bí, bày ra lễ lạt, xâm phạm đến trình tiết của con gái. Trên đời này chẳng thiếu gì những chuyện như thế. Aristote nói rằng trong trường hợp này pháp luật cho phép các người cha của gia đình đến miếu thờ để làm lễ thần bí cho vợ và các con mình. Đây là một điều luật dân sự rất hay, nhằm duy trì được phong tục và chống lại sự lầm lẫn trong tôn giáo.

Auguste cảm thanh niên một nam một nữ cùng tham gia lễ hội vào ban đêm nếu không có người thân đứng tuổi cùng đi. Khi ông tổ chức lễ tế thần ở đồi Lupercales thì không cho phép thanh niên trần truồng tham gia cuộc chạy đua.

Chương 16: Các luật của tôn giáo uốn nắn điều bất tiện trong thể chế chính trị

Tôn giáo có thể ủng hộ nhà nước khi mà luật chính trị bất lực.

Nhà nước thường bị lung lay bởi các cuộc nội chiến. Tôn giáo sẽ làm được nhiều chuyện nếu nó thiết lập lại hoà bình trong một bộ phận của quốc gia. Ở Hy Lạp, người Eléens với tư cách là kẻ truyền giáo của thần Apollon được hưởng nền hoà bình vĩnh cửu. Ở Nhật Bản, thành phố Méaco luôn luôn giữ được bình

yên, vì đó là thành phố của Thần: tôn giáo đã duy trì tục lệ rằng thành phố này là nơi duy nhất không được có một nguồn lợi nào của người nước ngoài, cho nên việc buôn bán ở đây không bao giờ bị chiến tranh quấy phá.

Trong những nước mà chiến tranh thường nổ ra, không cần bàn luận, hoặc pháp luật không có cách gì để ngăn ngừa hay chấm dứt chiến tranh, thì tôn giáo có thể tuyên bố những thời điểm hoà bình hoặc đình chiến để cho dân chúng gieo hạt hay làm những việc tương tự, những việc mà nếu không làm thì quốc gia không thể tồn tại được.

Trong các bộ lạc A Rập, mỗi năm có bốn tháng không ai được làm chuyện thù hằn nhau, mọi điều gây rối nhỏ nhất nhất đều bị coi là vi phạm tôn giáo. Ở Pháp mỗi khi các quận chúa tiến hành chiến tranh hay ký kết hoà bình, thì tôn giáo tổ chức lễ đình chiến vào một mùa nào đó.

QUYỀN XXV: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ VỚI VIỆC THIẾT LẬP TÔN GIÁO Ở MỖI NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TÔN GIÁO

Chương 1: Tình cảm tôn giáo

Những người mộ đạo và những người vô thần đều nói về tôn giáo. Người này nói về điều anh ta yêu, người kia nói về điều anh ta e ngại.

Chương 3: Các đền chùa

Hầu hết các dân tộc văn minh đều có nhà ở. Từ đó người ta nảy ra ý nghĩ xây nhà cho Thần để có nơi thờ phụng, và họ đi tìm, đưa Thần về với sự sợ hãi và niềm tin hy vọng.

Thật vậy, không có gì an ủi con người hơn là tìm thấy thần thiêng hiện diện để cùng họ nói lên niềm khổ đau và sự yếu đuối của mình.

Những ý tưởng ấy chỉ nảy ra ở các dân tộc cày ruộng; còn ở các dân tộc du mục thì không thấy ai xây đền thờ.

Thành Cát Tư Hãn tỏ ra rất khinh bỉ các đền thờ Hồi giáo⁸⁸ trừ một điều là việc hành hương tới đền thờ ở La Mecque. Ông ta hiểu được rằng người ta không thể bỏ đâu thờ đây. Vì người Tartares không có nhà ở nên họ không hề biết tới đền thờ.

Thần thánh là bậc che chở người khổ đau, và chẳng ai khổ đau hơn kẻ tù tội, người ta thường nghĩ rằng đền thờ thần thánh là nơi trú ngụ cho họ. Ý nghĩ này rất tự nhiên đối với người Hy Lạp, nơi mà những kẻ tội phạm bị đuổi ra khỏi thành phố, chỉ còn một cách là tìm đến đền thờ để có nơi trú ngụ và sự che chở.

Tình hình này lúc đầu chỉ xảy ra với những kẻ ngộ sát, về sau đến kẻ trọng tội sát nhân bị đuổi cũng chạy vào đền thờ: chúng đã từng chống lại con người thì cũng có thể chống lại quỷ thần một cách táo bạo hơn.

Luật của Moïse thật thông minh: ông cho rằng những kẻ ngộ sát là vô tội, nhưng phải để họ tránh xa tầm mắt người thân của kẻ bị giết; và ông tạo cho những kẻ ngộ sát một nơi trú ngụ riêng, còn bọn phạm trọng tội giết người thì không có nơi trú ngụ, họ chỉ được một cái lều vải mang vác đi được tới đâu dựng lều tại đó. Tất nhiên là chúng cần có một ngôi đền, nhưng bọn tội phạm tứ xứ tới đây sẽ quấy rối việc thờ cúng. Nếu bọn giết người đã bị đuổi khỏi xứ sở như Hy Lạp thì người ta phải lo ngại rằng chúng sẽ cúng vái các thần xa lạ. Cách nhận định trên dẫn tới việc thành lập những thành phố ngụ cư (villes d'asile) mà cư dân phải ở đây cho đến khi giáo chủ cầm quyền thành phố ngụ cư qua đời.

Chương 8: Toà thánh Giáo chủ

Khi mà tôn giáo đã có nhiều giáo sĩ, thì tự nhiên đòi hỏi phải có một giáo sĩ cầm đầu. Do đó mà lập ra Toà thánh Giáo chủ. Ở các nước quân chủ, người ta thường đặt Toà thánh Giáo chủ xa kinh đô vì không muốn nhập cả quyền lực nhà nước và quyền lực tôn giáo chung vào cái đầu của nhà vua. Còn ở một nước

chuyên chế thì mọi quyền lực đều nằm trong tay vua, nhưng trường hợp này vua phải coi tôn giáo như pháp luật của mình, như là hiệu quả của ý chí cá nhân nhà vua. Để tránh điều bất tiện nói trên, cần phải có những công trình như đền đài tôn giáo, các sách kinh quy định nội dung tôn giáo. Vua Ba Tư là chủ đạo Hồi, nhưng Kinh Coran điều hành tôn giáo. Hoàng đế Trung Hoa là vị thượng tọa tối cao, nhưng có những bộ sách⁸⁹ nằm trong tay mọi người mà hoàng đế cũng phải ứng xử đúng theo sách. Vua muốn xoá bỏ kinh sách cũng không được. Các kinh sách này đánh thẳng kẻ độc tài.

Chương 9: Sự khoan dung về tôn giáo

Chúng ta là nhà chính trị, không phải nhà thần học, mà ngay nhà thần học cũng cần phân biệt sự khoan dung đối với tôn giáo và sự tán thành tôn giáo ấy.

Khi pháp luật một nước phải chấp nhận nhiều tôn giáo thì pháp luật cũng phải buộc các tôn giáo khoan dung lẫn nhau. Mọi tôn giáo bị đàn áp đều trở thành kẻ đàn áp tôn giáo khác. Đây là một nguyên lý. Vì một khi thoát khỏi vòng đàn áp, nó sẽ đàn áp lại tôn giáo đã đàn áp mình như hành động của một nhà độc tài, chứ không như hành động của một tôn giáo.

Do đó, pháp luật nên đòi hỏi các tôn giáo chẳng những không quấy rối nhà nước mà còn không được quấy rối lẫn nhau. Một công dân tôn trọng pháp luật chẳng những không quấy rối nhà nước mà còn không quấy rối các công dân khác.

Chương 10: Tiếp chủ đề trên

Chỉ những tôn giáo cổ chấp mới có tài khéo léo truyền bá sang các vùng khác. Một tôn giáo khoan dung thì không nghĩ đến việc truyền bá rộng ra các nơi.

Một nước đã có sẵn tôn giáo thì cũng đừng nên cấm việc thiết lập một tôn giáo khác. Đó là luật dân sự rất tốt⁹⁰.

Vậy thì nguyên tắc cơ bản của một luật chính trị trong vấn đề tôn giáo là: khi một nước có thể tự chủ cân nhắc giữa việc nhận hay không nhận tôn giáo mới thì chớ nên nhận, nhưng một khi tôn giáo đã thiết lập rồi thì nên khoan dung.

Chương 12: Luật hình phạt

Nên tránh hình phạt đối với tôn giáo. Hình phạt gây ra sợ hãi. Cái sợ hãi này xoá cái sợ hãi kia. Đứng giữa hai thứ sợ hãi đó, tâm hồn giáo dân trở nên hung tàn.

Tôn giáo bao giờ cũng có những điều đe dọa và những điều hứa hẹn lớn lao, đến mức mà một khi pháp quan ép buộc chúng ta từ bỏ tôn giáo thì hình như là ta mất hết tất cả, và khi pháp quan để cho ta tự do tín ngưỡng thì ta được nhiều mà chẳng mất một tí gì.

Muốn làm cho người ta rời khỏi một tôn giáo thì biện pháp chắc chắn hơn cả là đánh vào tôn giáo ấy bằng ân sủng, bằng tiện nghi đời sống, bằng hy vọng làm giàu. Đừng cảnh cáo người ta mà hãy làm cho người ta quên đi. Đừng gây ra tức giận mà hãy làm cho người ta lạnh nhạt; đó là khi các ham muốn thể tục lay động tâm hồn, còn ham muốn do tôn giáo gợi nên thì chìm vào im lặng.

Quy luật chung trong việc thay đổi tôn giáo là những lời mời mọc có sức mạnh hơn những hình phạt.

Tính chất của tinh thần nhân loại lộ rõ trong thứ tự các hình phạt mà người ta đã dùng, hãy nhớ lại việc ngược đãi tôn giáo ở Nhật Bản: người ta dùng lên phản kháng các nhục hình khốc liệt hơn là chống lại các hình phạt dai dẳng, đủ gây chán nản, không gây sợ hãi. Hình phạt dai dẳng khó vượt qua hơn, vì nó có vẻ nhẹ nhàng, dễ dàng hơn.

Chương 13: Lời khuyên can rất cung kính trình lên tôn giáo pháp đình Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

Vì một cô gái 18 tuổi bị thiêu trong lễ hoả hình vừa qua nên tôi viết bài này, và tôi tin rằng đây là điều vô ích nhất ; chưa bao giờ tôi làm như thế này. Tác giả tuyên bố rằng mặc dầu ông là người Do Thái, ông vẫn tôn trọng và yêu đạo Thiên Chúa ở mức độ có thể khuyên các vua chúa không phải tin đồ Thiên chúa giáo đừng hành hạ người Thiên Chúa giáo⁹¹.

Ông ta viết như sau:

“Các ông than phiền Thiên hoàng Nhật Bản đã hoả thiêu mọi người Thiên Chúa giáo trong nước Nhật. Nhưng vua Nhật sẽ trả lời các ông rằng: chúng tôi xử các người vì các người không tin ngưỡng như chúng tôi; cũng như ở đất nước các người cũng xử những kẻ không cùng tín ngưỡng với mình. Các người chỉ có thể than phiền sao không đủ sức mạnh để tiêu diệt chúng tôi và để chúng tôi tiêu diệt được các người.

“Nhưng phải thú thật rằng các ông còn tàn bạo hơn cả vua Nhật Bản. Nếu các ông có được chân lý thì chớ che giấu chúng tôi bằng cái kiểu cách của các ông đang làm với chúng tôi. Tính chất của chân lý là sự chiến thắng mọi trái tim và khối óc, chứ không phải cái kiểu bắt lực mà các ông tự thú nhận khi dùng nhục hình để buộc chúng tôi chấp nhận.

“Các ông sống trong một thế kỷ mà ánh sáng tự nhiên bùng lên chưa từng thấy, triết học đã mở mang trí tuệ, đạo lý của Kinh Thánh đã phổ cập hơn trước, quyền của người này đối với người khác và lĩnh vực của lương tri này với lương tri khác đã được xác định rõ rệt hơn trước. Nếu các ông cứ giữ nguyên định kiến cũ thì nó sẽ trở thành thị dục của các ông; và phải thú thật rằng các ông là những kẻ không thể sửa chữa, không thể tiếp thu học vấn và ánh sáng. Đất nước nào đã trao quyền bính cho những kẻ như các ông thì đất nước ấy sẽ vô cùng đau khổ.

“Các ông có muốn chúng tôi nói thật một cách ngây thơ, không lắt léo cho các ông nghe về tư tưởng của chúng tôi không? Các ông coi chúng tôi là kẻ thù của bản thân các ông hơn là kẻ thù của tôn giáo các ông. Nếu các ông yêu tôn giáo của mình thì các ông sẽ không để cho tôn giáo mình bại hoại vì một sự dốt nát thô bạo như thế.

“Phải báo trước với các ông điều này: nếu con cháu các ông dám nói rằng châu Âu vào thời các ông và chúng tôi đã sống là những dân tộc văn minh, thì sẽ có người phản đối, cho rằng châu Âu thời này chỉ có những dân tộc dã man. Chính tư tưởng của các ông đã bôi xấu thời đại và làm cho người ta thù ghét những người đương thời với các ông”.

QUYỀN XXVI: PHÁP LUẬT TRONG QUAN HỆ TẤT YẾU VỚI TRẬT TỰ CÁC SỰ VẬT LÀM CƠ SỞ XÂY DỰNG NÊN PHÁP LUẬT

Chương 1: Ý chính của quyền này

Con người bị cai trị bởi các thứ luật khác nhau: luật tự nhiên, luật thần thánh, luật tôn giáo, luật giáo hội hay là tôn quy tôn pháp, tức là phép tắc an ninh trong tôn giáo; bởi công pháp quốc tế mà ta có thể coi như luật nhân sự toàn cầu với ý nghĩa coi mỗi dân tộc là một cộng dân; bởi luật chính trị tổng quát nhằm thể hiện trí tuệ nhân loại để làm nền móng cho mọi xã hội; bởi luật chính trị cá biệt cho từng xã hội một; bởi luật chinh phục vận dụng cho một dân tộc đang muốn hay có thể phải dùng bạo lực với một dân tộc khác; bởi luật dân sự của từng xã hội nhằm làm cho mỗi công dân có thể bảo vệ lợi ích và đời sống của mình trước sự xâm phạm của mỗi công dân khác; cuối cùng là chỉ bởi luật gia đình, do mỗi xã hội bao gồm nhiều gia đình, mà mỗi gia đình đều có cách cai quản riêng.

Như vậy là có nhiều thứ tự của luật, mà tính tôn nghiêm, cao thượng, lý trí của con người cần biết trật tự nào thích ứng với sự vật nào, và chớ lẫn lộn các nguyên tắc trong việc cai quản con người.

Chương 2: Luật của trời và luật của người

Không nên dùng luật của trời để xác lập cái gì cần phải xác lập bằng luật của người. Cũng không nên dùng luật của người để điều chỉnh cái gì cần phải điều chỉnh bằng luật của trời.

Hai thứ luật này khác nhau về nguồn gốc, đối tượng và tính chất.

Mọi người thừa nhận rằng luật của người khác hẳn luật tôn giáo về bản chất, và đó là một nguyên tắc, nhưng nguyên tắc này lại tùy thuộc những nguyên tắc khác mà ta phải tìm kiếm.

1. Tính chất pháp luật của người là phải phụ thuộc vào những biến cố và thay đổi tùy theo những thay đổi của ý chí con người. Trái lại, tính chất pháp luật của tôn giáo thì không bao giờ thay đổi. Luật người đời được xác lập trên cái thiện. Luật tôn giáo thì xác lập trên cái ưu việt. Cái thiện có thể là nhiều thứ nên có thể thay đổi mục tiêu. Cái ưu việt thì chỉ có một nên không thể thay đổi. Người ta có thể thay đổi luật, vì luật chỉ cần thiện là đủ; nhưng thiết chế tôn giáo thì bao giờ cũng được coi là ưu việt.

2. Có những quốc gia trong đó pháp luật chẳng là cái gì cả, hoặc chỉ là ý chí nhất thời và thất thường của ông vua. Nếu ở đây luật của tôn giáo cũng cùng một tính chất với luật người đời thì luật tôn giáo cũng không là cái gì cả. Tuy nhiên, xã hội vẫn cần có một cái gì cố định, cho nên tôn giáo phải là cái cố định đó.

3. Sức mạnh chủ yếu của tôn giáo nảy sinh từ chỗ người ta tin vào tôn giáo. Sức mạnh chủ yếu của pháp luật người đời nảy sinh từ chỗ người ta sợ pháp luật. Tôn giáo thích hợp với thời cổ xưa vì chúng ta tin vào những điều đã lùi vào dĩ vãng, mà đầu óc ta khó nảy ra những ý nghĩ để chống lại nó. Luật pháp người đời thì trái lại, càng mới mẻ càng có lợi thế. Cái mới mẻ này nói lên rằng nhà lập pháp đặc biệt chú ý đến hiện tại để cho người đời phải tuân theo pháp luật.

Chương 5: Trường hợp xử theo luật nhân sự, có tham khảo các nguyên tắc của luật tự nhiên

Có một đạo luật ở Athènes bắt buộc người con phải nuôi người cha khi người cha bị rơi vào cảnh nghèo túng, trừ mấy trường hợp: khi những người con xuất thân gia đình quyền quý; khi người cha phạm vào một việc xấu xa bôi nhọ sự liêm chính; khi người con không có nghề nghiệp gì để nuôi thân.

Như vậy, đạo luật nhận định rằng, trong trường hợp thứ nhất, người cha đã không làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng của mình; trong trường hợp thứ hai, người cha đã làm tàn lụi cuộc sống của mình và để lại cho người con điều xấu xa, và trong trường hợp thứ ba, người cha đặt các con vào hoàn cảnh không thể nào chịu đựng nổi.

Luật pháp coi người cha và người con như hai công dân, đều chỉ tồn tại theo một cách nhìn chính trị và dân sự. Điều luật nhận định rằng trong một thể chế cộng hoà tốt đẹp, nói chung mọi thứ phải do phong tục quyết định.

Chương 13: Trong việc hôn nhân, trường hợp nào nên theo luật tôn giáo, trường hợp nào nên theo luật dân sự

Thời nào cũng vậy, trong tất cả các nước, tôn giáo đều can thiệp vào chuyện hôn nhân. Khi mà một số sự việc bị coi như bản thủ hay bất chính nhưng vẫn là cần thiết trong thực tế thì phải nhờ đến tôn giáo để hợp pháp sự việc nọ và bác bỏ sự việc kia.

Mặt khác, hôn nhân là một trong những hành vi nhân loại mà xã hội quan tâm hơn cả nên cần phải được điều tiết bằng các đạo luật dân sự.

Tất cả những gì thuộc về bản chất của hôn nhân, về hình thức và cách thể hiện hôn nhân, về sự sinh sôi do hôn nhân mà có... Các dân tộc đều coi hôn nhân là đối tượng của một lễ ban phước đặc biệt, tùy thuộc vào một ân sủng nào đó của bề trên, về mặt này thì hôn nhân liên quan đến động lực của tôn giáo.

Còn về hậu quả của hôn nhân có liên quan đến tài sản, đến điều lợi của đôi bên vợ chồng, tất cả những gì liên quan đến cái gia đình mới lập, đến gia đình gốc của đôi bên, đến những việc mà hôn nhân phải tạo ra... thì đều liên quan đến các điều luật dân sự...

Một trong những mục tiêu lớn của hôn nhân là xoá bỏ những điều hồ nghi về quan hệ nam nữ bất hợp pháp; do đó hôn nhân in đậm tính cách tôn giáo, các điều luật dân sự cũng tham gia vào để làm cho cuộc hôn nhân có đủ tính hợp lệ. Như vậy, ngoài những điều mà tôn giáo đòi hỏi thì luật dân sự có thể yêu cầu cuộc hôn nhân phải tuân thủ các điều kiện khác nữa.

Những điều mà luật dân sự đề ra chỉ có tính chất bổ sung chứ không có tính chất phản đối tôn giáo. Luật tôn giáo muốn có những nghi lễ này nọ. Luật dân sự thì muốn có sự đồng ý của cha mẹ đôi bên; nó đòi hỏi một cái gì đó thêm vào chứ không đòi hỏi cái gì trái ngược với lễ nghi.

Luật tôn giáo đặt sợi dây ràng buộc đôi bên nam nữ khiến họ không thể lìa tan. Luật dân sự thì điều tiết khi nó có thể lìa tan.

Đôi khi điều mà luật dân sự ép vào cho hôn nhân cũng không phải là tuyệt đối cần thiết. Ví dụ: đáng lẽ xoá bỏ cuộc hôn nhân thì người ta lại phạt cả hai bên để cho họ lấy được nhau⁹². Luật dân sự tự đặt chức năng cho mình, có khi trang trải điều không hay, có khi đề phòng ngăn cản chuyện xấu đừng xảy ra.

QUYỀN XXVII: NGUỒN GỐC VÀ CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TRONG LUẬT ROME VỀ QUYỀN THỪA KẾ

Chương duy nhất: Luật Rome về quyền thừa kế

Câu chuyện này liên quan đến những thiết chế rất xa xưa. Muốn đào sâu vấn đề, tôi phải tìm tòi những bộ luật tối cổ không biết đã có ai từng biết hay chưa.

Romulus chia đất của vương quốc nhỏ bé cho các công dân. Theo tôi có lẽ từ đây nảy sinh cái luật thừa kế Rome. Luật chia đất yêu cầu tài sản của gia đình này không được chuyển sang một gia đình khác. Từ đây nảy ra hai điều khoản về thừa kế gia tài do luật định: *một là* các con và hậu duệ sống dưới quyền người cha thì gọi là người thừa kế nội thuộc. *Hai là* nếu không có con dòng đích thì đến người thân về bên cha gọi là con cháu họ nội.

Như vậy, những người thân về bên mẹ, tức là con cháu họ ngoại không được hưởng gia tài. Nhưng nếu người con gái hưởng gia tài của cha mình rồi đi lấy chồng thì tài sản của họ này vẫn cứ mang sang cho họ khác, về điểm này, bộ “Luật 12 bảng” không phân biệt người thừa kế là nam hay nữ; và đến đời cháu nội, nếu là một cô gái thì có được hưởng gia tài của ông nội nữa hay không?

Luật về di chúc thừa kế được thông qua trong Đại hội đồng dân chúng, mỗi năm chỉ họp hai lần. Thế mà dân số ngày càng tăng, việc di chúc kế thừa gia tài ngày càng nhiều. Do vậy, người ta phải cho phép công dân làm di chúc trước mặt năm công dân đã thành niên, thay mặt cho dân chúng để chứng kiến. (...)

Các luật thừa kế đầu tiên của người Rome chỉ mới nghĩ đến việc chia đất, không hạn chế về tài sản của phụ nữ; do đó để hở một cánh cửa cho thói xa hoa gắn liền với phụ nữ. Điều bất cập này được luật Voconien sửa chữa. Luật Voconien đề phòng tình trạng phụ nữ có tài sản quá lớn. Luật quy định phụ nữ chỉ được hưởng một số lượng nhất định trong khoản gia tài. Sau này Cicéron không nói rõ số lượng là bao nhiêu, nhưng Dion quy định là 500.000 đồng sesterces.

Với các luật của Rome xưa, người mẹ không có phần trong việc hưởng gia tài của các con mình. (...)

Cuối cùng vua Justinien xoá bỏ hầu hết dấu tích của luật thừa kế thuở xưa. Ông quy định ba hạng thừa kế gia tài: *một là* con, cháu, cha, mẹ, họ hàng thân thuộc không phân biệt. *Hai là* nam và nữ không phân biệt. *Ba là* bên nội bên ngoại không phân biệt. Ông xoá bỏ mọi điều trái với các quy định nói trên. Ông theo đúng đạo lý tự nhiên, thoát hẳn sự lúng túng của luật lệ cũ.

QUYỀN XXVIII: VỀ NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TRONG CÁC LUẬT CỦA NGƯỜI PHÁP

Chương 17: Cách suy nghĩ của ông cha chúng ta ⁹³

Người ta sẽ ngạc nhiên thấy ông cha chúng ta để cho danh dự, tài sản, sinh mạng của công dân phụ thuộc vào cái ngẫu nhiên hơn là phụ thuộc vào động cơ của lý trí. Các cụ luôn dùng đến những cách thử thách chẳng chứng minh gì và cũng chẳng liên quan đến sự trong trắng vô tội và sự phạm tội.

Người Germans cho phép các gia đình tiến hành chiến tranh để phân rõ phải trái khi có người bị giết, hay có vụ trộm, hay có lời lăng nhục. Người ta điều hành các cuộc chiến tranh gia đình này theo điều lệ, trước mặt pháp quan, chẳng khác gì làm chứng cho công dân tiêu diệt lẫn nhau.

Cũng giống như người Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay coi trận thắng đầu tiên trong các cuộc nội chiến là bằng chứng quyết định của Thượng đế.

Tacite ghi lại rằng trong dân tộc German, khi một nước này muốn đánh nhau với một nước khác, họ tìm cách bắt hai người tù binh đánh nhau. Sự thắng bại của hai tù binh được coi là sự thắng bại của chiến tranh hai nước.

Cách chứng tỏ phải trái bằng cuộc đọ sức cá nhân của thời xưa cũng có lý phần nào. Đó là dựa theo kinh nghiệm. Trong một nước hay chiến tranh, người nhút nhát thường bị coi là có nhiều tật xấu. Tính nhút nhát chứng tỏ rằng anh ta cưỡng lại nền giáo dục đã đào tạo anh ta, rằng anh ta không nhạy cảm về danh dự, mà danh dự là nguyên tắc cai trị đối với mọi người. Tính nhút nhát khiến mọi người thấy rằng anh ta không sợ bị khinh bỉ, không mong được mến yêu; ít ra thì anh ta cũng là con nhà dòng dõi; đã là dòng dõi thì không thiếu sự khéo léo gắn liền với sức mạnh, mà sức mạnh phải đi đôi với can đảm; nếu biết trọng danh dự thì trọn đời anh ta phải luyện tập những điều mà thiếu nó không thể có danh dự được. Hơn nữa, trong một nước hay xảy ra chiến tranh thì sức mạnh và lòng can đảm tức là danh dự, còn những tội ác xấu xa nhất là con đẻ của sự giáo quyết, ranh ma, tức là con đẻ của tính nhút nhát.

Cách chứng tỏ tội lỗi bằng lửa: người ta bắt kẻ bị cáo đặt tay lên sắt nóng, hoặc nhúng bàn tay vào nước sôi, rồi bọc bàn tay ấy trong cái túi, niêm phong lại; ba ngày sau nếu bàn tay không có vết bóng thì kẻ bị cáo ấy được coi là vô tội. Ai chẳng thấy rằng, trong một dân tộc luôn luôn cảm vũ khí thì bàn tay chai sạn sẽ không có cảm giác khi đặt lên sắt nóng hoặc nhúng vào nước sôi để ba ngày sau không còn ghi lại dấu vết; và nếu có dấu vết thì nhất định bàn tay ấy là của một kẻ nhút nhát, lười biếng. Người nông dân có bàn tay chai sạn cầm sắt nóng một cách thoải mái. Còn như nữ giới thì bà nào hay làm lụng tay họ cũng chịu được sắt nóng...

Theo luật của người Thuringe, một phụ nữ bị cáo là thông dâm, nếu không trình ra một chàng hiệp sĩ để bênh vực mình thì mới bị đem thử bằng nước sôi. Còn như *luật Riquaire* ⁹⁴ ngày xưa thì chỉ dùng phép thử nước sôi nếu người đàn bà bị cáo thông dâm ấy không tìm được nhân chứng để thanh minh cho sự trong trắng của mình.

Một người đàn bà mà không có ai thân thích bênh vực cho, và một người đàn ông không viện dẫn được bằng chứng về sự chính trực của mình thì đủ biết là kẻ có tội rồi!

Vậy thì tôi xin nói rằng: trong thời xa xưa ấy pháp luật phù hợp với phong tục. Cách suy nghĩ của ông cha ta, dùng sức đấu cá nhân, dùng sắt nóng và nước sôi để chứng tỏ phải hay trái, tội lỗi hay trong trắng, như thế là dẫn tới bất công; nhưng còn đỡ bất công hơn là bản thân pháp luật. Các hậu quả vô hại hơn nguyên nhân! Cách suy nghĩ ấy trái với lẽ công bằng mà không vi phạm luật! Các luật lệ ấy chỉ bất hợp lý chứ không chuyên chế độc tài!

Chương 20: Nguồn gốc của vấn đề danh diện

Người ta tìm thấy những điều khó hiểu trong các bộ luật của dân dã man. Luật của người Frison cho kẻ bị đánh bằng gậy được bồi thường nửa xu. Không có thương tích nào được bồi thường nhiều hơn thế. Theo luật Salique⁹⁵, nếu một người tự do đánh một người tự do khác ba gậy thì phải đền ba xu. Nếu như đánh người ta chảy máu thì coi như đánh bằng sắt và phải đền 15 xu. Hình phạt được tính theo độ lớn của vết thương. Luật của người Lombards định mức bồi thường theo số cú đánh. Ngày nay mỗi cú cũng bằng trăm ngàn cú ngày xưa!

Hiến pháp của vua Charlemagne ghi trong luật người Lombards yêu cầu những kẻ được phép đấu gươm chỉ nên dùng gậy. Chắc rằng đó là áp dụng cho giới tăng lữ. Khi đã mở rộng luật đánh nhau bằng gậy, người ta muốn đồ máu. Pháp lệnh của vua Louis Người hiền hậu cho phép chọn lựa đánh nhau bằng gậy hay bằng vũ khí sắt. Sau này chỉ có nông nô mới đánh nhau bằng gậy mà thôi.

Ở đây thấy rõ các điều luật về danh dự đã xuất hiện và cấu thành: Người nguyên cáo tuyên bố trước toà rằng kẻ bị cáo đã phạm một tội nào đó. Anh bị cáo phản đối. Thế là quan toà ra lệnh cho hai bên đấu gươm. Theo phong tục đã định, khi lời buộc tội của anh bị phản đối thì anh phải giao đấu. Khi một người đã tuyên bố giao đấu thì không được bỏ cuộc; nếu bỏ cuộc sẽ bị phạt. Từ điều này rút ra quy tắc: ai đã hứa bằng lời thì danh dự không cho phép rút lại lời hứa.

Những người quý phái giao đấu trên ngựa, bằng gươm. Người tiện dân đi chân, giao đấu bằng gậy. Cái gậy được coi như một công cụ hèn mạt, và kẻ nào bị đánh bằng gậy tức là bị đối xử như hạng hèn mạt.

Chỉ có các tiện dân mới để hở mặt khi giao đấu và có thể bị đánh vào mặt; cho nên một cái tát là sự lăng nhục nặng nề nhất phải được rửa bằng máu; vì ai bị tát vào mặt tức là bị đối xử như một kẻ tiện dân.

Các dân tộc Germain không kém gì người Pháp chúng ta về coi trọng danh dự. Họ còn trọng danh dự hơn ta nữa kia. Cho đến bà con xa nhất của họ cũng xúc động khi một người trong họ bị lăng nhục; và mọi pháp luật của họ đều dựa theo tinh thần đó.

Luật của người Lombards bắt người tùy tùng một kẻ đi đánh người không có phòng bị để rửa nhục hay chữa thẹn thì phải chịu một nửa khoản tiền bồi thường nếu người kia bị đánh chết; và nếu cũng vì duyên cớ trên mà y trói người ta lại thì y phải chịu ba phần tư khoản bồi thường.

Ông cha chúng ta vô cùng nhạy cảm trước những sự lăng nhục, bất kể đó là lăng nhục cách gì, bị đánh bằng thứ gì, đánh vào chỗ nào trên thân thể và đánh bằng cách nào. Tất cả đều nằm trong ý niệm lăng nhục vì bị đánh, và trong trường hợp bị đánh càng đau thì nỗi nhục càng sâu cay.

Chương 42: Sự phục hưng luật Rome và hậu quả sự đổi thay trong các toà án

Bộ “Pháp luật vừng tập” (Le Digeste) của Justmien tìm được vào khoảng năm 1137, thì dường như là luật Rome được phục hồi lần thứ hai. Người ta mở trường ở Italia cho sinh viên học luật Justinien và hiến pháp thời Justinien. Ảnh hưởng của luật Justine đã làm lu mờ luật pháp của người Lombards.

Các tiến sĩ Italia đưa luật Justinien sang Pháp. Ở đây, trước kia người ta chỉ biết có luật Théodosien. Luật Justiruen cũng gặp nhiều trở ngại vì bị phản đối, nhưng vẫn tồn tại, mặc dầu Giáo hoàng bài xích nó để bảo vệ luật của Toà thánh Rome.

Philippe le Bel cho dạy luật Justinien trong các xứ của nước Pháp từ trước vẫn tự cai trị theo phong tục của mình. Luật Justinien được coi là “lý trí thành văn” và được chấp nhận làm pháp luật ở xứ trước đó chỉ biết có luật Rome.

Thời Benamanoir từng tồn tại hai cách phán xử. Có nơi do các quan nguyên lão nghị viện (pairs) đứng ra xử; có nơi do pháp quan (baillis) chủ trì phiên toà. Theo cách thứ nhất thì các quan nguyên lão cứ theo thói quen của mình mà phán xét. Theo cách thứ hai thì các bộ lão và những người liên chính đứng ra chỉ

về lễ thói địa phương cho pháp quan để xét xử không trái với phong tục. Tất cả cách làm này không cần đến một chữ, không cần phải nghiên cứu sách vở nào hay bộ luật nào hết.

Nhưng đến khi xuất hiện các công trình pháp luật, luật Rome được dịch ra, dạy ở các trường, thì bắt đầu hình thành nghệ thuật tố tụng và nghệ thuật xét xử; xuất hiện các ông trạng sư (praticiens) và các ông cố vấn pháp luật (jurisconsulte). Các nguyên lão nghị viện và các bộ lão địa phương không dự vào việc xử án nữa. Các pháp quan tự làm lấy việc xét xử.

Tình hình này tạo ra thực tiễn là luật Toà Thánh cùng với luật dân sự thì nhau loại bỏ quyền uy của các nguyên lão nghị viện.

Tục lệ xét xử của thể chế quân chủ vốn được duy trì coi như vĩnh cửu thì nay đã bị thủ tiêu. Quan toà không bao giờ xét xử một mình như trước kia theo luật Salique hay luật tăng đồ cổ xưa. Một đôi nơi còn lạm dụng phép cũ thì cũng phải điều chỉnh phần nào, như để một sĩ quan bên cạnh quan toà thay cho bộ lão để làm người cố vấn; hoặc là quan toà chọn hai người có tước vị tham gia trong trường hợp rắc rối.

Chương 43: Tiếp chủ đề trên

Như vậy, không có một đạo luật nào cấm các lãnh chúa chủ trì toà án của họ; không có đạo luật nào giao cho nguyên lão nghị viện xử án; cũng không có đạo luật nào về bổ nhiệm chức pháp quan và cũng không có đạo luật nào nói về quyền xét xử. Tất cả cứ hình thành từ tự do tác động của sự vật. Tri thức về luật Rome, về các chiếu dụ của triều đình; về các văn bản ghi chép phong tục tập quán v.v. đòi hỏi một sự nghiên cứu mà các nhà quý tộc và dân chúng vô học đều không đủ trình độ.

Mệnh lệnh pháp quy duy nhất mà ta có được về vấn đề này (năm 1287) là điều lệnh buộc các lãnh chúa phải tuyển chọn pháp quan trong đám người thể tục, không phải tăng lữ. Bản điều lệnh ghi “Pháp quan sẽ bị phạt nếu không làm tròn chức vụ” và chỉ được dùng pháp quan trong giới thể tục.

Ai cũng biết rằng thời ấy giới tăng lữ còn nhiều đặc quyền đặc lợi.

Không nên nghĩ rằng các lãnh chúa bị tước quyền phán xử một cách thô bạo. Chính các ông lãnh chúa đã lơ là, bẽ trễ mà bỏ mất quyền phán xử của mình. Vả lại nhiều chuyện đổi thay trong các triều đình qua nhiều thế kỷ đã dẫn tới tình trạng đó.

Chương 45: Về phong tục nước Pháp

Nước Pháp ngày xưa được quản lý bằng các phong tục không thành văn. Tục lệ riêng của các thái ấp lãnh chúa tạo thành luật dân sự. Mỗi thái ấp có luật dân sự của nó, như Beaumanoir đã nói, mỗi lãnh chúa là một luồng sáng riêng. Khó mà tìm thấy trong cả vương quốc rộng lớn có hai thái ấp mà luật dân sự giống hệt nhau.

Tính đa dạng kỳ diệu này có nguồn gốc thứ nhất và nguồn gốc thứ hai của nó. Nguồn gốc thứ nhất là các phong tục địa phương. Nguồn gốc thứ hai là các yếu tố của đấu tranh trong xét xử; những trường hợp bất ngờ liên tiếp xảy ra trong kiện tụng gợi nên những lần lố đầu tranh.

Những phong tục này được lưu lại trong trí nhớ các cụ già, dần dần hình thành những điều luật hay phong tục thành văn.

1. Các ông vua cho ra những hiến chương cụ thể về từng vấn đề và những hiến chương tổng quát. Đó là những “thiết chế” (établissements) của vua Philippe Auguste, của Saint Louis. Đồng thời, các vua chúa hầu lớn được các lãnh chúa ủng hộ cũng đưa ra một vài “hiến chương” hoặc “thiết chế” trong khi lập pháp đình trong công quốc hay thái ấp của họ; như Hiến chương pháp đình của Geofroy bá tước vùng Bretagne quy định phân chia quyền lợi giữa các quý tộc; như các tục lệ vùng Normandie do công tước Raoul thiết lập; như tục lệ vùng Champagne do vua Thibaud quy định v.v..

2. Đối với hầu hết dân chúng hạ tiện là nông nô, có nhiều lý do khiến cho các lãnh chúa giải phóng họ; khi giải phóng thì cho họ tài sản nên phải có luật lệ để điều hoà, phân bổ các tài sản ấy; mà đã phân bổ như thế thì tài sản của lãnh chúa phải hụt đi, cho nên cần quy định quyền hành do lãnh chúa nắm giữ để cân

bằng với tài sản đã ban phát. Đó là những “hiến chương giải phóng nông nô”. Các hiến chương này tạo thành một phần quan trọng trong phong tục nước Pháp. Phần này được ghi lại thành văn.

3. Dưới triều vua Saint Louis và các vua nối nghiệp, các pháp quan khôn khéo như Défontaines, Beaumanoir v.v thảo ra những tục lệ cho pháp đình của họ. Những tục lệ này lúc đầu chỉ nhằm việc phán xử, rồi được vận dụng vào việc phân phối tài sản, nhưng mọi chuyện đều ghi trong đó cả. Không nghi ngờ gì việc làm của các ông đã góp phần quan trọng phục hưng “luật nước Pháp”. Thời ấy như vậy đó: luật có tính cách phong tục thành văn.

Tiếp đến *một thời đại lớn*: Charles VII và các vị nối ngôi ông cho biên tập lại các phong tục địa phương trong cả nước, quy định các thể thức theo đúng chính biên. Nhưng việc biên tập là do các tỉnh làm, từ mỗi thái ấp người ta tập hợp lại ở Hội đồng hàng tỉnh các bản ghi chép phong tục, làm cho phong tục mang tính chất chung toàn tỉnh mà không phương hại đến lợi ích cá biệt của mỗi thái ấp; cái gì riêng biệt thì vẫn được địa phương duy trì.

Như vậy, phong tục nước Pháp chúng ta có ba tính chất: *một là* phong tục thành văn, *hai là* tính chất chung toàn quốc và *ba là* mang dấu ấn nhà vua.

Nhiều điều trong phong tục Pháp đã được biên tập lại, ghi nhiều sự đổi thay, có điểm không ăn khớp với luật học (jurisprudence), có điểm được thêm thắt, rút từ trong luật học ngày nay.

Tuy rằng luật theo phong tục của nước Pháp chưa đựng một cái gì đối lập với luật Rome, đến mức nhìn vào luật mà phân biệt được lãnh thổ hai nước; thế mà nhiều điều trong phong tục Rome cổ xưa vẫn còn dấu vết trong phong tục Pháp. Nó được pha trộn vào nhau từ những thời chưa phải là xa xưa lắm; từ cái thời mà người ta không tự hào về chuyện phải lờ đi những điều cần biết và phải biết những điều nên lờ đi; cái thời mà học nghề dễ hơn hành nghề, cái thời mà vui thú triền miên không phải là thuộc tính của phụ nữ.

Có lẽ tôi phải kéo dài cho đến hết quyển này về những điều chi tiết lớn nhất, theo dõi những đổi thay tế nhị trong phong tục Pháp đã góp phần làm nên bộ sách lớn về luật học nước Pháp! Nhưng như thế thì tôi sẽ đặt một công trình lớn vào công trình lớn này mất. Tôi giống như một anh chàng buôn đồ cổ đến xứ Ai Cập, chỉ nhìn qua Kim Tự Tháp rồi quay trở về.

QUYỀN XXIX: CÁCH SOẠN THẢO LUẬT

Chương 1: Tinh thần của người lập pháp

Tôi nói về tinh thần của người lập pháp và có lẽ tôi viết tác phẩm này cũng chỉ để chứng minh tinh thần của người lập pháp mà thôi. Tinh thần điều tiết phải là tinh thần của người lập pháp⁹⁶. Cái hay về chính trị và cái hay về luân lý luôn luôn nằm ở ngoài giới hạn⁹⁷. Đây là ví dụ:

Những quy thức về tư pháp là cần thiết cho tự do. Nhưng số lượng các quy thức quá nhiều đến nỗi nó mâu thuẫn với mục đích của chính pháp luật đã xác lập ra các quy thức ấy; các sự kiện xảy ra vô tận, quyền sở hữu tài sản thành ra mơ hồ; người ta đem tài sản của bộ phận này sang cho bộ phận khác mà không thẩm tra, hoặc là làm cho cả hai bộ phận đều bị phá sản bằng cách thẩm tra.

Các công dân mất tự do và an ninh, người tố cáo không có phương tiện để chứng minh, thuyết phục, mà người bị cáo cũng không có phương tiện để thanh minh.

Chương 2: Tiếp chủ đề trên

Cicélius trong “Aulu-Gelle” quyển 20 chương I nói về bộ Luật 12 bảng cho phép người cho vay được cắt thịt của con nợ không trả được nợ. Cách xử thô bạo này là để ngăn người ta chớ vay quá khả năng trả nợ⁹⁸.

Phải chăng luật càng ác lại càng tốt? Cái tốt trở thành thái quá thì mọi quan hệ của sự vật sẽ bị hủy.

Chương 3: Những đạo luật có vẻ trái với quan điểm người lập pháp cũng đôi khi thích hợp

Luật của Solon tuyên bố: trong một cuộc nổi loạn, những ai không đứng về một đảng phái nào đều bị coi là phần tử xấu. Điều luật này có vẻ kỳ khôi. Nhưng cần lưu ý hoàn cảnh Hy Lạp thời ấy phân chia làm nhiều nhà nước rất nhỏ; người ta sợ rằng trong một nước cộng hoà nhỏ bé được tạo nên qua phân tranh dân sự, thường có những kẻ khôn lỏi tìm cách giấu mình không theo đảng phái nào, chỉ đứng đằng sau xúi bẩy, để làm cho mọi việc rắc rối đến cực độ.

Trong các tiểu quốc này, khi xảy ra bạo loạn thì số đông trong thành bang đều tham dự vào cuộc tranh chấp. Còn như trong nước quân chủ lớn của chúng ta thì các đảng phái có ít người tham gia, còn dân chúng thì muốn sống yên ổn, bất động. Trường hợp này nên gọi số đông công dân là kẻ nổi loạn. Trái lại, trong trường hợp nêu trên kia thì số ít những người thông minh, xảo quyệt lại là kẻ nổi loạn giấu mặt; họ như một giọt rượu loại này nhỏ vào cả thùng rượu loại kia làm ngưng hãm quá trình lên men.

Chương 4: Những đạo luật mâu thuẫn với quan điểm người lập pháp

Có những đạo luật mà người lập pháp ít khi biết rằng cách làm như thế là trái với mục đích của chính bản thân đạo luật. Ở Pháp, có đạo luật quy định hai người dự phần vào một món lời, nếu một người chết thì người kia được hưởng hết. Những người làm ra đạo luật này nghĩ rằng quy định như thế là để cho sự việc

kết thúc nhanh. Nhưng hậu quả lại khác hẳn, ta thấy biết bao vị giáo chức, tu sĩ vì tranh lợi mà xung đột nhau như những con chó giữ nhà của người Anh, cắn nhau đến chết.

Chương 5: Tiếp chủ đề trên

Đạo luật sau đây được tìm thấy trong lời tuyên thệ mà Eschine lưu lại: “Ta thề sẽ không bao giờ phá hủy thành phố của Amphictyon và không khuấy đục nước sông của họ. Nếu một dân tộc nào dám làm điều đó thì tôi sẽ tuyên chiến với chúng và sẽ hủy diệt các thành phố của chúng.” Đoạn sau của lời thề có vẻ khẳng định đoạn trước, mà thực tế là trái ngược với đoạn trước. Amphictyon tuy muốn rằng người ta không bao giờ phá hủy các thành phố Hy Lạp, nhưng đạo luật nói trên mở cửa cho người ta phá hủy các thành phố đó.

Muốn xây dựng một công pháp thật đứng đắn trong dân chúng Hy Lạp thì phải làm cho người ta quen với nếp suy nghĩ rằng phá hủy thành phố Hy Lạp là điều xấu xa. Luật của Amphictyon là đúng, nhưng không khôn ngoan, vì nó chứng minh cho việc lạm dụng ngay đạo luật. Chẳng phải là vua Phillippe đã tự cho phép phá hủy các thành phố với lý do là các thành phố này đã vi phạm luật Hy Lạp đó sao? Đáng lẽ ra Amphictyon có thể dùng các hình phạt khác, ví dụ như xử tử hình các pháp quan hay người chỉ huy quân đội của các thành phố trái luật kia, hoặc tước quyền ưu tiên Hy Lạp của dân chúng các thành phố làm trái luật, hoặc buộc họ phải trả một khoản tiền bồi thường cho đến khi nào xây dựng lại xong thành phố bị phá hủy. Đạo luật phải nhằm vào việc trang trải điều bậy bạ đã xảy ra.

Chương 16: Những điều cần chú ý trong việc soạn thảo luật

Những bậc có tài năng lớn có thể làm ra luật cho nước mình và nước khác, đều phải chú ý đến cách soạn thảo luật.

Phong cách thảo luật phải ngắn gọn, rõ ràng. Bộ Luật 12 bảng của Rome cổ đại là một mẫu mực về tính chính xác. Trẻ con học thuộc lòng các điều luật này⁹⁹.

Phong cách các đạo luật phải giản dị. Cách nói thẳng ra thì hơn là cách nói vòng vo. Thời Rome mặt kỳ, pháp luật không còn tính uy nghiêm nữa. Luật vua ban mà như lời nói của biện sĩ. Nếu văn phong của đạo luật lỏng lẻo thì người ta coi đó như một bài khoe khoang.

Điều cốt lõi là lời lẽ của luật phải gợi nên trong đầu óc người đời những ý nghĩ đúng như luật nói. Hồng y Giáo chủ Richelieu đồng ý cho người ta lên án một vị bộ trưởng trước mặt nhà vua, nhưng nếu những điều buộc tội ấy không thỏa đáng thì người lên án sẽ bị phạt. Điều này đã cản trở mọi người không dám nói sự thật chống lại Giáo chủ vì chữ *thỏa đáng* có tính chất tương đối. Một việc thỏa đáng với người này có thể là không thỏa đáng với người kia.

Luật Honorius phạt tử hình kẻ nào đe dọa nông nô đã được giải phóng hoặc mua lại anh ta về làm nông nô. Ở đây có một từ mơ hồ: đe dọa tức là làm cho người ta sợ, sợ hay không sợ là tùy ở cảm xúc của từng người.

Khi pháp luật phải ghi một điều về phạt thì cần hết sức tránh ghi thành giá tiền. Hàng nghìn duyên cớ có thể làm cho đồng tiền thay đổi giá, nên điều quy định phạt bằng tiền sẽ mỗi thời có một giá trị khác nhau. Người ta biết chuyện một tên láo xược ở Rome gặp ai cũng tát người ta một cái rồi xì ra 25 xu bởi thường đúng theo hình phạt luật định.

Khi luật đã xác định ý nghĩa của một sự việc thì chớ nên dùng những từ ngữ mơ hồ. Trong sắc dụ hình luật của vua Louis XIV đã liệt kê chính xác những trường hợp liên quan đến hoàng gia, nhưng sau đó còn ghi thêm mấy chữ: “và những kẻ mà các pháp quan hoàng gia đã xét xử”. Mấy chữ này làm cho tính nghiêm ngặt của sắc dụ bị lỏng lẻo.

Charles VII nói rằng các bên kiện cáo có thể kháng án sau khi xét xử ba tháng, bốn tháng và sáu tháng,

không theo như tục lệ của vương quốc¹⁰⁰. Ông cho phép kháng án bất kỳ lúc nào, miễn là phát hiện sự gian dối của chánh án¹⁰¹, hoặc có những lý do trọng đại phải phát hiện để xử lại. Như vậy, phần cuối của đạo luật đã phá mất phần đầu, đến nỗi về sau người ta kháng án trong khoảng 30 năm.

Một đạo luật của Constantin quy định chỉ cần có giáo chủ làm chứng là đủ, không phải nghe nhân chứng thứ hai. Như vậy, ông xử việc theo người và xử người theo danh phận.

Luật không cần phải mềm mỏng, tế nhị. Luật là để đối xử với người đủ mọi loại quan niệm khác nhau, không phải là một nghệ thuật lôgic, mà là lý lẽ đơn giản của một ông bố trong gia đình.

Trong một đạo luật, nếu xét các trường hợp ngoại lệ, giới hạn hoặc điều chỉnh linh hoạt là không cần thiết thì chớ đưa vào văn bản luật, khiến cho các chi tiết dễ bị lỏng lẻo lẫn vào nhau.

Chớ thay đổi một điều luật khi chưa có đủ lý do cần thiết. Justinien cho phép một người vợ được ly dị mà không mất của hồi môn, nếu trong hai năm anh chồng không trang trải được cuộc hôn nhân. Sau đó ông sửa lại, cho người nghèo khổ thì được hạn ba năm. Nhưng trong trường hợp nghèo khổ như thế thì hai năm cũng chẳng khác gì ba năm, mà ba năm cũng chẳng khác gì hai năm.

Khi người ta dùng bao nhiêu lý do để bảo vệ một đạo luật thì lý lẽ phải xứng với nó. Một đạo luật Rome quy định người mù không được khiếu kiện, vì ra toà anh ta không nhìn thấy gì cả. Thật là một cách lý giải hồ đồ!

Luật của Platon phạt những người định tự sát không phải vì tránh điều nhục nhã mà chỉ vì yếu đuối. Luật này không tốt, vì người ta không thể moi được lời thú nhận của bị cáo về động cơ thúc đẩy anh ta định tự sát vì yếu đuối hay vì sợ nhục, và như thế thì phán quan phải nói thay động cơ của người bị cáo!

Nhiều đạo luật vô bổ làm yếu mất các đạo luật hữu ích. Những đạo luật để cho người ta dễ lẫn tránh làm yếu cả pháp chế nói chung.

Luật thì phải có hiệu quả; không để người ta vi phạm vì những điều thoả thuận cá biệt.

Cần quan tâm để pháp luật được nhận thức đúng với ý nghĩa của sự vật, chứ đừng trái ngược với bản chất sự vật. Trong dịp phê truất hoàng tử Orange, vua Philippe II đã hứa rằng ai giết được hoàng tử thì sẽ thưởng cho kẻ ấy hoặc cho người thừa kế của y món tiền hai mươi ngàn đồng écus và phong tước quý tộc cho nữa. Đây là lời nói của ông vua, tự xưng là tôi tớ của Thượng đế; vậy mà tước quý tộc lại đem phong cho một hành vi giết người, và hành động giết người ấy lại lấy tư cách là của “đầy tớ Thượng đế”? Tất cả các chuyện này đảo lộn mọi ý nghĩ về danh dự, về luân lý và về tôn giáo.

Luật pháp phải có cái gì trong sáng. Làm ra luật là để trừng phạt cái ác. Luật phải có tâm hồn vô tư, cao cả!

Chương 19: Về các nhà lập pháp

Aristote đôi khi muốn thoả mãn lòng ganh tỵ với Platon, đôi khi lại muốn thoả mãn sự say sưa của ông đối với Alexandre Đại đế. Platon thì tức giận với sự kiêu sa, ngổ ngược của dân chúng thành Athènes. Machiavel thì trần trụi hình tượng của ông là công tước xứ Valentin. Thomas More nói về những điều ông đã đọc hơn là những điều ông đã nghĩ, chỉ mong các nước được cai trị nhìn vào nước cộng hoà Anh Cát Lợi, trong khi một lũ nhà văn chỉ thấy sự lộn xộn ở khắp nơi mà chẳng thấy vòng nguyệt quế vinh quang của nước Anh ở đâu cả.

Luật pháp luôn luôn gặp sự ham mê và cả thành kiến của các nhà lập pháp; có khi nó đi qua và tắt ngấm; có khi nó lưu lại và hoà nhập với người lập pháp.

QUYỀN XXX: LÝ THUYẾT CỦA LUẬT PHONG KIẾN Ở PHÁP TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI VIỆC THIẾT LẬP NỀN DÂN CHỦ

Chương 1: Về các luật phong kiến

Thiết tưởng tác phẩm này của tôi sẽ không hoàn chỉnh nếu tôi bỏ qua một hiện tượng xảy ra một lần trên đời và có lẽ không bao giờ tái hiện, nếu tôi không nói đến những pháp luật xuất hiện một thời ở khắp châu Âu mà đến nay ít người biết. Những pháp luật ấy đã làm nên vô vàn điều tốt và điều xấu, đã để lại những thứ quyền khác nhau khi ban phát các lãnh địa cho nhiều người, giảm bớt quyền lực cả một lãnh địa, đặt ra giới hạn trong các đế quốc quá rộng lớn, đặt ra luật lệ với một khuynh hướng vô chính phủ, một thứ vô chính phủ với định hướng đi tới trật tự và hài hoà.

Việc này đòi hỏi một công trình nghiên cứu rành mạch, nhưng qua tính chất của nó, người ta sẽ tìm ra các thứ luật như tôi đã xem xét và phân tích.

Các luật phong kiến thật là một hiện tượng đẹp: một cây sồi cổ thụ cao vút, từ xa người ta trông thấy tán lá, đến gần sẽ thấy thân cây, nhưng không thấy rễ, phải chọc xuống đất mới hiểu được gốc rễ của nó.

Chương 2: Cội nguồn của luật phong kiến

Các dân tộc chiếm lĩnh vương quốc Rome đã xuất phát từ đất Đức. Tuy chỉ có ít tác giả cổ đại miêu tả phong tục của họ, chúng ta cũng tìm được hai ông thật là uy tín: César và Tacite.

César trong khi tiến hành chiến tranh ở Đức đã miêu tả phong tục các dân tộc German. Dựa vào các phong tục này, ông đã điều chỉnh những dự án của mình. Ít nhiều trang ghi chép của ông về vấn đề này đáng giá bằng cả mấy pho sách.

Tacite viết một công trình rành mạch về các phong tục của người German. Ông viết ngắn thôi, nhưng đó là công trình tóm tắt được tất cả, vì ông đã thấy tất cả.

Hai tác giả này thật ăn ý nhau về các bộ luật của các dân tộc đã man. Đọc César và Tacite, chỗ nào ta cũng thấy được những bộ luật ấy; và đọc những bộ luật ấy chỗ nào ta cũng thấy được con người César và Tacite.

Trong khi tìm hiểu các luật phong kiến, tôi tự cảm thấy mình đi vào bát quái trận đồ, toàn là những con đường và những khúc ngoặt quanh co. Đọc hai tác giả này, tôi tin rằng mình đã nắm được đầu sợi dây và có thể đi được trong bát quái trận đồ.

Chương 5: Cuộc chinh phục người Francs

Không phải người Francs trong khi tiến vào xứ Gaule đã chiếm hết đất của xứ này để làm các thái ấp của mình. Một số người đã nghĩ như vậy, vì họ thấy cuối thời của dòng thứ hai¹⁰², hầu hết đất đai đã biến thành thái ấp và thứ ấp¹⁰³, hoặc những trang trại phụ thuộc thái ấp nọ, thái ấp kia. Những điều này có nguyên do mà ta sẽ giải đáp sau.

Chương 6: Người Goths, người Bourguignons và người Francs

Xứ Gaule bị các dân tộc German xâm chiếm. Người Goths (cũng gọi là Wisigoths) chiếm vùng Narbonnaise và gần hết cả phía Nam; người Bourguignons chiếm vùng trông ra phía Đông; người Francs chiếm phần còn lại.

Không nghi ngờ gì là những người rợ ấy đã để lại phong tục, khuynh hướng và tập quán của họ, vì một dân tộc không thể thay đổi cách suy nghĩ và thói quen hành động trong chốc lát. Những dân tộc nói trên, theo César và Tacite có vẻ rất thích ứng với cuộc sống du mục. Chẳng thế mà luật lệ của họ nói rất nhiều đến các đàn thú chăn nuôi. Roricon, người đã viết về lịch sử người Francs¹⁰⁴ chính là một chàng du mục.

Chương 7: Nhưng cách chia đất khác nhau

Người Goths và người Bourguignons sau khi đã tìm cơ này cơ nọ vào được trong lãnh thổ Gaule, thì dân Romain ở đây đành phải cấp các như yếu phẩm cho họ để họ đừng tàn phá dân cư. Lúc đầu cho họ lúa mì, về sau cấp cho họ đất để trồng tía, Các vua chúa hoặc quan lại người Romain ký với họ những bản giao ước phân chia vùng lãnh thổ trong nước, mà sau này sử biên niên và các bộ luật Wisigoths và luật Bourguignons đều ghi lại.

Người Francs không làm theo cách này. Trong các bộ luật Salique và luật Riquaire không có dấu vết gì về việc chia đất như thế. Người Francs đến và dùng thủ đoạn chính phục. Họ học lấy những cái họ muốn biết. Họ tự đặt ra luật lệ trong nội bộ họ.

Cũng cần phân biệt cách làm của người Wisigoths và người Bourguignons ở xứ Gaule cũng như ở Tây Ban Nha, với cách làm của bọn lính thuộc quyền Augustule và Odoacre ở Italia cũng như người Francs ở xứ Gaule, của người Vandales ở châu Phi. Người Wisigoths và người Bourguignons ký kết chia đất với dân sở tại, còn người Francs và người Vandales thì không làm như thế.

Chương 8: Tiếp chủ đề trên

Người Wisigoths và người Bourguignons có được hai phần ba đất đai của người xứ Gaule, nhưng phân tán ra từng khu vực do việc ký kết giao ước như đã nói ở trên. Người Francs tuy cướp bóc nhưng cũng có mức độ. Làm sao họ có thể canh tác nổi một vùng rộng lớn như thế! Họ chỉ lấy những vùng đất thích hợp và để lại những vùng khác cho dân bản địa.

Chương 9: Vận dụng đúng đắn việc chia đất trong luật Wisigoths và luật Bourguignons

Việc chia đất này không làm theo tinh thần chuyên chế mà làm với ý nghĩa tương trợ về nhu cầu đời sống giữa hai dân tộc phải chung sống trên một lãnh thổ.

Luật Bourguignons quy định, mỗi người dân Bourguignons được nhận đất với tư cách là khách mời của người Romain. Điều này phù hợp với phong tục German là một dân tộc hiếu khách. Luật quy định người Bourguignons được hai phần ba đất và một phần ba nông nô. Luật tôn trọng thân thánh của cả hai dân tộc. Người Bourguignons làm nghề chăn nuôi nên cần nhiều đất nhưng chỉ cần ít nông nô. Người Romain trồng tía thì cần ít đất nhưng lại nhiều nông nô. Rừng thì chia đôi và cả hai dân tộc đều cần như nhau.

Trong luật Bourguignons ta thấy mỗi người Bourguignons được thu xếp cho ở trong nhà của người

Romain. Số người Romain có đất được chia cũng đông bằng số người Bourguignons. Người Bourguignons quen việc chinh chiến, săn bắn và chăn nuôi không chê những vùng hoang vu, để người Romain giữ lại vùng đất phì nhiêu hợp với canh tác. Những đàn gia súc của người Bourguignons đã cung cấp phân bón cho các cánh đồng người Romain.

Chương 10: Về chế độ nô dịch

Bộ luật của người Bourguignons nói rằng, người Bourguignons đến xứ Gaule nhận được hai phần ba đất đai và một phần ba nông nô. Chế độ nô dịch đã có ở xứ Gaule từ trước khi người Bourguignons tới đây.

Luật Bourguignons áp dụng cho cả hai dân tộc, có phân biệt một cách hình thức ba loại người: quý tộc, thường dân và nông nô trong mỗi dân tộc. Như vậy là chế độ nô dịch không phải chỉ có riêng đối với người Romain và tầng lớp quý phái, và dân tự do cũng không phải chỉ có trong số người Bourguignons mà thôi.

Luật này nói rằng một nông nô Bourguignons đã được giải phóng mà chưa nộp tiền cho chủ và chưa nhận phần đất thì vẫn coi là người nhà của ông chủ. Còn người dân thường Romain vẫn là người tự do vì anh ta không phụ thuộc vào một gia đình quý tộc nào, và phần đất của anh ta là biểu hiện quyền tự do của anh ta.

Còn như luật Salique và luật Riquaire thì không thấy nói gì về người Romain phải chịu chế độ nô dịch cho người Francs hoặc những kẻ chinh phục khác ở xứ Gaule.

Chương 11: Tiếp chủ đề trên

Ý niệm về một quy luật chung trong thời bị chinh phục là: nước Pháp thời ấy có nhiều nô dịch,

Khi bắt đầu dòng thứ nhất¹⁰⁵ có vô số người tự do trong dân chúng Francs hoặc Romain, nhưng số người nô dịch tăng lên. Bắt đầu dòng thứ ba¹⁰⁶ thì toàn bộ dân cây và hầu hết thị dân đều là người nô dịch. Trong thời kỳ của dòng thứ nhất, ở thành thị còn có một tầng lớp tiểu tư sản, một Viện Nguyên lão, một Toà Tư pháp trong đám người Romain; nhưng đến thời kỳ của dòng thứ ba thì chẳng còn lãnh chúa với nông nô nữa.

Khi các người Francs, Bourguignons và Goths tràn sang xâm chiếm thì họ lấy cả vàng, bạc, bàn ghế; quần áo, bắt cả đàn ông, đàn bà, giao cho quân đội quản lý làm của chung. Thời kỳ ấy luật quốc tế là: tước đoạt hết trong thời chiến và thoả thuận cho lại hết trong thời bình. Ta thấy trong luật Salique và luật Bourguignons đây rầy những mâu thuẫn về chế độ nô dịch nói chung đối với con người.

Những cái mà cuộc xâm chiếm chưa tạo ra được thì đến sau khi đã chinh phục xong mới xảy ra, đó là luật quốc tế: kháng cự, nổi dậy, thành phố bị chiếm đóng, sau đó chế độ nô dịch đối với cư dân. Rồi trong nội bộ người Francs, việc chia ngôi thứ quân chủ làm nảy sinh nội chiến liên miên giữa anh em, chú cháu. Luật quốc tế lại tác động. Chế độ nô dịch trở thành phổ biến ở nước Pháp nhiều hơn các nước khác. Tôi cho rằng đây là điểm khác nhau giữa luật nước Pháp với luật Italia và Tây Ban Nha về quyền của các lãnh chúa.

Cuộc chinh phục chỉ là công việc một thời. Luật quốc tế thời ấy đã nảy sinh ra chế độ nô dịch; và sau đó nhiều thế kỷ, việc nô dịch đã lan rộng một cách kỳ lạ.

Théodoric, vua Italia, có đầu óc chính trị sáng suốt hơn người, khi gửi quân sang xứ Gaule đã viết thư dặn dò tướng lĩnh: “Ta muốn các người hãy theo luật của người Romain; hãy trả những nông nô bỏ chạy về cho chủ của chúng. Người bảo vệ tự do không bao giờ ủng hộ việc xoá bỏ chế độ nô dịch. Mặc cho các vua chúa khác thích thú với việc cưỡng bức và phá phách những thành thị họ chiếm được; chúng ta thì khác: chúng ta chỉ muốn chiến thắng khi các thân dân mới đều than phiền vì sao họ được làm thân dân của ta muện như vậy”.

Rõ ràng là vua Théodoric muốn làm cho các vua người Francs và người Bourguignons trở thành đáng ghét, đáng ghê tởm, để nêu cao luật quốc tế của mình một cách bóng gió.

Vô số đất đai của người tự do trở thành đất đai của lãnh chúa. Những kẻ có nhiều nông nô chiếm lĩnh những vùng đất rộng lớn, lập thành làng mạc.

Có những chủ đất đem hiến đất cho Giáo hội để được ghi vào sổ kiểm kê, họ tin rằng thế là được phục vụ Đấng thiêng liêng qua Giáo hội.

Chương 21: Quyền tài phán trong địa vực giáo hội

Giáo hội được hưởng số tài sản đáng kể. Các ông vua đều cấp cho Giáo hội những vùng đất rộng lớn, và trong địa vực Giáo hội có cả cơ quan tư pháp.

Luật Riquaire cấm các nông nô của Giáo hội đã được giải phóng không được tham dự các cuộc họp xét xử liên quan đến khu vực cư trú của họ. Giáo hội có quyền tư pháp đối với cả những người tự do, và đã từng xử những khiếu nại của họ ngay từ thời ban đầu của chế độ phong kiến.

Vua Clotaire II cho phép các giám mục hay các vị quan lớn có đất ở những vùng xa xôi được chọn đất ngay trong vùng của những người được họ gia ân hoặc những người phải bồi thường cho họ.

Clotaire II điều chỉnh quyền hành giữa các người xét xử của Giáo hội với các sĩ quan của nhà vua. Pháp lệnh năm 802 của vua Charlemagne cho các giám mục và tu viện trưởng có được tư cách như người xét xử của triều đình. Một đạo luật khác cũng của Charlemagne cấm các sĩ quan hoàng gia không được xử những người cày ruộng của Giáo hội trừ khi người đó phạm tội gian dối về ruộng đất và trốn tránh công vụ. Các giám mục họp ở Reims tuyên bố các vị chức sắc của giáo hội đều được hưởng quyền miễn trừ. Pháp lệnh năm 806 của Charlemagne quy định Giáo hội được xử các vụ hình sự và dân sự đối với mọi người cư trú trong địa hạt Giáo hội.

Cuối cùng, pháp lệnh của vua Charles hói đầu (Charles le Chauve) mới phân biệt rành mạch việc xét xử của nhà vua, của các lãnh chúa và của Giáo hội.

QUYỀN XXXI: LÝ THUYẾT LUẬT PHÁP PHONG KIẾN CỦA NGƯỜI FRANCS TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TRONG THỜI QUÂN CHỦ

Chương 17: Chuyện riêng tư trong việc bầu các vua dòng thứ hai

Trong công thức truyền ngôi của Pépin thì Charles và Carloman được xức dầu thánh và ban phước để kế vị vua cha. Các lãnh chúa buộc phải chấp nhận, cấm không được truyền ra ngoài, và từ đây về sau không được bầu người khác dòng giống của Pépin lên ngôi.

Sau đó, lời thề của Charlemagne¹⁰⁷ và lời thề của Louis người hiền hậu¹⁰⁸ đều nói rõ: “Người Francs chỉ chọn con các vua”, rất phù hợp với di huấn nói trên.

Về sau này, khi đế quốc chuyển sang tay một nhà khác không phải dòng Charlemagne nữa thì cách bầu chọn vua làm theo các điều kiện rất nghiêm ngặt, mà lại thuần túy và giản dị, người ta xa rời hiến pháp cũ.

Vua Pépin hồi trước biết mình sắp chết, đã triệu tập các lãnh chúa giáo hội và dân sự họp tại Saint Denis chia vương quốc cho hai con là Charles và Carloman. Ngày nay, văn bản gốc của cuộc hội nghị này không còn nữa, nhưng các nhà sưu tầm sử học thường nhắc đến nó. Câu chuyện này chứng minh điều tôi đã nói: quyền của nhân dân thời này là chỉ được bầu những người trong hoàng tộc, nói đúng ra, đó là quyền loại bỏ thì hơn là quyền được bầu.

Các kiểu bầu chọn này được khẳng định trong các lưu trữ của dòng thứ hai. Xem trong chỉ dụ của vua Charlemagne chia vương quốc cho ba người con, có câu: “nếu một trong ba anh em sinh được con trai mà nhân dân muốn bầu làm người kế vị của cha nó thì chú, bác nó sẽ chấp nhận”.

Cách chia ngôi báu như vậy, về sau, năm 877 lại được vua Louis Người hiền hậu thực hiện cho ba con của ông ta là Pépin, Louis và Charles, trong cuộc Hội đồng ở Aix La Chapelle.

Hai mươi năm sau, ông vua này lại làm cuộc chia nữa giữa Lothaire Pépin và Louis. Khi Louis le Bègue nhận vương miện, ông đọc lời thề: “Tôi, Louis được lên ngôi nhờ lòng thương xót của Thượng đế và sự bầu chọn của nhân dân, xin hứa...”.

Về sau, vương quốc vùng Arles cũng như các nhánh khác và các chư hầu lệ thuộc đế quốc Charlemagne xưa đều bầu chọn vua theo nguyên tắc truyền ngôi trong hoàng tộc.

Chương 18: Vua Charlemagne

Charlemagne nghĩ rằng, phải giữ quyền lực của giới quý tộc trong một giới hạn nhất định, phải ngăn chặn sức ép của giới tăng lữ và dân tự do. Trong tư thái đó, ông xây dựng kỷ cương nhà nước với những đối trọng ức chế lẫn nhau, mà ông là chủ. Tất cả phải thống nhất dưới quyền lực của ông. Với quý tộc, ông liên tục phân phái họ đi nơi này nơi kia, khiến họ không còn thì giờ để lo toan vận mệnh riêng của mình, mà chỉ lo toan đến vận mệnh nhà vua.

Đế quốc được duy trì bởi tính vĩ đại của ông chủ: ngôi vua là vĩ đại. Con người của vua còn vĩ đại hơn. Các vua con của ông là những quần thần bậc nhất, là công cụ quyền lực của ông, là mẫu mực của tính phục

tùng. Ông đề ra những luật lệ thật hay, tự ông thực hiện còn hay hơn, và ông buộc người ta phải thực hiện thật nghiêm túc.

Tài năng của ông truyền lan trên mọi miền đất nước. Các đạo luật của Charlemagne có tầm nhìn bao quát mọi mặt, có sức mạnh lôi cuốn tất cả. Mọi lý do để lãng tránh nghĩa vụ đều bị tước hết. Mọi sự trễ nải đều được nhắc nhở. Mọi sự lạm dụng đều được uốn nắn hay ngăn ngừa từ trước.

Charlemagne biết trừng phạt nhưng cũng biết khoan dung nhiều hơn. Dự kiến của ông thì bao la mà biện pháp thể hiện lại giản dị. Không một ai có nghệ thuật cao hơn ông khi làm nhưng việc thật lớn một cách dễ dàng, giải quyết những vấn đề thật khó khăn một cách điềm đạm.

Ông chu du khắp đất nước mênh mông. Nơi nào đến, ông đều nhúng tay vào việc. Công việc sinh sôi khắp nơi, ông giải quyết gọn khắp nơi. Nhà vua dám mạo hiểm trước mọi nguy cơ và khéo tránh được nguy cơ hơn ai hết. Ông dám chơi với những cảnh hiểm nghèo, đặc biệt là với những kẻ muốn chứng minh họ là người chiến thắng, bởi chính họ là những kẻ âm mưu.

Nhà vua thánh thiện này thật có chừng mực, tính ông hiền hậu, phong cách giản dị, thích sống chan hoà với bầy tôi trong cung đình. Có lẽ ông cũng rất nhạy cảm trong lạc thú với đàn bà, nhưng lại là ông vua luôn luôn làm chủ được mình và say sưa với công việc, nên dẫu có đam mê tí chút cũng đáng được tha thứ.

Ông đặt ra những thể lệ rất hay trong việc tự vệ. Với trí thông minh, tính cẩn thận và tiết kiệm, ông làm cho khu vực cư trú riêng của mình nâng cao giá trị kinh tế. Các ông bố gia đình có thể học được ở ông cách quản trị gia đình mình. Sách gia lễ của Charlemagne có nguồn gốc trong sáng và thánh thiện làm nên sự giàu có: ông cho đem bán trứng trong sân chăn nuôi gà vịt của nhà mình, bán cả cỏ vô dụng trong vườn mình. Ông đem những của cải của người Lombards và các kho vàng phong phú của của rợ Hung Nô đã từng cướp phá nhiều nước để phân phát cho nhân dân trong nước ông.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục I: Bảo vệ tác phẩm *Tinh thần pháp luật*¹⁰⁹

1. Mặc dầu *Tinh thần pháp luật* là một tác phẩm thuần túy chính trị và luật học, tác giả vẫn có dịp nói đến Thiên Chúa giáo, biểu dương tinh thần cao cả của tôn giáo, nhằm gia tăng niềm tin và làm cho nhân dân yêu mến tôn giáo này.

Vậy mà hai số báo liên tục đã buộc tội tác giả một cách đáng sợ, coi ông là kẻ theo chủ thuyết Spinoza và thần giáo (déiste) (...).

Tác giả là người theo Spinoza ư? Ngay từ bài đầu ông ta đã phân biệt thế giới vật chất với thế giới tinh thần.

Tác giả là người theo chủ thuyết Spinoza ư? Trong bài thứ hai, ông ta đã tấn công chủ nghĩa vô thần: “Kẻ nào nói rằng có một cái tất yếu mù quáng đang tác động mọi thứ trên đời là nói chuyện hồ đồ, vì còn gì hồ đồ hơn là cho rằng cái mù quáng sản sinh ra những thực thể thông minh!”. Tác giả nói rằng: “Thượng đế có quan hệ với vũ trụ. Người đã sáng tạo ra các quy luật và bảo vệ quy luật ấy. Người hoạt động theo quy luật, vì Người biết nó. Người biết nó vì đã làm ra nó. Người làm ra nó vì nó có quan hệ với sự thông tuệ và quyền uy của Người”. (...)

Tóm tắt đôi lời bắt bẻ của phái Jésuite:

– Tác giả nói rằng: “Luật pháp trong ý nghĩa rộng nhất là những mối quan hệ tất yếu xuất phát từ bản chất của sự vật”. Như vậy, tác giả không còn coi Thượng đế là xuất phát điểm của tất cả.

– Tác giả trích dẫn Plutarque nói: “Quy luật là chúa tể của mọi vật thể có thể chết cũng như mọi vật thể bất tử”. Chính Plutarque là một kẻ theo ngẫu tượng giáo!

– Tác giả nói: “Sự sáng tạo thế giới dường như một hành động độc đoán, phải giả định có những quy luật bất biến, cũng giống như quan điểm của những người vô thần” – Thế là tác giả đã chấp nhận các thuật ngữ của phái vô thần!

– Tác giả có những chương sách ca ngợi những người khắc kỷ (...), bọn khắc kỷ chính là bọn theo thuyết “Tôn giáo tự nhiên”.

– Tác giả nói: “Luật đầu tiên của thiên nhiên là *hoà bình*”, lại còn nói “nghĩa vụ của người đời đối với Thượng đế là quan trọng”, mà không nói rằng đó là “quan trọng bậc nhất”.

– Tác giả nói: “Người đời là một loài vật hạn chế, bất cứ lúc nào người đời cũng có thể quên mất đáng Tạo hoá của mình...”.

– Tác giả còn cho rằng: “Thượng đế không thể cai trị tốt những loài tự do như cai trị các loài khác, vì một khi đã tự do thì người ta phải hoạt động theo ý mình”.

v.v.. và v.v..¹¹⁰

2. (...) Các nhân vật có lý trí nhất ở châu Âu, những người được soi sáng và uyên bác nhất đều coi *Tinh thần pháp luật* là một tác phẩm hữu ích, trong đó có đạo lý trong sáng, nguyên lý chính xác, xứng đáng tạo ra những con người tử tế. Với cuốn sách này, người ta có thể tiêu hủy những quan điểm độc hại, khuyến khích những quan điểm lành mạnh.

Vậy mà có người bảo rằng đây là một cuốn sách nguy hiểm?! Thật là một sự đảo lộn quay quắt thái quá!

(...) Ai đã được nhìn một chút ánh sáng thì thoát đầu mới đọc sách này đã hiểu đối tượng của sách là vấn đề pháp luật, phong tục, tập quán của mọi dân tộc trên trái đất. Họ có thể nói rằng chủ đề của cuốn sách là rất bao la, vì nó đụng đến mọi cơ chế liên quan tới con người, vì tác giả phân biệt được các thứ cơ chế ấy, xem xét cái gì là phù hợp với xã hội với mỗi loại xã hội khác nhau; tác giả cố tìm cho ra nguồn gốc của các cơ chế đó, tìm cho ra những nguyên nhân vật lý và luân lý của nó. (...)

3. Người ta thấy qua hai phần trên, bao nhiêu lời chỉ trích chua cay, có thể tóm tắt lại là: tác giả cuốn sách *Tinh thần pháp luật* không viết tác phẩm của mình đúng theo dàn bài và cách nhìn của những người phê bình ông; và nếu các nhà phê bình nọ đích thân viết sách này thì họ sẽ nói những điều mà họ biết. (...) Từ điều này, ta có thể nhận thấy rằng người phê bình là những nhà thần học mà tác giả lại là nhà luật học. Các nhà thần học kia phê bình như thế tức là họ đang làm cái nghề thần học của họ, mà làm chẳng nên thân! (...)

Khi người ta phê bình một tác phẩm, mà lại là một tác phẩm lớn thì họ phải cố mà học cho được ngành khoa học mà tác phẩm đó nghiên cứu. Họ phải đọc các tác gia uy tín trong ngành khoa học đó, để thấy được rằng tác giả cuốn sách đó có sai lạc hay không. (...)

Khi người ta viết để phê phán một tác giả mà phát khùng lên như thế thì họ phải *đánh giá phẩm chất qua tác phẩm chứ đừng đánh giá tác phẩm qua phẩm chất theo định kiến của họ*. (...)

Trong những cuốn sách viết cho vui thì đọc qua ba bốn trang đầu đã có thể thấy rõ phong cách và ý tứ đùa giỡn của tác giả. Còn như trong những cuốn sách lý luận, nếu không nắm được toàn bộ sợi dây chuyên thì không hiểu được tí gì đâu!

Viết một tác phẩm thì rất khó, còn phê bình thì rất dễ. Vì tác giả thì phải giữ gìn tất cả mọi khía cạnh, còn người phê bình chỉ cần nhắm vào một điểm. Mà như vậy thì người phê bình không được lăm lăm, và nếu anh ta lăm lăm liên tục thì không thể nào tha thứ cho anh ta được. (...)

Cái cách phê bình mà ta nói ở đây là cách làm có thể dễ dàng cắt xén, xuyên tạc cái tổng thể của tinh thần dân tộc, nếu như tôi dám dùng thuật ngữ này.

Thần học có những giới hạn và những thể thức của nó. Đã học và biết được chân lý của thần học thì người đời nên giữ lấy, đừng để nó bung ra lung tung mà hãy giữ nó trong khuôn khổ nhất định. Thật là trớ trêu, ngao đời khi người ta muốn đem khuôn khổ của chân lý thần học để chụp lên những người nghiên cứu chân lý khoa học của nhân loại. Các nguyên lý của khoa hình học thật là chính xác nhưng nếu đem ốp vào những chuyện của thị hiếu thì lý trí cũng trở thành phi lý! Muốn bóp nghẹt một tôn giáo thì không gì hơn là khoác cái áo tiến sĩ thần học lên mọi thứ trên đời. Những kẻ lúc nào cũng muốn dạy đời thì họ chỉ ngăn trở việc học hỏi mà thôi. Chẳng có một thiên tài nào không bị thui chột khi người ta bọc nó lại bằng muôn vàn những điều do dự, đắn đo vụn vặt và vớ vẩn. Nếu bạn có những ý tưởng hay, tiến bộ thì người ta cũng làm cho bạn phải chần chừ, ngờ vực. Bạn không thể nói một cách mạch lạc khi mà bạn chỉ sợ cái mình nói là sai. Đáng lẽ phải nói theo đúng ý nghĩ của mình thì bạn lại cứ phải cố tìm những từ ngữ tế nhị để tránh né phê bình. Người ta sắp chụp lên đầu chúng ta một cái mũ đàn bà có dây thắt chặt vào cổ (béguin), để mỗi câu nói ra ta đều phải nhớ rằng: “Coi chừng vấp ngã đấy! Mi muốn nói theo ý mi, nhưng ta lại muốn mi nói theo ý ta”. Nếu bạn ấy đã đề nhảy, người ta níu áo bạn lại! Bạn có sức mạnh và sinh khí, họ dùng kim đâm xia cho bạn thui chột đi! Bạn đang chạy trên nẻo đường của mình, họ lại muốn bạn phải nhìn những mẩu li ti mà lũ kiến đang tha trên đường! Khoa học nào, văn chương nào mà chịu nổi cái thứ thông thái rôm như thế?!

Thế kỷ này đã có những viện hàn lâm ở trung ương và các tỉnh, nhưng họ muốn nhốt chúng ta vào mấy nhà trường tiểu học của những thời tăm tối xa xưa kia!

Descartes thường hay khuyến khích những người tài năng thua kém ông hãy cố mà ôm ấp những hoài vọng tốt đẹp. Ông luôn luôn bị lên án là vô thần chủ nghĩa. Vậy mà bây giờ người ta lại dùng các luận điểm mạnh của Descartes để phê phán những người vô thần!

Ngoài ra, chúng ta phải coi những lời phê bình chỉ là ý kiến cá nhân, vì chính kẻ phê bình cũng muốn như thế.

Rất nên phê bình những tác phẩm đã đưa ra công chúng, vì ai muốn soi đường cho công chúng mà tự mình lại không muốn được soi đường thì thật là đáng buồn cười. Ai chỉ bảo cho ta điều này điều nọ đều là bạn đường của ta. Nếu nhà phê bình và tác giả cùng đi tìm chân lý thì họ cùng chung một lợi ích; vì chân lý là tài sản của tất cả mọi người; họ sẽ là những người đồng điệu chứ không phải là kẻ thù của nhau.

Phụ lục II¹¹¹: Tóm tắt Tinh thần pháp luật của Montesquieu

Đọc *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu, nhiều người bâng khuâng vì cấu trúc cuốn sách hầu như không theo một hệ thống rành rọt. Cả 31 quyển, dày trên một nghìn trang, viết liền một mạch, không phân rõ các phần khác nhau để người đọc nắm vấn đề một cách dễ hiểu, có chương dài 13 trang (chương nói về hiến pháp nước Anh); có chương chỉ ba dòng (chương nói về chính thể chuyên chế); có quyển chỉ một chương, có quyển năm chương, hoặc tám chương, quyển dài nhất là bốn mươi lăm chương. Do đó, các học giả đời sau tranh luận nhiều về bố cục của *Tinh thần pháp luật*.

Dẫu sao, đọc hết tác phẩm chúng ta vẫn có thể phán đoán trình tự vấn đề mà Montesquieu muốn diu dắt người đọc:

1. Mở đầu cuốn sách, tác giả phân tích mối quan hệ giữa luật của loài người với luật của thiên nhiên: “Mọi vật đều có luật của nó. Từ thế giới thần linh đến thế giới vật chất, từ những trí tuệ siêu việt cho đến loài vật và loài người đều có luật của nó (...). Thế giới hình thành bằng vận động của vật chất luôn luôn tồn tại. Sự vận động ấy có những quy luật không thay đổi. (...) Sự sáng tạo của Thượng đế hiện ra như một hành động độc đoán cũng phải có quy luật, chẳng khác nào cái định mệnh vô thần mù quáng. (...) Không có quy luật thì thế giới không tồn tại. (...) Mọi sự khác nhau đều là nhất quán. Mọi sự thay đổi đều là kiên định. (...) Trước khi người ta làm ra luật thì đã có những quan hệ về sự công bằng tất yếu rồi”.

Montesquieu khái quát: “Luật tự nhiên *đầu tiên* của loài người là *hoà bình*. (...) Tiếp *sau đó* là quy luật con người phải tìm cách *tự nuôi sống*. (...) Luật *thứ ba* là lời cầu khẩn tự nhiên mà nam nữ *mong muốn bên nhau*. (...) Luật *thứ tư* là con người mong muốn được *sống thành xã hội*”.

Khi loài người đã sống thành xã hội thì mới có những *luật thực tiễn* (lois positives). Nhưng một khi hình thành xã hội thì con người mất đi sự bình đẳng, phát sinh cạnh tranh và chiến tranh, trước hết là chiến tranh giữa các tộc người. Do đó phải có luật quan hệ giữa các cộng đồng người, tức là *Luật quốc tế* (droit des gens). Sau đó phải tạo lập nền cai trị quốc gia, quy định quan hệ giữa người cai trị và bị cai trị, đó là *Luật chính trị*. Mặt khác, phải xác định quan hệ giữa các công dân với nhau, tức là *Luật dân sự* để duy trì nền cai trị trong mỗi quốc gia.

Ngay trong quyển I bàn về vấn đề nói trên, chúng ta nắm bắt ba ý niệm lớn của Montesquieu: “*Mỗi một dân tộc trong hoà bình phải làm điều tốt nhất; trong chiến tranh phải cố hết sức làm ít điều xấu nhất. Mục tiêu của chiến tranh là chiến thắng. Mục đích của chiến thắng là chinh phục. Mục đích của chinh phục là bảo tồn cái đã giành được*”. Cách cai trị phù hợp với tự nhiên hơn cả là làm cho địa vị từng cá nhân phù hợp với địa vị của toàn thể nhân dân – “Luật, đó là lý trí của loài người khi ta nói về luật chung cho mọi dân tộc trên trái đất”.

2. Để dẫn dắt người đọc tìm hiểu các luật thực tiễn, Montesquieu phân tích *sự khác nhau giữa ba chính thể* hay là ba cách cai trị: dân chủ, quân chủ và chuyên chế. Ông định nghĩa:

“Chính thể *dân chủ* là chính thể mà dân chúng hay một bộ phận dân chúng có quyền lực tối cao. Chính thể *quân chủ* thì chỉ một người cai trị, nhưng cai trị bằng luật pháp được thiết lập rõ ràng. Chính thể *chuyên chế* thì trái lại, chỉ một người cai trị, mà không có luật lệ gì hết, chỉ theo ý chí và sở thích của hắn ta thôi.”

Bàn về chính thể dân chủ, Montesquieu dựa vào tiền lệ trong xã hội cổ đại Hy Lạp và Rome. Ông viết: “Dân chúng rất giỏi khi họ chọn người để giao cho một phần quyền lực của mình (...). Dân biết rõ ai là người đã đánh thắng nhiều trận, ai là quan toà không nhận hối lộ và phán xử công minh, ai là người đã làm nên giàu có một cách chính đáng, để bầu họ vào Nghị viện (...). Đó là điều dân chúng học được nơi quảng trường một cách sâu sắc mà ông vua không thể học được nơi cung điện”.

Tác giả vạch ra *nguyên tắc của chính thể dân chủ* là *đạo đức chính trị* với định nghĩa rõ ràng: “*Đạo đức chính trị là tình yêu luật pháp và tình yêu tổ quốc*. Tình yêu ấy đòi hỏi luôn luôn đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Ở đây, vận mệnh của chính thể được giao cho mỗi người công dân”.

Để sáng tỏ thêm, ông giải thích: “Đạo đức trong chính thể cộng hoà là lòng yêu nền cộng hoà. Đó là

tình cảm chứ không phải chỉ là một chuỗi kiến thức. Người kém cỏi cũng như người giỏi giang nhất đều có thể có được tình cảm ấy”. Lòng yêu nền cộng hoà chính là lòng yêu dân chủ, mà *yêu dân chủ chính là yêu bình đẳng*, không những *yêu vì quyền lợi mà yêu cả vì nghĩa vụ*. Lòng yêu dân chủ còn là *lòng yêu cuộc sống thanh đạm*. Bởi vì do lòng yêu bình đẳng, người ta chỉ có một tham vọng duy nhất là được giúp ích tổ quốc nhiều hơn người khác, cho nên họ không thích lối sống xa hoa.

Tuy vậy Montesquieu phân tích thêm: “*Thật khó mà thiết lập bình đẳng một cách tuyệt đối, nên cần có một cách định mức tương đối để giảm bớt sự chênh lệch, như yêu cầu người giàu đóng góp nhiều hơn người nghèo và có chính sách nâng đỡ người nghèo (...)*. Ai cần có việc làm để không bị nghèo khổ quá thì *không được lười biếng trong công việc*”. Bàn về *đức tính thanh đạm* trong chính thể dân chủ, Montesquieu thừa nhận một số công dân trở nên giàu có là điều hợp lý, nhưng cần phải đặt họ vào một địa vị khiêm tốn, khiến họ cũng phải làm việc. Ông nói: “*Tư tưởng thương mại về bản chất là hướng tới sự thanh đạm, tính tiết kiệm, tính khiêm tốn, thích lao động, chuông trí thông minh, trật tự và kỷ cương (...)*, đó là điều bảo đảm làm tăng tài sản cho mọi người và đặt các công dân nghèo vào cảnh ngộ dễ chịu”.

Tuy đề cao chính thể dân chủ, nhưng Montesquieu chưa hình dung ra được một nền dân chủ cộng hoà hiện đại. Đối với ông, dưới quyền cai trị của một ông vua sáng cũng có thể thực hiện chế độ dân chủ nếu giữ vững *nguyên tắc đạo đức chính trị* trong xã hội công dân. Ông vạch ra rằng chính thể *dân chủ có thể bị sa đọa trong nguyên tắc của nó*; sa đọa trong hai trường hợp: *một là*, dân chúng sa vào khuynh hướng *bình đẳng cực đoan*; *tự do chủ nghĩa* (libertinage), khiến cho việc chỉ huy cũng như việc tuân lệnh trở thành lộn xộn, phong tục tập quán, lòng yêu trật tự, rồi đến cả đạo đức cũng không còn nữa. Trường hợp *thứ hai* là người cai trị *đánh mất tư tưởng bình đẳng*, khi mà những kẻ được dân tin tưởng muốn che giấu sự sa đọa của bản thân họ, tìm cách làm bại hoại dân chúng. Để dân chúng không thấy sự tham lam của họ, họ ca ngợi tính “vĩ đại” của dân chúng. Để dân chúng không nhìn thấy sự biến lộn của họ, họ ca ngợi tính tấn tiệp của dân chúng. Sự đồi bại gia tăng trong đám người gây ra đồi bại. Dân chúng thích chơi bời xa xỉ trong cảnh nghèo nàn. “*Đã nghèo mà lại xa xỉ thì chỉ còn một cách là bòn rút trong kho tàng quốc gia mà thôi*”.

Bàn về chính thể quân chủ, trước hết Montesquieu khẳng định nguyên tắc của chính thể này là *danh dự và thể diện*, gọi tắt là *danh diện* (honneur). Vì trong chế độ quân chủ ắt phải có những đặc quyền, những đẳng cấp và nguồn gốc quý tộc; cho nên đòi hỏi phải có sự ưu đãi, phải khác người, phải hơn người.

Danh diện, trong nhà nước quân chủ cũng giống như lực hấp dẫn và lực ly tâm trong vũ trụ, nó làm cho mọi bộ phận trong cơ thể chính trị lay chuyển, liên kết lại trong hành động, hướng về các lợi ích của đất nước và tin rằng như thế sẽ có lợi cho cá nhân.

Việc giáo dục trong chính thể quân chủ chú trọng ba điều: “*Đặt vào đức hạnh ý niệm về sự cao quý, đặt vào các phong tục ý niệm về sự thật thà, đặt vào các cử chỉ ý niệm về sự lễ độ*”. Ở đây, người ta đánh giá các hành động không phải ở *điểm tốt* mà ở *điểm đẹp*, không phải ở sự đúng đắn mà ở sự *cao cả*, không phải ở chỗ hợp lý mà ở chỗ *phi thường*. Trong chính thể phong kiến, người ta không chê bai sự nịnh hót nói chung, mà chỉ chê bai nịnh hót khi nó biểu thị tính cách hèn hạ, hoặc không dính với ý đồ mưu nghiệp lớn. Người ta cư xử lễ độ chỉ để tỏ ra hơn người. Vua là cao cả thì mọi người phải bé nhỏ lại. Các quan lớn phải từ bỏ sự oai vệ của mình trước mặt vua. Mức độ oai vệ của một ông quan tùy thuộc vào vị trí ông ta ở gần hay xa vua. Người ta tỏ ra tế nhị để biểu hiện sự giàu sang, tỏ ra chán chường lạc thú để biểu thị mình đã hưởng quá nhiều. Ở đây, danh diện đề ra những quy tắc tối cao mà nền giáo dục phải thích ứng với nó. Người ta được giáo dục phải nghĩ đến vận mệnh chung, sự nghiệp chung của nhà vua, tức là của đất nước, không được tỏ ra mình ở dưới tầm chức vụ được giao phó. Cái gì danh diện đòi hỏi phải làm thì coi đó là cần thiết hơn cái mà pháp luật bắt làm.

Như vậy, trong một nền quân chủ đúng đắn cũng có cái hay: các sắc dụ của nhà vua phải dựa theo hiến pháp. Nhà nước được củng cố, hiến pháp khó lung lay. Nhân cách người cầm quyền khá ổn định.

Nhưng chính thể *quân chủ cũng có thể bị sa đọa từ trong nguyên tắc của nó*. Tác giả lấy ví dụ thực tế trong các triều đại quân chủ Trung Hoa và khái quát thành lý luận chung: đó là lúc ông vua không tự ức chế mình, không chịu sự kiểm soát của hiến pháp, thích tự mình cai quản tất cả và ngay tức khắc. Tình trạng sa đọa này biểu hiện như sau: ông vua biểu dương thế lực của mình bằng cách thay đổi trật tự tự nhiên của sự vật. Ông hành động và ra sắc dụ một cách độc đoán, say sưa với những lạc thú ngông cuồng.

Ông quy tất cả vào cho bản thân mình. Toàn bộ quốc gia, thủ đô, triều đình chỉ là cá nhân ông¹¹². Vua không hiểu gì về tình cảm đối với dân chúng, không cảm nhận sâu sắc về sự an ninh của quốc gia. Trong tình trạng đó, vua và quan không được nhân dân kính trọng nữa, họ phải dùng đến công cụ tồi tệ của chính quyền độc tài để bắt dân kính trọng. Cái gọi là danh diện trở thành bỉ ổi. Cái gọi là công bằng trở thành

khắc nghiệt.

Bàn về chính thể chuyên chế, Montesquieu tỏ thái độ căm ghét, phỉ báng và chế nhạo bằng lời định nghĩa vắn tắt như: ông vua chuyên chế là “một con người mà cả năm giác quan luôn luôn nói rằng ông ta là tất cả, và mọi người không là cái gì hết (...). Nếu ông giao việc cho nhiều người thì người nào cũng tìm cách chạy chọt để được làm tên đầy tớ hạng nhất của ông ta”.

Như vậy thì *nguyên tắc chính thể chuyên chế phải là sự sợ hãi*. Người ta phải lấy sự sợ hãi để đánh bạt lòng can đảm, dập tắt mọi danh diện và tham vọng nhỏ nhất.

Với nguyên tắc đó, việc *giáo dục trong chính thể chuyên chế* chỉ quy vào một điểm là *đưa sự sợ hãi vào trái tim và đưa ít nhiều nguyên tắc tôn giáo vào đầu óc thần dân*. Muốn có được sự phục tùng tuyệt đối, người ta cần đến *sự ngu dốt của người thừa hành*. Họ không cần phải hoài nghi, không cần phải lý giải. Giáo dục ở đây có thể nói là con số không. Nó bắt đầu bằng cách biến một thần dân xấu thành một nô lệ tốt.

Trong chính thể chuyên chế; nếu có một người yêu nước chân chính thì anh ta “sẽ làm cho động cơ của chính thể phải dừng lại, nếu anh thất bại thì anh không thể tiếp tục tồn tại được nữa, còn nếu anh thành công thì anh sẽ làm cho mất hết; mất cả vua, mất cả nhà nước chuyên chế”.

Montesquieu khái quát “*ý niệm về chính thể chuyên chế*” bằng ba dòng vắn tắt: “Những người đã man ở Louisiane muốn ăn quả thì họ chặt cây từ gốc cho cây đổ xuống để hái quả. Chính thể chuyên chế là như rứa đó”, (ba dòng này là toàn bộ chương 13 quyển V).

Khi bàn đến *sự sa đọa của nguyên tắc chính thể chuyên chế*, Montesquieu cũng nói vắn tắt: “Nguyên tắc của chính thể chuyên chế thì bao giờ cũng không ngừng sa đọa. Bản chất của nó là tàn bạo. Sự tàn bạo ấy luôn luôn tồn tại, mặc dầu có khi dịu bớt đôi chút”.

3. Như trên đã nói, Montesquieu phân biệt ba thứ luật: luật quốc tế, luật chính trị và luật dân sự. Ông dành phần lớn công trình *Tinh thần pháp luật để bàn về luật chính trị và luật dân sự*, trong đó nổi bật lên phát kiến về quan hệ giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, mà người đương thời cũng như thời nay đều công nhận rằng Montesquieu là *nhà Khai sáng đầu tiên* xây dựng quan điểm “tam quyền phân lập”.

Tim hiểu vấn đề này, người đọc nên nghiên cứu kỹ quyển XI: “*Các luật tạo ra tự do chính trị trong quan hệ với hiến pháp*”.

Mở đầu, tác giả bàn về hai chữ “Tự do”: “Không có một từ nào lại có nhiều cách định nghĩa như là từ Tự do (...). Người ta định nghĩa nó theo cách suy nghĩ và mong muốn riêng, và nói chung họ gán Tự do cho chính thể của nước mình mà chê bai chính thể của nước khác (...) Mọi người gọi Tự do là chính thể phù hợp với tập quán và khuynh hướng của mình”.

Montesquieu xác định rằng *chỉ ở nước Cộng hoà mới có Tự do thật sự*. Ở đây luật pháp nói nhiều mà người cầm quyền thì nói ít, và người ta đồng nhất khái niệm *Quyền của nhân dân* với *Tự do của nhân dân*. Ông viết: *Tự do chính trị tuyệt đối không phải là muốn làm gì thì làm*. Cicerón (106-43 tr. CN) định nghĩa: “Tự do chỉ có thể là được làm những cái nên làm và không bị ép buộc làm những điều không nên làm”, và Montesquieu bình luận thêm: “Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà luật cho phép làm” (...). “Tự do chính trị của công dân là sự yên tâm vì mỗi người nghĩ rằng mình được an ninh. Muốn bảo đảm tự do chính trị như vậy thì chính phủ phải làm thế nào để công dân này không phải sợ một công dân khác”. Theo ông, *một hiến pháp tốt là hiến pháp bảo đảm được tự do chính trị*. Trong bất cứ quốc gia nào cũng đều có *ba thứ quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp*. Nếu mối quan hệ giữa ba thứ quyền đó là chính xác thì chính thể mới có tự do. Trái lại, *những trường hợp sau đây làm mất tinh thần tự do*:

– Nếu quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão thì sẽ không có gì là tự do nữa.

– Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền hành pháp và quyền lập pháp.

– Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của nhân dân. Quan toà sẽ là người đặt ra luật.

– Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì ông quan toà sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn áp.

– Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm hết cả ba thứ

quyền lực nói trên thì tất cả đều sẽ mất hết. “Hãy xem: nếu cơ quan cầm quyền vừa là kẻ thi hành luật vừa tự mình là kẻ lập pháp, thì họ có thể tàn phá quốc gia bằng những ý chí sai lầm của họ. Nếu họ còn nắm luôn cả quyền xét xử nữa thì họ có thể đè nát mỗi công dân theo ý muốn của họ”.

Bàn về quyền tư pháp, Montesquieu mong muốn sao cho người công dân *chỉ biết sợ cơ chế cai trị mà không sợ các ông quan*. Như thế thì người bị cáo phải được tự mình chọn luật sư, hoặc từ chối luật sư do toà án chỉ định mà bị cáo không thích. Trước toà án, người thẩm phán cũng chỉ ngang địa vị như người bị cáo thì xét xử mới thật sự công minh.

Trong chương “*Bàn về Hiến pháp nước Anh*”, Montesquieu cho rằng cơ quan lập pháp có thể cho phép cơ quan hành pháp bắt giữ (tạm giam) người công dân bị tình nghi trong một thời gian ngắn nhất định, yêu cầu họ phải trả lời điều buộc tội mà pháp luật coi là tội nặng nhất. Nhưng trong trường hợp tạm giam này, người công dân vẫn tự do và chỉ phục tùng uy quyền của Luật mà thôi. Ông nhắc tới đạo luật Haleas Carpus (anh hãy làm chủ thân thể anh) của nước Anh năm 1697, có đoạn viết không một thẩm phán nào được từ chối người bị giam trong 24 giờ, khi anh ta xin thực hiện điều luật “tự chủ thân thể” để đưa anh ta ra toà xác định vì sao mà anh bị bắt.

Bàn về quyền lập pháp, Montesquieu yêu cầu mỗi công dân đều được bỏ phiếu cử ra đại biểu của địa phương mình để tham gia vào nghị viện quốc gia. Các đại biểu thay mặt cho một tập đoàn dân chúng phải báo cáo lại công việc đã bàn với các cử tri đã bầu ra mình. Nghị viện là cơ quan đại biểu dân chúng, không nên giải quyết các việc cụ thể của quốc gia mà chỉ nên làm ra luật và xem xét người ta thực hiện luật như thế nào.

Tuy vậy, Montesquieu chủ trương bên cạnh *nghị viện dân chúng nên có nghị viện quý tộc*. Ông biện minh cho chủ trương này như sau: trong một nước luôn luôn có những người nổi bật lên vì dòng giống, vì của cải, hoặc vì danh vọng của họ. Nếu họ cũng chỉ được dùng một lá phiếu như công dân thường thì tự do chung sẽ là điều nô lệ đối với họ, vì có thể phần lớn các quyết nghị chung chỉ phản ánh quyền lợi nguyên vọng của dân chúng chứ không phải của họ, có khi còn chống lại họ; cho nên họ sẽ không tha thiết gì bảo vệ sự tự do chung của dân chúng. Với lý do trên, Montesquieu chủ trương những người quý tộc tham gia công cuộc lập pháp nên có được một tỷ lệ cao tương ứng với vị thế ưu việt mà họ có trong quốc gia. Họ sẽ hợp thành một cơ cấu riêng, tức là nghị viện quý tộc.. Cơ cấu này được quyền đình chỉ các dự định của họ. Nghị viện quý tộc chỉ được tham gia công việc lập pháp với chức năng ngăn cản chứ không có chức năng quy định.

Ở đây, Montesquieu quan niệm về tự do và bình đẳng có sự khác nhau: bình đẳng là tĩnh, có khuynh hướng dẫn tới độc tài của đa số. Tự do là động, kích thích tài năng, dẫn tới khuynh hướng vô chính phủ, cho nên phải dung hoà hai điều này.

Quan điểm trên đây của Montesquieu được các nước thuộc hệ tư bản chủ nghĩa thực hiện một cách phổ biến.

Bàn về quyền hành pháp, Montesquieu cho rằng *quyền hành pháp phải nằm trong tay một vị vua chúa*. Do hạn chế lịch sử ông chưa hình dung được một nhà nước không có vua. Tuy vậy, về nguyên tắc, ông đã giải thích đúng: “Quyền hành pháp luôn luôn cần đến một hành động nhất thời, để cho một người nắm thì hơn là nhiều người cùng nắm. Nó khác với quyền lập pháp, do nhiều người bàn thì hơn là một người”.

Cơ quan hành pháp là nơi chấp hành luật do cơ quan lập pháp ban hành, nhưng nó lại có quyền ngăn cản các dự định của cơ quan lập pháp. Kỳ hạn hợp cơ quan lập pháp là do cơ quan hành pháp quy định. Quân đội không thể trao cho cơ quan lập pháp mà phải do cơ quan hành pháp quản lý. Nhưng để cho người hành pháp không thể dùng quân đội đàn áp dân chúng thì *quân đội phải mang tính chất nhân dân*, đồng lòng với dân như thời Marius¹¹³ ở Rome xưa (157-86 tr.CN)

Cuối quyển XI, Montesquieu kết luận: “Một nhà nước có thể biến đổi bằng hai cách: Hoặc là hiến pháp tự điều chỉnh, hoặc là chính thể tự hủy hoại. Vấn đề là phải giữ được nguyên tắc. Nếu nguyên tắc đã bị thủ tiêu thì hiến pháp có thay đổi gì đi nữa vẫn coi như chính thể tự hủy hoại”.

4. Sau khi đã giải thích những nguyên tắc của thuyết “tam quyền phân lập”, Montesquieu luận giải sâu sắc về *quyền tự do của nhân dân*.

Tìm hiểu vấn đề này, người đọc nên nghiên cứu kỹ quyển XII: “*Các luật tự do chính trị trong mỗi*

quan hệ với công dân". Ở đây, tự do chính trị được xem xét về mặt an ninh của người công dân, tức là xem xét cách vận dụng luật dân sự. Ông viết: "Khi người công dân vô tội không được bảo đảm an ninh thì tự do không còn nữa (...). Ở các nước có pháp luật tốt ngày xưa, người công dân ra trước tòa, dù cho ngày mai sẽ bị treo cổ, ngày hôm đó anh ta vẫn còn tự do hơn là người quan tòa ở Thổ Nhĩ Kỳ".

Montesquieu bàn thảo triệt về cách xử "tội chống vua" (cũng gọi là "tội khi quân").

– Người cận thần Marsyas kể lại câu chuyện anh ta chiêm bao thấy mình giết vua. Lập tức vua Denis (Italia, 405-367 tr.CN) hạ lệnh xử tử hình Marsyas với lý do: "Điều nó chiêm bao ban đêm là cái nó đã nghĩ ban ngày". Đây là một chuyện độc đoán tệ hại: luật bao giờ cũng *chỉ là trừng phạt hành động đã thể hiện ra, chứ không được trừng phạt ý nghĩ*.

– *Cũng không thể lấy lời nói làm cái cớ để khép người công dân vào trọng tội*, vì các lời nói chỉ là mục tiêu cho người đời bình luận. Một câu bép xép khác xa với mưu đồ làm hại. Nhiều khi lời nói tự nó không có ý nghĩa bằng giọng điệu nói. Nhiều khi sự im lặng còn tỏ rõ thái độ chống đối hơn là lời nói. Cho nên, "Ở đâu mà xử tội công dân chỉ căn cứ trên lời nói thì ở đó không còn tự do nữa".

– Tuy vậy, *trong trường hợp lời nói gắn liền với hành động*, như diễn thuyết trên quảng trường kêu gọi dân chúng nổi loạn thì đáng xử là tội chống vua. Nhưng đây là xử phạt hành động chống vua thể hiện bằng lời nói, chứ không phải xử phạt vì lời nói.

– *Cũng không thể buộc tội người vì chuyện văn chương, nếu văn chương ấy không chuẩn bị để làm nên việc chống đối*. Montesquieu nhận xét, ở các nước chuyên chế rất hiếm thấy văn chương châm biếm, vì người ta sợ bị trị tội. Ở các nước dân chủ, văn thơ châm biếm bị cảnh sát theo dõi chứ không bị kết tội. Chính thể quý tộc là nơi đầy ắp văn thơ trào phúng, vì các nhà quý tộc là những ông vua con, không đủ tầm quảng đại để coi thường văn thơ trào phúng. Chỉ trong các nước dân chủ, văn thơ trào phúng mới không bị cấm đoán, vì nó thường chống lại kẻ mạnh, khuyến khích sự tinh nhanh của dân chúng, an ủi người bất mãn, hạn chế tham vọng địa vị v.v..

Montesquieu ca ngợi một số điều luật của Hy Lạp và Rome xưa: Ở Athènes, kẻ buộc tội người ta mà không giành được một phần năm số phiếu tán thành thì bị phạt 1.000 đồng draches. Ở Rome, kẻ buộc tội không chính đáng thì bị bêu riếu bằng cách in lên trán một chữ K, nghĩa là vu khống. Luật này còn cảnh giác để phòng kẻ buộc tội có thể dút lót để làm hư hỏng quan toà hoặc mua chuộc người làm chứng.

5. Tác phẩm đồ sộ của Montesquieu còn đề cập hàng loạt vấn đề quan trọng, liên quan đến đời sống nhân dân và công cuộc xây dựng đất nước như:

- Vấn đề an ninh quốc gia, phòng thủ và tấn công, xây dựng quân đội;
- Vấn đề thuế, thu nhập quốc gia và thu nhập nhân dân;
- Pháp luật trong quan hệ với khí hậu và địa lý;
- Pháp luật trong quan hệ với tính cách dân tộc;
- Pháp luật trong quan hệ với thương mại, tiền tệ;
- Pháp luật với vấn đề dân số, hôn nhân, gia đình, quyền thừa kế v.v.;
- Cách soạn thảo luật;
- Lịch sử pháp luật của người Pháp xưa, các cuộc cách mạng trong pháp luật của Rome và của người Pháp v.v..

Trong một bài nghiên cứu khái quát, không thể dàn trải trình bày hết mọi vấn đề nói trên. Chỉ xin nhấn vào một đôi vấn đề đáng quan tâm về mặt nhận thức của chúng ta ngày nay.

Quan điểm "khí hậu – địa lý quyết định sự phát triển của xã hội" được Montesquieu bảo vệ một cách quán triệt trong suốt năm quyển, từ quyển XIV đến quyển XVIII. Đã từng có một thời quan điểm này được nhiều người hoan nghênh, coi như một phát kiến lớn. Tuy vậy, ngay từ thời ấy Voltaire đã chỉ trích một luận điểm của Montesquieu cho rằng "dân chúng xứ nóng nhút nhát như người già cả, dân chúng xứ lạnh can đảm như các chàng trai". Voltaire dẫn chứng: "Không bao giờ có thể bảo người Laponie hay người Samoyède (xứ lạnh) ra trận. Người Ả-rập (xứ nóng) thì trong 80 năm đã chinh phục các vùng rộng lớn hơn cả khu vực của người Rome xưa (...). Các đầu sỏ da đen từng là quân quân thế giới". Về sau, đến lần xuất bản năm 1794 đã có người ghi chú phản bác thuyết "khí hậu quyết định" của Montesquieu như

sau: “rõ ràng rằng giáo dục và pháp luật có thể thắng được những khuynh hướng, phong tục sẵn có, tạo ra hạnh kiểm hay khuyết tật con người. Lịch sử ghi nhiều chuyển biến (...), thế hệ sau không giống thế hệ trước. Những cái đó không gắn với khí hậu.

Bàn về tính cách dân tộc, Montesquieu có những luận giải độc đáo. Ông viết: “Có nhiều yếu tố thống trị con người: khí hậu, tôn giáo, kỷ cương nhà nước, gương thành bại đã qua, phong tục tập quán (...), từ đó mà hình thành tính cách một xã hội người (...). Vì vậy, nhà lập pháp *cần tôn trọng tính cách của các dân tộc*”.

Triển khai quan điểm nói trên, Montesquieu bình luận về hiến pháp và tính cách dân tộc Trung Hoa: “Các nhà lập pháp Trung Hoa nhập cả tôn giáo, pháp luật, phong tục tập quán và luân lý đạo đức lại. Các giáo điều trong bốn loại hình trên được gọi là “lễ”. Các nho sĩ dạy lễ và các pháp quan truyền bá lễ, lễ bao trùm mọi việc lớn nhỏ trên đời, nên một khi mọi người đều tuân theo lễ thì nước Trung Hoa được cai trị tốt. (...) Những giáo điều chung về lễ không có gì là trí tuệ cao xa, mà chỉ giản đơn là những quy tắc thực hành chung nên đã chinh phục lương tri và in sâu vào trí óc. (...) Do đó, pháp luật Trung Hoa không mất ngay cả khi nước Trung Hoa bị chinh phục. Tập quán, phong tục, pháp luật, tôn giáo vẫn thế, và nếu có thay đổi thì chính là kẻ chinh phục¹¹⁴ phải thay đổi dần dần theo người Trung Hoa. (...) Có điều kỳ lạ là người Trung Hoa hoàn toàn bị điều khiển theo lễ, nhưng trái lại, đó là một dân tộc lâu linh nhất hoàn cầu”. Villemain tán thưởng quan điểm của Montesquieu và chú thích: “Tính cách chung của một dân tộc là không gì thắng nổi. Nó tác động đến cả những kẻ muốn từ chối nó. Nó làm ra pháp luật, hoặc vô hiệu hoá pháp luật”.

Bàn về cách soạn thảo luật, Montesquieu có nhiều luận giải xác đáng, có ý nghĩa hướng dẫn cho người làm luật đời nay. Những ý lớn là:

- “Tinh thần điều tiết phải là tinh thần của người làm luật”;
- “Những quy tắc tư pháp là cần thiết cho tự do. Nhưng nếu số lượng các quy tắc quá nhiều thì có thể sẽ gây mâu thuẫn, nó có thể làm cho quyền sở hữu tài sản thành ra mơ hồ, có thể làm cho người tố cáo không đủ phương tiện để chứng minh và người bị cáo không đủ phương tiện để thanh minh”;
- “Một chính phủ càng xa các đảng phái và gần với phương sách trung dung thì càng được vững vàng. (...) Ưu thế của nhà giàu đánh đổ chính phủ nhiều hơn ưu thế của người nghèo và của muôn dân”;
- “Phong cách văn luật phải ngắn gọn, rõ ràng (...), chớ vòng vo, chớ khoe khoang. Luật không cần phải mềm mỏng, tế nhị. Luật là để đối phó với mọi người, với đủ mọi quan niệm khác nhau; nó không phải là một nghệ thuật logic mà là lý lẽ giản đơn của ông bố trong gia đình” (xem quyền XXIX).

*

* *

Gần 250 năm đã trôi qua, từ ngày *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu ra đời (1748), tuy có những luận điểm của Montesquieu đã bị lịch sử vượt qua, nhưng “*ông vẫn tồn tại*” như Voltaire đã nói. Điều đó nhắc chúng ta ngày nay không ngừng tìm tòi, sáng tạo, đổi mới để sớm có được một xã hội thật sự công bằng, dân chủ và văn minh trong cảnh dân giàu nước mạnh, như cương lĩnh Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra.

Phụ lục III: Những lời bình về tác phẩm Tinh thần pháp luật¹¹⁵

Lời bình của Voltaire (1694-1778):

“Tôi mong ước cuốn sách của Montesquieu được viết đúng phương pháp, và quả thật cuốn sách đầy trí tuệ và những chiêm ngôn lớn. Với tôi, cuốn sách như thế là hữu ích. Tác giả luôn luôn suy nghĩ và làm cho người ta phải suy nghĩ. “*Đây là một đầu sĩ cứng rắn*” như Montaigne đã nói. Trí tưởng tượng của ông làm cho trí tưởng tượng của tôi vươn lên. Bà Du Deffand gọi cuốn sách này là “*Bộ óc về các luật pháp*” (TESprit sur les lois). Quả là không có cách đánh giá nào hay hơn! Phải thừa nhận rằng không mấy ai có nhiều trí tuệ như ông, và thái độ dũng cảm của ông làm cho bất cứ ai suy nghĩ tự do đều phải tán thưởng”.

(Trích thư V. gửi Công tước xứ Uzès ngày 14 tháng 9 năm 1751)

“Xin nói thật rằng Montesquieu thường khi viết mà không theo một trật tự chặt chẽ, mặc dầu ông đã chia làm các chương, các quyển. Đôi khi ông cho ra một câu châm biếm mà như là định nghĩa cả một khái niệm. *Cuốn sách của ông phải là sách gối đầu giường cho những ai đang cai trị mọi người*. Ông sẽ tồn tại!”

(Trích thư V. gửi AM. X. ngày 5-1-1759)

“Giá trị chính yếu của “Tinh thần pháp luật” là *thiết lập quyền cho mọi người được tự mình suy nghĩ*.”

(Trích thư gửi A. Marmontel ngày 28-1-1764)

“Tôi sẽ nói với ông Chánh án Montesquieu rằng, nếu ông muốn chứng minh trong một nước quân chủ người ta đi tìm danh vọng, thì trong các nước cộng hoà người ta còn chạy theo danh vọng nhiều hơn, vì họ mong được hoan hô, được giành phần thắng, được danh vị. Nếu các bạn muốn xác minh những câu trích dẫn của Montesquieu thì các bạn sẽ không tìm nổi bốn câu trích dẫn chính xác. Trước đây tôi cũng đã từng thích làm như thế!”¹¹⁶

(Trích thư gửi AM. Gis 20-6-1777)

Lời bình của De Maupertus (1698-1759):

“Từ trang đầu tiên đến trang cuối, cuốn sách của Montesquieu làm cho người ta thấy rõ tính cách của tâm hồn ông: tình yêu nhân loại, mong muốn hạnh phúc, tha thiết tự do (...).

Các chương mục trong cuốn sách bao quát tất cả những điều hữu ích cho loài người. Ông không quên một bộ phận quan trọng bàn đến thương mại, tài chính, dân số và khoa học, những điều mới mẻ mà chúng ta chưa từng nghe đến tên. Đó là Xã hội học.

(...) Dường như Montesquieu đã cường điệu tác dụng của khí hậu, độ nóng lạnh, không khí, thức ăn trong việc hình thành phong tục, luật pháp, hình thức cai trị và cả tôn giáo của các dân tộc khác nhau. Ở đây, lập luận của ông chưa đủ sức thuyết phục.”

(Trích dẫn từ “Ca ngợi Montesquieu”)

Lời bình của Helvétius (1715-1771)¹¹⁷:

“Montesquieu cùng một dạng với Montaigne, vẫn giữ định kiến của tầng lớp trưởng giả áo dài. Đó là nguồn gốc sự sai lầm của ông. Tôi thấy ít người phản đối ông và xét đoán ông đúng mức; nên càng lo rằng ông sẽ dẫn dắt chúng ta lạc hướng còn lâu.”

(Trích thư gửi Saurin)

Lời bình của D'Alembert (1717-1783):

“Tác phẩm “Tinh thần pháp luật” sẽ là một công trình bất tử nói lên tài năng và đức hạnh của tác giả.

Nó đánh dấu một giai đoạn không thể nào quên của lịch sử triết học trong quá trình tiến bộ của lý trí giữa thế kỷ này. (...)

Sưu tầm đầy đủ và thấu triệt chủ đề của mình, tác giả của “Tinh thần pháp luật” có một khối tư liệu đồ sộ và xử lý rất gọn, rất sâu! Vừa đọc vừa suy nghĩ một cách kiên trì thì mới cảm nhận được giá trị cuốn sách (...). Ý nghĩa của “Tinh thần pháp luật” thật bao la!

Điều làm cho tác giả trở nên thân thiết đối với các dân tộc chính là *tinh thần công dân* của ông. Lòng yêu quý tài sản công cộng, lòng ước mong được thấy mọi người đều hạnh phúc lộ rõ trên mỗi chương sách.”

(Trích Lời mở đầu của “Tư điển Bách khoa” năm 1751)

Lời bình của La Harpe (1739-1803):

“Từ lâu “Tinh thần pháp luật” được khen ngợi về giá trị của nó cũng như tài năng của tác giả. Sách được lưu giữ ở các nước đã đọc nó. Nhưng *muốn hiểu sách được khen ngợi thế nào thì cần phải nghiền ngẫm nó*. Các nhà học giả (thích đối chiếu sách vở – ND) thấy sách này chưa đủ mức thông thái, vì các câu trích dẫn trong sách thường kém chính xác. Người đời đọc sách này như đọc các cuốn sách bình thường khác thì thấy nó dường như “viển vông” và “thiếu mạch lạc”.

“Bà Du Deffand đọc thấy nhiều đoạn lý thú, khen rằng “*đây là bộ óc về các luật pháp*”, và ông Voltaire cũng tán thành như vậy. Tôi biết bà Du Deffand khá rõ. Bà ta chỉ có thể đọc lướt qua cuốn sách để nói vài câu về nó mà thôi. Cần phải nghiền ngẫm mới hiểu hết sách này.”

(Trích “Triết học thế kỷ 18”, tập 1, chương 2)

Lời bình của Rivarol (1753-1801):

“Về chính trị, rõ ràng là Montesquieu chưa thấy hết, chưa nắm hết, cũng chưa nói hết. Đó là điều không thể làm được trong thời đại của ông. Ông chưa trải qua cuộc cách mạng rộng lớn năm 1789. Cuộc cách mạng này đã mổ xẻ toàn bộ ruột gan của xã hội, đã soi sáng tất cả, lật trần tất cả (...). Đó là Montesquieu, con người duy nhất mà tôi thích đọc hôm nay. Những cái mà ông đã thấy thì ông thấy sâu hơn mọi người và nhìn dưới một góc độ rộng bao la. *Tầm mắt Phụng hoàng của ông soi tới đáy sự vật, xuyên qua nó và để lại ánh sáng* (...). So với cuốn sách nghiêm túc và sáng ngời trí tuệ này thì mọi tác phẩm khác đều mờ nhạt. Mỗi lần tôi mở sách “Tinh thần pháp luật” ra đọc, tôi lại thấu nhận thêm ý mới và bài học cao xa về phong cách.”

(Trích Lời phát biểu trong cuộc đàm thoại do Chênedollé ghi lại)

Lời bình của M. J. Chenier (1762-1794):

“Cuốn sách “Tinh thần pháp luật” có đôi chỗ lằng lằng, chẳng qua là bàn tay con người viết ra thì không sao tránh khỏi. Nhưng đó là cuốn sách chính xác, sâu sắc, hùng biện. Đó là một trong những sản phẩm triết học có ảnh hưởng lâu dài đến vận mệnh loài người.”

(Trích “Toàn cảnh lịch sử văn học Pháp” – tập 2)

Lời bình của Stendal (1763-1832):

“Văn phong của Montesquieu là nổi bật hơn cả, thức tỉnh hơn cả. Ông cũng là người hài hước, mau mắn hơn cả, để lại ấn tượng âm sắc trong đầu bạn đọc. Ông là người viết văn tất và chính xác nhất mà chúng ta được biết. Bảy dòng viết của ông có thể tạo ra 40 trang nghị luận mở rộng.”

(Trích tác phẩm “Racine và Shakespeare”)

Lời bình của Désiré Nisard (1806-1888):

“Chắc chắn rằng Montesquieu không phải một chiến binh thế kỷ XVIII đi đánh vào chế độ hiện hành.

Tư tưởng của ông thiên về giữ gìn sự ổn định của chế độ¹¹⁸ hơn là đập tan trật tự đã được thiết lập. Nhưng, đứng giữa những người hướng dẫn quốc dân, có những kẻ đưa quốc dân đi lạc hướng thì phải có những người soi sáng. Montesquieu chính là người soi sáng. Chưa có ai vượt lên hơn ông. Soi Sáng: đó là điều ông mong muốn. “Tinh thần pháp luật” là ngọn đuốc trong khoa học xã hội, một lần nó được thắp lên thì sẽ không bao giờ tắt. Trong tác phẩm này, có những điều làm cho chính thể cai trị tốt đẹp hơn lên, không có điều gì là mơ tưởng hảo huyền.”

(Trích “Lịch sử văn học pháp” – tập 4)

Lời bình của A. E. Villemain (1790-1870):

““Tinh thần pháp luật” là một công trình phục vụ nhân loại được lâu dài hơn cả. Tác phẩm đã thu nhận đủ mọi hình thức và phát huy được hình thức hoàn chỉnh nhất các nguyên tắc của tự do chính trị và dân sự.”

(Trích “Tập bài giảng về Văn học Pháp”)

Lời bình của Saint Beuve (1804-1869):

“Tinh thần pháp luật” có tác dụng cao cả và lâu bền, đưa trí tuệ con người lên tầm cao lịch sử và làm nảy sinh những cuộc tranh luận đẹp. Trong trật tự của các chính thể tự do và ôn hoà, người ta tìm thấy ở cuốn sách này những kêu gọi chung, những luận đề đáng ghi nhớ. Ai thích những chuyện phi thường cũng có thể tìm thấy ở sách này. Cuộc sống loài người diễn ra trong cái vòng có nhiều đường, lắm lối, quanh đi, quẩn lại, dường như có lúc người ta cho Montesquieu là đúng, có lúc lại cho ông là sai. Ai linh hoạt và biết tin tưởng thì sẽ thấy được Montesquieu đã khẳng định một trật tự xã hội hẳn hoi chứ không phải chỉ là bàn chuyện tang thương biến đổi của xã hội loài người mãi mãi.

(Trích “Câu chuyện ngày thứ hai trong tuần” – tập II, chương 7)

Lời bình của Taine (1828-1893):

“Văn chương của Montesquieu có những câu đứt đoạn, tách rời, như những thứ cất trong hộp trang sức, có thứ trần trụi, có thứ hào nhoáng, chạm trổ tinh vi; hộp nào cũng đầy ắp. Hãy mở hộp ra, mỗi thứ là cả một kho tàng. Trong một không gian chật hẹp, ông đã cất chứa biết bao suy tưởng, biết bao cảm xúc, biết bao phát hiện và chúng ta thích thú vì bấy nhiêu cái hay, cái đẹp, trong chốc lát, nằm gọn giữa lòng bàn tay ta!

Tác giả nói: “Người có tư tưởng lớn chỉ nói một câu đã gọi cho mọi người thấy nhiều điều khác, và giúp chúng ta phát hiện trong chốc lát điều mà ta tưởng rằng phải tìm tòi công phu qua nhiều sách vở”. Đó là phong cách của Montesquieu. Ông suy nghĩ bằng cách thấu tóm nhiều thứ lại. *Trong một chương, chỉ có ba dòng, ông đã nói gọn thực chất của chính thể chuyên chế.* Nhiều khi, một câu tóm tắt của ông có vẻ bí ẩn mà gọi hứng thú gấp đôi, vừa là thú được hiểu biết, vừa là cái thú được suy đoán, tìm tòi.”

(Trích “Chế độ ngày nay” – quyển 4, chương 1)

Lời bình của Emile Faguet (1847-1916):

“Sách này đề là “Tinh thần pháp luật”, thật ra nên đặt nhan đề là “*MONTESQUIEU*”. Cuốn sách như một cuộc đời không vạch ra kế hoạch mà chỉ định hướng chung. Cuốn sách như khối óc, không dàn dựng thành thứ lớp mà chỉ là một khuynh hướng kiên trì. Khuynh hướng ấy, định hướng ấy đủ tạo nên đường lối trung tâm cho trí tuệ hoàn chỉnh và đời sống tốt đẹp.

Là người ôn hoà, *Montesquieu căm ghét chuyên chế*: vì đó là một chế độ hung bạo khiến cho guồng máy xã hội bị căng thẳng. Ông hướng sự căm ghét ấy vào bất cứ ai mang tính chuyên chế. *Ông ghét sự chuyên chế của vua mình và ghét cả sự chuyên chế của Thượng đế.* Ông cự tuyệt ý nghĩ “xin Thượng đế phù hộ”. Một vị thần linh can thiệp vào công việc riêng của người đời là chuyện độc đoán, ông phản đối quan niệm coi đó là “sự độc đoán tốt lành”. Ông cho rằng định mệnh là một thứ “chuyên chế súc vật”. Ông không muốn có một vị thần linh độc đoán, đó chỉ là một thói chuyên chế với tính khí thất thường.

Căm ghét chuyên chế; *đồng thời ông cũng coi khinh dân chủ cực đoan*. Tư tưởng dân chủ cực đoan sẽ đưa xã hội đến chỗ coi người cầm đầu xã hội được chọn lựa ra như một ông chủ và san bằng mọi thứ từ dưới lên trên.”

(Trích tác phẩm “Thế kỷ thứ XVIII” xuất bản năm 1890)

Phụ lục IV: Những bức thư Ba Tư¹¹⁹

Khái quát nội dung Những bức thư Ba Tư

NHỮNG BỨC THƯ BA TƯ¹²⁰ được viết từ tháng 2-1711 đến đầu năm 1720. Đó là thời kỳ phản ứng sau cái chết của vua Louis XIV, nên tác phẩm có những lời lẽ phê phán táo bạo.

Usbec, một quan tước lớn ở Ba Tư, thấy mình bị thất sủng đối với nhà vua và tể tướng nên mượn cớ đi tìm hiểu các khoa học phương Tây để rời khỏi đất nước. Ông ta có bạn tuý tùng là Rica. (...)

Gửi thư cho bạn bè, Usbec nêu những nhận xét của mình về đời sống người Paris, về những sự việc chính trị, tôn giáo ở Pháp. (...)

Vốn tính hay ghen và đa nghi, Usbec ra lệnh cho người quản gia hoạn quan da đen phải hết sức chú ý mọi sinh hoạt trong gia đình ông. Ông nhận được những bức thư nóng bỏng của người thân trong gia đình kêu ca, phàn nàn về anh quản gia da đen, nhất là bức tâm thư của nàng Fatima yêu cầu kể rằng nàng hết sức chăm chút, giữ gìn sắc đẹp, thế mà anh quản gia lại cứ kêu ca về đời sống cực khổ. (...) Thật sự là mọi việc trong lâu đài Usbec diễn ra tồi tệ: phụ nữ ghen tuông nhau, toàn là những chuyện lung củng, những hành động không trung thành. Thế mà Usbec lại chỉ biết đe dọa chặt đầu người ta.

Những điều nói trong các bức thư là chuyện bịa như tiêu thuyết, tạo nên màu sắc không đúng về châu Á. Thật ra, xã hội Hồi giáo thời ấy đang thịnh vượng, một châu Á có nhiều cung điện, hương liệu, đồ trang sức và cả những phong tục trừng phạt khủng khiếp chết người.

Nếu như những điều miêu tả trong *Những bức thư Ba Tư* về đời sống Ba Tư là sai, thì việc miêu tả xã hội Pháp dưới thời vua Louis XIV và thời Phụ chính¹²¹ lại thật là thú vị, linh hoạt tế nhị và vui một cách hài hước. (...) Bức thư 92 của Usbec báo tin vua Louis XIV băng hà (ngày 1-9-1715) chứa đựng nhiều điều phê phán; nó động đến cả sắc dụ Unigénitus (thống nhất giáo hội) của Giáo hoàng, động đến cả hệ thống cai trị của Law.

Trong khuôn khổ co giãn của các bức thư, có những câu chuyện khá dài dòng. (...) Từ lá thư thứ 100 trở đi, Montesquieu không miêu tả những chuyện bề ngoài nữa để nói thẳng đến các vấn đề lịch sử và xã hội. Đây là những vấn đề dẫn ông tới viết tác phẩm *Nhận định về những nguyên nhân cường thịnh và suy vong của Rome* (gọi tắt là sách “Nhận định”) xuất bản năm 1734, và tác phẩm vĩ đại *Tinh thần pháp luật* (...).

Dưới ngòi bút của Montesquieu, những người Ba Tư dường như đã đọc các sách của La Bruyère nên họ thường mượn lời nhà văn này.

Với văn phong sáng tỏ, tuy hơi khô khan nhưng linh hoạt, khéo gợi; có nhiều chỗ tỏ lòng nôn nóng, lời lẽ hao hoa kiểu Á Đông; thỉnh thoảng có những ý cầu kỳ, tầm chương trích cú những từ ngữ đậm đà; và khi cần thiết phải động đến những vấn đề quan trọng thì lời thư so sánh sát sườn một cách nghiêm khắc, chặt chẽ.

Qua những điều Montesquieu viết trong *Những bức thư Ba Tư* ta thấy tác phẩm *Tinh thần pháp luật* không còn xa nữa.

Về nguồn gốc của Những bức thư Ba Tư

Các nguồn tư liệu mà Montesquieu vận dụng để viết *Những bức thư Ba Tư* vô cùng phong phú. Gợi ý cho ông về mặt phương pháp là tác phẩm của Dufresnay: *Những chuyện vui nghiêm túc và hài hước* (Amusements sérieux et comiques) xuất bản năm 1705. Sách kể chuyện một người nước Xiêm (nay là Thái Lan) như từ trên mây rơi xuống Paris, thấy bao điều kỳ lạ (...) và cuốn: *Nhân chứng người Anh* (Spectateur anglais) của Addison ghi lời một người ở đảo Java đến Luân Đôn kể lại điều tai nghe mắt thấy.

Để tạo ra màu sắc địa phương (châu Á) Montesquieu tham khảo ba tập: *Tavernier du lịch ở Ba Tư và Ấn Độ* và ba tập: *Nhật trình du lịch của hiệp sĩ Chardin ở Ba Tư và miền Đông Ấn Độ* xuất bản ở Amsterdam năm 1711. Cũng cần kể thêm sáu tập: *Gián điệp của Đức ông trong cung điện Hoàng tử theo đạo Gia Tô* của P. Marana xuất bản ở Paris năm 1681. Cuốn sách này thời trước bán rất chạy, đến nỗi ở Hà

Lan, khi tái bản sách *Những bức thư Ba Tư* của Montesquieu thì người ta đã ghi dưới đề sách là : “*Gợi ý theo sách “Gián điệp trong cung đình”*” để câu được nhiều người mua sách. (...)

Những phần có tính cách tiểu thuyết trong *Những bức thư Ba Tư* bây giờ không đáng quan tâm lắm. Nhà xuất bản chỉ chọn lọc và tập hợp các bức thư có ý nghĩa theo các mục như: những chân dung, về chuyện chính trị, về chuyện tôn giáo, về chuyện dân số v.v..

Thư số 48¹²² : USBEC gửi RHE'DI ở VENISE

Những người ham học không bao giờ ngồi không. Ta hiện nay dù chẳng bận một việc gì quan trọng nhưng lúc nào cũng có chuyện phải làm liên tục. Ta xem xét mọi thứ trên đời. Buổi tối ta ghi lại những điều đã thấy, đã nghe, đã nhận xét trong ngày. Cái gì cũng làm ta thích thú. Cái gì cũng làm ta ngạc nhiên. Ta như một đứa trẻ mà mọi giác quan mẫn mẫn đều rung lên trước mỗi đối tượng nhỏ nhất.

Có lẽ nhà người không tin điều này đâu: bọn chúng ta ở đây được tiếp đãi rất dễ chịu trong mọi giới bạn bầu và xã hội. Ta cảm ơn đầu óc nhạy cảm và tính tình vui vẻ, hồn nhiên của Rica. Ông ta tìm đến với mọi người và cũng làm cho mọi người tìm đến với ông ta. Cái vẻ người ngoại quốc của bọn ta không làm cho ai khó chịu. Vì người ta không ngờ rằng khí hậu khắc nghiệt của Ba Tư lại có thể sản sinh ra được con người. Tuy vậy, cũng nên làm cho họ nhận ra sự hiền lành.

Ta đã ở vài ngày trong một ngôi nhà nông thôn gần Paris, của một người có địa vị xã hội, ông ta rất thích thú có bạn tới nhà. Ông có một bà vợ rất dễ thương: không những rất khiêm tốn mà còn vui vẻ, một đức tính mà phụ nữ Ba Tư chúng ta khi sống xa lánh không thể nào có được.

Là người ngoại quốc, ta chẳng có việc gì làm hơn là ngắm những đoàn người đến đây liên tiếp, luôn luôn phô diễn ra những cái mới mẻ. Ta để ý ngay một người đàn ông, tính tình giản dị làm ta thích, do đó ta gần gũi ông ta luôn.

Một hôm có cuộc họp bạn lớn, ta với ông này chỉ nói chuyện riêng với nhau:

Ta nói: – Có lẽ ngài thấy nơi tôi một vẻ tò mò nhiều hơn là sự lễ độ. Nhưng tôi xin ngài gia ân cho tôi nếu vài câu hỏi, vì ở đây tôi chẳng có việc gì làm, lại sống với những người mà mình chưa phân biệt được. Tôi cứ suy nghĩ trong hai ngày qua. Mỗi người được gặp đều làm cho tôi phân vân, tưởng như họ đã sống hàng nghìn năm, tưởng như họ là những mệnh phụ trong “sa điện” của vua chúa Ba Tư chúng tôi.

Ông đáp: – Xin mời ngài cứ nói. Tôi xin làm rõ những điều ngài muốn biết chừng nào tôi tin chắc rằng ngài là người kín miệng và không lạm dụng lòng tin cậy, cởi mở của tôi.

Ta hỏi: – Trong cuộc họp bạn này có một ông nói rất nhiều về các bữa tiệc lớn mà ông ta chiêu đãi các vị thượng quan; rằng ông ta là bà con với các quận công, thường chuyện trò với các bộ trưởng. Chắc ông ta phải là một người thượng lưu, nhưng gương mặt ông ta lại có nét thấp hèn và vô giáo dục. Là người ngoại quốc, tôi nghĩ rằng giữa các dân tộc đều có một cái gì chung về quy thức lễ phép, thế mà xem ra ông ta không có. Phải chăng giới thượng lưu ở nước ngài được đào tạo kém thua các nước khác?

– Đó là một trại chủ – ông ta cười trả lời ta – loại người phải đóng thuế cho nhà nước. Hẳn xuất thân hạ đẳng, nhưng do của cải nhiều mà hóa ra đứng trên mọi người. Hẳn ta nhậu ở những quán ăn sang trọng nhất Paris, không mấy khi ăn ở nhà. Hẳn ta kịch cỡm như ngài thấy đó, nhưng lại trở nên thanh lịch nhờ các bữa tiệc mà hẳn không quên công bọn đầu bếp. Bữa tiệc hôm nay chính là do đầu bếp nhà hẳn cung phụng đó!

– Còn như cái ông to cao, mặc đồ đen với cái bà được xếp ngồi cạnh ông ta, cũng mặc tang phục, mà điệu bộ thì vui tươi rạng rỡ như thế kia. Ông ta cười rất duyên khi có ai hỏi còn bà ta thì trang sức hơn hẳn đám phụ nữ quý phái Ba Tư chúng tôi!

– Ông ta là thầy giảng, tẻ ra cũng là giám đốc trường truyền giáo, gần như là Đức cha Dòng Tên (J'esuite). Ngài thấy đấy, ông ta hiểu biết về phụ nữ hơn các ông chồng, hiểu rõ chỗ nhược của các bà, mà các bà thì cũng biết ông ta có những chỗ nhược.

– Thế nào? Tôi chỉ nghe ông ta nói toàn những chuyện về ơn huệ?

– Không phải lúc nào cũng vậy đâu. Bên cạnh một gái đẹp ông ta dám nói cả về sự sa đọa của mình nữa kia. Giữa đám đông ông ta hùng hổ, nhưng ở chỗ riêng tư ông ta lại nhũn như con cừu.

– Tôi xem ra thì người ta có vẻ coi trọng ông ta hơn nhiều người khác.

– Thế ư! Nếu người ta có vẻ coi trọng ông ta, vì ông ta cần cho họ. Ông ta giữ vẻ dịu hiền của một người lãnh đời đưa ra những lời khuyên nhỏ nhẹ, bày tỏ những sự sẵn soc đúng lúc, những cuộc thăm hỏi đáng ghi nhớ. Ông ta giải hoà những điều khó xử một cách khéo léo hơn mọi người. Ông ta là “người tuyệt hảo”.

– Thế còn cái ông ngồi đối diện với ông ta là ai? Ông này ăn mặc xoàng xĩnh, đôi khi nhần nhờ, cách nói năng cũng khác người, ông không tỏ ra vẻ có đầu óc mà lại cứ nói chuyện lý lẽ?...

– Ấy, đó là một nhà thơ và một nhà khôi hài. Những người như ông ta vốn sinh ra đã như thế, và cả đời rồi cũng cứ như thế làm trò cười cho thiên hạ. Cho nên người ta khinh thường ông ta. Cái nghèo đưa anh ta vào gia đình, được cha mẹ là những người tốt bụng chăm chút, khi lấy vợ thì tự làm thơ mừng cưới mình, đó là điều tốt đẹp nhất trong đời anh ta, vì cưới vợ là điều sung sướng nhất mà anh ta báo trước với mọi người.

Người đối thoại với ta nói tiếp: – Ngài là người phương Đông, cứng đầu cứng cổ, có lẽ ngài không tin vào thành kiến, chứ như ở nước tôi có những cuộc hôn nhân thật đẹp mà người vợ đức hạnh trở thành kẻ canh gác nghiêm khắc. Họ sống bên nhau hoà thuận, được mọi người yêu mến. Nhưng chỉ có một điều là do lòng tốt tự nhiên mà họ phải nhận mọi thứ trên đời, có cái khiến cho họ phải trở thành bạn xấu. Nói thế chẳng phải là tôi chê bai gì họ đâu. Người ta phải sống với mọi người theo cách của mọi người. Những kẻ mà người ta coi là bạn tốt thường là những kẻ có nét xấu rất kín đáo, có thể ví như một thứ thuốc trông giống như thuốc bổ mà thật ra là loại thuốc độc nguy hiểm nhất.

Ta nói thắm vào tai ông ta; – Còn ông già có vẻ phiền muộn kia? Lúc đầu tôi tưởng ông ta là người ngoại quốc, vì ông ta ăn mặc khác người, để ý xem xét mọi thứ, nhưng lại tỏ ra không hiểu gì về quyền vị của ngài ở đây.

– Đó là một cựu chiến binh. Ông ta làm cho thính giả phải ghi nhớ thời chinh chiến lâu dài của mình. Ông ta chỉ đau khổ vì nước Pháp đã thắng những trận mà ông ta không tham chiến, hoặc đã phá một vòng vây mà ông ta không có mặt trong chiến hào. Ông ta tin rằng ông ta phải có mặt trong giai đoạn lịch sử mà ông ta là người kết thúc. Ông ta nhìn một vài thương tích trên mình như là dấu vết của đế chế tan rã. Ngày nay, có những loại triết lý cho rằng người ta chỉ thích thú với hiện tại mà coi quá khứ như không đáng kể; ông ta thì khác: chỉ thích thú với quá khứ, chỉ tồn tại với những chiến trường mà ông ta đã trải qua. Ông ta hít thở bằng không khí thời quá khứ như các vị anh hùng đang phải sống với người hậu bối vậy.

– Nhưng tại sao ông ta bỏ công việc của mình?

– Ông ta chẳng bỏ công việc đâu. Chính công việc đã bỏ ông ta đấy. Người ta xếp ông vào một vị trí nhỏ bé, khiến ông chỉ có thể kể lại những ngày mạo hiểm xa xưa cho đến hết đời; nhưng ông ta cũng không làm được gì thêm. Con đường lập công vinh quang của ông ta đã khép lại rồi.

– Vì sao thế?

– Người Pháp chúng tôi có một câu châm ngôn: *chớ để bại những sĩ quan mà lòng kiên nhẫn đã mòn mỏi vì làm việc ở cấp dưới*. Đầu óc họ đã teo lại vì những cái vụn vặt; và ai đã quen với cái nhỏ nhoi thì không thích hợp với cái to lớn được. Một người đã không đủ phẩm chất làm tướng ở cái tuổi 30 thì về sau cũng chỉ thế thôi. Kẻ nào không có tầm mắt nhìn một trận địa rộng lớn trong các tình huống khác nhau thì không thể đủ tài năng ứng xử trong chiến thắng cũng như khi bại trận. Vì vậy, chúng tôi trao những công việc nổi bật cho các bậc tài mẫn mà Trời đã ban cho họ cả trái tim dũng cảm lẫn tài năng anh hùng và giao việc bé nhỏ cho những người hèn kém tương ứng. Những người hèn kém này đã già cỗi đi trong cuộc chiến tranh tới tận cuối đời, không nên trao cho họ việc gì khi họ đã trở nên yếu đuối.

Một lúc sau ta lại tò mò hỏi: – Cái anh chàng trẻ người lấm tóc, coi ra ít thông minh, nói năng xác xược, dương dương tự đắc kia là ai?

– Anh ta là một người đang gặp vận may đấy.

Giữa lúc này, kẻ ra người vào rộn rịp, có ai đó đến nói nhỏ với chàng trai kia, rồi một lát, chẳng hiểu sao, chàng trai đến bên ta, cất tiếng nói:

– Ngoài kia đẹp trời, ngài có muốn cùng tôi đi dạo một lúc không?

Ta trả lời đồng ý với thái độ lịch sự nhất và một lúc sau cùng anh ta đi ra ngoài.

Anh ta nói: – Tôi ở nội thành ra vùng nông thôn này để làm vui lòng bà chủ nhà. Trên đời này có nhiều

phụ nữ chẳng ra gì, nhưng biết làm sao được! Ở Paris có nhiều cô đẹp hơn, nhưng tôi không dính với họ mà còn phải coi chừng họ nữa kia. Giữa ngài với tôi thì tôi chẳng là cái quái gì quan trọng đâu, nhưng với các bà thì khác.

– Tôi xem ra anh có một vài nhiệm vụ hay công việc gì đó khiến anh cần đối xử dịu dàng với họ thì phải?

– Không đâu thưa ngài. Tôi chỉ có một việc là làm cho một ông chồng phải phát điên lên, hoặc làm cho một ông cha phải thất vọng. Tôi thích khêu gợi cho một bà nào đó tưởng rằng bà ta sẽ tóm được tôi, rồi tôi làm cho bà ta phải tuột tay. Bọn trẻ chúng tôi như thế đấy. Mấy đứa chúng tôi cùng chia sẻ Paris bằng những hoạt động như vậy đó.

– Theo tôi hiểu thì các anh đã quá âm ỉ, như một chiến binh lập nhiều chiến công và được coi trọng hơn một ông quan to đấy. Nhưng nếu anh ở Ba Tư thì chẳng được lợi thế gì mà chỉ đáng dùng vào việc trông nom, hầu hạ các bà mệnh phụ để làm vui cho họ mà thôi.

Ta bỗng đỏ mặt, tưởng đâu rằng nếu ta còn nói nữa thì ta sẽ nói thô bạo với hân ta. Ta sẽ nói gì đây, ở một xứ sở mà bọn người như thế này được tha thứ, chúng vẫn cứ được hành nghề. Thối phản trắc, dối trá, cướp bóc, dè nén, bất công đã làm cho bọn chúng được coi trọng chẳng? Ở đây người ta lại thích một thằng đầu đi cướp vợ người, dụ dỗ con gái người, quấy đảo cả một xã hội hiền lành thánh thiện như vậy?

Sung sướng thay con cái của Hali, dòng đạo Mohamet của chúng ta. Họ biết bảo vệ gia đình họ, không để cho những ham muốn quyền rũ và dư luận chê cười! Ánh sáng ban ngày cũng không trong trẻo bằng ngọn lửa trong tim các chị em phụ nữ Ba Tư chúng ta. Các cô gái Ba Tư luôn lo sợ thiếu mất những đức tính tốt đẹp khiến họ gần với thần tiên và các sức mạnh vô hình phi thể xác. Hồi quê cha đất tổ Ba Tư thân yêu, nơi mà mặt trời rọi ánh mắt đầu tiên, Người không hề bị bôi bẩn bởi những tội lỗi kinh tởm, khiến cho vùng Thái Dương cũng phải che mặt khi xuất hiện ở phương Tây đen tối này.

Viết tại Paris, ngày 5 tháng Mặt Trăng của Rhamazan, năm 1713.

Thư số 52¹²³ : RICA gửi USBEC¹²⁴

Hôm nọ tôi gặp một đám người làm cho tôi được một mẻ đùa thú vị, Họ là những phụ nữ đủ mọi lứa tuổi: một bà tám mươi, một bà sáu mươi, một bà bốn mươi, bà này có cô cháu gái khoảng hai mươi đến hăm hai tuổi.

Hình như theo bản năng mà tôi xích lại gần cô gái và nàng nói nhỏ vào tai tôi:

– Anh nghĩ như thế nào về bà di của em, ngần ấy tuổi mà vẫn thích có nhân tình và còn làm đom?

Tôi đáp: – Bà ấy phát rồ đấy! Chuyện ấy chỉ thích hợp với em thôi.

Một lát, tôi đi tới gần bà di của cô gái. Bà hỏi tôi:

– Ảnh bảo sao về cái bà kia kia. Sáu mươi tuổi là ít, thế mà hôm nay bà ta đã ngồi tô son trát phấn đến hơn một tiếng đồng hồ!

Tôi nói: – Thật là phí thời giờ vô ích, phải có cái nhan sắc kiều diễm như bà thì mới cần nghĩ đến chuyện trang điểm.

Tôi lại đi về phía bà già sáu mươi tuổi ấy, trong lòng còn đang ái ngại cho bà, thì bà đã nói:

– Còn gì lố lăng hơn thế kia không nào! Ông hãy nhìn bà cụ tám mươi tuổi kia kia, thất ruy băng đỏ chói! Bà ta muốn làm ra vẻ mình còn trẻ trung đây, mà bà ấy cũng đạt được thật, bởi vì bà ấy trông như con nít ấy!

Tôi nghĩ thầm trong bụng: – Lạy chúa! Hóa ra bao giờ người đời cũng chỉ thấy cái lố lăng của người khác thôi ư?

Rồi tôi lại nghĩ: có thể đó là một niềm hạnh phúc khi chúng ta tìm được nguồn an ủi trong những cái yếu hèn của kẻ khác.

Vì chưa muốn chấm dứt trò đùa này, tôi tự nhủ: lúc này ta đi từ dưới lên, bây giờ ta đi từ trên xuống nhé, bắt đầu từ bà cụ già nhất.

– Thưa bà, bà với bà mà tôi vừa tiếp chuyện, cả hai sao mà giống nhau thế, như thể hai bà là chị em ruột vậy, và tôi cứ nghĩ là hai bà tuổi xấp xỉ như nhau.

– Đúng thế đấy ông ạ. Trong hai chúng tôi, nếu một người qua đời thì người kia sẽ rất sợ, vì tôi không tin rằng từ bà ấy đến tôi có tới hai ngày cách biệt.

Rồi bà cụ già khom, tôi trở lại bà sáu mươi.

– Thưa bà, tôi đánh cuộc rằng với bà kia (tôi trở bà bốn mươi), hai bà là đồng tuổi với nhau. Chỉ có bà mới phân giải được lời đánh cuộc của tôi.

– Quà vậy, bà ta đáp – tôi không tin rằng chúng tôi hơn kém như đến sáu tháng.

Tôi tự bảo: hay lắm! Ta hãy cứ đi xuống nữa. Và tôi tới bên bà bốn mươi:

– Thưa bà, xin bà làm ơn cho tôi biết có phải bà có ý đùa cợt tí chút khi bà gọi cái cô ngồi ở bàn bên kia là cháu gái của bà? Bà cũng trẻ như cô ấy đấy chứ! Mà cô ấy lại có cái vẻ tàn tạ trên gương mặt còn bà thì không. Làn da của bà còn rất tươi tắn, mịn màng.

– Đúng đấy ông ạ. Tôi là dì của nó, nhưng mẹ nó lại hơn tôi ít nhất là hăm lăm tuổi. Mẹ nó và tôi là chị em cùng cha khác mẹ. Tôi nghe mẹ nó khi còn sống nói rằng tôi và nó cùng sinh một năm.

– Thưa bà, tôi nói cũng đúng đấy chứ và tôi ngạc nhiên cũng có lý đấy chứ nhỉ!

Usbec thân mến, đàn bà khi họ cảm thấy trước cái thời kết thúc cuộc đời do mất các thú vui thì thường mong được quay trở về thời kỳ trẻ trung. Thế thì làm sao mà họ không tìm cách lừa dối người khác và còn tìm cách để tự lừa dối mình để xua đuổi cái ý nghĩ buồn thảm nhất về sự già nua!

Paris, ngày 3 tháng Mặt Trăng Chavai, 1713

Thư số 24¹²⁵ : RICA gửi IBEN ở SMYRNE¹²⁶

Vua nước Pháp là ông vua quyền uy nhất châu Âu. Ông không có mỏ vàng như vua Tây Ban Nha láng giềng, nhưng lại có nhiều của cải hơn, bởi vì của cải của ông được khai thác trong cái hư danh của thần dân, là một thứ kho vô tận, hơn cả mỏ vàng.

Người ta thấy ông ta tiến hành và ủng hộ nhiều cuộc chiến tranh lớn trong khi ông ta không có ngân khoản nào ngoài việc đem bán các chức tước¹²⁷. Nhờ vào đầu óc hám danh vị một cách kỳ lạ của người đời mà nhà vua nuôi được binh lính, dựng được pháo đài và trang bị được hạm đội.

Chẳng qua ông ta là một nhà ảo thuật: ông áp quyền lực vào ngay đầu óc thần dân. Ông bắt trăm họ suy nghĩ như ông muốn. Nếu trong ngân khố chỉ còn một triệu đồng êquy, ông chỉ cần hạ lệnh rằng một đồng ăn hai đồng khi ông cần chi tới hai triệu êquy. Dân cũng cứ tin tưởng như vậy.

Nếu có một cuộc chiến tranh khó giải quyết mà vua lại không có tiền, ông chỉ việc gieo vào đầu óc người ta rằng giấy cũng là tiền¹²⁸ và mọi người thừa nhận ngay tức khắc.

Ông còn làm cho người ta tin rằng chỉ sờ vào người ốm là ông có thể chữa khỏi mọi bệnh tật¹²⁹. Sức mạnh và quyền uy của ông đối với thần dân to lớn biết bao!

Những điều tôi nói với anh về ông vua này chắc hẳn chưa làm anh ngạc nhiên, vì còn có một nhà ảo thuật khác, mạnh hơn vua Pháp. Ông này nhất quyết rằng chính ông ta là linh hồn của mọi người khác. Nhà ảo thuật này tôi gọi là giáo hoàng và là người làm cho vua Pháp tin rằng số 3 chỉ bằng số 1, rằng bánh người ta ăn không phải là bánh, rượu người ta uống không phải là rượu... và hàng ngàn chuyện đại loại như thế.

Và muốn làm cho vua Pháp lúc nào cũng phải chăm chú giữ vững đức tin, thì Giáo hoàng thỉnh thoảng lại tặng ông ta dăm ba bài viết về tín ngưỡng...

Paris, ngày 4 tháng Mặt Trăng Rebiab, 1712

Thư số 37¹³⁰ : RICA gửi IBEN ở SMYRNE

Vua nước Pháp đã già. Trong lịch sử Ba Tư chúng ta, chẳng có ai như ông vua này, trị vì dai dẳng đến thế¹³¹. Họ kể rằng nhà vua có biệt tài làm cho mọi người phải vâng lời ông; ngay trong gia đình hoàng tộc cũng như trong triều đình và cả nước. Người ta thường nghe ông nói rằng trong trường hợp ngoại giao với phương Đông ông ta thích nhất vua Thổ Nhĩ Kỳ và đấng Sultan vĩ đại của Ba Tư chúng ta¹³².

Tôi đã tìm hiểu tính cách ông ta và thấy có những mâu thuẫn không thể hiểu nổi. Ví dụ: ông ta có một anh chàng bộ trưởng mới 18 tuổi¹³³ và một bà nhân tình 80 tuổi¹³⁴. Ông yêu tôn giáo của mình, nhưng lại không chịu nổi người ta bảo phải tuân theo giáo lý một cách nghiêm khắc¹³⁵. Ông ta tránh sự ồn ào của đô thị và ít giao tiếp, nhưng từ sáng tới chiều ông ta bận bịu nghe người ta ca tụng mình. Ông ta thích các đồ chiến lợi phẩm treo trên tường để trang trí, thích các trận chiến thắng, nhưng lại sợ nhìn thấy viên tướng vừa thắng trận, chỉ vì sợ anh ta chạy sang hàng ngũ quân thù.

Tôi nghĩ rằng ông ta là người giàu có đến mức không một vị vua chúa nào dám mơ ước được như thế; đồng thời ông ta cũng nghèo nàn đến mức không một cá nhân nào chịu nổi.

Ông ta thích ban thưởng cho những kẻ hầu hạ mình, nhưng cũng trả công rất thoải mái cho bọn nịnh thần cần mẫn hoặc ăn không ngồi rồi, trả công thoải mái tương đương như thưởng công các sĩ quan dũng cảm ngoài chiến trường.

Đôi khi ông ta yêu thích một người hầu phòng ngủ hay một anh hầu phòng ăn hơn cả ông tướng đã đánh thắng nhiều trận, chiếm được nhiều thành dâng lên ông ta. Ông ta không tin rằng ngôi vua cao cả phải rất thận trọng trong việc phân phát ân sủng, ông ta không cần xét duyệt kỹ càng những ai đáng khen thưởng vì có nhiều công trạng, ông ta cứ nghĩ rằng việc khen thưởng của ông ta làm cho kẻ đó thành ra có công lao. Chẳng thế mà người ta thấy ông phát một xuất thưởng nhỏ cho một anh chàng chạy thua giặc được hai dặm và phong chức tước cai trị cho một anh khác đã chạy dài bốn dặm.

Ông thật lộng lẫy trong cung điện của mình. Những pho tượng của ông vua này dựng trong các vườn của Hoàng cung còn nhiều hơn số dân trong một thành phố lớn. Đội cận vệ của ông mạnh ngang với đội cận vệ của một hoàng đế đã đánh đổ mọi vua chúa khác trên đời¹³⁶. Quân đội của ông ta cũng rất đông. Nguồn lợi của ông ta rất lớn, kho tàng của ông thì vô tận.

Paris ngày 1 tháng Mặt Trăng Chaval, 1718

Phụ lục V: Những nhận định về nguyên nhân cường thịnh và suy thoái của ROME¹³⁷

1. Khái quát về sách *Nhận định*

Cuốn *Nhận định* là một tác phẩm lớn của Montesquieu. Nguồn tư liệu của tác giả rất dồi dào. Trước hết là bộ *Lịch sử* của Polybe, rồi đến Sallustre Tite-Live, Tacite. Sách của Walter Moyles người Anh về hiến pháp của nhà nước Rome (1726), sách của Bossuet về lịch sử toàn cầu *Các đế quốc* (1681).

Tác phẩm dành 8 chương để phân tích cái vĩ đại và 13 chương phân tích sự suy thoái của Rome.

(...) Từ chương I đến chương III, Montesquieu nghiên cứu Rome hồi khởi thủy, vạch ra sự thông minh của các đạo luật, các cuộc chinh phạt để duy trì trật tự kỷ cương, sức mạnh của các đạo quân hoàn chỉnh, thái độ của người Rome khiến cho các kẻ thù bị chinh phục phải thừa nhận là tốt.

Hai chương IV và V nói đến hai đối thủ lớn là người Gaule và người Carthage cùng với chiến thắng của Rome.

Hai chương VI và VII phân tích chính sách của người Rome, đã khẳng định dứt khoát thực thể Rome sau khi tiêu diệt quân Carthage.

Mithridate là ông vua cuối cùng đưa Rome tới nguy cơ suy thoái.

Từ chương VIII đến chương XII nói về những cách phân chia trong thành bang là có ích, tương xứng với sự vĩ đại của Rome, duy trì được hoạt động dân sự, đạo lý của người Rome và tạo nên sự cân bằng của đất nước.

Bossuet chỉ thấy rằng những cách phân chia này là nguyên nhân phá sản của Rome; còn Montesquieu thì vạch ra hai điều làm cho Rome bị tiêu vong. Đó là *sự to lớn quá mức của đô thị thành bang*, trong đó có sự sa đọa của người Rome và *sự nguy hại của các cuộc nội chiến*. Sylla đã phá hoại các kỷ cương, làm cho quân đội mềm yếu. César độc tài chính là kẻ giết chết nền tự do.

Các chương từ XIII đến XVIII nói về việc Auguste lập lại trật tự, xóa việc chiến thắng, giữ lại hoà bình, tạo ra thiết chế cố định cho lục, hải quân. Sau đó, nền chuyên chế đạt được một số tiến bộ. Montesquieu, người theo quan niệm khắc kỷ đánh giá cao Marc Aurèle, một ông vua khắc kỷ. Chương XVII là một bức minh họa *những đổi thay trong đất nước* và chương XVIII trình bày những *phương châm mới được nhân dân Rome tiếp thu*.

Từ chương XVIII đến chương XX, người Rome đã mất kỷ cương quân sự. Rome bị các dân rợ uy hiếp. Đế quốc phương Tây mất trước. Đế quốc phương Đông tồn tại, nhưng chỉ còn là một bóng ma đế quốc mà thôi.

Trong sách *Nhận định*, Montesquieu bắt đầu vận dụng phương pháp “*quyết định luận lịch sử*” (déterminisme historique) mà ông sẽ dùng thường xuyên trong *Tinh thần pháp luật*. Các nguyên nhân tác động và phản tác động xen lẫn nhau, tất nhiên sẽ dẫn đến những hệ quả nhất định. Lịch sử một dân tộc hay một thời đại trở thành một vấn đề có tính cách cơ giới, một ván bài hay “*một trò chơi về lực*” của tác động và phản tác động, dẫn tới những kết quả tất yếu:

“Có những *nguyên nhân chung* về đạo lý hoặc vật lý tác động trong mỗi nền quân chủ, để nâng cao nó lên, hay giữ nguyên nó, hoặc đẩy nó mau lẹ dần tới. Mọi sự cố đều tùy thuộc vào những nguyên nhân đó và nếu điều bất ngờ xảy ra trong một trận đánh là nguyên nhân cá biệt làm cho nhà nước suy vong, thì vốn là đã có *một nguyên nhân chung* nó buộc nhà nước *phải suy vong* vì cái trận thua ấy”. Cách đánh sai lầm dẫn đến thua trận là nguy hiểm, nhưng cái nguyên nhân chung kia mới là tổng hợp các lực; mà các lực này thì nhà sử học có chắc chắn là đã phát hiện được hết hay đánh giá được hết hay không? Ví phỏng nhà sử học không phát hiện hết một số lực, hoặc chỉ một lực bị phát hiện làm thì kết luận của ông ta vẫn là sai lầm. Những nhận xét trên đây của Montesquieu chứa đựng trong chương IX và chương XVIII (...); còn trong chương VIII: *những sự phân chia luôn xảy ra trong đô thị* thì phương pháp quyết định luận lịch sử không được vận dụng vì:

Ta cần phải biết đến nơi đến chốn những điều kiện xã hội, kinh tế đã có ở Rome trong quá trình tồn tại của nó; thế mà chúng ta ngày nay không thể biết đến nơi đến chốn được. Chúng ta chỉ có được một vài tia

sáng trên những vấn đề hết sức phức tạp, rối ren. Có thể đặt câu hỏi: đến tận ngày nay chúng ta đã có đủ những hiểu biết về Rome cổ đại chưa?

Cuối cùng và nói chung, những sự kiện lịch sử không thể thu tóm hết vào trong các hiện tượng khoa học. Trong lịch sử loài người có những cú ngẫu nhiên may mắn hoặc bất hạnh, nó có thể làm đảo lộn tất cả, dẫn dắt sự kiện theo một hướng không giống như cái tất yếu (...).

Một vài suy nghĩ kể trên có thể giúp bạn đọc hiểu rõ sách *Nhận định* mà không xuyên tạc mất tinh thần của Montesquieu. Ông đã viết một cuốn sách giải đáp đúng vào chủ đề, *Nhận định* có cách phân tích rất đa dạng và những suy tư rất phong phú.

2. *Bảng phân tích sách Nhận định*¹³⁸

Sự vĩ đại của Rome và nguyên nhân vĩ đại ấy (Chương I đến chương VIII):

- 1 – Những chiến thắng
- 2 – Việc chấp nhận các phong tục tập quán nước ngoài mà dân Rome cho là thích hợp với mình.
- 3 – Khả năng của các đạo luật.
- 4 – Những thắng lợi mà các vị Tổng tài chấp chính theo đúng phong cách quân tử nên đã giành được.
- 5 – Trao quyền bầu cử cho binh lính và chia đất chiếm được cho công dân.
- 6 – Chiến tranh có tính liên tục.
- 7 – Sự vững vàng, nhất quán của họ qua mọi thử thách đã ngăn chặn được lòng chán nản, thất vọng.
- 8 – Sự khéo léo của họ dùng kẻ thù này để tiêu diệt kẻ thù khác.
- 9 – Sự hoàn hảo trong cai trị và kế hoạch đề ra những biện pháp uốn nắn sự lệch lạc.

Sự suy sụp của Rome vĩ đại và các nguyên nhân (chương IX đến chương XXIII):

- 1 – Các cuộc chiến tranh ở những vùng xa xôi.
- 2 – Sự nhượng “quyền trưởng giả” của công dân Rome cho các đồng minh của họ.
- 3 – Sự bất lực của luật pháp trong tình trạng đất nước đã bành trướng.
- 4 – Sự bại hoại của phong tục.
- 5 – Việc xóa bỏ các chiến thắng.
- 6 – Cuộc xâm lăng của quân rợ Barbare vào đế quốc Rome.
- 7 – Các đạo quân rợ được biên chế vào quân đội Rome quá nhiều.

3. *D’Alembert phân tích sách Nhận định*

Ông De Montesquieu tìm thấy những nguyên nhân cường thịnh của Rome ở trong tình yêu Tự do, *Lao động* và *Tổ quốc*, mà từ tuổi nhỏ ông đã được bồi dưỡng. Ông còn thấy những nguyên nhân đó trong:

- Tính nghiêm khắc của kỷ luật quân sự;
- Những bất đồng ý kiến nội bộ đã từng tạo nên động cơ phát triển trí tuệ và biết chấm dứt nhanh chóng bất đồng nội bộ khi đất nước đối mặt với quân thù;
- Tính cách của nền cộng hoà không hề thất vọng sau mỗi lần trải qua bất hạnh;
- Trong nguyên tắc, chỉ ký kết hoà bình sau khi đã chiến thắng;
- Trong việc động viên tướng lĩnh tìm vinh quang qua chiến công;

- Trong chính sách bảo vệ các dân tộc đã nổi dậy chống lại vua của họ để phục tùng Rome;
- Chính sách tuyệt vời để cho các dân tộc bị chinh phục được giữ nguyên phong tục và các vị thần của họ;
- Sách lược không bao giờ đồng thời đánh hai kẻ thù mạnh, mà chịu đựng cho đến lúc kẻ thù này tiêu diệt xong kẻ thù kia rồi mới đánh.

Montesquieu đã tìm thấy những nguyên nhân suy thoái của Rome ngay trong sự bành trướng của đất nước này. Rome đã chuyển những chuyện xô xao trong dân chúng thành nội chiến. Mặt khác, họ tiến hành chiến tranh ở những vùng xa xôi, buộc công dân Rome phải rời quê hương quá lâu, làm cho họ nhạt dần tinh thần cộng hoà mà không tự biết.

Người Rome đã công nhận quyền trưởng giả (*droit de bourgeoisie*) của công dân Rome cho người ở nhiều nước, khiến họ tưởng rằng Rome chỉ là một con quỷ có nhiều đầu.

Rome suy thoái còn vì đã du nhập nhiều thứ xa xỉ của châu Á vào nước mình, vì Sylla trác táng, tọa lạc, hủy hoại tinh thần cộng hoà của dân tộc, chuẩn bị đưa dân tộc trở về thời kỳ nô lệ. Người dân Rome tự thấy khổ sở với các nhà cầm quyền của họ khi mà cái *Tự do đã thành gánh nặng*. Vì sự thay đổi phương châm cai trị mỗi lần thay đổi Chính phủ. Một chuỗi những bọn quý dũ liên tiếp nhau đè đầu nhân dân, từ Tibère đến Nerva và từ Commode đến Constantin.

Cuối cùng, Rome suy vong do sự chuyển hóa, sự chia nhỏ đế quốc, bắt đầu là đế quốc phương Tây bị rợ Barbares xâm chiếm, rồi đến đế quốc phương Đông bị mòn mỏi qua nhiều thế kỷ vì mấy lão vua khôn nạn, bạo tàn, rồi tiêu vong mà không tự biết, giống như những dòng sông chảy vào trong cát và biến mất.

4. Hai chương trong sách *Nhận định*

Chương IX: Hai nguyên nhân suy vong của Rome

Khi sự thống trị của Rome chỉ mới hạn chế trong đất Italia thì nền cộng hoà còn có thể duy trì một cách dễ dàng. Mọi người lính đều là công dân như nhau; mỗi ông quan chấp chính (consul) nắm một đạo quân và mỗi người dân chờ đến phiên mình để gia nhập quân đội, đi đánh nhau¹³⁹. Số đơn vị quân đội chỉ vừa phải, không dư thừa; người ta chỉ nhận vào quân dịch những người có đủ mức tài sản, tha thiết với việc bảo vệ thành bang. Các ông quan chấp chính nhìn thấy các tướng lĩnh trong khoảng cách gần gũi nên các ông tướng không nghĩ đến việc làm trái phận sự của mình.

Nhưng một khi các đạo quân Rome đã vượt qua bên kia dãy núi Alpes và vượt qua biển để đi chinh phục các dân tộc khác rồi thì người chiến binh¹⁴⁰ phải lưu lại trên các chiến trường, sẽ mất dần ý thức công dân trước kia; và các ông tướng đã có sẵn quân đội và cả những vương quốc mới chinh phục nằm trong tay mình rồi, họ không phải phục tùng ai nữa.

Binh lính bắt đầu chỉ biết có vị tướng của mình, đặt mọi hy vọng vào nơi ông tướng của họ và càng thấy mình xa với thành bang. Họ không còn là binh sĩ của nước cộng hoà nữa mà là lính của Sylla, của Marius, của Pompée, của César. Rome không còn biết mình còn là người cầm đầu đạo quân trong một tỉnh đã chinh phục hay là đang trở thành kẻ thù của đạo quân ấy.

Trong khi tầng lớp binh dân ở Rome được các vị hộ dân quan (tribun) nuông chiều, chỉ biết thừa nhận quyền lực của mình, thì cơ quan chấp chính (consulat) còn có thể tự bảo vệ một cách dễ dàng vì họ cứ theo chính sách đã ban hành mà làm việc. Thế là đám dân đen cứ luôn luôn bị đánh đập và trở thành yếu đuối. Nhưng một khi dân chúng có thể vượt rêu tự hào về quyền lực của mình ở ngoài nước rồi thì mọi khôn ngoan của cơ quan chấp chính trong nước cũng trở nên vô ích và nền cộng hoà bị tiêu vong.

Điều làm cho các nhà nước tự do tồn tại ngắn ngủi hơn các loại nhà nước khác chính là vì những đau khổ cũng như những thành công của họ luôn luôn làm cho tự do của họ bị mất mát đi; trái lại, những thành công và những đau khổ ở một nhà nước không tự do thì làm cho dân chúng chịu phục tùng và thừa nhận sự nô dịch của họ.

Một nước cộng hoà thông minh thì chớ nên phó mặc số phận tốt hay xấu của mình cho những điều

ngẫu nhiên. Điều tốt đẹp duy nhất mà nước cộng hoà phải cầu mong chính là sự tồn tại bền vững của chính thể.

Nếu như sự bành trướng của đế quốc Rome đã làm cho chính thể cộng hoà bại hoại thì sự phát triển quá mức của thành bang cũng làm cho chính thể bại hoại không kém.

Rome đã chinh phục được cả “thế giới” nhờ sự giúp sức của dân Italia, nên nhiều khi Rome đã dành cho Italia những đặc quyền. Lúc đầu, số đông trong các dân tộc Italia không e ngại gì lắm về quyền trưởng giả¹⁴¹ của riêng người Rome, một số người lại còn thích tôn trọng quyền trưởng giả này. Nhưng một khi quyền trưởng giả trở thành quyền chúa tể trên cả một thế giới rộng lớn thì mọi người chẳng còn là cái quái gì nữa nếu họ không phải là công dân Rome. Có được danh hiệu “Dân Rome” thì họ là tất cả; cho nên các dân tộc Italia quyết định hoặc là chịu tiêu vong, hoặc là trở thành công dân Rome”. Thế là họ tìm mọi cách xoay sở, chạy chọt để làm công dân Rome, nếu không được thì họ phải dùng tới vũ khí. Họ nổi dậy trong khắp các vùng trông ra biển Ionie; các đồng minh khác của Rome cũng theo họ. Rome buộc phải đánh nhau với những dân tộc từng là chân tay giúp mình bành trướng mà bây giờ đã tuột khỏi; và phải ban quyền trưởng giả, tức quyền công dân Rome cho các đồng minh còn chưa phản bội lại mình¹⁴², rồi dần dần ban cho tất cả mọi xứ khác.

Từ đây, Rome không còn là cái đô thị mà toàn thể dân chúng chỉ có một đầu óc chung, một tình cảm chung, yêu tự do, ghét độc tài, tuy có khi ganh tỵ với người chấp chính và bọn quan to đặc quyền đặc lợi nhưng họ còn giữ được lòng kính trọng.

Các dân tộc Italia trở thành công dân Rome thì mỗi đô thị của họ vẫn giữ nguyên các vị thần, quyền lợi riêng của họ và cả sự phụ thuộc trước kia đối với các nước bảo hộ lớn¹⁴³. Thành bang Rome thế là bị xé lẻ, không còn là một tổng thể thống nhất nữa. Người ta là công dân Rome theo một cái danh hào, nên họ không có chung những pháp quan và không có chung những bức tường thành, những vị thần, những đền đài, những nghĩa trang. Người ta không nhìn thành bang Rome bằng con mắt chung, không chia sẻ chung một tình yêu Tổ quốc và không còn tình cảm Rome chung nữa.

Bọn tham lam đưa vào Rome cả những đô thị, cả dân tộc của họ để làm rối các cuộc bầu cử, hoặc đòi hỏi phải làm những cuộc bầu cử. Các cuộc hội đồng thường là nơi bày mưu tính kế tranh chấp¹⁴⁴. Người ta gọi ủy ban đại diện (Comice) là “một nhóm mấy anh xoay xở”. Cái gọi là quyền lực nhân dân, cái gọi là luật, tự nó chỉ còn là những thứ phù phiếm mà thôi; và tình trạng vô chính phủ phát triển đến mức không còn biết là nhân dân đã làm ra luật pháp hay chỉ là kẻ phải tuân theo luật pháp mà thôi.

Từ ngày ấy, các tác giả viết sách chỉ nói đến những cuộc chia rẽ làm tiêu vong Rome; nhưng họ không thấy rằng những cuộc chia rẽ ấy là tất yếu, lúc nào cũng có và lúc nào cũng xảy ra như vậy. Chỉ có *sự bành trướng quá lớn của nước cộng hoà Rome đã tạo nên điều nguy hại*, nó biến những cuộc tranh chấp nội bộ dân chúng thành nội chiến. Các chiến binh đầy niềm tự hào, dũng cảm, rất đáng sợ khi đi chinh phục nước ngoài, không thể nào tự kiềm chế khi tiến hành nội chiến. Trong một nhà nước tự do có những con người khi chiến tranh thì rất dũng cảm và khi hoà bình thì e lệ, ít nói, đó là điều đòi hỏi không thể nào có được nữa khi Rome suy thoái. Và theo quy luật chung, mỗi khi ta thấy trong một nước tự xưng là cộng hoà mà mọi người đều im lặng thì có thể tin chắc rằng đó là lúc tự do không còn nữa!

Cái mà người ta gọi là “thống nhất” trong một cơ thể chỉ là một điều mơ hồ. Đúng ra thì nên gọi là sự hài hoà của dàn nhạc, khiến cho mọi bộ phận, dẫu bề ngoài có vẻ đối lập, khác nhau, vẫn cùng dẫn tới điều lợi ích chung của toàn xã hội, cũng như những khổ độc (dissonnances) trong âm nhạc góp phần vào hoà điệu chung. Có thể có sự thống nhất trong một nhà nước mà người ta cảm thấy đôi lúc lộn xộn, tức là một thứ hoà điệu do hạnh phúc mà có. Chỉ cái hạnh phúc đó mới là hoà bình thật sự. Cũng như các bộ phận trong vũ trụ mãi mãi liên hệ với nhau bằng tác động của bộ phận này và phản tác động của bộ phận khác.

Nhưng trong sự hoà hợp của chính thể chuyên chế châu Á¹⁴⁵, tức là của tất cả các chính phủ không ôn hoà, thì lúc nào cũng có một sự chia rẽ thật sự¹⁴⁶. Ở nước chuyên chế người dân, người lính, nhà ngoại giao, ông quan toà, nhà quý tộc chỉ liên hệ với nhau vì kẻ này áp bức kẻ kia mà không ai kháng cự; đó không phải là những công dân đoàn kết mà chỉ là những thi hài bị chôn vùi kẻ nọ sau kẻ kia.

Thật ra các luật của Rome đã trở nên bất lực, không thể cai trị nước cộng hoà được nữa; nhưng đó là cái mà người ta luôn luôn thấy là “những luật hay” đã làm cho một nước cộng hoà nhỏ trở thành nước lớn, và “những luật hay” ấy trở thành gánh nặng khi nước cộng hoà đã bành trướng quá mức, vì những luật này chỉ có tác dụng làm thành một dân tộc lớn, chứ không có tác dụng cai trị dân tộc đó.

Có sự khác nhau giữa khái niệm “luật tốt” và khái niệm “luật thỏa đáng” (loi convenable); giữa các luật làm cho một dân tộc trở thành chủ nhân của các dân khác với các luật duy trì được quyền lực khi mà dân tộc đó đã thành kẻ đô hộ.

Rome được tạo dựng nên để mà bành trướng, và luật của Rome có cái hay ở chỗ đó. Mặt khác, trong một số trường hợp, khi Rome đặt dưới quyền vua, hay trong chính thể quý tộc, hay trong chính thể nhân dân (populaire) bao giờ cũng đòi hỏi phải có tinh thần liên tục¹⁴⁷, và điều này đã đạt được. Rome không sáng suốt hơn bất cứ một nhà nước nào trên trái đất dù chỉ một ngày. Rome đã duy trì một thành bang nhỏ bé, tầm thường trong một số phận lớn lao, một tính kẻ cả hơn người; và Rome đã hưởng phần vinh cũng như đã chịu điều bất hạnh.

Rome đã đánh mất tự do của mình vì Rome đã hoàn thành sự nghiệp của mình quá sớm¹⁴⁸.

Chương XIII: AUGUSTE

(...) Khi Auguste có vũ khí trong tay, ông sợ những cuộc nổi dậy của quân đội chứ không sợ âm mưu quấy đảo của các công dân. Do đó, ông quan tâm săn sóc quân đội và rất tàn bạo với dân chúng.

Nhưng trong thời bình yên, ông lại sợ những âm mưu quấy đảo và luôn luôn nhìn vào cái gương số phận của César¹⁴⁹, cố làm khác phong cách của César để tránh cái chết bất đắc kỳ tử.

Đây là chìa khóa để tìm hiểu toàn bộ cuộc đời Auguste:

Khi vào hội trường Nghị viện, ông mặc giáp sắt bên trong áo dài ngự triều. Ông từ chối không nhận danh hiệu là “Nhà độc tài”, trái với César đã từng huênh hoang rằng: “Nền cộng hòa là cái quái gì? Lời nói của ta chính là luật”.

Auguste chỉ nói về phẩm giá của Nghị viện và lòng kính trọng của ông đối với nền cộng hòa. Ông tính toán thiết lập sự cai trị để có thể thỏa mãn nhiều người nhất mà không mất mát gì quyền lợi của riêng ông. Ông tỏ ra mình là một nhà quý tộc trong quan hệ với dân chúng, và tỏ ra mình là vị hoàng đế chuyên chế trong quan hệ với quân lính.

Đây là lối cai trị mập mờ hai mặt, nó có được sự ủng hộ của lực lượng bản thân, và chỉ tồn tại được khi nó thỏa mãn giới quân chủ, và tất nhiên phải là quân chủ thật sự.

Người ta đặt vấn đề: liệu Auguste có cái số phận thực sự là làm đảo lộn đế quốc Rome hay không? Nhưng ai mà chẳng thấy rằng nếu ông ta muốn thế thì cũng chẳng làm được. Ta thấy rõ đó là một trò chơi như đánh bài, nhà vua cần mười năm để được người ta ủng hộ, với một gánh nặng như thế mà ông luôn luôn chịu đựng. Đó là những mẹo vặt để giành được sự ủng hộ mà nhà vua tưởng chừng khó đạt được.

Nghiên cứu toàn bộ cuộc đời của Auguste, tôi tự xác định với mình rằng: những con người dù kỳ quặc tới đâu cũng chẳng mấy khi tự ý bỏ trong chốc lát điều mà họ ấp ủ, suy tư trong suốt cuộc đời. Tất cả mọi hành động của Auguste, mọi luật lệ của ông đều hiển nhiên mang dụng ý thiết lập chính thể quân chủ.

Sylla từ chối độc tài, nhưng trong cả cuộc đời Sylla, qua tất cả hành động bạo lực của ông, người ta thấy có tinh thần cộng hoà. Mọi luật lệ của ông, mặc dầu được thực hiện với phương thức độc tài nhưng vẫn có tinh thần hướng tới một hình thức nào đó của thể chế cộng hoà. Sylla, con người nhiệt tình, lối cuốn, đã dẫn dắt người Rome đến tự do một cách cứng rắn như là bạo lực. Còn Auguste, nhà độc tài quý quyết thì đưa nhân dân vào vòng nô dịch một cách êm ả.

Dưới thời Sylla, nước cộng hoà lấy lại được sức mạnh của mình mà mọi người gọi ông là độc tài, còn như dưới thời Auguste, nhà độc tài tự mình đứng vững, người ta lại chỉ nói đến tự do!

Phụ lục VI: Hai tác phẩm văn học của Montesquieu 150

1. *ARSACE và ISMÉNIE*

Lời dẫn

Sau khi đã trải qua nhiều cuộc phiêu lưu kỳ lạ và rối ren, phải mạo danh, bị bắt cóc, rồi trốn thoát, nhưng bị đánh thuốc mê, rồi lại lập chiến công, và bị tranh chấp ghen tuông, vướng víu những tình cảm vô vị..., nàng Isménie, nữ chúa xứ Bactriane tìm lại được chàng Arsace, vị anh hùng huyền bí vừa mới cứu được xứ sở bị vua Hyrcanie xâm chiếm. Nhờ có quan Thượng thư tài giỏi Narbal mà chàng Arsace được nhân dân chọn làm chồng của nữ chúa Isménie. Qua tác phẩm này ta thấy tư tưởng Montesquieu có nhiều nét giống Fénelon. Chuyện hư cấu ở châu Á (của Montesquieu) thay cho chuyện hư cấu cổ đại (của Fénelon). Trong chuyện này người ta tìm thấy dấu vết của Télémaque, Antoine, và Meritor, những nhân vật chính trong chuyện “Cuộc phiêu lưu của Télémaque” của Fénelon.

Chưa bao giờ dân Bactriane được sống những ngày sung sướng như thế! Arsace và Isménie nói rằng họ được cai quản một dân tộc tốt nhất trần gian. Và dân chúng thì nói họ có được vị chúa tể anh minh hơn mọi chúa tể khác.

Arsace nói mình đã từng là một thần dân, từng ước ao được sống dưới quyền một ông vua tốt; và chắc rằng các thần dân của Arsace bây giờ cũng có nguyện vọng như chàng.

Chàng nói thêm: có được trái tim của Isménie thì chàng phải dâng lên nàng những trái tim thương yêu của toàn nhân loại. Ta có thể đem lại cho nàng cả ngôi vua¹⁵¹, nhưng ta sẽ đem cho nàng mọi đức hạnh khả dĩ chứa đầy ngai vàng này.

Chàng tin rằng tình yêu của mình sẽ trao lại cho hậu thế cùng với vinh quang của chàng; và trên ngôi mộ chàng sau này người ta sẽ ghi: “*Chồng của Isménie là một ông vua được người đời yêu mến*”.

Arsace yêu Tể tướng Aspar, vì ông đã nói đến nhiều chuyện mà ít nói về vua, càng không bao giờ nói đến bản thân ông. Ông ta có ba cái lớn: *đầu óc công bằng, trái tim nhạy cảm và tâm hồn thành thật*.

Arsace thường nói về tính vô tư trong nền cai trị. Ông cố giữ đôi bàn tay của mình thật sạch sẽ, vì nếu nhúng tay vào tội ác lần đầu thì cả đời sẽ là một chuỗi tội ác triền miên.

Ông nói: “Có thể ta sẽ xử oan một người chỉ vì nghi kỵ. Tưởng thế là xong, nhưng không phải đâu, Bao điều nghị kỵ khác sẽ nảy ra với bà con, họ hàng, bạn bè của người đã bị xử oan. Đây lại là mầm mống của một tội ác thứ hai. Những hành động tàn bạo ấy khiến ta phải nghĩ rằng rồi đây thần dân sẽ ghét ta. Ta bắt đầu lo sợ. Đây sẽ là cái cớ cho những cuộc hành hình mới, nó sẽ gây cho ta những lo sợ tiếp theo.

“Nếu đời ta một lần đã dính vết nhơ này, ta sẽ day dứt không còn hy vọng giữ được uy tín nữa; và một khi ta không còn biết lo sợ về hành động sai lầm trong quá khứ thì ta sẽ bỏ mất cả tương lai”.

Arsace rất thích giữ gìn luật lệ và phong tục cũ của dân Bactriane. Ông giận run lên khi người ta gọi sự lạm quyền là “cải cách”, vì ông thường thấy có những kẻ hễ cái gì trái với quyền lợi của họ thì họ gọi là “lạm quyền”.

Người ta cứ dùng cái lối lạm quyền để sửa luật, sửa đi sửa lại mãi hóa ra xóa bỏ hết luật lệ.

Ông tin rằng chỉ có thể làm cho quốc gia tốt đẹp bằng con đường luật pháp. Muốn thường xuyên làm điều tốt thì hãy làm theo luật; còn như thường xuyên làm điều xấu thì chỉ là chống lại luật.

Ông tin rằng nhiệm vụ của vua chúa là bảo vệ luật, chống lại thị hiếu sai lầm của người khác; chẳng những thế còn phải chống lại thị hiếu sai lầm của mình.

Ông tin rằng điều mong muốn tự nhiên của vua chúa là mong cho nhân dân được sung sướng. Nhưng nguyện vọng ấy chỉ có thể đạt được nếu vua chúa thường xuyên học hỏi, nắm vững kiến thức để làm điều đó.

Ông tin rằng nghệ thuật cao cả để trị vì đòi hỏi nhiều lương tri hơn là tài năng, cần đến lòng ham muốn tìm ánh sáng hơn là tham vọng làm cho mình chói lọi, cần những hiểu biết thực tiễn hơn là tri thức trừu

tượng, cần một thái độ nhận chân để tìm hiểu mọi người hơn là ý đồ đào tạo ra những con người theo ý mình.

Ông tin rằng muốn hiểu người thì phải gần gũi người, cũng như phải học các thứ khác. Giấu dốt, giấu lỗi là không hay. Số đông người đời có cái vỏ bọc, nhưng nó chỉ che kín được phần nào thôi, chẳng chóng thì chầy một khía cạnh nào đó sẽ bị lộ ra.

Arsace không bao giờ nói về những công việc ông làm với người nước ngoài, nhưng lại thích hỏi về những công việc trong nước, vì đó là cách duy nhất để hiểu rõ nước mình. Về vấn đề này, ông nói: làm vua phải cẩn mật, đôi khi phải kín đáo quá mức nữa kia.

Ông cũng tự biết mình là một nhà vua tốt, hiền hậu, nhã nhặn, có tính người, thích vinh quang và yêu quý thần dân, nhưng nếu đầu óc ông không khắc sâu những nguyên tắc trọng đại của chính thể thì thần dân sẽ được hưởng rất ít hạnh phúc, và món quà Thượng đế ban cho dân (tức là có một ông vua tốt) cũng chẳng nghĩa lý gì.

Ông nói: đừng tưởng cứ làm vua là có hạnh phúc. Hạnh phúc phải tự mình mang tới ngai vàng, và từ ngai vàng hạnh phúc cũng có nguy cơ bị mất đi. Ông nói thêm: nếu các Thần minh không phù hộ cho người làm vua thì xin hãy phù hộ kẻ thừa hành.

Arsace biết ban phát vì ông biết từ chối. Ông nói: đôi khi phong đất bốn làng không đủ giúp cho một lãnh chúa hư hỏng đang phá sản, hoặc biến một người cùng khổ thành ra lãnh chúa. Ta có thể làm cho nước nhà đang nghèo nàn trở nên giàu có, nhưng không thể làm cho bọn xa hoa đang phá sản trở nên giàu có được.

Ông hay tò mò đi vào những túp lều tranh hơn là ngự giá đến các lâu đài quý tộc. Ông nói: trong những túp lều tranh ta tìm được lời khuyên bảo chân thật. Ở đây ta nhớ lại được những điều mà ta đã quên đi khi ngồi trong cung điện. Ở đây ta mới hiểu được những điều mà dân chúng đang cần. Nỗi đau nhỏ của những người dân cộng lại thành nỗi đau chung của quốc gia. Ta học được ngay trong những niềm đau ấy, vì tất cả hợp lại thành niềm đau của bản thân ta. Trong các lều tranh, ta thấy người dân thường chuyển cái đáng buồn thành điều hạnh phúc, và ta có thể trở thành một ông vua lớn hơn. Ở đây ta thấy niềm vui nối tiếp sau giọt nước mắt, trái lại ở trong cung điện ta chỉ thấy niềm vui nối tiếp theo sau cuộc vui.

Một hôm, người ta tâu với nhà vua rằng trong các cuộc vui, bọn hề đã hát bài ca tụng vua. Ông nói: ta cho phép họ ca tụng là để cho ta phải khinh miệt sự nịnh hót và làm cho sự nịnh hót trở thành bị ôi dối với mọi người lương thiện. Mong rằng các Thần minh đừng bao giờ để cho những lời nịnh hót làm vui lòng ta. Các bạn ơi, hãy nói ta nghe sự thật. Đó là điều duy nhất trên đời mà ta có thể còn thiếu đó.

Thời vua Artamène (cha của Isménie) còn trẻ, ông đã từng là bạn đồng minh của mấy nước láng giềng nằm giữa vùng Médie; nhưng ông ta lại muốn biến họ thành chư hầu của mình. Thế là ông ta lấy bạn làm thù. Nhưng đây là những dân tộc vùng núi khó cai trị. Dân tộc Mèdes xui họ quấy rối khiến cho vị Hoàng đế này bị suy nhược. Đến ngày Arsace lên ngôi thì các dân tộc này vẫn chưa yên. Người Medie vẫn cứ xui họ nổi dậy. Arsace tức tốc dẹp yên các cuộc bạo loạn. Ông triệu tập quốc dân ở các nước đó và tuyên bố:

“Ta biết các người đau khổ vì sự thống trị của người Bactriane. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên. Ta yêu quý vua cũ của các người đã từng mưu hạnh phúc cho các người. Nay ta xin lấy đức độ và sự công bằng để các người coi ta là kẻ thừa kế các vị minh quân mà các người từng yêu mến”.

Vua Arsace cho giải hai thủ lĩnh khởi nghĩa nguy hiểm nhất ra trước quảng trường và nói: “Ta để các người tự xử trí với nhau”. Dân chúng lên án kẻ cầm đầu khởi nghĩa và tự thanh minh cho mình. Arsace nói tiếp: “Xin nhân dân biết cho rằng ta không thích thú gì với việc trừng phạt mà chỉ vui khi ban thưởng. Ta tin rằng vinh quang trong chiến thắng chỉ là nhờ số phận. Ta chỉ giữ được vinh quang trong khi tha thứ. Các người sẽ hưởng hạnh phúc trong vương quốc của ta. Các người hãy giữ nguyên phong tục và các luật pháp của mình! Xin hãy quên đi các việc ta chiến thắng các người bằng vũ khí, và hãy hưởng hạnh phúc bằng sự chăm chút của ta”.

Cả nước chúc mừng Arsace, ca ngợi lòng nhân từ và sự nghiệp hoà bình của ông. Các bô lão đứng dậy:

– Cụ thứ nhất nói: “Những đại thụ kia đang trang điểm đất nước này. Ngài là thân cây, chúng tôi xin làm cành lá để nuôi dưỡng gốc rễ dưới ánh mặt trời.

– Cụ thứ hai nói: “Ngài đã cầu nguyện cho núi non hạ thấp xuống để chúng không giúp chúng tôi chống lại ngài; và hôm nay ngài hãy bắt núi non dâng cao lên đến mây xanh để bảo vệ ngài trước mọi kẻ

thù”.

– Cụ thứ ba nói: “Hãy nhìn con sông chảy qua đất nước này. Nơi kia nước đã cuộn lên giận dữ; sau khi cuốn trôi tất cả; nó sẽ lắng xuống, phân luồng mà chảy, đến mức các cô gái có thể vén váy lội qua. Nhưng nếu ngài nhìn vào những khúc sông nước chảy lặng lẽ thì nước sẽ từ từ dâng lên, chảy mạnh, để các quốc gia phải tôn trọng nó, các đạo quân phải dừng chân trước khúc sông này”.

Từ ngày ấy, các dân tộc trở thành những thần dân trung thành của đất nước Bactriane.

Nhưng vua xứ Médie nhớ lại cái nhục bại trận ngày xưa; ông ta cầu cứu vua xứ Hyrcanie để đánh Arsace. Ông ta viết thư cho vua xứ Hyrcanie rằng: “Ông hãy liên minh với tôi, chúng ta sẽ cùng trả mỗi thù chung. Trời đã muốn dành nàng công chúa Isménie cho ông, thế mà hắn ta đã phổng mát của ông. Ông hãy tới đây với tôi để chiếm lại nàng”.

Nhưng vua xứ Hyrcanie trả lời ông ta: “Có lẽ hôm nay tôi đã là nô lệ ở Bactriane rồi nếu tôi không gặp những kẻ thù có lượng khoan dung như Arsace. Tôi đội ơn trời đã mở đầu cuộc cai trị của tôi bằng những điều bất hạnh. Rủi ro là mẹ đẻ của chúng tôi, phồn vinh là mẹ kế. Ông đã xui tôi làm những điều tranh chấp không xứng với cái địa vị đế vương. Hãy để Nhà vua và Hoàng hậu nước Bactriane hưởng hạnh phúc trong tình yêu của họ”.

2. *LYSIMAQUE*

Lời dẫn

Lysimaque là một sĩ quan của vua Alexandre, về sau trở thành vua xứ Thrace, rồi vua xứ Macédoine. Ông mất năm 281.

Tác phẩm này Montesquieu viết cho Hội Văn hóa tỉnh Nancy, vượt quá sự mong đợi của họ. Trong tác phẩm này, chủ nghĩa khắc kỷ thời xưa được miêu tả một cách sinh động.

Khi vua Alexandre Đại đế tiêu diệt đế quốc Ba Tư, ngài muốn dân chúng tin rằng ngài là con của thần Jupiter. Dân chúng Macédoine, nơi xuất phát của Alexandre không hài lòng khi thấy rằng ngài sợ xấu hổ, không muốn nhận mình là con vua Philippe ở Macédoine. Họ càng bất bình khi thấy nhà vua bắt chước phong tục, tập quán và cách ăn mặc của người Ba Tư. Họ tự trách mình rằng đã cố sức giúp Alexandre để bây giờ bị ông ta khinh bỉ. Nhưng trong quân đội thì chỉ xì xào, không ai dám nói ra.

Triết gia Callisthène phò giá nhà vua trong cuộc viễn chinh. Một hôm ông chào vua theo cách Hy Lạp. Vua hỏi: sao không quỳ lạy ta? Callisthène đáp: “Kính tâu Hoàng đế, ngài là chúa tể hai nước, một nước là nô lệ từ trước, nay bị ngài đánh chiếm, càng là nô lệ hơn. Còn một nước tự do từ khi giúp ngài đánh thắng bấy nhiêu trận, bây giờ vẫn là tự do. Thần là người Hy Lạp, đất nước tự do mà ngài luôn luôn tôn vinh, chúng tôi không được làm nhục danh hiệu Hy Lạp bằng cách chào nhà vua theo lối Ba Tư, vì như thế là làm cho ngài mắc lỗi”.

Những thói xấu cũng như đức hạnh của nhà vua Alexandre đều là tốt bậc. Khi ngài nổi giận thì thật kinh khủng. Ngài ra lệnh chặt chân, khoét mũi, cắt tai Callisthène, bỏ ông vào cũi sắt, đẩy đi theo sau quân đội.

Lysimaque là tướng lĩnh của Alexandre kể lại rằng: tôi đến thăm Callisthène vì rất yêu quý nhà triết học. Ông là người đã từng giảng giải cho tôi nhiều điều bổ ích khiến tôi biết chăm lo trau dồi đạo đức. Tôi nói với Callisthène rằng: “Kính chào ngài, con người nổi tiếng trong thiên hạ mà cực khổ nhường này, bị nhốt vào cũi sắt như thú vật. Ngài là con người duy nhất trong quân đội vậy”.

Ông ta đáp lời tôi: – Nay Lysimaque, khi ta rơi vào cảnh ngộ phải dùng sức mạnh và chí can đảm thì ta đứng gần đúng chỗ của mình rồi¹⁵². Thật ra, nếu các vị Thần minh đặt ta xuống trái đất này để ta sống một cuộc đời hào hoa phú quý thì họ đã không thể ban cho ta một tâm hồn vĩ đại và bất tử. Hưởng thụ khoái lạc của các giác quan thì người đời rất dễ làm. Và nếu các Thần minh chỉ để cho ta hưởng thụ khoái lạc, tức là họ đã làm điều mà họ không muốn, họ đã thực hiện quá dự định ban đầu.

Ông nói thêm: – Chẳng phải là ta không cảm thấy đau đớn. Anh cũng chẳng làm cho ta hết đau được. Khi anh lại thăm ta thì trước hết ta có niềm vui là được thấy anh đã xử sự dũng cảm. Nhưng nhân danh các Thần minh, đây không phải là lần cuối cùng; hãy để cho ta chịu nỗi đau này, và đừng bắt ta phải nhìn thấy

nỗi đau của anh thêm vào đây nữa!

Tôi nói: – Thưa ngài Callisthène, tôi sẽ đến thăm ngài hàng ngày. Nếu nhà vua thấy ngài bị những người đức hạnh ruồng bỏ thì ông ta sẽ không bao giờ hối hận, và ông ta cứ tin rằng ngài có tội thật sự. Chao ôi! Tôi chỉ mong rằng ông vua đó không được hưởng niềm vui vì cuộc trừng phạt của ông ta khiến tôi lìa bỏ bạn mình.

Một ngày khác Callisthène nói với tôi: – Các Thần minh bắt từ đã an ủi ta, nên ta thấy nỗi đau dịu bớt. Ta nằm mộng thấy thần Jupiter có anh đứng bên cạnh, tay cầm vương trượng, đầu đội vương miện. Thần chỉ vào anh và bảo ta: “Người này sẽ làm cho anh hạnh phúc hơn”. Nghe lời Thần, ta cảm động quá nên tỉnh giấc. Ta vội chấp tay cầu nguyện: “Xin thần Jupite hãy phù hộ cho Lysimaque được trị vì với lễ công bằng, nếu anh ta sẽ làm vua”.

Và Callisthène bảo tôi: – Nay Lysimaque, anh hãy tin rằng ai chịu khổ đau vì đức hạnh thì kẻ ấy sẽ đẹp lòng trời.

Thế rồi vua Alexandre biết tin tôi đã thông cảm với Callisthène, nhà vua nổi cơn thịnh nộ, hạ lệnh cho tôi: “Mì sẽ phải giao đầu với sư tử. Mì là kẻ khốn nạn thích sống với loài thú dữ”.

Người ta hoãn ngày hành hình tôi để đưa tôi ra làm trò vui cho mọi người. Trước ngày đó, tôi viết thư cho Callisthène: “Tôi sắp chết đây. Tôi không còn mơ ước về một tương lai đẹp đẽ như ngài mơ thấy. Tôi xin chúc ngài dịu bớt nỗi đau”.

Người mang thư chuyển lại cho tôi lời phúc đáp: “Hỡi Lysimaque, nếu Trời đã quyết định cho bạn làm vua thì Alexandre không thể làm hại tính mệnh của bạn, vì người đời không thể chống lại ý định của Thần minh”.

Bức thư của Callisthène giúp tôi thêm can đảm. Tôi nghĩ rằng những người sung sướng và những người khổ đau đều trong vòng tay của Thần minh. Tôi quyết định xử sự không theo hy vọng mà theo lòng can đảm, và quyết bảo vệ tính mạng mình.

Người ta đưa tôi vào trường đấu. Dân chúng đến xem rất đông để chứng kiến tinh thần dũng cảm hay sự sợ hãi của tôi. Một con sư tử chồm ra. Tôi khoác áo choàng trên tay. Tôi đưa tay ra cho con ác thú đang muốn vồ tôi. Tôi túm ngay lấy lưỡi nó, rút tuột ra, rồi quăng xuống dưới chân mình.

Vua Alexandre vốn yêu thích những hành động dũng cảm, ngài tán thưởng chiến công của tôi; và trong giờ phút đó, tâm hồn cao cả của ngài được phục hồi. Ngài gọi tôi lại, chia tay và nói: “Hỡi Lysimaque, ta trao tình bạn cho ngươi. Nhà ngươi có được một hành động dũng cảm mà đời ta chưa từng có!”

Tôi nhận các ân sủng của nhà vua. Tôi chờ đợi lời hứa hẹn của Thần minh, không đi tìm mà cũng không lẫn tránh. Thế rồi vua Alexandre băng hà. Các nước dưới quyền vua trở nên vô chủ. Các con của vua đều còn nhỏ tuổi. (...) Mọi người trong Hoàng gia chỉ biết kêu gào mà không ai biết cai trị đất nước. Các tướng lĩnh của Alexandre đều nhòm ngó ngai vàng. Nhưng tham vọng của một người thường gặp tham vọng của nhiều người khác. Chúng tôi chia nhau trị vì đế quốc. Mỗi người tin rằng thế là chia nhau cái giá trị của mọi nỗi gian lao mà chúng tôi đã trải qua để dựng nên đế quốc này.

Số phận đưa tôi lên ngôi vua miền Á châu. Và giờ đây, khi tôi có thể làm tất cả, tôi chỉ thấy cần thiết hơn hết là thực hành những bài học của Callisthène. Callisthène vui thì tôi hiểu rằng mình đang làm việc tốt. Callisthène thờ ơ thì tôi hiểu rằng mình sắp làm điều không hay. Tôi thấy Callisthène trong tôi và trong dân chúng của tôi¹⁵³.

Tôi là một ông vua được dân yêu mến. Các ông bố của mỗi gia đình chúc tôi sống lâu như là con cháu của họ. Con cái họ thì sợ mất tôi như là sợ mất cha mẹ họ. Thần dân của tôi đều sung sướng như tôi.

Phụ lục VII: Chú giải tên riêng

– A –

– *Addison (Joseph)*: (1672-1719) nhà văn, nhà chính luận Anh. Xây dựng điển hình người quân tử (gentlemen), có ảnh hưởng rộng.

– *Aix La Chapelle*: đô thị nay thuộc nước Đức.

Alexandre Đại đế: vua Macédoine (356-323 tr.CN); con trai Phillippe II, học trò của Aristote; chiến công hiển hách. Sau khi chết, đế quốc của ông bị chia sẻ vào tay các tướng lĩnh.

– *Alexandre VI* (1431-1503): là Giáo hoàng từ năm 1492. Người đời đánh giá ông là một Hoàng thân hơn là một Giáo hoàng.

– *Amphiction*: nơi nhân dân Hy Lạp họp hội đồng bàn các việc luật pháp, tôn giáo, chính trị.

– *Ancus Martius*: vua thứ tư của Rome (640-616 tr.CN), theo huyền thoại, ông là người sáng lập ra bến cảng Ostie trên sông Tibre.

– *Antonin*: dòng họ trị vì Rome từ năm 69 đến năm 192, trong đó Hoàng đế Marc Aurèle là nhà khắc kỷ, rất công bằng và ôn hoà.

– *Áo (Autriche)*: quốc gia châu Âu, gồm sáu vương quốc, luôn luôn bị chia cắt từ thế kỷ XVII (1642-1644), đã từng bước hình thành quốc gia Áo, khẳng định năm 1889; đến năm 1901 có hiến pháp chính thức.

– *Apollon*: Thần Ánh sáng và sắc đẹp trong thần thoại Hy Lạp.

– *Bayle (Pierre)*: nhà văn Pháp (1647-1706); hai tác phẩm của ông: “Suy nghĩ về sao Chổi” và “Tư tưởng lịch sử-phê phán” (1696-1706) báo hiệu cho tư tưởng triết học mới thế kỷ XVIII.

– *Bayonne*: thủ phủ của vùng núi Pyrénées phía biển Atlantique; nơi có nhiều di tích kiến trúc Rome cổ đại; nay là một cảng lớn và trung tâm công nghiệp.

– *Beaumanoir (Philippe de)*: nhà văn và luật gia Pháp (1250-1296),

– *Bồ Đào Nha (Portugal)*: nước ở châu Âu, có tên là Vương quốc Bồ Đào Nha từ thế kỷ XII; nước mở đầu thám hiểm đại dương, phát hiện châu Phi và Ấn Độ.

– *Bossuet (Jacques Bénigne)*: nhà văn Pháp (1627-1704) được chọn làm gia sư cho thái tử, ủng hộ chính sách tôn giáo của vua Louis XIV; viết sách “Những bài giảng về lịch sử toàn cầu” và “Oraison funèbre” (Điếu văn); được xếp vào hàng tác giả kinh điển,

– *Bourgogne*: vùng đất phía đông nước Pháp; có nhiều di tích và những mối liên hệ lịch sử.

– *Bourguignons*: một tộc người ở vùng Bourgogne, phía đông nước Pháp.

– C –

– *Callisthène*: triết gia cổ Hy Lạp; hộ giá Alexandre Đại đế trong các cuộc chinh phạt; bị vua giết vì can gián trái ý vua.

– *Calvin (Jean)*: nhà cải cách tôn giáo người Pháp (1509-1564); người kế thừa công trình cải cách tôn giáo của Luther Martin.

– *Cannes*: thành phố cổ vùng núi Alpes giáp biển; nơi đây quân Annibal đã đánh bại quân Rome năm 216 tr.CN.

– *Carloman*: có hai ông cùng tên, Carloman thứ nhất (715-754) và Carloman thứ hai (751-771) đều là vua xứ Austrasie. Carloman thứ hai là em của Charlemagne Đại đế, trợ tỳ cho anh; trước khi chết, ông đưa tất cả các con vào tu viện.

– *Carthage*: vùng đất cổ châu Phi, có từ thế kỷ VIII tr. CN, gần Tunis ngày nay – đã từng là thủ đô của một nhà nước cộng hoà mạnh thời cổ đại.

– *Cassius*: tướng lĩnh Rome cổ đại, một trong những người đã giết César năm 44 tr.CN.

– *Castilles*: vùng đất ở Tây Ban Nha; có Castilles cổ đại ở phía bắc và Castilles hiện đại ở phía nam Madrid.

– *César (Caius Julius)*: chính khách Rome (100 hoặc 101-44 tr.CN), là tổng tài từ năm 59 đến năm 56 tr.CN, lập nhiều chiến công, chinh phục xứ Gaules tiến về Rome..., cuối đời bị giết, ông đồng thời được coi là một sử gia, đã để lại những tập hồi ức có tên “Bình luận về chiến tranh với người Guales và nội chiến Rome”.

– *Charles II*: vua Pháp, còn gọi là Charles la Chauve (Charles hói đầu) (823-877), lên ngôi năm 843, là Hoàng đế phương Đông từ năm 875; tiến hành nhiều cuộc chiến tranh, phát triển chế độ phong kiến Pháp.

– *Charles VII* (1403-1461): vua nước Pháp từ năm 140. Thời đầu của triều vua này, quân Anh chiếm hầu hết nước Pháp. Nhờ có Jean d'Art nổi dậy (1429) và tiếp tục kháng chiến đuổi được quân Anh (1454). Ông làm nhiều cải cách, ban hành hiến chương, đặt nhà thờ phụ thuộc vào nhà nước.

– *Charles IX*: vua Pháp (1550-1574); lên ngôi năm 1560; ra lệnh thảm sát ở Barthélémy; cuối cùng bị ám sát.

– *Charles Quint (còn gọi là Charles)* (1500-1568): vua Đức và cả Tây Ban Nha (1515-1556).

– *Charlemagne* (742-814): hoàng đế Pháp và phương Tây, lên ngôi năm 768; sự nghiệp hiển hách, được Giáo hoàng Léon III phong “Hoàng đế phương Tây”; có nhiều công trình chính về sách lập pháp, văn hoá, giáo dục.

– *Charandas*: nhà lập pháp cổ đại ở Sicile (?-600 tr.CN).

– *Christophe Colomb* (1450-1506): nhà hàng hải phát hiện châu Mỹ năm 1492 (với sự hỗ trợ của vua Bồ Đào Nha).

– *Chénedollé (Charles)*: nhà thơ Pháp (1769-1883); có tập thơ mang tính triết học: Tài năng con người của ông được lưu truyền.

– *Chénier (André de)*: nhà thơ Pháp (1762-1794); tham gia cách mạng Pháp năm 1789. Sau đó, ông phê bình những việc thái quá thời khủng bố nên bị xử tử hình.

– *Cicéron*: chính khách hùng biện Latinh (106-43 tr.CN); mạnh dạn phê phán các nhà cầm quyền mà ông từng liên minh với họ như Pompée, César, Antonin, Octavien; bị ám sát; nhiều diễn văn và lời kháng nghị của ông còn được lưu truyền.

– *Clotaire I* (511-561): vua người Francs; truyền ngôi được bốn đời, vua Clotaire IV mất năm 719.

– *Cléopâtre*: một trong bảy nữ hoàng Ai Cập. Nổi tiếng là Cléopâtre 7 cai trị vùng đông Địa Trung Hải; bị César chinh phục.

– *Clovis* (465-511): vua Pháp từ năm 481; sáng lập nền quân chủ, là vua duy nhất của xứ Gaule thời ấy. Sau khi ông mất, đất nước chia phần cho các con ông: Clovis II, III, IV.

– *Colchide*: một xứ ở châu Á cổ đại, ở phía Nam vùng núi Caucase.

– *Commode (Marcus Aurélius)* (161-192): vua Rome từ năm 180; tính cách kiêu ngạo, tự sánh mình với thần Hercule, làm nhiều việc táo bạo; bị ám sát.

– *Comte Julien*: vị bá tước cai trị vùng Andalousie. Có huyền thoại rằng vì tức giận, muốn trả thù nên ông đã mở cửa thành cho dân Maures xâm nhập nước Tây Ban Nha năm 711.

– *Constantine I (còn gọi là Constantine Đại đế)* (sinh khoảng năm 270-288, mất năm 337): vua Rome từ năm 306; tuyên bố cho Thiên Chúa giáo được tự do (năm 312); coi Giáo hội là chỗ dựa của Nhà nước.

– *Emile Faguet* (1847-1916): giáo sư, nhà phê bình người Pháp, được đánh giá là một đầu óc uyên bác.

– *Eschine*: nhà hùng biện Hy Lạp (390-314 tr.CN). Các diễn văn của ông: “Bản về đại sứ”, “Bản về vương miện” được coi là mẫu mực về văn chương hoa mỹ ở Athène.

– *Ethiopie*: nhà nước ở vùng đông châu Phi, trên bờ Hồng Hải; thế kỷ I đến thế kỷ IX vương quốc Aksoun thống trị cả vùng sông Nil; cường thịnh nhất vào thế kỷ VI.

– F –

– *Fénelon* (1651-1715): là giáo chủ cung đình và nhà văn Pháp, tác giả “Truyện phiêu lưu của Télémaque”, vì tác phẩm đã bóng gió phê bình chính sách của Louis XIV nên Fénelon bị thất sủng.

– *Francs*: dân tộc dòng German, nguồn gốc có lẽ ở vùng Baltique; chiếm cứ xứ Gaule từ thế kỷ V-VI; sau phân tách hai nhánh là Francs Saliques và Francs Riquaires.

– *Frison*: một tỉnh ở phía bắc Hà Lan, còn gọi là Frise hay Frisland.

– G –

– *Gaule*: vùng đất thời xưa nằm khoảng giữa khu vực sông Rhin, dãy núi Alpes, Địa Trung Hải, dãy núi Pyrénée và Đại Tây Dương. Clovis chinh phục xứ Gaule và ngự trị như một vương quốc thống nhất. Hầu hết xứ Gaule xưa là lãnh thổ nước Pháp ngày nay.

– *Geoffroi*: tên gọi sáu vị công hầu, bá tước dòng Anjou ở Pháp thế kỷ X-XII.

– *German*: dân tộc dòng Ấn-Âu, phân bố trên vùng đồng bằng châu Âu, gồm các tộc người Goths, Vandales, Bourgondes, Francs v.v... Vào thế kỷ I sau CN, sống thành các bộ lạc; đã có thời phụ thuộc vào Rome, có thời bành trướng ra các vùng chung quanh (vào thế kỷ V); đóng vai trò lớn trong việc hình thành nên nhiều dân tộc tây Âu hiện đại.

– *Goa*: quốc gia trên bờ biển tây của Ấn Độ; bị Bồ Đào Nha chiếm từ năm 1510 đến năm 1961-1962.

– *Goths*: một dân tộc thuộc hệ German cổ đại, hồi thế kỷ I tr.CN đến thế kỷ III sau CN, từ Bắc Ấn tràn xuống và thiết lập quốc gia vùng Tây Biển Đen; thế kỷ IV mới có văn tự; sau chia thành hai nhánh Wisigoths và Ostrogoths.

– *Gravina* (1664-1718): cố vấn luật pháp Italia; một trong những người sáng lập Viện Hàn lâm Arcade nổi tiếng.

– *Guise* (1519-1563): công tước, dòng giống công hầu từ thế kỷ XVI ở vùng Lorraine; bị thất sủng, vua Henry II ra lệnh ám sát,

– H –

– *Hảo Vọng Giác* (*Cap de Bonne espérance*): vùng đất cực Nam châu Phi, xưa gọi là Mũi Bão Táp. Do Bartolomeu Dias và sau là Vasco de Gama phát hiện năm 1487 và 1497.

– *Helvétius* (*Claude Andrieu*): triết gia Pháp (1715-1771); có tác phẩm “De l’esprit” (1758) nêu chủ thuyết duy vật về cảm tính luận.

– *Henry III*: vua Pháp (1519-1563), trong chiến tranh tôn giáo, ra lệnh ám sát anh em công tước Guise.

– *Henry VII*: vua Anh (1485-1509), mở đầu triều đại Tudor.

– *Henry VIII* (1491-1547): vua nước Anh từ 1509; tự xưng thủ lĩnh tối cao Giáo hội Anh (1534); thực hiện trung ương tập quyền.

– *Hobbes* (*Thomas*): nhà triết học Anh (1586-1679); chủ thuyết duy vật cơ giới.

– *Honorius* (*Flavius*) (384-423): Hoàng đế phương Đông từ năm 395; để mất Italia vào tay quân rợ Barbares.

– *Huguenots*: tên mà người Thiên Chúa giáo thời trước dùng để gọi người theo đạo Calvin, đòi cải cách tôn giáo.

– *Hyrkanie*: một tiểu quốc xưa trên đất Ba Tư, phía đông bắc biển Caspienne.

– I –

– *Ionie*: địa danh cổ ở vùng bờ biển Tiểu Á; có nền văn minh rạng rỡ hồi thế kỷ VI-V tr.CN.

– *Iroquois*: dân tộc cổ vùng Bắc Mỹ; nay sống ở vùng Quebec trong bang Newyork.

– *Ispahan*: thành phố, thủ đô cũ của Ba Tư; có nhiều kiến trúc Hồi giáo đồ sộ.

– *Italia*: bán đảo châu Âu; các dân tộc Ấn-Âu cư trú từ thiên kỷ III-II tr.CN. Rome xâm chiếm hồi thế kỷ I tr.CN, được coi như một phần của Rome. Dân các thành phố Italia được hưởng quyền công dân như thành bang Rome. Từ thế kỷ V bị quân Barbare xâm chiếm. Cuộc cách mạng 1846-1849 do Mazzini cầm đầu đặt vấn đề Italia độc lập. Năm 1861 thành lập Vương quốc Italia với thủ đô là Florence. Năm 1870 Rome mới trở thành thủ đô Italia, trong đó có Quốc gia Rome của Giáo hoàng.

– J –

– *Janséniste*: một phái trong Thiên Chúa giáo, tồn tại ở Pháp hồi thế kỷ XVII-XVIII, khuynh hướng khắc nghiệt.

– *Jésuite*: dòng đạo Gia Tô, thành lập 1539-1540 với tinh thần bảo thủ cực đoan. Khoảng 1762-1773, ở các nước Châu Âu chịu ảnh hưởng phong trào Khai sáng nên dòng Jésuite bị giải tán; đến năm 1814 Giáo hoàng Pie VII cho phục hồi lại.

– *Julien bệ giáo* (331-363): vốn là người Cơ Đốc giáo nhưng khi lên ngôi Hoàng đế Rome, ông chủ trương phục hồi tôn giáo cũ của người Rome để quốc gia khỏi tan rã. Tuy ông từ bỏ Cơ Đốc giáo nhưng không hành hạ tín đồ Cơ Đốc giáo. Tư tưởng triết học của ông có mâu thuẫn về khắc kỷ.

– *Jupiter*: trong thần thoại Hy Lạp, là cha và thầy của các thần trong Vạn thần miếu Rome; được mệnh danh là Thần ánh sáng, sấm chớp, ban phát tài nguyên cho thế gian, độ trì Kinh Thánh và nhà nước Rome.

– *Justinien (Sabastius)* (482-565): hoàng đế Bizantin từ 527; từng chinh phục cả Italia và Tây Ban Nha; tác giả nhiều công trình về luật, trong đó bộ “*Digeste*” (Pháp luật vưng tập) được lưu truyền.

– L –

– *La Bruyère*: nhà văn Pháp (1645-1696), viết về các vấn đề xã hội Pháp thế kỷ XVII; đặc trưng bút pháp ẩn dụ, chống bảo thủ.

– *Lacédémone*: tên gọi của thành bang Sparte thời cổ.

– *La Harpe (Jean François)*: nhà phê bình văn học pháp, theo quan điểm văn học cổ điển.

– *Laponie*: vùng cực Bắc châu Âu, thuộc các nước Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan; dân thưa thớt, định cư, nghề chăn nuôi Bắc cực là chủ yếu.

– *Latin*: quốc gia ở vùng Constantinople hình thành năm 1204 sau Thập tự chinh thứ 4. Bị tiêu diệt năm 1261, sát nhập vào đế quốc Bazantin. Trong văn học người ta thường gọi Rome là Latin.

– *Law (Jhon)*: nhà tài chính, quê hương Venise, sống ở Pháp, sáng lập Công ty Ấn Độ và Tổng ngân hàng năm 1716 sau khi vua Louis XIV qua đời.

– *Libanius*: giáo sư hùng biện học cổ đại Hy Lạp (314-391).

– *Lycurgue*: nhà hùng biện và chính khách Athène (khoảng 390-324 tr.CN) liên minh với Démosthène chống vua Philpell Macédoine.

- *Livoume*: cảng Italia trên Địa Trung Hải.
- *Locke (Jhon)*: triết gia Anh (1632-1704); có tác phẩm lớn “Thử bản về trí tuệ con người” (1690) và “bản về khoan dung” (1689) chủ trương xã hội phải có pháp luật, mà vua chúa cũng phải tuân theo, nếu không dân sẽ có quyền nổi dậy.
- *Lombards*: một nhánh dân tộc Germain, ở vùng giữa sông Elbe và sông Oder, lan xuống vùng sông Danube; chiếm lĩnh Italia thế kỷ VI, về sau bị vua Charlemagne thôn tính; tồn tại đến thế kỷ XI.
- *Lothaire I và II* (795-855 và 835-869) cháu, chất của vua Charlemagne.
- *Louis XIV* (1618-1715): lên ngôi vua Pháp 1643; được mệnh danh “Vua Mặt trời”, “Louis XIV vĩ đại”; cai trị theo chế độ cực quyền, tập trung. Hạ thấp vị trí các nhà quý tộc. Tiến hành chiến tranh, tranh chấp liên miên với các nước láng giềng. Mâu thuẫn với chính sách “Thống nhất tôn giáo” của Giáo hoàng. Trùng trị giáo phái Janséniste. Quá trình cai trị lâu dài của ông đã làm nước Pháp kiệt quệ.
- *Louis le Bègue* (846-879): vua Pháp từ 877, con của vua Charles hời đầu.
- *Louisiane*: một bang trong Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, thuộc Pháp từ 1699 do vua Louis XIV đặt tên là Louisiane. Từ 1803 Napoléon Bonaparte nhượng lại cho Hoa Kỳ.
- *Louis Hiền hậu* (Louis Le Débonnaire, còn gọi là Louis chí hiếu (Le Pieux), con vua Charlemagne, sinh năm 778, từng là vua Italia, vua người Franc (814-840), phải dẹp nhiều cuộc nổi loạn của cháu và các con Lothaire, Pépin v.v..
- *Luật 12 bảng (Loi des Douze tables)*: bộ luật cổ đại Rome, được khắc trên 12 bảng bằng đồng. Đào Duy Anh dịch là “Đồng biểu pháp điển”.
- *Luật Licinienne*: do Bảo dân quan Licinius Stolon soạn thảo năm 376-377 có tác dụng làm dịu mâu thuẫn giữa lớp dân hèn và dân quý tộc Rome.
- *Luật Riquaire*: công trình lập pháp Germain cổ đại, được coi là tác phẩm của vua Thierry nước Áo (511-534), con nổi ngôi Clovis.
- *Lucrèce*: nhà thơ Latin Rome (98-55 tr.CN) theo khuynh hướng triết học Epicure.
- *Luther (Martin)*: nhà thần học cải cách người Đức (1483-1546), gây phong trào đòi cải cách Thiên Chúa giáo rộng lớn ở châu Âu hồi thế kỷ XVI.

– M –

- *Macédoine*: địa danh lịch sử, trên bản đồ bán đảo Balcan, bao gồm Bulgarie, Hy Lạp và Nam Tư ngày nay. Từ 359-336 tr.CN, vua Philippe II đưa Macédoine lên đỉnh cao, thống lĩnh cả Hy Lạp. Thời Alexandre Đại đế, con Philippe II mở rộng đế quốc, xâm chiếm cả Ba Tư, Ai Cập.
- *Machiavel (Nicolo Machiavelli)*: chính khách, nhà văn, triết gia Italia (1467-1527). Từng làm đại sứ cho nhiều nước, góp công tổ chức lại quân đội. Sau cuộc đảo chính Médicis (1513) bị gạt ra khỏi chính trường. Viết nhiều công trình khoa học về chính trị, xã hội, lịch sử. Ông chủ trương một trật tự mới có luân lý, tự do, không có sự can thiệp của tôn giáo, để nhà nước toàn tâm toàn ý nâng cao con người và xã hội.
- *Maldives*: đảo quốc trên Ấn Độ Dương, phía Tây Nam Srilanka, Anh bảo hộ từ năm 1887. Giành độc lập năm 1965, thành nước cộng hoà năm 1968.
- *Malabar*: một phần bờ biển Tây Nam vùng Deccan Ấn Độ.
- *Marc Aurèle (Antunius)* (121-180): vua Rome từ năm 161, tăng cường thể chế trung ương tập quyền. Là một ông vua triết gia, để lại nhiều lời nói theo quan niệm khắc kỷ. Con là Cornélius lại là bạo chúa.
- *Marius*: tướng lĩnh Rome (157-186 tr.CN), sáng lập quân đội nhà nghề, lãnh tụ dân chúng, thân với những người đứng đầu quý tộc. Được bầu làm Chấp chính quan bảy khoá liên.
- *Marmontel (Jean François)*: nhà văn Pháp (1723-1799), nổi tiếng trong các phòng khách triết học bởi các tác phẩm tiểu thuyết và truyện kể mang ý nghĩa luân lý.
- *Marseille*: Thủ phủ vùng Provence-Alpes-Côte d'Azur, tỉnh Cửa sông Rhône, miền Nam nước Pháp.

– *Maupertus (Pierre Louis Moreau de)*: nhà toán học Pháp (1698-1759); đề xuất nguyên lý tối thiểu hành động (Principe de moindre action), xây dựng thuyết quy luật vũ trụ tự nhiên; sau đó làm Chủ tịch Viện Hàn lâm nước Áo.

– *Maures*: các bộ lạc cư trú trên bờ biển phía tây Sénégal châu Phi.

– *Médie*: vùng đất phía tây bắc Iran ngày xưa, nơi cư trú của dân tộc Mèdes.

– *Mexique*: nước lớn ở châu Mỹ, có từ vạn năm trước Công nguyên; trở thành thuộc địa Tây Ban Nha khoảng năm 1519-1520; độc lập từ năm 1810-1815.

– *Ménénus (Agrippa)*: tổng tài Rome năm 502 tr.CN. Nổi tiếng về bài ngụ ngôn “Các bộ phận của dạ dày” hoà giải được tầng lớp tiện dân với công dân quý tộc.

– *Mecque (La Mecque)*: thánh địa Hồi giáo, thuộc đất Arập; quê hương của Mahomet.

– *Mithridate*: tên các vua chúa thời Hellenistique (thời Hy Lạp xâm chiếm Rome 123-63 tr.CN). Nổi tiếng là Mithridate VI, vua cuối cùng, quyết chiến cho đến lúc bị Rome đánh bại.

– *Mahomet (Muhammed Ibn Abd Alwahhal)* (1703-1792); người đề xướng cải cách, chống áp bức và hà khắc trong Hồi giáo ở Nadji thuộc Arập Xêut ngày nay.

– *Moise*: người giải phóng và nhà lập pháp Israel (thế kỷ VII tr.CN). Kinh Thánh ghi rằng ông đã cho người Hébreux có được Tổ quốc, tôn giáo và luật pháp.

– *Montaigne*; nhà văn Pháp (1533-1592). Các công trình khảo luận và ký sự của ông bình luận về sự bất lực của con người trong việc tìm chân lý và xây dựng pháp luật thật đúng đắn.

– K –

– *Nerva (Marcus Corcéius)* (30-98): vua Rome từ năm 96, sáng lập triều đại Antonin; thực hiện chính sách hợp tác với Nguyên lão viện, năm 97 trao ngôi cho Trajzan.

– *Ngôi nhà nước Áo (La Maison d'Autriche)*: nước Áo là một trung tâm văn hoá từ cổ đại, thiên kỷ I tr.CN. Từ thế kỷ XV, dòng họ Habsbourg làm chủ nước Áo, Vua Maximilien vận dụng chính sách hôn nhân với các vua láng giềng như Bourgogne, Bohême, tạo dựng nên một quan hệ gia tộc gọi là “Ngôi nhà nước Áo” làm bình phong ngăn chặn mưu toan xâm lược của quân Ottoman.

– *Numa (Pompilius)*: vua huyền thoại Rome cổ đại, khoảng thế kỷ VIII-VII tr.CN; xây dựng các thiết chế tôn giáo theo gợi ý của nữ thần Egénie.

– O –

– *Odoacre*: vua xứ Hérules (434-493). Ông hạ bệ vua Rômulus Augustul (476), chấm dứt sự tồn tại của đế quốc Phương Tây Rome. Vua đế quốc phương Đông Rome là Zénon xin hoà hoãn với ông. Cuối đời ông bị vây hãm, phải đầu hàng và bị giết.

– *Odyssée và Enéide*: hai sử thi lớn châu Âu cổ đại: Odyssée là sử thi của Homère gồm 24 khúc anh hùng ca kể sự tích chiến chinh thần thoại, (khoảng thế kỷ VI tr.CN). Enéide là sử thi của Virgile gồm 12 ca khúc (khoảng năm 29-12 tr.CN), kể sự tích thành lập Rome.

– *Ombri*: địa danh cổ thuộc miền trung Italia, có dòng sông Tibre chảy qua.

– P –

– *Pascal (Blaise)*: nhà khoa học lớn về toán, lý, nhà văn và nhà triết học người Pháp (1628-1662). ông theo phái Janséniste từ 1654.

– *Pépin (Le Bref)* (715-768): tự xưng là vua của người Francs năm 751, được Giáo hoàng thừa nhận.

Khi ông mất, vương quốc đã rộng lớn. Ông chia cho hai con là Charlemagne và Carloman.

– *Philippe II*: (382-336 tr.CN): vua Macédoine từ 356, đặt quyền bảo hộ của Macédoine lên đất Hy Lạp trong hai thế kỷ. Khi đang dự định đánh Ba Tư thì bị ám sát do sự xúi dục của vợ. Con trai ông là Alexandre lên nối ngôi.

– *Philippe II Auguste* (1165-1223): vua Pháp từ 1180. Tiến hành Thập tự chinh lần thứ ba. Dựng thành quách chung quanh Paris. Phát triển thương mại, văn hoá đô thị.

– *Philippe Le Bel* (1268-1314): vua Pháp từ 1285. Ông là vua đầu tiên tiến hành một số cải cách phong kiến, tạo điều kiện phát triển cơ chế hành chính và tư pháp, khẳng định vai trò của Nghị viện.

– *Platon*: triết gia cổ Hy Lạp (429-347 tr.CN); đồ đệ của Socrate và thầy học của Aristote. Tác phẩm lớn: “Nền Cộng hoà”, “Các luật pháp” v.v..

– *Pline*: nhà tự nhiên học Rome cổ đại; viết sách “Lịch sử tự nhiên” gồm 37 quyển, được coi là bộ Bách khoa toàn thư cổ đại. (Mất khoảng năm 79 sau CN).

– *Plutarque*: nhà văn và sử gia Hy Lạp (khoảng 125-50 tr.CN); có hai loại sách nổi tiếng, viết về lý luận và về sự tích các vĩ nhân Hy Lạp và Rome đối chiếu.

– *Polybe*: sử gia Hy Lạp (khoảng 200-120 tr.CN), sống ở Rome 16 năm, viết nhiều pho “Sử ký”. Được coi là nhà sử học cổ đại nổi tiếng.

– *Pompée (Cnaeus Pompeius Magnus)*: tướng lĩnh và chính khách Rome (106-48 tr.CN). Nhiều chiến công đánh dẹp, bành trướng Rome, đánh bại cuộc khởi nghĩa Spartacus, dẹp yên vùng Địa Trung Hải, đánh tới Syrie, Palestine và chiếm Jérusalem. Thực hiện phương thức cai trị “Tam đầu chế” (Pompée, Crassus và César). Sau khi Crassus chết, mâu thuẫn với César, bị César đánh thua, chạy sang Ai Cập và bị giết.

– *Pufendorf (Samuel, baron Von)*: nhà luật học và sử gia Đức, viết nhiều tác phẩm nổi tiếng, trong đó “Quyền thiên nhiên và quyền con người” (Du droit de la nature et des gens), đặt vấn đề pháp luật trên cơ sở một công ước xã hội.

– R –

– *Raoul* (hay *Radolphe*): công tước ở Bourgogne (936), làm vua Pháp (923-936), đánh bại người Normand năm 930.

– *Reims*: thành phố cổ ở Pháp, có nhà thờ lớn Đức Bà. Vua Clovis và nhiều vua khác làm lễ đăng quang hoặc đặt tên thánh ở đây.

– *Richelieu*: giáo chủ và chính khách Pháp (1585-1642), đại biểu giới tăng lữ ở Quốc hội, tham gia Hội đồng tư vấn Nhà vua 1624, nắm quyền thao túng; làm nhiều cải cách trong tài chính, quân đội và pháp luật; can thiệp vào mọi cơ chế chính trị, kinh tế, văn hoá; thành lập Viện Hàn lâm Pháp. Nhưng sau khi ông mất thì nước Pháp gặp nhiều khó khăn về tài chính do những hoạt động chiến tranh của ông để lại hậu quả; đất nước mất ổn định, giặc dã nổi lên nhiều.

– *Rivarol (Antoine)*: nhà văn, nhà báo Pháp (1753-1801); tác giả sách “Quy luật phổ biến và tổng quát của ngôn ngữ Pháp” (1784).

– *Romulus*: nhân vật huyền thoại sáng lập ra Rome xưa (735 tr.CN), là vua đầu tiên. Khi chết được thờ làm Thần Quirinus.

– S –

– *Saint Barthélémy*: chỉ sự kiện đêm ngày 23-24 tháng 8-1572, ba nghìn người đạo rôi (Protestants) bị bắt và tàn sát tại Paris và các tỉnh.

– *Saint-Denis*: thành phố cổ ở phía Bắc Paris.

– *Sainte Beuve (Charles Augustin)*: nhà văn Pháp (1804-1869); những tác phẩm nổi tiếng: “Những chân dung văn học và Câu chuyện ngày thứ hai trong tuần”.

– *Luật Salique*: luật từ thời dân tộc Francs Salieri cổ đại, có quy định phụ nữ không được hưởng quyền chia đất.

– *Salluste* (Caius Sallustius Crispus): nhà sử học Rome (86-35 tr.CN); trợ thủ của César, được sủng ái. Sau khi César chết ông mới viết sử; để lại nhiều tác phẩm.

– *Samoyèdes*: dân tộc ở hạ lưu sông Ob và sông Iénisséi, vùng Sibérie thuộc Nga.

– *Saturne*: thiên thần bị đuổi xuống hạ giới, vùng Latium thuộc Italia, trị vì ở đây, dựng nên thời đại hoàng kim.

– *Scipion*: một dòng họ nổi tiếng ở Rome cổ đại, có nhiều thủ lĩnh nổi tiếng.

– *Servius Tullius*: vua thứ sáu Rome (578-535 tr.CN), người thiết lập chế độ “bách nhân đoàn” và xây rào ngăn bảy quả đồi Rome.

– *Sicile*: đảo lớn ở Địa Trung Hải, thủ lĩnh của Palerme; từ năm 1860 nhập vào nước Italia.

– *Sidney (Algernon)*: nhà yêu nước Anh, thuộc phái Nghị viện; hoạt động một thời với Cromwell, về sau bất bình với Cromwell.

– *Smyme*: cảng Thổ Nhĩ Kỳ, trên biển Egée.

– *Socrate*: triết gia Hy Lạp (470-399 tr.CN). Ông không viết gì cả nhưng tư tưởng của ông được ba người ghi lại: *Aristophane* chê giễu ông, *Xénophoe* ca ngợi ông là nhà đạo đức đơn giản, *Platon* đề cao ông là trung tâm của học thuật đối thoại (dialogue), ông bị coi là kẻ chống đối, bị buộc phải uống thuốc độc vì tội chống báng thần linh, làm hỏng lớp trẻ tuổi.

– *Solon*: chính khách Athène (640-558 tr.CN); nhà cải cách chính trị xã hội đặt nền móng dân chủ, thúc đẩy Athene phát triển, ông được coi là một trong bảy nhà thông thái Hy Lạp cổ đại.

– *Spinoza (Baruch)*: triết gia Hà Lan (1632-1677); từng là học sinh nghèo bị đuổi học, ông làm nghề thủ công mài kính. Trọn đời viết nhiều tác phẩm được lưu truyền, ông nêu vấn đề: muốn hiểu được thế giới, gồm có Trời, xã hội, con người thì phải tìm cho ra nguyên nhân của các sự vật, phải có tư tưởng và phương pháp đúng dựa trên ba yếu tố: niềm tin, lý giải và dự đoán hợp lý.

– *Stendhal (Henry Beyie)*: nhà văn Pháp (1763-1842); có nhiều tác phẩm nổi tiếng, viết ở Italia, trong đó “Đỏ và đen” (1830).

– *Strabon*: nhà địa lý học Hy Lạp (khoảng 58 tr.CN-25 SCN); tác giả bộ sách quý “Địa lý”.

– *Swift*: nhà văn Irlande (1667-1745); phê phán văn học, tôn giáo, chế độ đương thời ở Anh; nhiều tác phẩm, trong đó “Cuộc phiêu lưu của Gulliver” (1726).

– *Sylla* (hay *Sulla*): chính khách và tướng lĩnh Rome (138-78 tr.CN); từng đứng đầu Nguyên lão viện, củng cố địa vị, thực hiện độc tài. Nhưng khi đạt tới đỉnh cao, ông rút lui khỏi chính trường, về sống ở vùng quê Campanie.

– T –

– *Tacite (Publius Cornelius)*: sử gia Latinh (55-120); từng là Thống đốc vùng châu Á. Tác phẩm chính: “Biên niên sử, Đối thoại giữa các nhà hùng biện”. Văn phong sinh động mà cô đúc, chính xác. Được coi là bậc thầy trong văn xuôi Latinh.

– *Taine (Hyppolyte)*: triết gia, sử gia và nhà phê bình văn học Pháp (1828-1893). Nhiều tác phẩm lớn, trong đó “Nguồn gốc nước Pháp đương thời, Các nhà triết học Pháp thế kỷ XIX”, “Triết học của nghệ thuật” v.v... Ông giải thích các tác phẩm nghệ thuật cũng như sự biến lịch sử bằng ba yếu tố: chủng tộc, thời đại và địa điểm.

– *Tarquin*: phân biệt *Tarquin L'ancien*, vua thứ năm (616-579 tr.CN) và *Tarquin le Superbe*, vua thứ bảy (534-509 tr.CN). Vua thứ năm làm nhiều công trình lớn cho Rome như sân xiếc, đền thờ Jupiter. Vua thứ bảy là nhà độc tài, bị dân Rome nổi dậy đánh đuổi để thiết lập nền cộng hoà.

– *Tartares*: danh từ chung, người châu Âu dùng để chỉ các bộ lạc gốc Thổ Nhĩ Kỳ và Mông cổ đã hợp thành đạo quân của Thành Cát Tư Hãn xâm lược nhiều nước châu Âu thế kỷ XIII.

– *Tây Ban Nha*: ở tây nam châu Âu. Từ thế kỷ II, người Hy Lạp đã có những thuộc địa ở vùng này; thế kỷ III, bị người Rome xâm chiếm; thế kỷ VIII, Tây Ban Nha tuyên bố độc lập; thế kỷ XVI, là đỉnh cao cường thịnh, có nhiều thuộc địa ở châu Mỹ; thế kỷ XIX xảy ra nhiều nội loạn, mất dần địa vị đại cường quốc châu Âu.

– *Thèbes*: thành phố thuộc Hy Lạp xưa, người Hy Lạp gọi là Thivai. Có một thời giữ ưu thế lãnh đạo các thành bang Hy Lạp (371-362 tr.CN). Năm 336 tr.CN, bị Alexander phá hủy.

– *Théodese*: các vua cùng dòng họ. *Théodese I* (379-395) du nhập Thiên Chúa giáo vào Rome. *Théodese II* (401-450) là vua Rome phương Đông. *Théodese III* (715-717) là vua Bizatin.

– *Théodoric I, II*: vua của người Wisigoths (418-451 và 453-461), là chủ nhân xứ Gaule và Tây Ban Nha.

– *Théodesien*: bộ luật do vua Théodore II (401-450) ban hành, được vận dụng ở Pháp hồi thế kỷ XV.

– *Thổ Nhĩ Kỳ*: ở vùng Tây Á. Từ xưa là một nước lớn không có địa lý thống nhất, một phần thuộc Âu, một phần thuộc Á, một phần thuộc Phi. Cuối thế kỷ XVII Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm hầu hết bán đảo Balear và Hunggari; còn gọi là Ottoman, đế quốc hùng mạnh, nhà vua (Sultan) đồng thời là giáo chủ quốc gia. Sau khi các nước Balear thoát khỏi ách đô hộ Ottoman thì Thổ Nhĩ Kỳ là nước cộng hoà (1923).

– *Théophile*: luật gia cổ Hy Lạp, thảo ra bộ luật cho vua Justinien ở Bizantin hồi thế kỷ VI (Trong sách “Tinh thần pháp luật” Montesquieu viết Théophile là ông vua).

– *Thibaud* (1201-1253), vua xứ Navare từ 1243; ông có một số tác phẩm âm nhạc, đến thế kỷ XVIII còn được nhiều bài thơ nhắc lại sự tích của ông.

– *Thomas More* (1478-1533): tể tướng (Chancelier) Anh, dưới thời vua Henry VIII (1529); có một tác phẩm “L'Utopie” có giá trị trong lịch sử các tư tưởng chính trị. Cuối đời bị thất sủng, bị giam và bị giết.

– *Thrace*: vùng đất Đông Nam châu Âu, từ Đông Bắc Hy Lạp qua Âu (phần Thổ Nhĩ Kỳ) và phía Nam Bulgarie.

– *Thuringe*: vùng đất thuộc miền Đông Đức; thế kỷ XII là đất lãnh chúa. Sau nhiều thăng trầm, năm 1920 lập thành “Nhà nước Thuringe”.

– *Tibère (Tiberius Julius César)* (42 tr.CN-37 CN): vua Rome từ năm 14 CN. Mở rộng biên giới đến bờ sông Rhin (năm 17), thời cai trị của ông bị lên án là một thời khủng bố.

– *Tite-Live*: sử gia Latinh (59 tr.CN-17 SCN); tác giả bộ “Lịch sử Rome” gồm 142 quyển.

– *Tombouctou*: vùng đất ở Mali (Tây Phi châu). Từ 1100 đã là đô thị; thế kỷ XV-XVI, là một trung tâm tôn giáo văn hoá quan trọng.

– *Toscane*: miền trung Italia; từ thế kỷ XII, là lãnh địa quân chúa; có thời bị Napoléon Bonaparte sát nhập vào đất Pháp.

– *Tyr*: cảng biển của Phénicie cổ đại, trên bờ Địa Trung Hải. Là một trung tâm thương mại-văn hoá cho tới ngày bị Ả-rập xâm chiếm và tàn phá.

– U –

– *Ulpian (Domitius Ulpianus)*: tư vấn luật pháp Rome, dưới thời vua Alexandre Nghiêm khắc (Sévère Alexandre) (170-228). Là Giám đốc pháp đình. Cuối đời bị những người trong Pháp đình ám sát.

– *Uzès*: thủ lĩnh tỉnh Gard thuộc vùng Languedoc nước Pháp.

– V –

– *Vandale*: dân tộc thế hệ Germain, từng xâm chiếm xứ Gaule, Tây Ban Nha và vùng châu Phi của Rome hồi thế kỷ V, tạo ra một vương quốc lớn kéo dài đến tận đảo Sicile trên Địa Trung Hải. Nhưng vì chính sách cai trị cướp bóc, nên đến năm 533 thì vương quốc tan rã sau trận tấn công của Bizantin vào

châu Phi.

– *Villemain (Abel François)*: nhà phê bình văn học và chính khách Pháp (1790-1870); Bộ trưởng Giáo dục Pháp (1839-1844).

– *Vénétie*: vùng đất gồm bảy tỉnh miền Bắc Italia; thời xưa thuộc Cộng hoà Venice.

– *Venise*; thuộc lãnh vực Italia; là một nhóm đảo, một đô thị nổi tiếng thế giới từ thế kỷ XI. Thời hưng thịnh nhất của Cộng hoà Venice là từ năm 1204 đến năm 1453. Napoléon Bonaparte xoá bỏ Cộng hoà Venice năm 1797, Sau đó Venice thuộc đất Áo. Đến năm 1866 lại trở về thuộc địa Italia.

– *Voltaire (François Marie Arouel)* (1694-1778): nhà văn và nhà tư tưởng Khai sáng Pháp, ông được coi như một ngọn cờ đầu về trí tuệ và tư tưởng triết học ở châu Âu với nhiều tác phẩm văn, thi ca, truyện kể, sử học v.v..

– W –

– *Wisigoths*: một nhánh của dân tộc Goths, hình thành từ thế kỷ IV trong lưu vực sông Danube, theo phái Arianisme thuộc hệ Cơ Đốc giáo; năm 412 chiếm vùng Gaule; năm 418 lấy Toulouse làm thủ đô.

– X –

– *Xénophon*: tướng lĩnh, nhà văn, nhà sử học Athène (khoảng trước 427-355 tr.CN); để lại nhiều tác phẩm làm nhân chứng các sự kiện lịch sử trong thời đại của ông. Bút pháp giản dị, hấp dẫn.

– Z –

– *Zénon (De Kition)*: triết gia Hy Lạp (335-264 tr.CN): người sáng lập môn phái khắc kỷ.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS, TS VŨ ĐÌNH HÒE

Chịu trách nhiệm nội dung:

PGS, TS ĐƯỜNG VINH SƯỜNG

Biên tập nội dung: PHÒNG BIÊN TẬP

Biên tập kỹ-mỹ thuật: ỨNG LIÊN

Đọc soát bản in: HOÀNG THANH ĐẠM

Trình bày bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty in Phú Thịnh. Giấy phép xuất bản số: 35-2006/CXB/26-18/LLCT, ngày 9-1-2006. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.

Chú thích

[←1]

Trong bản dịch, hầu hết những câu, chữ in nghiêng là do người dịch nhấn, nhằm giúp bạn đọc dễ nắm ý lớn. Tác giả Montesquieu chỉ họa hoàn mới nhấn mạnh một từ, một chữ mà thôi. Hầu hết những chú thích cuối trang là của các nhà xuất bản trước. Đoạn nào do Montesquieu chú thích thì đều ghi rõ tên tác giả; đoạn nào do người dịch chú thích thì ghi tắt (ND); đoạn nào do Nhà xuất bản chú thích thì ghi tắt là (NXB). Người dịch đã bỏ hàng trăm chú thích của Montesquieu về trích dẫn các sách, thường là sách cổ, ghi chữ Latinh mà người dịch thấy là không cần thiết.

[←2]

Người dịch chưa từng và cũng không có điều kiện tìm gặp bác Trịnh Xuân Ngạn để xin phép sử dụng mấy đoạn dịch của bác, xin bày tỏ lòng kính trọng và cảm ơn!

[←3]

Phần này có tham khảo và bổ sung từ bản dịch của Trịnh Xuân Ngạn (ND).

[←4]

Nxb bổ sung.

[←5]

Chú Montesquieu là Jacques de Secondot – người từng là chủ tịch Nghị viện Bordeaux, có nhiều ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Montesquieu (theo Phùng Văn Tửu: Văn học phương Tây thế kỷ XVIII, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, Nxb chú).

[←6]

Bản in của Nhà xuất bản Classique Larousse 1934 ghi năm 1917 (ND).

[←7]

“Những bức thư Ba Tư” xuất bản lần đầu tiên ở Amsterdam (Hà Lan) – Phúng Văn Tử: Sdd.

[←8]

Phần tiểu dẫn do Trịnh Xuân Ngạn dịch theo sách “Montesquieu – Pages choisies – DE L’ESPRIT DES LOIS” xuất bản năm 1958, so với bản in của Nhà xuất bản Classique Larousse năm 1934 thì sách này có nhiều tư liệu phong phú hơn (ND).

[←9]

Tác phẩm xuất bản năm 1892 trong số “Montesquieu tạp bút” (Mélanges inédits de Montesquieu) chưa xuất bản.

[←10]

Jes Jansèneste: dòng do Jansénius lập ra.

[←11]

Congrégation de L'Index.

[←12]

Một giáo sư người Anh, ông Robert Shackleton, đã tìm thấy bản mục lục này ở La Brède vào năm 1950 và đã ký nạp bản mục lục ấy ở thư viện thánh Bordeaux.

[←13]

Những quyển vở này đã được xuất bản dưới nhan đề là “*Tư tưởng*” (*Pensées*).

[←14]

Xin xem những lời bình về “Tinh thần pháp luật” ở phần phụ lục.

[←15]

Khi “Tinh thần pháp luật” đang được in làm hai tập, một loại ba tập tại Nhà xuất bản Barillot ở Genève thì cũng là lúc Montesquieu đang viết “Lời cầu nguyện” này, ông muốn in nó vào đầu tập thứ hai. Nhưng, Nhà xuất bản và các bạn khuyên ông không nên làm như thế.

Bản dịch dựa theo sách “Montesquieu – Pages choisies” xuất bản 1934 (ND).

[←16]

Ů Macédonie.

[←17]

Vì làm việc quá sức Montesquieu đã bị loà.

[←18]

Ở đây xúc cảm của nhà thơ đối lập với lý trí của nhà triết học.

[←19]

Ý nói toàn thế giới.

[←20]

Tempé là thung lũng ở vùng Thessalie. Montesquieu muốn nói về lối thi ca của các mục đồng. Cũng như Délos, hòn đảo nhỏ ở Hy Lạp, gợi ý về thi ca trữ tình. Montesquieu muốn dâng lên các nàng tiên nghệ thuật (Muses) khoa học và lý trí, vì tên gọi các nữ thần này có ý nghĩa là Thông Tuệ (Savantes).

[←21]

Ở đây có cách nhìn giống nhau giữa Montesquieu và J. J. Rousseau về con người thiên nhiên có trước con người xã hội.

[←22]

Libanius giải thích luật này: phải quy định như thế để ngăn ngừa, không cho tiết lộ các bí mật của hội đồng ra ngoài.

[←23]

Lacédémone tức là thành bang Sparte xưa, dưới thời nhà lập pháp Lycurgue, các hội đồng lớn nhất thường họp từ 5.500 đến 9.000 công dân.

[←24]

Ở Rome các kiểm tra viên lập ra danh sách những người được ứng cử, chọn trong các pháp quan cũ hoặc pháp quan đương nhiệm.

[←25]

Montesquieu nói tình yêu tổ quốc là tình yêu bình đẳng. Aristote phân biệt đức hạnh công dân với đức hạnh một người lương thiện, đức hạnh dân sự với đức hạnh luân lý. Khi Montesquieu coi đức hạnh là động cơ chủ yếu của chính thể cộng hoà thì ông muốn nói rằng trong một nước dân làm chủ, mỗi người có một phần quyền lực tập thể, thì mỗi người phải có được một số đức hạnh của người cầm đầu quốc gia.

[←26]

Từ “honneur” mà Montesquieu nói về chính thể quân chủ vừa có nghĩa là danh dự, vừa có nghĩa là thể diện.

[←27]

Ở đây người ta nói “có làm”, chứ không nói “phải làm”. Danh dự là lời phán bảo của tôn giáo (Chú thích lần xuất bản đầu tiên).

[←28]

Tức là cha mẹ (ND).

[←29]

Có những luật lệ hạn chế chi tiêu xa xỉ trong gia đình, và nhà nước thì tổ chức nhiều trò chơi giải trí công cộng.

[←30]

Tức là vua, quan, nghị viên v.v.. (ND).

[←31]

Hơn ở chỗ có nhiều ánh sáng và nhiều phong tục tốt hơn.

[←32]

Coi người mẹ là nhân chứng đáng tin cậy (ND).

[←33]

Nước rất văn minh đó là nước Anh (Montesquieu).

[←34]

Công dân Athène không bị tra khảo, trừ khi phạm tội chống lại nhà vua. Chỉ tra khảo sau khi bị kết án 30 ngày. Ở Rome, kẻ có tước vị, dòng dõi quý tộc và đương chức quân dịch thì khỏi bị tra khảo. Luật của người Visigoth cũng hạn chế như vậy (Montesquieu).

[←35]

Hay châu Âu (ND).

[←36]

Của tình trạng tự do vô chính phủ (ND).

[←37]

Hà Lan do 50 nước cộng hoà nhỏ liên kết lại, cũng gọi là nhà nước của các tỉnh thành liên kết. Montesquieu coi mỗi thành phố là một nước cộng hoà.

[←38]

Nên hiểu Montesquieu muốn nói “tấn công để khỏi bị tấn công”. Nhưng như vậy cũng nguy hiểm. Trong sách “Những bức thư Ba Tư” ông nói chính xác hơn: “Chỉ có hai thứ chiến tranh đúng đắn là chiến tranh để đuổi kẻ thù đang tấn công mình, và chiến tranh để cứu bạn đồng minh đang bị tấn công”.

[←39]

Dưới thời vua Pie đệ nhất (ND).

[←40]

Đây là một định nghĩa rất đẹp của Cicéron.

[←41]

Ở nước Anh, từ năm 1215 đã có Đại Hiến chương. Ở đây, Montesquieu được gợi ý từ tác phẩm của Locke “Quy ước của Chính phủ dân sự”.

[←42]

Có thể hiểu là quyền lực tư pháp.

[←43]

Montesquieu ghi rằng: ở nước Anh, nếu một người có nhiều kẻ thù như tóc trên đầu thì mọi việc của anh ta chẳng đi tới đâu. Sức khoẻ tâm hồn cũng cần như sức khoẻ thể chất (sách ghi về nước Anh).

[←44]

Pháp quan Venise thế kỷ XII được làm cố vấn cho Hoàng cung (Montesquieu).

[←45]

Nên hiểu là luật sư bào chữa (ND).

[←46]

Trong Đại Hiến chương nước Anh có câu: “Chúng tôi bảo đảm chỉ trừng phạt những công dân tự do theo sự phán đoán của những người đồng đẳng với anh ta, phù hợp với luật!”

[←47]

Trong đạo luật *Habeas Corpus* (anh hãy là chủ của thân thể anh) năm 1697 có câu: “Không một thẩm phán nào được từ chối người bị giam trong vòng 24 giờ, khi anh ta xin thực hiện điều luật “tự chủ thân thể”, để đưa anh ta ra toà xác định vì sao mà bắt anh ta.” (Montesquieu).

[←48]

J. J. Rousseau chủ trương dân chủ trực tiếp: “Dân nước Anh tưởng rằng họ là tự do; họ đã lầm. Sau các cuộc bầu cử dân chẳng là cái gì hết”.

[←49]

Ở đây, tác giả lên án thuyết “ủy quyền hạn chế” (mandat impératif).

[←50]

Như người mất trí (ND).

[←51]

Cơ cấu riêng này trong hệ thống lập pháp (ND).

[←52]

Montesquieu đề cập một vấn đề trọng đại về những người ưu việt (élite). Tự do và bình đẳng khác nhau: bình đẳng là tĩnh, có khuynh hướng bình quân, dẫn tới độc tài của đa số. Tự do là động, kích thích tài năng, dẫn tới vô chính phủ. Cho nên phải dung hoà hai điều này. Ở Rome bầu cử theo đơn vị bách nhân đoàn; ở Anh lập thành Viện quý tộc và Hạ nghị viện, không như ở Bi, bầu chọn theo số đông.

[←53]

Viện quý tộc có thể bác bỏ ngân sách nhưng không được sửa chữa ngân sách.

[←54]

Chấp chế quan là người có quyền phủ quyết.

[←55]

Đây là cách làm ở nước Pháp.

[←56]

Ở Anh, nhà vua triệu tập và triễn hạn Quốc hội. Trước năm 1694, Quốc hội Anh chỉ được bầu lại sau khi nhà vua giải tán Quốc hội. Như vậy, Quốc hội Anh thời ấy có thể có nhiệm kỳ vô hạn định. Từ sau 1694 mới định thời hạn 3 năm, rồi 7 năm (Nxb. Classoque Larousse chú thích trong lần xuất bản 1958).

[←57]

Người bị oan (ND).

[←58]

Theo đạo luật Bill Attainder (xử tội xúc phạm người) thì cả hai viện quý tộc và thứ dân đều có thể đặt một công dân ra ngoài vòng pháp luật khi các bằng chứng pháp lý chưa thật đầy đủ.

[←59]

Ưu điểm của chính thể ở Anh (ND).

[←60]

Với chức năng ngăn cản (ND).

[←61]

Mọi dự luật chỉ trở thành luật sau khi hai viện thông qua và được vua chuẩn y.

[←62]

Cũng có thể có lúc mâu thuẫn nhau kịch liệt.

[←63]

Với cuộc cải cách quân đội của Marius, người tư pháp cho dân nghèo và người tình nguyện chưa đến tuổi ghi tên được tòng quân. Như vậy định chế chính trị và định chế quân sự mâu thuẫn nhau.

[←64]

Ý nói quyền lập pháp bị tiêu diệt.

[←65]

Ở Hà Lan, mặt đất thấp hơn mực nước biển (ND).

[←66]

Hãy xem lịch sử Pháp thế kỷ XIX, có những mâu thuẫn kịch liệt hoặc ngấm ngầm giữa quyền lực quân sự và quyền lực lập pháp.

[←67]

Montesquieu chú thích: trong sách của Tacite, chương II viết: “Những vấn đề ít quan hệ thì do các nhà quý phái bàn cãi, còn những vấn đề chính yếu thì do toàn thể bàn cãi, những điều gì dân chúng quyết định cũng đều được giới quý phái xem xét lại.” Nxb chú thích: ngay từ thế kỷ XVIII người ta đã cực lực chỉ trích Montesquieu gán cho Hiến pháp Anh một nguồn gốc như vậy.

[←68]

Chứ không trừng phạt ý nghĩ (ND).

[←69]

Ngày xưa người ta gọi các tỉnh là “các xứ quốc gia” (pays d'état), mỗi tỉnh có quyền quy định mức đóng góp của dân mình để nộp lên cho nhà nước.

[←70]

Thực sự là trong trạng thái kinh địch nhau thế kia mà người ta giữ được thăng bằng không xảy ra chiến tranh là do các cường quốc đều oằn lưng vì đóng góp (Montesquieu).

[←71]

Muốn làm được như thế người ta lập ra thật nhiều đội dân quân ở khắp các nước châu Âu, nhiều tương đương với quân thường trực (Montesquieu).

[←72]

Từ lần xuất bản năm 1794 đã có người chú thích một lời nhận xét: “Nói chung, trong quyển XIV, Montesquieu đã quá nhấn mạnh ảnh hưởng của khí hậu. Các tác giả xưa nay đã từng nhận xét rằng, nhiệt độ, hình thái địa phương, thực phẩm, góp phần tạo nên khuynh hướng con người, quyết định cấu trúc tinh thần của con người. Nhưng rõ ràng là giáo dục và pháp luật có thể thắng được những khuynh hướng, phong tục sẵn có, tạo ra hạnh kiểm hay khuyết tật của con người. Lịch sử ghi nhiều chuyển biến trong phong tục các dân tộc, thế hệ sau không giống thế hệ trước. Những cái đó không gắn với khí hậu”.

[←73]

Khí lạnh làm cho sắt cũng co lại nữa kia! (Montesquieu).

[←74]

Voltaire đã chỉ trích thuyết này của Montesquieu như sau: “Cần chú ý đừng bỏ qua những câu tổng quát này. Không bao giờ có thể bảo một người Laponie hay người Samoyède ra trận. Người Ả Rập thì trong vòng 80 năm đã chinh phục các vùng rộng lớn hơn cả khu vực chiếm cứ của người Rome xưa. Người Tây Ban Nha với số quân ít ỏi đã đánh thắng người Bắc nước Đức. Các võ sĩ da đen từng là quán quân thế giới”.

[←75]

Hành động tự sát là trái với tự nhiên và trái với tôn giáo.

[←76]

Ông Villemain trong bài “Ca ngợi Montesquieu” đã viết: Montesquieu rất khinh ghét quan hệ nô lệ, ông gán cho nó chính thể chuyên chế phương Đông, và cho là không thể chấp nhận được đối với hiến pháp của một nhà nước tự do. Ông quên rằng mọi thành bang dân chủ Hy Lạp xưa coi quan hệ chủ tớ là cơ sở có tính độc lập xã hội.

[←77]

Aristote nói: Người châu Á khéo tay nhưng không có lòng dũng cảm, nên họ luôn vâng lời và phục vụ người khác (Montesquieu).

[←78]

Voltaire nhận xét “... Không bao giờ người ta gán ghép hình thức, chính thể với tính phi nhiêu của đất đai. Venise có rất ít lúa mì mà giới quý tộc nắm quyền cai trị. Thụy Điển nghèo đói từ lâu vẫn dưới ách quân chủ, còn Ba Lan phi nhiêu lại có chính thể quý tộc”.

[←79]

M. Villemain trong bài “Ca ngợi Montesquieu” đã viết: luật pháp tuy có tác động vào phong tục nhưng vẫn phụ thuộc vào phong tục. Montesquieu luôn dùng những sự thật mới để uốn nắn lại tư tưởng ban đầu thường bị thổi phồng: thiên nhiên và khí hậu thống trị hầu như tuyệt đối các dân tộc dã man; các dân tộc văn minh thì chịu ảnh hưởng của lý luận. Tính cách chung của một dân tộc là không gì thắng nổi. Nó tác động đến những kẻ muốn từ chối nó. Nó làm ra luật pháp, hoặc vô hiệu hoá luật pháp. Mà luật pháp không thể chống lại nó, vì luật pháp và tính cách chung là hai thể lực có bản chất khác nhau. Tính cách chung của một dân tộc vượt ra ngoài hoặc cưỡng chống lại mọi thứ còn lại.

[←80]

Lần tái bản năm 1764, một người vô danh đã chú thích: thương mại làm cho người ta xã hội hoá hơn lên, nếu người ta muốn bớt hung dữ, thêm khéo léo, thêm năng động. Nhưng thương mại cũng làm cho con người bớt can đảm, mà thêm rần rỏi để giữ lấy quyền hành, đồng thời bớt tính độ lượng. Hệ thống thương mại thường quy vào một nguyên tắc: “Mỗi người hãy làm cho mình. Tôi chỉ làm việc cho tôi. Tôi chỉ đòi hỏi anh khi trao giá trị công việc anh nhận làm. Hãy cố lên thêm nữa đi”.

[←81]

Sesterce là tiền tệ của Rome cổ đại (ND).

[←82]

Thơ của Lucrèce, bản dịch tiếng Pháp của d'Hesnaut, H.T.Đ dịch tiếng Việt.

[←83]

Chung quanh châu Âu hầu hết là các nước theo đạo Mahomet.

[←84]

Danh từ “hôpital” trước đây vừa có nghĩa là bệnh viện, vừa có nghĩa là viện cứu trợ, tế bào (ND).

[←85]

Ý Montesquieu là đạo Thiên Chúa.

[←86]

Montesquieu muốn nói là các tôn giáo có tham dự vào chính trị góp phần giữ gìn trật tự xã hội.

[←87]

Ông Bayle, theo chủ nghĩa Calvin từng viết “Tủ điển lịch sử” nêu mọi lý do tán thành và phản đối trong mọi vấn đề chính trị, triết học, tôn giáo, mà không đưa ra kết luận của ông. Nhưng với cách làm này ông đã đưa chúng ta tới chủ nghĩa hoài nghi, ông giữ một vị trí lớn trong lịch sử tư tưởng Pháp.

[←88]

Khi vào đền thờ Buchara, ông ta cầm bộ kinh Coran ném xuống chân ngựa.

[←89]

Tứ thư và Ngũ kinh (ND).

[←90]

Trong toàn chương này tôi không nói về Thiên Chúa giáo, vì như tôi đã nói ở trên, Thiên Chúa giáo là hoàn hảo nhất (Montesquieu).

[←91]

Tôn giáo pháp đình chống đạo Do Thái và Hồi giáo (bị coi là tà giáo) được thiết lập từ năm 1204 ở Tây Ban Nha. Nhưng qua nhiều thử nghiệm vẫn không thiết lập được ở Pháp. Đến thế kỷ XV, Tôn giáo pháp đình hoạt động mạnh ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và các thuộc địa. Hoạt động này bị chậm lại hồi thế kỷ XVII và XVIII, bị xoá bỏ năm 1804, phục hồi lại năm 1814 và chấm dứt năm 1922. Năm 1748 đã có hàng loạt tác phẩm chống lại Tôn giáo pháp đình, mà Montesquieu đã vận dụng các tác phẩm này theo cách của ông.

[←92]

Chẳng hạn: trường hợp thay đổi, tranh đoạt vợ hoặc chồng (ND).

[←93]

Ở đây Montesquieu tìm hiểu những định chế cổ xưa rất lạ với ngày nay.

[←94]

Luật Riquaire của dân Germain được gắn cho là do vua Thierry, con trai vua Clovis.

[←95]

Hình luật và dân luật của rợ Franc Sailique thời xưa viết bằng chữ Latinh.

[←96]

Thật ra lập pháp chỉ là sự điều tiết mà người đời không có được. Luật phải thật là vô tư, không thiên vị. Chính người lập pháp phải vô tư để không ghi tham vọng của mình vào tác phẩm luật (Villemain).

[←97]

Một chính phủ càng xa đảng phái và càng gần với phương sách trung dung thì càng được vững vàng.
Nhiều nhà lập pháp trong chính thể quý tộc đã cho người giàu quá nhiều và rút bớt của người nghèo cũng quá nhiều.
Lầm lẫn đưa tới cái xấu xa thật sự; ưu thế của nhà giàu đánh đổ chính phủ nhiều hơn là ưu thế của người nghèo, của muôn dân. (Aristote – Sách “Politique”, quyển I).

[←98]

Cicélius nói chưa bao giờ thấy điều luật này được thi hành. Nhưng nó có vẻ là chưa bao giờ có một điều luật như thế. Các nhà cổ vấn tư pháp cho rằng: Luật 12 bảng chỉ nói đến việc đem bán con nợ và chia phần cho chủ nợ. Quan điểm này rất chính xác.

[←99]

Aristote nói: trước khi có chữ viết, các điều luật đều làm theo thể thơ ca để người ta hát lên cho khỏi quên.

[←100]

Đó là sắc dụ của Charles VII năm 1453.

[←101]

Người ta có thể phạt ông chánh án mà không cần phải đảo lộn trật tự công cộng.

[←102]

Trong tác phẩm này, Montesquieu nói đến dòng thứ nhất, dòng thứ hai và dòng thứ ba trong lịch sử Pháp, nhưng không nhắc đến niên đại của mỗi dòng. Để bạn đọc có thể phán đoán, xin nhắc qua lịch sử cổ đại Pháp có các dòng Mérovingiens (thế kỷ VI–VII), dòng Carolingiens (thế kỷ VIII–IX) và dòng Capétiens (thế kỷ X–XIV). Sau đó đến thời rối loạn Valois (1589–1792) rồi thời Bourbons (1569–1210) (ND).

[←103]

Thái ấp loại hai (ND).

[←104]

Tác phẩm của Roricon được André Duchesne phát hiện trên một bản chép tay cổ xưa trong tu viện của Moissac. Không rõ ông từ đâu đến và sống vào thời nào. Qua tự thuật của ông, chỉ biết rằng ông là người chăn cừu. Ông đã viết về hoạt động của vua Francs từ đầu đến vua Clovis với văn phong khá thơ mộng và dưới dạng truyện ngụ ngôn.

[←105]

Xem chú thích 102.

[←106]

Xem chú thích 102.

[←107]

Túc Charles, con Pépin (ND).

[←108]

Louis le Débonnaire là con cù Charlemagne (ND).

Sau khi “Tinh thần pháp luật” ra đời (1748), tạp chí “Nouvelles Ecclésiastiques” (Tin Giáo hội) thuộc khuynh hướng Janséniste viết bài công kích Montesquieu trên hai số ngày 9–10 và 16–10–1749. Ngay sau đó Montesquieu đáp lại bằng bài “Défense de L'Esprit des lois “ (Bảo vệ tác phẩm Tinh thần pháp luật). Bài luận chiến dài trên hai vạn từ. Chia làm ba phần: 1. Montesquieu trả lời thẳng vào điều chỉ trích của hai số tạp chí Nouvelles Ecclésiastiques; 2. Trả lời những điều bất bẽ vụn vặt đối với “Tinh thần pháp luật” và tác giả của nó; 3. Phê phán phương pháp luận của những kẻ đã phê bình ông. Chúng tôi xin lược dịch một số đoạn (có chỗ chỉ tóm tắt ý chính) trong bài luận chiến để bạn đọc khái niệm được cuộc đấu tranh tư tưởng này. Bản dịch dựa theo sách “De L'Esprit des lois” toàn tập, in năm 1874 (ND).

[←110]

Lược bỏ những đoạn đối đáp của Montesquieu trước những lời bắt bẻ như trên (ND).

[←111]

Phần phụ lục II do người dịch viết.

[←112]

Ở đây Montesquieu muốn ám chỉ câu nói nổi tiếng của vua Louis XIV: “Nhà nước chính là ta” (L’Etat c’est moi) – ND).

[←113]

Marius là người sáng lập ra quân đội nhà nghề, là lãnh tụ dân chúng mà gần với những người đứng đầu quý tộc Rome. Ông được tái cử tới bảy lần (ND).

[←114]

Chi quân Nguyên Mông và Mãn Thanh (ND).

[←115]

Những lời bình này trích dịch theo sách “Montesquieu–Pages choisies” của Nxb. Classique Larousse, 1934.

[←116]

Vi các tác giả có tư tưởng lớn thường trích dẫn để nói lên tư tưởng của mình, không câu nệ theo nguyên tác (ND).

[←117]

Helvétius không thích các tầng lớp trung gian, quý tộc, tăng lữ nghị viện v.v.. đứng ra cầm quyền... Họ làm cho vua xa dân và dân xa vua (Chú thích của Nhà xuất bản Classique Larousse do Thạc sĩ Félix Guirand biên soạn, 1934).

[←118]

Chi chế độ quân chủ (ND).

[←119]

“Những bức thư Ba Tư” của Montesquieu được xuất bản năm 1721, 20 năm trước khi ông bắt tay vào viết tác phẩm lớn “Tinh thần pháp luật”. Sách “Những bức thư Ba Tư” ra đời không đề tên tác giả, ra tới đâu bán hết tới đó. Năm 1754, Montesquieu cho tái bản sách này và mới ký tên tác giả. Về nguồn gốc và nội dung “Những bức thư Ba Tư”, Nhà xuất bản Classique Larousse trích đăng 32 bức thư trong số 137 thư, dưới sự chỉ đạo biên tập của Thạc sĩ Félix Guirand. Người đời sau coi “Những bức thư Ba Tư” là bước chuẩn bị cho tác phẩm “Tinh thần pháp luật”. Chúng tôi trích dịch một số đoạn trong lời giới thiệu “Những bức thư Ba Tư” và bốn bức thư để bạn đọc hình dung được tinh thần và phong cách văn học của Montesquieu trong tác phẩm này.

(Bản dịch dựa theo sách “Montesquieu Pages choisies–Lettres persanes” Nhà xuất bản Classique Larousse–1934) (ND).

[←120]

“Những bức thư Ba Tư” là một tiểu thuyết bằng thư, gồm tất cả 161 bức thư – Phùng Văn Tửu: Sdd (Nxb).

[←121]

Vua Louis XV lên ngôi mới năm tuổi, do Công tước D'Orléans phụ chính (ND).

[←122]

Kể về một vài điều độc đáo, trong mục “Những chân dung”.

[←123]

Kể về điệu bộ đàn bà trong mục “Những chân dung”.

[←124]

Bản dịch của Nguyễn Năng Nhân.

[←125]

Kể về vua và giáo hoàng, trong mục “Chính trị”.

[←126]

Bản dịch của Nguyễn Năng Nhân.

[←127]

Vua đặt ra các chức tước với giá thật cao. Ai cho vua vay tiền thì được ban chức tước, được miễn trừ các khoản lao dịch hoặc được coi ngang hàng quý tộc.

[←128]

Việc phát hành tiền giấy ở Pháp có từ năm 1701, dưới triều Louis XIV.

[←129]

Ở Pháp người ta tin rằng mắc bệnh trăng nhọc mà được vua sờ tay vào chỗ đau là sẽ khỏi.

[←130]

Kể về vua Louis trong mục “Chính trị”.

[←131]

Vua Louis XIV sinh năm 1638, lên ngôi năm 1643, trị vì 72 năm, đến năm 1715 (ND).

[←132]

Tức là thích chính sách chuyên chế của các vua Thô và Ba Tư (ND).

[←133]

Thật ra đó là hàu tước Barbezieux, ngồi ghế Bộ trưởng chiến tranh Pháp khi mới 23 tuổi (chứ không phải 18 tuổi).

[←134]

Tức là bà Maintenon, sinh năm 1635, hơn vua Louis XIV tới ba tuổi.

[←135]

Tức là giáo lý theo phái J'esuite.

[←136]

Ám chi vua Ba Tư.

[←137]

Sách “Những nhận định về nguyên nhân cường thịnh và suy thoái của Rome” (gọi tắt là sách “Nhận định”), gồm 23 chương, ra đời năm 1734 là một bước chuẩn bị cho tác phẩm “Tinh thần pháp luật”. Chúng tôi trích dịch một số đoạn “Phân tích sách Nhận định” và hai chương của sách này để bạn đọc tham khảo và hiểu rõ thêm phương pháp nghiên cứu của Montesquieu.

Bản dịch dựa theo sách “Montesquieu–Pages choisies : Lettres persanes – Considération” do Nhà xuất bản Classique Larousse ấn hành năm 1934, dưới sự chỉ đạo biên tập của Thạc sĩ Félix Guirand (ND).

[←138]

Bảng phân tích này có thể của Montesquieu, hoặc cũng có thể là của P. Castel.

[←139]

Cơ quan chấp chính Rome mỗi năm bầu lại một lần.

[←140]

Montesquieu muốn nói đây là những chiến binh đã trở thành lính nhà nghề.

[←141]

Quyền trường giả tức là quyền của những người công dân ở trong thành bang Rome.

[←142]

Đó là dân Toscan, Ombrien và Latin.

[←143]

Khái niệm bảo hộ ở đây chỉ có ý nghĩa về cơ chế tôn giáo–chính trị.

[←144]

Các băng đảng trong thời Cicéron gây rối trong Hội đồng toàn dân, nơi dân bầu ra Comice (ủy ban đại diện).

[←145]

Trong lần xuất bản đầu tiên 1734 không có từ châu Á, đến lần tái bản thứ hai cùng năm Montesquieu mới thêm từ này để né tránh.

[←146]

Chia rẽ mà cũng không bộc lộ ra ngoài đâu.

[←147]

Nxb giải thích từ “conduite” có nghĩa là “esprit de suite”.

[←148]

Đây là nét trí tuệ độc đáo thường thấy trong văn chương Montesquieu.

[←149]

César bị giết vì độc tài (ND).

[←150]

Montesquieu là nhà luật học, xã hội học, và còn được coi là một nhà văn. Hai tác phẩm văn học sau đây nói lên mơ ước của Montesquieu về một ông vua sáng và người bề tôi dũng cảm. Tác phẩm “Arsace và Isménie” phảng phất phong cách văn học của Fénelon và tác phẩm “Lisimaque” phảng phất phong cách văn học của nhà sử học cổ đại Plutarque; nó giúp chúng ta hiểu thêm quan điểm xã hội và luật pháp của Montesquieu.

Hai bản trích dịch này từ sách “Montesquieu – Pages choisies – ESPRIT DES LOIS” của Nhà xuất bản Classique Larousse, Paris, 1946 (ND).

[←151]

Vì chàng đang ở ngôi vua (ND).

[←152]

Tức chỗ đứng của một nhà triết học khổ hạnh (ND).

[←153]

Tương truyền rằng Callisthène không bao giờ chết.